**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

**QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ**

**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**THUYẾT MINH NỘI DUNG ĐỀ XUẤT:**

**THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



***Tháng 5 - 2022***

##### QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

THUYẾT MINH NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

**THỰC TRẠNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH LINH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**Cơ quan tổ chức lập quy hoạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

**Cơ quan lập quy hoạch**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH QUẢNG TRỊ

**Đơn vị tư vấn lập nội dung đề xuất**

- VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA – BỘ XÂY DỰNG

- VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN – BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

- VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP – BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- VIỆN NĂNG LƯỢNG – BỘ CÔNG THƯƠNG

- VIỆN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG – BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

- CÔNG TY CỔ PHẦN QUY HOẠCH HÀ NỘI

- CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ THIẾT KẾ GIAO THÔNG (TEDI)

**MỤC LỤC**

[phần 1. MỞ ĐẦU 1](#_Toc123219910)

[1.1 Lý do và sự cần thiết lập Phương án phát triển 1](#_Toc123219911)

[1.2 Quan điểm, nguyên tắc lập Phương án phát triển 2](#_Toc123219912)

[1.3 Mục tiêu lập Phương án phát triển 4](#_Toc123219913)

[1.4 Yêu cầu về nội dung của Phương án phát triển 4](#_Toc123219914)

[1.5 Phạm vi lập Phương án phát triển 7](#_Toc123219915)

[1.6 Thời kỳ lập Phương án phát triển 8](#_Toc123219916)

[1.7 Căn cứ lập quy hoạch 8](#_Toc123219917)

[1.7.1 Các văn bản quy phạm pháp luật 8](#_Toc123219918)

[1.7.2 Văn kiện, nghị quyết của Đảng 9](#_Toc123219919)

[1.7.3 Các quyết định của Quốc hội, Chính phủ 10](#_Toc123219920)

[1.7.4 Các văn bản, Quyết định của UBND tỉnh, UBND huyện Vĩnh Linh 12](#_Toc123219921)

[phần 2. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI 14](#_Toc123219922)

[2.1 Yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên 14](#_Toc123219923)

[2.1.1 Vị trí địa lý 14](#_Toc123219924)

[2.1.2 Địa hình, địa mạo, địa chất 15](#_Toc123219925)

[2.1.3 Khí hậu thời tiết 16](#_Toc123219926)

[2.1.4 Chế độ thủy văn 17](#_Toc123219927)

[2.1.5 Các nguồn tài nguyên 17](#_Toc123219928)

[2.1.6 Đánh giá về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên 22](#_Toc123219929)

[2.2 Bối cảnh văn hóa – xã hội 24](#_Toc123219930)

[2.2.1 Đặc điểm văn hoá, bản sắc 24](#_Toc123219931)

[2.2.2 Dân số và nguồn nhân lực 24](#_Toc123219932)

[2.2.3 Đánh giá về bối cảnh xã hội 29](#_Toc123219933)

[phần 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 31](#_Toc123219934)

[3.1 Tổng quan về phát triển kinh tế huyện 31](#_Toc123219935)

[3.1.1 Về tăng trưởng kinh tế 31](#_Toc123219936)

[3.1.2 Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế 32](#_Toc123219937)

[3.1.3 Quy mô kinh tế 34](#_Toc123219938)

[3.1.4 Chất lượng tăng trưởng kinh tế 35](#_Toc123219939)

[3.1.5 Về vốn đầu tư 37](#_Toc123219940)

[3.1.6 Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn 37](#_Toc123219941)

[3.2 Thực trạng phát triển các ngành kinh tế 39](#_Toc123219942)

[3.2.1 Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 39](#_Toc123219943)

[3.2.2 Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng 48](#_Toc123219944)

[3.2.3 Thực trạng phát triển các ngành thương mại dịch vụ 49](#_Toc123219945)

[3.3 Hiện trạng phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội 52](#_Toc123219946)

[3.3.1 Giáo dục đào tạo 52](#_Toc123219947)

[3.3.2 Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân 56](#_Toc123219948)

[3.3.3 Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao. 60](#_Toc123219949)

[3.3.4 Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư 66](#_Toc123219950)

[3.4 An ninh quốc phòng và trật tự xã hội 67](#_Toc123219951)

[3.4.1 An ninh 67](#_Toc123219952)

[3.4.2 Quốc phòng 68](#_Toc123219953)

[3.5 Thực trạng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch 69](#_Toc123219954)

[3.5.1 . Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường 69](#_Toc123219955)

[3.5.2 Tình hình phát sinh các loại chất thải 70](#_Toc123219956)

[3.5.3 Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 72](#_Toc123219957)

[3.6 Thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật 73](#_Toc123219958)

[3.6.1 Hạ tầng giao thông vận tải, logistics 73](#_Toc123219959)

[3.6.2 Hạ tầng năng lượng, cấp điện. 76](#_Toc123219960)

[3.6.3 Hạ tầng cấp nước 76](#_Toc123219961)

[3.6.4 Hạ tầng thoát nước 78](#_Toc123219962)

[3.6.5 Hạ tầng phòng, chống thiên tai 78](#_Toc123219963)

[3.6.6 Hạ tầng thủy lợi 86](#_Toc123219964)

[3.6.7 Hạ tầng thông tin và truyền thông 90](#_Toc123219965)

[3.6.8 Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang 102](#_Toc123219966)

[3.7 Thực trạng tổ chức không gian và sử dụng đất 106](#_Toc123219967)

[3.7.1 Thực trạng tổ chức không gian kinh tế 106](#_Toc123219968)

[3.7.2 Khu vực đô thị 108](#_Toc123219969)

[3.7.3 Khu vực nông thôn 109](#_Toc123219970)

[3.8 Đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện quy hoạch 2016-2020. 109](#_Toc123219971)

[3.8.1 Tác động của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung 109](#_Toc123219972)

[3.8.2 Tác động của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh, quy hoạch phát triển các ngành trong tỉnh 110](#_Toc123219973)

[phần 4. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN 111](#_Toc123219974)

[4.1 Tình hình quốc gia và vùng tác động đến phát triển huyện 111](#_Toc123219975)

[4.2 Đánh giá (phân tích SWOT) tổng quan về bối cảnh phát triển kinh tế huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 111](#_Toc123219976)

[4.2.1 Thuận lợi, Cơ hội 111](#_Toc123219977)

[4.2.2 Khó khăn, Thách thức 112](#_Toc123219978)

[phần 5. RÀ SOÁT CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HIỆN HỮU CẤP HUYỆN, ĐỀ XUẤT CÁC NỘI DUNG TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH 114](#_Toc123219979)

[5.1 Quan điểm, định hướng phát triển huyện 114](#_Toc123219980)

[5.1.1 Quan điểm về phát triển kinh tế huyện 114](#_Toc123219981)

[5.1.2 Định hướng phát triển kinh tế huyện 114](#_Toc123219982)

[5.1.3 Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 115](#_Toc123219983)

[5.1.4 Dự báo quy mô dân số 116](#_Toc123219984)

[5.2 Phương án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện 119](#_Toc123219985)

[5.2.1 Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản 119](#_Toc123219986)

[5.2.2 Phương án phát triển ngành công nghiệp, vật liệu xây dựng, khoáng sản và xây dựng 129](#_Toc123219987)

[5.2.3 Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ 138](#_Toc123219988)

[5.2.4 Phương án phát triển các ngành du lịch 138](#_Toc123219989)

[5.2.5 Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch 148](#_Toc123219990)

[5.2.6 Phương án tổ chức không gian 150](#_Toc123219991)

[5.2.7 Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật 157](#_Toc123219992)

[5.2.8 Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội 186](#_Toc123219993)

[5.2.9 Phương án đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự xã hội 195](#_Toc123219994)

[5.3 Danh mục Dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện có tầm quan trọng ở cấp tỉnh 196](#_Toc123219995)

[5.4 . Phương án sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh 221](#_Toc123219996)

[5.4.1 Quan điểm sử dụng đất 221](#_Toc123219997)

[5.4.2 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 222](#_Toc123219998)

**DANH MỤC HÌNH**

[Hình 2. 1 Bản đồ giới hạn ranh giới quy hoạch huyện Vĩnh Linh 14](#_Toc97738368)

[Hình 2. 2 Dân số trung bình và tốc độ tăng dân số huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2010-2020 26](#_Toc97738369)

[Hình 2. 3 Tốc độ tăng dân số chung, Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học (2010-2020) 27](#_Toc97738370)

[Hình 2. 4 Biểu đồ mật độ dân số huyện năm 2020 (người/km2) 28](#_Toc97738371)

[Hình 2. 5 Cơ cấu lao động trong tuổi lao động huyện Vĩnh Linh năm 2019 29](#_Toc97738372)

[Hinh 3. 1 Tốc độ tăng trưởng GTSX giai đoạn 2011-2020 (%) 31](#_Toc97738382)

[Hinh 3. 2 Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế (%) 32](#_Toc97738383)

[Hinh 3. 3 Cơ cấu kinh tế của huyện giai đoạn 2011-2020(%) 33](#_Toc97738384)

[Hinh 3. 4 Mức tăng về quy mô kinh tế của huyện giai đoạn 2011-2020 (lần) 35](#_Toc97738385)

[Hinh 3. 5 GTSX bình quân đầu người (Giá so sánh, ĐVT: Tr.đồng/người) 35](#_Toc97738386)

[Hinh 3. 6 GTSX bình quân đầu người (Giá hiện hành, ĐVT: Tr.đồng/người) 36](#_Toc97738387)

[Hinh 3. 7 Năng suất lao động (Giá so sánh, đơn vị tính: Tr.đồng/người) 36](#_Toc97738388)

[Hinh 3. 8 Năng suất lao động (Giá hiện hành, đơn vị tính: Tr.đồng/người) 37](#_Toc97738389)

[Hinh 3. 9 Bản đồ giao thông hiện trạng huyện Vĩnh Linh 76](#_Toc97738390)

[Hinh 3. 10 Cơ cấu diện tích hoa màu được CTTL cấp nước tưới 90](#_Toc97738391)

[Hinh 3. 11 Cơ cấu doanh thu bưu chính huyện Vĩnh Linh 92](#_Toc97738392)

[Hinh 3. 12 Thị phần cung cấp dịch vụ điện thoại tại huyện Vĩnh Linh 93](#_Toc97738393)

[Hinh 3. 13 Thị phần cung cấp dịch vụ Internet tại huyện Vĩnh Linh 94](#_Toc97738394)

[Hinh 3. 14 Bản đồ hạ tầng mạng thông tin di động huyện Vĩnh Linh 94](#_Toc97738395)

[Hinh 3. 15 Bản đồ hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang huyện Vĩnh Linh 96](#_Toc97738396)

[Hinh 3. 16 Thị phần cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền tại huyện Vĩnh Linh 101](#_Toc97738397)

[Hình 5. 1 Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 151](#_Toc99353826)

[Hình 5. 2 Sơ đồ quy hoạch địa giới hành chính và quy hoạch phát triển đô thị nông thôn 156](#_Toc99353827)

[Hình 5. 3 Quy hoạch Đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 160](#_Toc99353828)

[Hình 5. 4 Bản đồ quy hoạch giao thông huyện Vĩnh Linh 160](#_Toc99353829)

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 2. 1 Dân số tr ung bình của huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2010 – 2020 25](#_Toc98058362)

[Bảng 3. 1 Quy mô kinh tế của huyện giai đoạn 2011-2020 34](#_Toc106962660)

[Bảng 3. 2 Vốn đầu tư (ĐVT: Tỷ đồng) 37](#_Toc106962661)

[Bảng 3. 3 Kết quả đàn vật nuôi huyện Vĩnh Linh 2010-2020 42](#_Toc106962662)

[Bảng 3. 4 Một số chỉ tiêu về thủy sản giai đoạn 2010-2020 43](#_Toc106962663)

[Bảng 3. 5 Diễn biến diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh 2011-2020 46](#_Toc106962664)

[Bảng 3. 6 Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh năm 2020 48](#_Toc106962665)

[Bảng 3. 7 Danh mục khách sạn xếp sao trên địa bàn huyện 52](#_Toc106962666)

[Bảng 3. 8 Hiện trạng các cơ sở y tế trên địa bạn huyện 58](#_Toc106962667)

[Bảng 3. 9 Thống kê di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia 61](#_Toc106962668)

[Bảng 3. 10 Tổng hợp hiện trạng đường bộ huyện Vĩnh Linh 74](#_Toc106962669)

[Bảng 3. 11 Khối lượng mạng lưới ống cấp nước chính thị trấn Hồ Xá 77](#_Toc106962670)

[Bảng 3. 12 Khối lượng đường ống cấp nước chính NMN Bến Quan 77](#_Toc106962671)

[Bảng 3. 13 Thống kê bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến huyện Vĩnh Linh 78](#_Toc106962672)

[Bảng 3. 14 Thống kê các đợt mưa, lũ ảnh hưởng đến huyện Vĩnh Linh 80](#_Toc106962673)

[Bảng 3. 15 Thống kê các đỉnh lũ lịch sử khu vực Vĩnh Linh và vùng phụ cận 81](#_Toc106962674)

[Bảng 3. 16 Thống kê các xã thường chịu rủi ro hạn hán huyện Vĩnh Linh 81](#_Toc106962675)

[Bảng 3. 17 Thực trạng sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn huyện Vĩnh Linh 82](#_Toc106962676)

[Bảng 3. 18 Thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện Vĩnh Linh 84](#_Toc106962677)

[Bảng 3. 19 Danh mục các tuyến đê trên địa bàn huyện Vĩnh Linh 87](#_Toc106962678)

[Bảng 3. 20 Danh mục các tuyến kè trên địa bàn huyện Vĩnh Linh 87](#_Toc106962679)

[Bảng 3. 21 Hiện trạng nghĩa trang các xã của huyện Vĩnh Linh 105](#_Toc106962680)

[Bảng 5. 1 Dự báo quy mô dân số toàn huyện Vĩnh Linh đến năm 2050 118](#_Toc132707095)

[Bảng 5. 2 Quy hoạch vùng sản xuất lúa tập trung lúa hữu cơ huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 122](#_Toc132707096)

[Bảng 5. 3 Điều chỉnh quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh 2021-2030 127](#_Toc132707097)

[Bảng 5. 4 Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh năm 2030 128](#_Toc132707098)

[Bảng 5. 5 Phát triển nông nghiệp công nghệ cao huyện đến năm 2030, định hướng 2050 128](#_Toc132707099)

[Bảng 5. 6 Bảng thống kê quy hoạch tài nguyên khoáng sản huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 135](#_Toc132707100)

[Bảng 5. 7 Dự báo khách đến Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 141](#_Toc132707101)

[Bảng 5. 8 Dự báo nhu cầu buồng lưu trú 142](#_Toc132707102)

[Bảng 5. 9 Chỉ tiêu lao động bình quân cho một buồng và số lao động gián tiếp 143](#_Toc132707103)

[Bảng 5. 10 Dự báo nhu cầu lao động du lịch tại huyện Vĩnh Linh 144](#_Toc132707104)

[Bảng 5. 11 Nhu cầu sử dụng đất phát triển du lịch huyện Vĩnh Linh 147](#_Toc132707105)

[Bảng 5. 12 Quy mô cấp loại đô thị của huyện Vĩnh Linh 153](#_Toc132707106)

[Bảng 5. 13 Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01:2021/BXD 162](#_Toc132707107)

[Bảng 5. 14 Nhu cầu dùng nước 162](#_Toc132707108)

[Bảng 5. 15 Dự báo lượng thải 167](#_Toc132707109)

[Bảng 5. 16 Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng PCTT theo các giai đoạn 171](#_Toc132707110)

[Bảng 5. 17 Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi theo các giai đoạn 2021 -2050 173](#_Toc132707111)

[Bảng 5. 18 Tổng nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 183](#_Toc132707112)

[Bảng 5. 19 Dự báo phát sinh CTR trên địa bàn huyện Vĩnh Linh năm 2030 và năm 2050 183](#_Toc132707113)

[Bảng 5. 20 Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang Huyện Vĩnh Linh 184](#_Toc132707114)

[Bảng 5. 21 Danh mục các Dự án Văn hóa, Thể thao ưu tiên đầu tư đến năm 2030 191](#_Toc132707115)

[Bảng 5. 22 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030 196](#_Toc132707116)

[Bảng 5. 23 Phương án sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh 226](#_Toc132707117)

**TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| Đô thị | ĐT |
| Y học cổ truyền | YHCT |
| Y học hiện đại | YHHĐ |
| Giáo dục nghề nghiệp | GDNN |
| Phòng chống thiên tai | PCTT |
| Tìm kiếm cứu nạn | TKCN |
| Kiên cố hoá | KCH |
| Bãi chôn lấp | BCL |
| Chất thải rắn | CTR |
| Khu xử lý | KXL |
| Nhà máy nước | NMN |
| Cụm công nghiệp | CCN |
| Khu công nghiệp | KCN |
| Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương | CPTPP |
| Hiệp định thương mại tự do | FTA |
| Hiệp định thương mại tự do lớn | RCEP |
| Công nghiệp hoá hiện đại hoá | CNH – HĐH |
| Bảo hiểm y tế | BHYT |
| Thị trấn | TT |
| Du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện,… | MICE |
| Giá trị sản xuất | GTSX |
| Công nghiệp xây dựng | CN-XD |
| Tiểu thủ công nghiệp | TTCN |
| Hiệu quả vốn đầu tư | ICOR |
| Quyền sử đất | QSD |
| Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp | CN-TTCN-NN |
| Bác sỹ chuyên khoa I | BSCKI |
| Bác sỹ chuyên | BSCK |
| Bác sỹ đa khoa | BSĐK |
| An toàn thực phẩm | ATTP |
| Khu vực phi quân sự | DMZ |

1. MỞ ĐẦU
   1. Lý do và sự cần thiết lập Phương án phát triển

Báo cáo phương án phát triển huyện là một trong những công cụ quan trọng để cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước, huy động mọi nguồn lực, lợi thế đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế - xã hội và môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh, phát triển hạ tầng các vùng lãnh thổ là cơ sở xây dựng các kế hoạch 5 năm, hàng năm của địa phương theo từng cấp độ của quản lý. Để Phương án phát triển huyện đi vào cuộc sống, bản báo cáo cần được xây dựng một cách khoa học, đáp ứng các yêu cầu, phù hợp với các điều kiện tổ chức thực hiện quy hoạch và năng lực của các đơn vị tư vấn quy hoạch, trong đó việc xác định nhiệm vụ quy hoạch phục vụ cho việc lựa chọn các đơn vị tư vấn, định hướng cho các đơn vị xây dựng quy hoạch là một trong các yêu cầu mang tính cấp thiết.

Huyện Vĩnh Linh có vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng trị, của vùng Bắc Trung Bộ và là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng trị với các tỉnh Bắc Trung Bộ. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn 2011-2020, huyện đã có những bước tiến đáng kể, nền kinh tế bước đầu phát triển, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, phát huy được những lợi thế so sánh, đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Trị.

Để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhanh hơn, đảm bảo hiệu quả và bền vững trong những năm tiếp theo, cần phải lập phương án phát triển huyện. Đây là việc làm cần thiết và cấp bách, là đòi hỏi cấp thiết của lãnh đạo và nhân dân toàn huyện.

Thực hiện Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017, UBND tỉnh Quảng Trị tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Quảng Trị trong đó có Phương án phát triển huyện Vĩnh Linh, được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, địa bàn tỉnh và có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Quảng Trị và của huyện Vĩnh Linh trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Những thay đổi của bối cảnh quốc tế, trong nước, trên địa bàn tỉnh và thực tiễn phát triển của huyện Vĩnh Linh, đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng Phương án Phát triển huyện, đó là: Cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn (RCEP, Việt Nam - Israel, khối EVFTA) là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Phương án phát triển huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế, tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng tăng trưởng. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh dựa trên cách mạng công nghiệp 4.0 và kinh tế thị trường. Tập trung phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp chế biến, du lịch; phát triển khu vực tư nhân; xây dựng năng lực đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo. Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại có trọng tâm, trọng điểm. Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, các nguồn vốn đầu tư để phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị. Xây dựng huyện Vĩnh Linh trở thành huyện mạnh khu vực phía Bắc của Tỉnh Quảng trị, cùng góp phần trong sự phát triển chung của toàn tỉnh.

* 1. Quan điểm, nguyên tắc lập Phương án phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện được đặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh - trong mối quan hệ liên kết và phát triển với các huyện, thị xã trong, ngoài Tỉnh, với các Khu kinh tế.

Quy hoạch xây dựng và phát triển các khu vực trên địa bàn huyện Vĩnh Linh phù hợp với quy hoạch sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo an ninh quốc phòng; bảo vệ cảnh quan môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững. Định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố hợp lý mạng lưới khu công nghiệp - đô thị đồng bộ, hiện đại về hạ tầng xã hội cũng như hạ tầng kỹ thuật, an toàn môi trường, giữ vai trò động lực thúc đầy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và vùng lân cận.

Huyện Vĩnh Linh được xác định trong giai đoạn tới là vùng kinh tế tổng hợp công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị, đồng thời là vùng có tiềm năng khai thác phát triển du lịch, trong đó có các loại hình du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan thiên thiên đa dạng và hệ thống di tích lịch sử.

Phát huy nội lực từ những tiềm năng, lợi thế và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của huyện về đất đai, tài nguyên khoáng sản và vị trí địa lý - kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tích cực thu hút nguồn lực bên ngoài để tạo ra thế và lực mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Kết hợp hài hòa các biện pháp tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng và chiều sâu, gắn sản xuất với sản xuất hàng hóa, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, kết hợp với áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ để nâng cao hiệu suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (trồng cây cao su và chế biến mủ cao su, cây ăn quả, sản xuất nông - lâm kết hợp dưới tán rừng, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản). Phát triển một số sản phẩm công nghiệp trên cơ sở khai thác có hiệu quả tài nguyên của huyện, phát triển dịch vụ nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế toàn huyện (tăng dần tỷ trọng ngành Công nghiệp xây dựng, Thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành Nông – Lâm nghiệp thuỷ sản), đẩy mạnh quá trình xây dựng nông thôn mới, tăng năng suất lao động, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường bền vững.

Phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo, thực hiện công bằng xã hội, tiến bộ xã hội, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và nâng cao chất lượng cuộc sống toàn diện cho nhân dân, đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Phát triển kinh tế phải gắn với củng cố an ninh, quốc phòng, gắn với đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái. Coi trọng các giải pháp phòng tránh thiên tai, chủ động ứng với biến đổi khí hậu (trước hết là phòng tránh lũ) để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản cho nhân dân.

* 1. Mục tiêu lập Phương án phát triển

Đưa nền kinh tế huyện phát triển hài hòa giữa các mục tiêu: kinh tế - môi trường – an ninh quốc phòng – hợp tác liên huyện, liên vùng, quốc tế.

Phấn đấu đưa Vĩnh Linh là một huyện phát triển về lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - dịch vụ. Một trong những địa bàn kinh tế tổng hợp (kinh tế nông nghiệp, công nghiệp - dịch vụ, kinh tế biển) của tỉnh, của khu vực Duyên hải miền Trung. Cùng với các huyện khác trong tỉnh, phấn đấu đến năm 2025, đưa Quảng Trị trở thành tỉnh có trình độ phát triển thuộc nhóm trung bình cao và năm 2030 thuộc nhóm tỉnh khá của cả nước.

Đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào tất cả các ngành, lĩnh vực để nhanh chóng số hóa nền kinh tế nhằm nâng cao công tác Công nghiệp hoá hiện đại hoá (CNH – HĐH) và cùng góp phần vào rút ngắn tiến trình CNH-HĐH của tỉnh, hướng tới mục tiêu cao nhất và cuối cùng là cải thiện và nâng cao hơn nữa đời sống nhân dân.

Tập trung khai thác các lợi thế của huyện, của tỉnh trên tuyến Hành lang hạ tầng theo hướng Bắc – Nam và khai thác hợp lý dải không gian ven biển.

Chủ động xây dựng các biện pháp ứng phó hiệu quả với thiên tai và các tác động khó lường của biến đổi khí hậu.

* 1. Yêu cầu về nội dung của Phương án phát triển

*\*. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng bền vững, nông nghiệp sạch, nông nghiệp thông minh; phát triển các vùng sản xuất tập trung, thích ứng với biến đổi khí hậu.*

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành, nông nghiệp theo hướng sản xuất hữu cơ, có liên danh, liên kết; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ nhằm nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả trong sản xuất.

- Hình thành vùng sản xuất chuyên canh, tập trung với quy mô lớn. Xây dựng điển hình và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả. Chủ động chuyển đổi đất trồng các loại cây có hiệu quả thấp sang loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh tốt trên thị trường, cụ thể như : lúa, cây cao su già cỗi, cây lâu năm bị ảnh hưởng do bão, lốc,….;

- Nghiên cứu phát triển và tạo các cây, con giống mới có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, khả năng chống chịu với dịch bệnh và thích nghi với điều kiện sinh thái của địa phương. Trong đó có ngành nuôi trồng thuỷ sản nước lợi, nước mặn;

- Với ngành lâm nghiệp : Ưu tiên phát triển khu rừng trồng gỗ lớn và dần chuyển hoá dần từ rừng trồng cây gỗ nhỏ sang trồng cây gỗ lớn, phát triển rừng có chứng chỉ FSC để từng bước nâng cao giá trị rừng, phát triển rừng theo hướng bền vững.

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư mới, nâng cấp các nhà máy các cơ sở chế biến sâu các mặt hàng nông sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu;

*\*. Phát triển công nghiệp, xây dựng nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội*

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các Cụm, Khu công nghiệp, hạ tầng làng nghề, hạ tầng du lịch,… trên địa bàn huyện (Cụm công nghiệp Vùng Đông, Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá, Khu du lịch Cửa Tùng, Vĩnh Thái,…).

- Ưu tiên phát triển các ngành nghề có tiềm năng, lợi thế trên địa bàn huyện : Công nghiệp chế biến sâu (nông sản, thuỷ sản, khoáng sản, gỗ); đóng thuyền composite, giầy da, may mặc,…

- Đẩy nhanh xây dựng Đề án phát triển công nghiệp.

*\*. Phát triển lĩnh vực vực thương mại dịch vụ và du lịch*

- Đẩy mạnh việc liên kết, kết nối thị trường tiêu thụ đối với các mặt hàng thế mạnh của huyện.

- Xây dựng các cơ sở, phòng trưng bầy, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm đặc trưng của địa phương tại các địa điểm du lịch như : Địa đạo Vịnh mốc, di tích Đôi bờ Hiền Lương, Cửa Tùng, Cửa Việt, Mũi Trèo, Vĩnh Thái,…;

- Thu hút đầu tư xây dựng, mở rộng cơ sở hạ tầng các địa điểm du lịch, nghỉ dưỡng;

- Phối hợp tổ chức thực hiện và phát triển các Tuần lễ văn hoá du lịch, hội thảo, triển lãm, hội chợ thương mại,…

- Thực hiện công tác bảo tồn, tôn tạo hệ thống di tích lịch sử, văn hoá trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch.

*\*. Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với thiên tai.*

- Hoàn thành việc giao đất theo Nghị Quyết số 29 của HĐND tỉnh

- Triển khai đầu tư xây dựng khu rác thải tập trung của huyện.

- Triển khai xây dựng hệ thống thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt tiêu chuẩn.

- Xây dựng và triển khai Đề án di dân vùng sạt lở trên địa bàn huyện.

*\* Phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo :*

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội;

- Triển khai Đề án của Trung ương về đổi mới chương trình sách giáo khoa phổ thông.

- Xây dựng mô hình và nhân rộng mô hình giáo dục chất lượng cao, chú trọng giáo dục mũi nhọn.

- Nâng cao thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục, trong đó ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở dạy nghề theo hướng hiện đại; Tăng về số lượng, chất lượng đạt chuẩn Quốc gia, đảm bảo nguồn lao động có tay nghề cho các cơ sở trên dịa bàn huyện; Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động.

*\* Phát triển lĩnh vực khoa học công nghệ :*

- Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn lao động khoa học công nghệ cao.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào lĩnh vực sản xuất và đời sống.

*\*. Phát triển lĩnh vực văn hoá xã hội, đời sống vật chất, tinh thần của người dân*

- Nâng cao chất lượng đoàn kết toàn dân, xây dựng đời sống văn hoá gắn với chương trình mục tiêu Quốc Gia xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh;

- Tăng cường xã hội hoá, đầu tư xây dựng các trung tâm thể dục thể thao, văn hoá cấp huyện, cấp xã, cấp thôn để phục vụ các hoạt động thể thao quần chúng tại mỗi địa phương.

- Thực hiện công tác đầu tư, bảo vệ, bảo tồn, tôn tạo và khai thác và phát huy giá trị văn hoá phi vật thể, các danh thắng trên địa bàn huyện gắn với phát triển du lịch.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách bảo hiểm xã hội, mở rộng phạm vi bao phủ về bảo hiểm y tế (BHYT) và tiến tới BHYT toàn dân.

- Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khoẻ nhân dân sức khoẻ, công tác phòng chống dịch bệnh và công tác dân số trong tình hình mới.

- Xây dựng và triển khai Đề án phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo bền vững cho các xã khó khăn trên địa bàn huyện.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách xã hội đối với người có công cách mạng, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn và các đối tượng xã hội khác.

*\*. Phát triển cải cách thủ tục hành chính*

- Đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO.

- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn cho đội ngũ cán bộ các cấp.

*\*. Xây dựng bộ máy chính quyền tinh gọn, hoạt động hiệu quả.*

*\*. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của UBND*

*\*. Phát huy vai trò của Hội đồng nhân dân*

*\*. Tăng cường công tác Quốc phòng - an ninh*

* 1. Phạm vi lập Phương án phát triển

Khu vực lập quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Vĩnh Linh với tổng diện tích tự nhiên 619,98 km2 (kết quả kiểm kê đất năm 2019), gồm 3 thị trấn và 15 xã : [Thị trấn Hồ Xá](http://thitranhoxa.quangtri.gov.vn/); [Thị trấn Bến Quan](http://thitranbenquan.quangtri.gov.vn/); [Thị trấn Cửa Tùng](http://thitrancuatung.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Giang](http://xavinhgiang.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Lâm](http://xavinhlam.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Sơn](http://xavinhson.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Thủy](http://xavinhthuy.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Long](http://xavinhlong.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Chấp](http://xavinhchap.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Tú](http://xavinhtu.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Thái](http://xavinhthai.quangtri.gov.vnai/); Xã[Vĩnh Hòa](http://xavinhhoa.quangtri.gov.vn/); [Xã](http://xavinhhien.quangtri.gov.vn/)[Vĩnh Ô](http://xavinhho.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Khê](http://xavinhkhe.quangtri.gov.vn/); [Xã Vĩnh Hà](http://xavinhha.quangtri.gov.vn/); XãKim Thạch; Xã Hiền Thành; Xã Trung Nam; có phạm vi ranh giới :

- Phía Bắc giáp các xã Kim Thuỷ, Sen Thuỷ, Ngư Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình từ Liên Lấp đến Động Châu.

- Phía Tây giáp xã Hướng Lập huyện Hướng Hoá từ Động Châu đến Đèo 814.

- Phía Nam giáp huyện Gio Linh từ Đèo 814 đến Cửa Tùng.

- Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ từ Mạch Nước đến Mũi Lay và giáp biển Đông từ Mũi Lay đến Cửa Tùng.

* 1. Thời kỳ lập Phương án phát triển

Thời hạn lập quy hoạch, giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn quy hoạch đến năm 2050.

* 1. Căn cứ lập quy hoạch
     1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015.

- Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14.

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, ngày 13/6/2019;

- Các luật về quy hoạch khác có liên quan;

- Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về danh mục quy hoạch tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

* + 1. Văn kiện, nghị quyết của Đảng

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII ngày 28/01/2016 của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 12/4/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về giảm nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

* + 1. Các quyết định của Quốc hội, Chính phủ

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

- Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị.

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 13/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng và phát triển các Khu kinh tế - quốc phòng (KTQP) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 6300/QĐ-BCT ngày 15/7/2014 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại dọc tuyến biên giới Việt Nam – Lào đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng nhà nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới.

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2026 – 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết 32/2016/UBTVQH14 về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030.

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Quyết định số 878/QĐ-TTg ngày 15/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 06/12/2019 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch, quản lý, sử dụng đất đai tại đô thị.

- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước;

- Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

- Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;

- Các văn bản đánh giá Quy hoạch phát triển các ngành nông, lâm nghiệp và Thủy sản; Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng; Quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ và các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao... Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường...

* + 1. Các văn bản, Quyết định của UBND tỉnh, UBND huyện Vĩnh Linh

- Quyết định số 1775/QĐ- UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Linh.

- Quyết định 2712/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất và bổ sung danh mục dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Vĩnh Linh.

- Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 14/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu Dịch vụ - du lịch Vĩnh Thái;

- Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng khu Dịch vụ - du lịch Vĩnh Thái;

- Quyết định số 787/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 09/04/2019 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến 2030;

- Quyết định số 77/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 15/01/2014 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung các khu chức năng sử dụng đất, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh;

- Quyết định số 2246/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 20/10/2014 về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 2628/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND huyện phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán Dự án Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 09/05/2014về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Vĩnh Linh.

- Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 03/08/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

- Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND huyện Vĩnh Linh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025 huyện Vĩnh Linh;

- Nguồn số liệu của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; các ban, ngành và địa phương trong huyện.

1. HIỆN TRẠNG VÀ BỐI CẢNH TỰ NHIÊN – XÃ HỘI
   1. Yếu tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên
      1. Vị trí địa lý

Vĩnh Linh là huyện nằm phía Bắc tỉnh Quảng Trị (cách thị xã Đông Hà 30 km), ở vào khoảng 16053' đến 17010' Vĩ độ Bắc, 106042' đến 107007' kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp các xã Kim Thuỷ, Sen Thuỷ, Ngư Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình từ Liên Lấp đến Động Châu.

- Phía Tây giáp xã Hướng Lập huyện Hướng Hoá từ Động Châu đến Đèo 814.

- Phía Nam giáp huyện Gio Linh từ Đèo 814 đến Cửa Tùng.

- Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ từ Mạch Nước đến Mũi Lay và giáp biển Đông từ Mũi Lay đến Cửa Tùng.

Với vị trí và các mối quan hệ lãnh thổ nêu trên là điều kiện rất thuận lợi cho Vĩnh Linh giao lưu, phát triển kinh tế xã hội với các vùng miền ngoại huyện cũng như ngoại tỉnh.



Hình 2. 1 Bản đồ giới hạn ranh giới quy hoạch huyện Vĩnh Linh

(Nguồn: Internet)

Vĩnh Linh nằm vào khoảng giữa đất nước, có quốc lộ 1A đi qua thị trấn huyện lỵ, đường sắt Bắc Nam đi qua với 2 ga Sa Lung, Tiên An và trạm dừng tàu Vĩnh Thuỷ, phía Đông có cửa biển Cửa Tùng là chỗ ra vào Vịnh Bắc Bộ, cách không xa về phía Tây Bắc là đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Bến Quan và giao thương Đông Tây qua quốc lộ 9. Xét về địa lý đó là những thuận lợi cơ bản trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội.

* + 1. Địa hình, địa mạo, địa chất

Địa hình huyện Vĩnh Linh: Do cấu tạo của dãy Trường Sơn, địa hình huyện Vĩnh Linh thấp dần từ Tây sang Đông, Đông Nam và chia thành 3 dạng địa hình: vùng gò, đồi núi thấp, đồng bằng; kế đến là vùng cát nội đồng và ven biển. Do địa hình phía Tây núi cao, chiều ngang nhỏ hẹp nên hệ thống sông suối đều ngắn và dốc.

- Địa hình núi cao : Phân bố ở phía Tây từ dãy Trường Sơn đến miền đồi bát úp, chiếm diện tích lớn nhất, có độ cao từ 250-2000 m, độ dốc 20-300. Địa hình phân cắt mạnh, độ dốc lớn, quá trình xâm thực và rửa trôi mạnh. Địa hình vùng núi có thể phát triển trồng rừng, trồng cây lâu năm và chăn nuôi đại gia súc. Tuy nhiên phần lớn địa hình bị chia cắt mạnh, sông suối, đèo dốc nên đi lại khó khăn, làm hạn chế trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, mạng lưới điện... cũng như tổ chức đời sống xã hội và sản xuất. Tuy nhiên có tiềm năng thủy điện nhỏ khá phong phú.

- Địa hình gò đồi, núi thấp. Là phần chuyển tiếp từ địa hình núi cao đến địa hình đồng bằng, chạy dài dọc theo tỉnh. Có độ cao từ 50-250m, một vài nơi có độ cao trên 500 m. Địa hình gò đồi, núi thấp (vùng gò đồi trung du) tạo nên các dải thoải, lượn sóng, độ phân cắt từ sâu đến trung bình, khối bazan Vĩnh Linh nằm sát ven biển, có độ cao tuyệt đối từ 50-100m. Địa hình gò đồi, núi thấp thích hợp cho trồng cây công nghiệp như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả lâu năm.

- Địa hình đồng bằng là những vùng đất được bồi đắp phù sa từ hệ thống các sông Sa Lung, Bến Hải, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao tuyệt đối từ 25-30 m. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhất là sản xuất lúa.

- Địa hình ven biển. Chủ yếu là các cồn cát, đụn cát phân bố dọc ven biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc phân bố dân cư. Một số khu vực có địa hình phân hóa thành các bồn trũng cục bộ dễ bị ngập úng khi có mưa lớn hoặc một số khu vực chỉ là các cồn cát khô hạn, sản xuất chưa thuận lợi, làm cho đời sống dân cư thiếu ổn định.

Nhìn chung với địa hình đa dạng, phân hoá thành các tiểu khu vực, nhiều vùng sinh thái khác nhau tạo cho Vĩnh Linh có thể phát triển toàn diện các ngành kinh tế, đặc biệt là tạo nên các vùng tiểu khí hậu rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

* + 1. Khí hậu thời tiết

Huyện Vĩnh Linh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt độ cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào, tổng tích ôn cao... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển các loại cây trồng nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, huyện Vĩnh Linh được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh từ tháng 3 đến tháng 9 thường gây nên hạn hán. Từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa nên dễ gây nên lũ lụt.

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 240-250C ở vùng đồng bằng, 220-230C ở độ cao trên 500 m. Mùa lạnh có 3 tháng (12 và 1, 2  năm sau), nhiệt độ xuống thấp, tháng lạnh nhất nhiệt độ xuống dưới 220C ở đồng bằng, dưới 200C ở độ cao trên 500 m. Mùa nóng từ tháng 5 đến tháng 8 nhiệt độ cao trung bình 280C, tháng nóng nhất từ tháng 6, 7, nhiệt độ tối cao có thể lên tới 400-420C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm chênh lệch 70-90C. Chế độ nhiệt trên địa bàn tỉnh thuận lợi cho phát triển thâm canh tăng vụ trong sản xuất nông nghiệp.

+ Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.200-2.500 mm; số ngày mưa trong năm dao động từ 154-190 ngày. Chế độ mưa biến động rất mạnh theo các mùa và cả các năm. Trên 70% lượng mưa tập trung vào các tháng 9, 10, 11. Có năm lượng mưa trong 1 tháng mùa mưa chiếm xấp xỉ 65% lượng mưa trung bình nhiều năm. Mùa khô thường từ tháng 12 đến tháng 7 năm sau, khô nhất vào tháng 7, đây là thời kỳ có gió Tây Nam thịnh hành. Tính biến động của chế độ mưa ảnh hưởng nhiều tới sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, cũng như thi công các công trình xây dựng... Mùa mưa, lượng mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn thường gây nên lũ lụt; mùa hè, thời gian mưa ít kéo dài thường gây nên thiếu nước, khô hạn.

+ Độ ẩm: Có độ ẩm tương đối, trung bình năm khoảng 83-88%. Giữa hai miền Đông và Tây Trường Sơn chế độ ẩm cũng phân hóa theo thời gian. Tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 4, độ ẩm thấp nhất có khi xuống đến 22%; trong những tháng mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình thường trên 85%, có khi lên đến 88-90%.

+ Nắng: Có số giờ nắng khá cao, trung bình 5-6 giờ/ ngày, có sự phân hóa theo thời gian và không gian rõ rệt: miền Đông có tổng số giờ nắng lên tới 1.910 giờ, miền Tây chỉ đạt 1.840 giờ. Các tháng có số giờ nắng cao thường vào tháng 5, 6, 7, 8, đạt trên 200 giờ. Nắng nhiều là điều kiện rất thuận lợi cho quang hợp, tăng năng suất sinh học cây trồng. Tuy nhiên, nắng nhiều và kéo dài, nhiệt độ cao dẫn đến hạn hán ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống dân cư.

+ Gió: Chịu ảnh hưởng của hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc. Đặc biệt gió Tây Nam khô nóng ở Quảng Trị là hiện tượng rất điển hình, được đánh giá là dữ dội nhất ở nước ta. Trung bình mỗi năm có khoảng 45 ngày. Trong các đợt gió Tây Nam khô nóng, nhiệt độ có thể lên tới 400 - 420C. Gió Tây Nam khô nóng làm ảnh hưởng không nhỏ tới các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

* + 1. Chế độ thủy văn

Hệ thống sông ngòi huyện Vĩnh Linh tương đối đơn giản, có hệ thống sông chính là sông Bến Hải - sông Sa Lung và sông Hồ Xá.

- Sông Bến Hải bắt nguồn từ khu vực động Châu có độ cao 1.257 m, có chiều dài 65 km. Lưu lượng trung bình năm 43,4 m3/s. Diện tích lưu vực rộng khoảng 809 km2. Sông Bến Hải đổ ra biển ở Cửa Tùng.

- Sông Sa Lung là một nhánh cấp 1 của sông Bến Hải chảy qua trung tâm huyện, chia diện tích đất canh tác của huyện ra làm 2 vùng: Bắc và Nam sông Sa Lung, độ dốc các sông này tương đối nhỏ. Diện tích lưu vực tính đến cửa ra Hiền Lương là 362,8 km2, dòng chảy phân bổ không đều, nước tập trung vào các tháng 10, 11, 12 và gây ra lũ, mùa khô dòng chảy kiệt thường, xuất hiện vào các tháng 7,8 hàng năm.

* + 1. Các nguồn tài nguyên
       1. Tài nguyên đất

Vĩnh Linh nằm trên nền địa chất có đủ 3 nhóm đá chính (Mắc ma, Mắc ma biến chất và trầm tích), qua quá trình phong hoá và bồi tụ đã hình thành nhiều loại đất với tính chất và tiềm năng khác nhau có thể chia thành 5 tiểu vùng thổ nhưỡng và địa hình chủ yếu sau đây:

\*. Tiểu vùng 1: Đất đỏ vàng trên đất sét và đá biết chất với tổng diện tích 27.839ha, phần lớn nằm trong vùng núi từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa giới phía Tây gồm các xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà và một phần xã Vĩnh Khê. Đây là vùng địa hình đồi núi, độ cao tuyệt đối trung bình 500m, độ dốc từ cấp IV đến cấp V, độ chia cắt ngang từ 1,2-1,5km, chia cắt sâu từ 150-200m. Cách đây 40 năm nơi đây còn là vùng rừng đại ngàn, trong đó có nhiều khu rừng nguyên sinh nhiệt đới và hệ sinh thái phong phú, có nhiều gổ, chim thú và sản vật quý hiếm. Song quá trình khai phá, chiến tranh, hoả hoạn liên hồi đã làm cho mọi thứ đều cạn kiệt. Tuy nhiên, với điều kiện tiểu khí hậu và thổ nhưỡng thuận lợi, rừng ở đây đã chứng tỏ sức phục hồi, tái sinh mau chóng nếu được chăm sóc và bảo vệ hiệu quả hơn. Như vậy, tiềm năng của vùng đất này nằm trong sự bảo vệ để tái sinh rừng.

\*Tiểu vùng 2: Đất vàng nhạt trên đá cát với tổng diện tích 9.666 ha xen lẫn với 2.920 ha đất phong hoá trên phù sa cổ. Phần đất này phân bố tập trung từ đường sắt đến đường Hồ Chí Minh nhánh đông lan rộng lên phía Bắc Nông trường Quyết Thắng và một phần phía Tây xã Vĩnh Chấp. Địa hình ở đây là đồi bát úp và lượn sóng thoải, độ cao tuyệt đối trung bình từ 50 đến 100m, độ dốc cấp III cấp IV, chia cắt sâu từ 30-50m, trước đây vốn là rừng cây bụi nhưng do bị khai phá từ rất sớm lại ở gần vùng dân cư và đặc biệt đã trải qua nhiều chương trình, nhiều dự án đầu tư dỡ dang, gián đoạn. Tiểu vùng này thích hợp cho việc trồng rừng sản xuất và cây ăn quả.

\*. Tiểu vùng 3: Đất phù sa không được bồi hàng năm và phù sa Glây với tổng diện tích 3.310ha phân bố tập trung ở đồng bằng Lâm - Sơn - Thủy - Long - Nam -Hoà - Thành - Giang, đây là loại đất được thuần với cây lúa từ lâu đời. Với hệ thống thuỷ nông đang từng bước được hoàn thiện, việc tổ chức sản xuất được củng cố, định hướng cho vùng đã rõ ràng và ổn định. Tiềm năng ở còn có thể khai thác tốt là tăng thêm diện tích vụ Hè thu ở vùng tả ngạn sông Sa Lung, thâm canh tăng năng suất lúa toàn vùng, bổ sung hệ thống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao và phát triển nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt, lợ.

\*. Tiểu vùng 4: Đất nâu đỏ trên đá Bazan với tổng diện tích 5.300 ha. Từ trước đến nay vẫn khẳng định đây là loại đất tốt nhất của Vĩnh Linh, loại đất này rất hiệu quả cho cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày...

\*. Tiểu vùng 5: Cồn cát trắng vàng và cát biển với tổng diện tích 6.470 ha. Tiểu vùng này thích hợp cho việc phát triển các mô hình trồng lạc, dưa, phi lao trên vùng cát ở các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú, Trung Nam, Vĩnh Thái và các mô hình trồng rau, cây ăn quả...

* + - 1. Tài nguyên nước

Hệ thống hồ chứa nước với dung tích khoảng 75 triệu m3, những năm bình thường lượng mưa trên 2.700 mm, lượng nước đáp ứng đủ cho sản xuất nông nghiệp bằng hệ thống tự chảy. Nước cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng gò đồi những năm bình thường và nhu cầu nước cho cả huyện những năm hạn nặng (các hồ chứa không đầy) phải khai thác các nguồn khác. Theo các tài liệu điều tra và các chương trình thử nghiệm gần đây nhất có các nguồn nước sau đây có thể khai thác với quy mô lớn:

- Nguồn nước ngọt Sa Lung sông Bến Hải, chỉ tính ở 2 nguồn chính là Rào Quang và Rào Trường từ tháng 1 đến tháng 5 lưu lượng nước ở đây là 1.500 lít/giây, nếu xây dựng công trình ngăn mặn, giữ ngọt ở dưới Rào Trường và ở Dục Đức trên sông Rào Thành thì đón được toàn bộ các nguồn nước ngọt ở thượng lưu, không gây úng ngập và cản trở giao thông phía hạ lưu. Đây là nguồn nước mặt lớn và ổn định, một trong những tiềm năng chủ yếu cho giai đoạn từ nay cho đến năm sau 2020.

- Nguồn nước mặt ở các hồ tự nhiên như ở Thuỷ Tú, Thuỷ Trung, Ô Sầm...chưa kể nguồn thuỷ sinh bổ sung, dung tích tĩnh ở các hồ cộng lại đã có khoảng 8 triệu m3 nước. Các hồ này đã nằm gần lưới điện nên việc khai thác đã là một yếu tố khả thi cho vùng gò đồi.

- Nguồn nước ngầm mạch nông là toàn bộ các mội, mạch tự nhiên, giếng khơi, giếng khoan sâu khoảng 50m. Đây là nguồn nước dồi dào, phân bổ đều khắp trong huyện, phần lớn thoả mãn tiêu chuẩn nước hợp vệ sinh phục vụ cho sinh hoạt nhưng có nhược điểm rõ nét là lưu lượng biến động theo nguồn nước mặt và thảm thực vật trên mặt đất.

- Nguồn nước ngầm mạch sâu: Theo báo cáo kỹ thuật của công ty khai thác nước ngầm đã khảo sát trong vùng từ đường Hồ Chí Minh nhánh đông đến bờ biển đều có tầng nước ngầm kỷ thứ tư ở độ sâu từ 30 - 40km. Nguồn nước này có tính chất ổn định, chất lượng tốt và không chịu các hưởng ngoại sinh.

* + - 1. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Vĩnh Linh là nơi tập trung phân bố khá đa dạng chủng loại khoáng sản gồm khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng như cát sỏi, sét gạch ngói, đá granit. Ngoài ra còn có các điểm, mỏ khoáng sản khác như titan, vàng…

* + - * 1. Khoáng sản sét gạch ngói

- Hiện có 5 điểm mỏ sét phân bố ở các xã Vĩnh Long, Vĩnh Sơn, Vĩnh Khê và thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh.

- Tổng diện tích các mỏ là 489,02 ha.

- Trữ lượng các mỏ sét gạch ngói tương đối lớn, hiện đang được thăm dò để đưa vào khai thác sử dụng với tổng trữ lượng là 8.682,54 ngàn m3.

* + - * 1. Khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng

Các mỏ cát sỏi chủ yếu tập trung ở phần thượng nguồn các sông như sông Bến Hải, sông Thạch Hãn, sông Nhùng…, ở những vùng có giao thông thuận lợi cho việc khai thác trong đó huyện Vĩnh Linh có 4 điểm mỏ gồm mỏ cát sỏi xã Vĩnh Tú, cát sỏi lòng sông xã Vĩnh Hà, mỏ cát sỏi Sa Lung 8 thị trấn Bến Quan và mỏ cát sỏi Sa Lung 2 Khe Tiên, xã Vĩnh Hà.

- Tổng diện tích các mỏ đang được thăm dò, khai thác và sử dụng là 15,46 ha.

- Hiện có 4 mỏ đang được khai thác, sử dụng với tổng trữ lượng là 1.611 ngàn m3

- Hiện UBND tỉnh Quảng Trị cấp phép khai thác cho các doang nghiệp gồm:

+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Hưng Phát Quảng Trị khai thác cát tại Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh với công suất 47.000m3/năm.

+ Công ty TNHH MTV Lào Việt Asean khai thác cát sỏi lòng sông tại Xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh với công suất 35.000m3/năm.

+ Công ty TNHH MTV Lào Việt Asean khai thác cát sỏi lòng sông tại Mỏ cát, sỏi BH1 thuộc xã Linh Trường, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh với công suất 20.000m3/năm.

* + - * 1. Đất san lấp mặt bằng

- Hiện có 03 mỏ đất san lấp đã được khai thác gồm

+ Km9+500 TL571 Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh

+ Vĩnh Chấp 2, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh

+ Vĩnh Tú, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh

- Tổng diện tích 45,5,8 ha

- Tổng trữ lượng 6.110 ngàn m3.

* + - * 1. Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng

Hiện cómỏ đá bazan Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh.

- Tổng diện tích: 8,84ha

- Tổng trữ lượng khai thác, sử dụng: 722,96 ngàn m3.

- UBND tỉnh Quảng Trị cấp giấy phép khai thác chế biến cho công ty cổ phần khoáng sản tỉnh Quảng Trị khai thác tại khu vực mỏ đá bazan Khe Đá với công suất 59.920m3/năm.

* + - * 1. Khoáng sản than bùn phân tán nhỏ lẻ ( vàng, sắt, titan…)

- Tại khu vực huyện Vĩnh Linh hiện có 2 mỏ titan sa khoáng phân bố ở xã Vĩnh Tú huyện Vĩnh Linh và thôn Đồng Luật, xã Vĩnh Thái.

- Tổng diện tích là 193,2ha

- Tổng trữ lượng là 223.472 tấn.

- UBND tỉnh Quảng Trị cấp phép khai thác cho 2 doang nghiệp gồm:

+ Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị khai thác tại xã Vĩnh Thái-Vĩnh Tú với công suất 8.413 tấn/năm, thời hạn khai thác 15 năm đến tháng 8/2023. Theo báo cáo của Công ty và tổng hợp các số liệu theo báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản hàng năm, diện tích đã khai thác khoảng 55,4 ha với trữ lượng 55.403 tấn.

+ Công ty cổ phần khoáng sản Thanh Tâm khai thác tại thôn Đồng Luật, xã Vĩnh Thái với công suất 7.800 tấn/năm.

Ngoài ra, Công ty TNHH Axiom Quảng Trị liên doanh với Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị được cấp phép thăm dò vàng gốc tại khu vực Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô - Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh.

* + - 1. Tài nguyên rừng

Hiện nay cơ cấu vị trí, ý nghĩa các loại lâm sản có sự thay đổi về cơ bản, gổ rừng tự nhiên phải ngừng khai thác, chỉ còn chủ yếu là lâm sản trồng như: gổ củi, nhựa thông...và phụ phẩm rừng tự nhiên (các loại mây song, bông đót, đe chang, dược liệu... ). Tuy vậy, nếu tổ chức khai thác và chế biến hợp lý vẫn có những sản phẩm hàng hoá có giá trị cao, sản lượng lớn như chổi đót, mặt mây, mộc mỹ nghệ...

* + - 1. Tài nguyên biển

Tài nguyên biển khá phong phú, theo điều tra của Viện kinh tế và Quy hoạch Bộ Thuỷ sản có khoảng 900 loài, trong đó có 40 - 50 loài có giá trị kinh tế. Từ tháng 6 đến tháng 10 các loài thuỷ hải sản thường tập trung gần bờ, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau di chuyển ra vùng sâu nhưng mức độ di cư không xa, đáng chú ý là cá, tôm, mực, ốc. Các loại cá bao gồm cá đáy và cá nổi; cá đáy như cá mú, hồng, nhỡ...phân tán nhưng có khả năng khai thác quanh năm; cá nổi như cá chim, thu, ngừ thường phân bố rộng, mùa vụ khai thác trong năm từ tháng 3 đến tháng 11. Tôm có 6 họ tôm: He, hùm, rồng, nổ, gai, ruốc biển; tôm hùm giữ vai trò lớn về số lượng và giá trị xuất khẩu. Mực có nhiều loại, nhưng đáng chú ý là có 2 loại mực có giá kinh tế cao là mực ống (Loligo) và mực nang (Sepra).

* + - 1. Tài nguyên du lịch

Vĩnh Linh có tài nguyên du lịch khá phong phú và đa dạng với bề dày truyền thống văn hóa, các lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng, di tích lịch sử như: Địa đạo Vịnh Mốc, Khu di tích đôi bờ Hiền Lương, Bến đò B Tùng Luật, Khe Hó...; các tiềm năng du lịch tự nhiên như: Cửa Tùng, Rú Lịnh, Bảo Đài, Thủy Tú...trong đó thế mạnh phát triển du lịch sinh thái biển là mạnh nhất. Vĩnh Linh nằm trong cụm du lịch phía Bắc tỉnh Quảng Trị và tam giác du lịch biển Cửa Tùng - Cửa Việt - Cồn Cỏ. Vì thế, tiềm năng du lịch của huyện là rất lớn, cần đầu tư khai thác một cách hiệu quả.

* + 1. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên
       1. Thuận lợi:

Tài nguyên khoáng sản đa dạng phong phú, tuy không có trữ lượng lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh tạo lợi thế cho huyện phát triển một số loại hình du lịch của như: du lịch nghỉ dưỡng, thăm quan văn hóa - lịch sử như Ðịa đạo Vịnh Mốc xã Kim Thạch, Cụm di tích đôi bờ Hiền Lương - sông Bến Hải - Vĩ tuyến 17. Cụm di tích này nằm ở điểm giao nhau giữa đường Quốc lộ 1A và sông Bến Hải, phía Bắc thuộc thôn Hiền Lương, xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh; phía Nam thuộc thôn Xuân Hòa, xã Trung Hải, huyện Gio Linh; cách thị trấn Hồ Xá 7km về phía Nam và cách thành phố Ðông Hà 22km về phía Bắc. Do đặc điểm lịch sử nên di tích này kéo dài trên một chiều dài gần 15km. Hệ thống này bao gồm nhiều địa điểm với nhiều hạng mục. Về phía Bắc cụm di tích thuộc huyện có các hạng mục như: Cổng chào; Đồn Công an giới tuyến; Nhà hiệp thương; Kỳ đài; Giàn loa phóng thanh; Nhà trưng bày Vĩ tuyến 17, hệ thống hầm hào, đường giao thông… và các địa điểm từng diễn ra những sự kiện lịch sử tiêu biểu ở bên bờ giới tuyến.

Vĩnh Linh cũng có những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch sinh thái. Huyện nằm ở một vị trí địa lý hết sức thuận lợi về mặt giao thông: Có Quốc lộ 1A đi qua thị trấn huyện lỵ, đường sắt Bắc Nam đi qua với 2 ga Sa Lung, Tiên An và trạm dừng tàu Vĩnh Thuỷ, phía Đông có cửa biển Cửa Tùng là chỗ ra vào Vịnh Bắc Bộ, cách không xa về phía Tây Bắc là đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Bến Quan và giao thương Đông Tây qua Quốc lộ 9, cách khoảng 70 km về phía Bắc là sân bay Đồng Hới - Quảng Bình, 100 km về phía Nam là sân bay Phú Bài - Huế. Với lợi thế đó, du khách đến với Vĩnh Linh có thể thuận tiện đi lại bằng nhiều phương tiện khác nhau. Vĩnh Linh còn nằm ở vị trí trung chuyển giữa hai địa điểm du lịch nổi tiếng của cả nước đó là Cố đô Huế và hệ thống hang động Phong Nha - Quảng Bình. Mặt khác, trong khu vực nội huyện, sự liên kết giao thông giữa các vùng, các xã và giao thông nông thôn được quan tâm đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu đi lại, tham quan của khách du lịch.

Với đường bờ biển dài gần 40 km, Vĩnh Linh có lợi thế để phát triển loại hình du lịch sinh thái biển. Thiên nhiên đã ưu ái ban tặng cho Vĩnh Linh rất nhiều bãi tắm đẹp. Đó là bãi tắm Vĩnh Thái, bãi tắm Cửa Tùng, Vĩnh Linh còn có rất nhiều loại hải sản quý và ngon như mực nang, tôm hùm, tôm hẹ, ghẹ biển, cá mú, cá chim, cá nụ, cá thu, cá bớp, điệp, sò mai.. với sự chế biến mang phong cách rất riêng, rất cuốn hút của người dân địa phương.

Về môi trường nói chung khu vực huyện Vĩnh Linh chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

* + - 1. Khó khăn:

Khí hậu khắc nghiệt nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam, gió Lào khô nóng,… gây nên lũ, lụt, hạn hán, cát bay, nhiễm mặn,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Địa hình phức tạp và chia cắt mạnh gây khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và bố trí cơ sở hạ tầng. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu do hiện tượng nhiễm mặn, xói mòn rửa trôi và sa mạc hóa.

Hệ thống các sông, thảm thức vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

Nước thải chưa được xử lý, vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải.

Vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn, nguồn tài nguyên đa dạng nhưng trữ lượng nhỏ, phân tán hạn chế đến khả năng phát triển và thu hút đầu tư.

Đất đai, nguyên liệu nhỏ lẻ, không tập trung nên cơ sở phát triển kinh tế nông- công nghiệp quy mô nhỏ.

Nguồn lao động dồi dào tại chỗ, nhưng chất lượng và tỷ lệ lao động kỹ thuật còn thấp.

Sự cố môi trường biển, dịch bệnh Covid cũng đã làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, kinh tế xã hội của ngư dân và nhân dân trong vùng.

* 1. Bối cảnh văn hóa – xã hội
     1. Đặc điểm văn hoá, bản sắc

Huyện Vĩnh Linh được ghi nhận từ thời mở đất của triều nhà Lý, được vun đắp phong phú thêm qua thời gian. Người Vĩnh Linh đã gìn giữ và phát huy được giá trị văn hóa truyền thống, ít mai một.

Vĩnh Linh là địa phương vừa có vùng núi, đồng bằng và vừa có biển. Do đó ở mỗi vùng, miền đều có những nét văn hóa độc đáo được hình thành từ lâu đời, được lưu giữ và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhiều nét văn hóa đặc sắc đặc trưng riêng cho mỗi vùng, miền, địa phương, như là: Lễ hội bài Chòi ở làng Đơn Duệ, xã Vĩnh Hòa; lễ hội đua thuyền truyền thống ở thị trấn Cửa Tùng; lễ hội văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Vân Kiều tại các xã miền núi phía Tây; lễ cầu ngư ở xã Vĩnh Thạch; hò chèo cạn ở xã Vĩnh Giang; kể chuyện Trạng Vĩnh Hoàng ở xã Vĩnh Tú… Những lễ hội, trò chơi dân gian, loại hình nghệ thuật truyền thống này đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ. Từ các lễ hội, hoạt động văn hóa dân gian, mỗi người lại có dịp tìm về với cội nguồn, với những giá trị văn hóa truyền thống của người Việt, làm phong phú thêm đời sống tinh thần của nhân dân. Đồng thời tăng cường tình đoàn kết, gắn kết sức mạnh cộng đồng trong lao động, sản xuất, trong công cuộc xây dựng, đổi mới quê hương.

Hò chèo cạn của làng Tùng Luật là nét đặc trưng trong các lễ hội cầu ngư, cầu yên, cầu tài, cầu lộc vào rằm tháng Hai âm lịch hàng năm. Hò chèo cạn ở làng Tùng Luật là nét văn hóa riêng không lẫn với nơi nào, cũng giống như nét độc đáo của hò khoan Lệ Thủy ở Quảng Bình, hò sông Mã ở Thanh Hóa, hò hụi, hò giã gạo ở Thừa Thiên Huế,… và đến nay đã lan tỏa đến những làng chài ven biển, thu hút sự tham gia của người dân.

Văn hóa cồng chiêng ở các xã miền núi vẫn ngân vang trên những bản làng của đồng bào Vân Kiều...

* + 1. Dân số và nguồn nhân lực
       1. Dân số

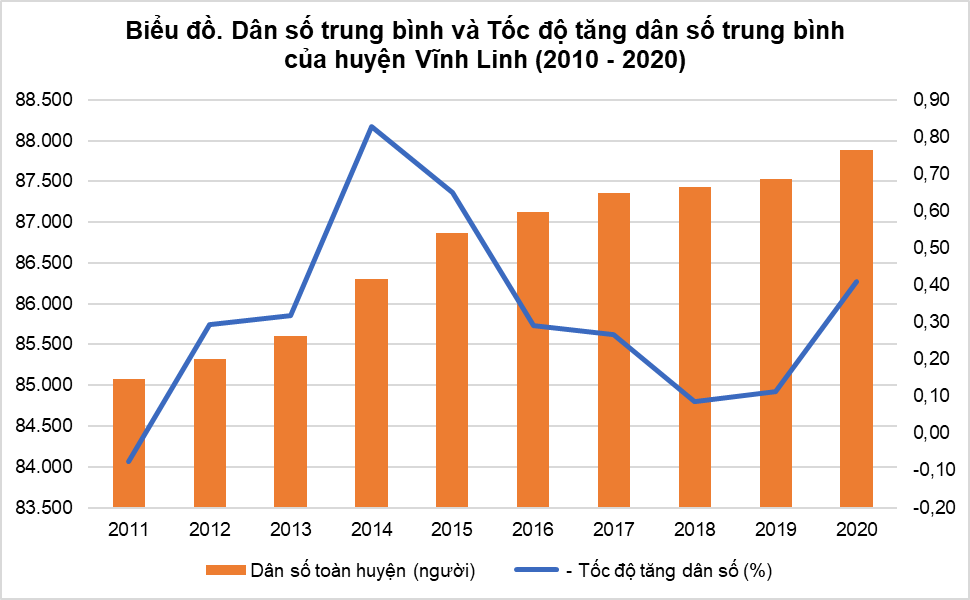
Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số huyện Vĩnh Linh tại thời điểm 0g ngày 01/04/2019 là 87.451 người, chiếm 13,8% dân số toàn Tỉnh.

Theo Niên giám thống kê Quảng Trị 2020, quy mô dân số trung bình của huyện năm 2020 là 87.885 người, tăng 0,41% so với năm 2019.

Bảng 2. 1 Dân số tr ung bình của huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2010 – 2020

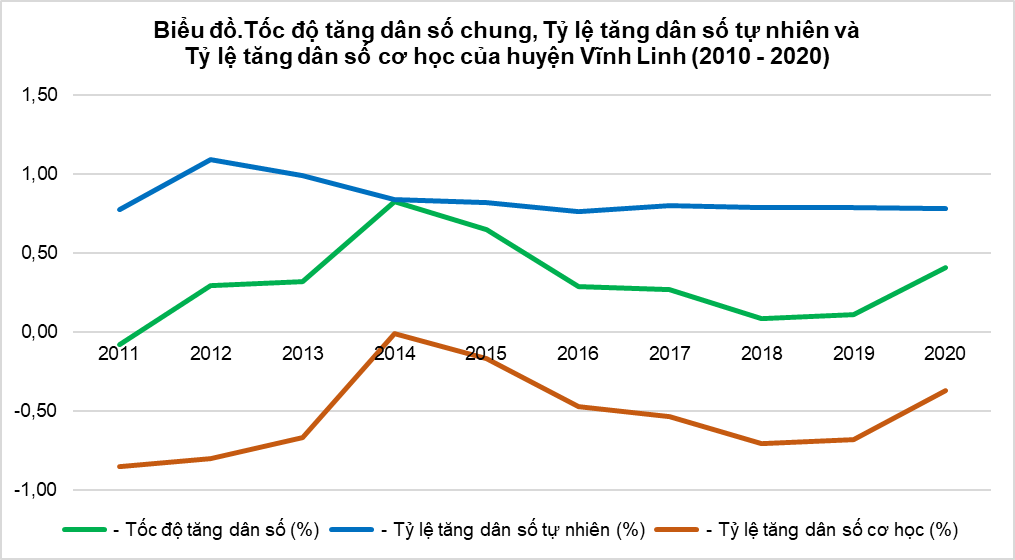
| **STT** | **Hạng mục** | **DÂN SỐ TRUNG BÌNH** | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **I** | **Dân số toàn huyện (người)** | **85.142** | **85.077** | **85.326** | **85.598** | **86.307** | **86.868** | **87.120** | **87.353** | **87.428** | **87.526** | **87.885** |
|  | - Tốc độ tăng dân số (%) |  | -0,08 | 0,29 | 0,32 | 0,83 | 0,65 | 0,29 | 0,27 | 0,09 | 0,11 | 0,41 |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%) |  | 0,78 | 1,09 | 0,99 | 0,84 | 0,82 | 0,76 | 0,80 | 0,79 | 0,79 | 0,78 |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%) |  | -0,85 | -0,80 | -0,67 | -0,01 | -0,17 | -0,5 | -0,5 | -0,7 | -0,7 | -0,4 |
| **II** | **Dân số đô thị (người)** | **21.040** | **21.355** | **21.830** | **21.999** | **22.440** | **22.759** | **22.913** | **23.017** | **23.062** | **23.184** | **25.626** |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số (%) |  | 1,50 | 2,22 | 0,77 | 2,00 | 1,42 | 0,68 | 0,45 | 0,20 | 0,53 | 10,53 |
| **III** | **Nông thôn (người)** | **64.102** | **63.722** | **63.496** | **63.599** | **63.867** | **64.109** | **64.207** | **64.336** | **64.366** | **64.342** | **62.259** |
|  | - Tỷ lệ tăng dân số (%) |  | -0,59 | -0,35 | 0,16 | 0,42 | 0,38 | 0,15 | 0,20 | 0,05 | -0,04 | -3,24 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Trị năm 2020 và số liệu do Cục thống kê tỉnh cung cấp)*

******

Hình 2. 2 Dân số trung bình và tốc độ tăng dân số huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2010-2020

Tỷ lệ tăng dân số trung bình (tính theo dân số trung bình) của huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2010 – 2020 là 0,32%/năm; trong đó, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,78%; tỷ lệ tăng dân số cơ học là (-0,5%/năm). Đây là tỷ lệ tăng dân số cơ học rất thấp, cho thấy đang có sự mất cân đối giữa số lượng người nhập cư và số lượng người xuất cư của huyện. Kết quả tổng điều tra 2019 vừa qua cũng cho thấy, tỷ suất di cư thuần của huyện là (-32,1‰) – gần bằng với tỷ suất di cư thuần của toàn Tỉnh là (-36,2‰).

****

Hình 2. 3 Tốc độ tăng dân số chung, Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học (2010-2020)

*(Nguồn: Niên giám thống kê Quảng Trị năm 2020, số liệu do Cục thống kê tỉnh cung cấp và các báo cáo Kinh tế - xã hội huyện các năm)*

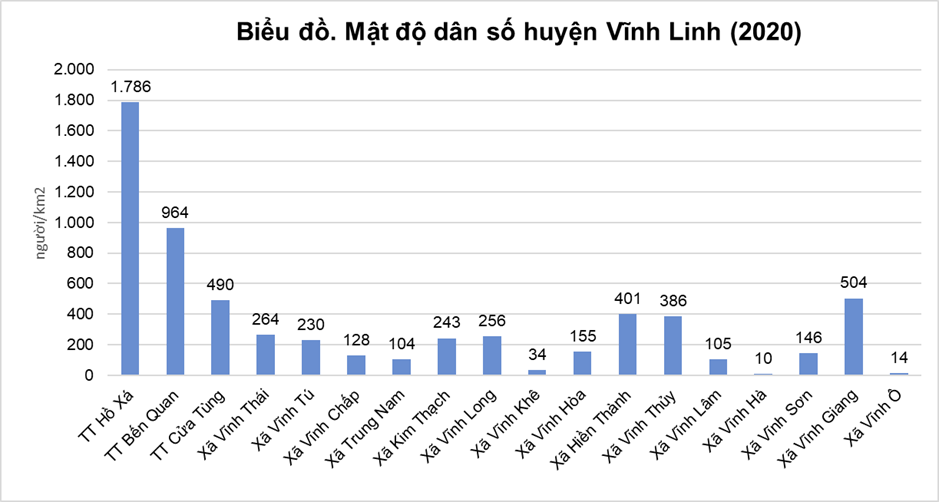
Bên cạnh đó, tỷ lệ tăng dân số giữa thành thị và nông thôn của huyện cũng có sự khác biệt khá lớn. Tỷ lệ tăng dân số trung bình của khu vực thành thị giai đoạn 2010 – 2020 là 1,99%/năm – cao hơn tỷ lệ tăng dân số trung chung của toàn huyện. Trong khi đó, tỷ lệ tăng dân số trung bình của khu vực nông thôn cùng giai đoạn là (-0,29%/năm). Sự khác biệt này cho thấy dường như có khoảng cách khá lớn về điều kiện sống và kinh tế - xã hội giữa khu vực thành thị và nông thôn. Ở khu vực nông thôn, dân cư sống chủ yếu bằng nghề nông, do điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn nên người dân có xu hướng xuất cư đến các địa phương khác, tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn.

Như vậy, có thể thấy dân số và các vấn đề liên quan đến dân số như quy mô, tỷ lệ tăng trưởng, già hóa dân số ,v.v.. đang trở thành một trong những hạn chế, khó khăn mà huyện phải đối diện. Dân số lại là một chỉ tiêu khó có thể thay đổi một sớm một chiều và càng không thể dùng ý chí để kiểm soát hay điều chỉnh nó. Việc cải thiện tỷ lệ tăng trưởng dân số, đặc biệt là tỷ lệ tăng cơ học và giảm tốc độ già hóa dân số đang là một thách thức đòi hỏi huyện phải có những chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp nhằm tránh tình trạng tụt hậụ.

* + - 1. Mật độ dân cư cấp xã

Mật độ dân số trung bình năm 2020 của huyện gần 142 người/km2 – cao hơn mật độ trung bình của toàn tỉnh (136 người/km2). Thị trấn Hồ Xá và Thị trấn Bến Quan là hai đơn vị hành chính có mật độ dân số trung bình cao nhất của huyện, lần lượt xấp xỉ là 1.786 người/km2 và 964 người/km2.

Một số xã có mật độ dân số rất thấp như Vĩnh Hà (10 người/km2); Vĩnh Ô (14 người/km2); Vĩnh Khê (34 người/km2).



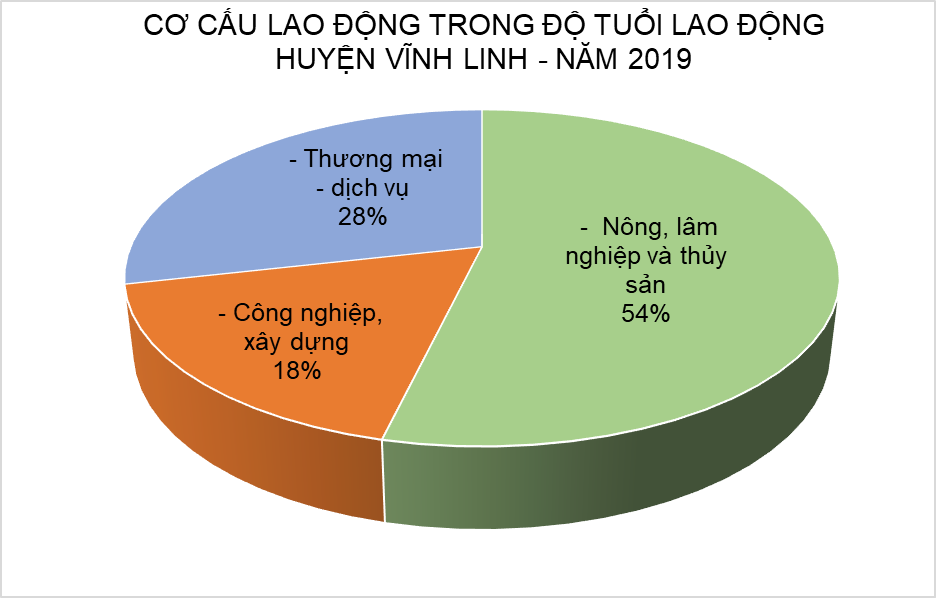
Hình 2. 4 Biểu đồ mật độ dân số huyện năm 2020 (người/km2)

*Nguồn: Niên giám thống kê Vĩnh Linh 2020.*

Như vậy, có thể thấy sự phân bố dân cư trên địa bàn huyện không đồng đều. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này ngoài các yếu tố điều kiện tự nhiên (quy mô diện tích, địa hình,…) còn có có các yếu tố về điều kiện phát triển kinh tế - xã hội (việc làm, sinh kế, chất lượng môi trường sống, tiện ích cuộc sống,…).

* + - 1. Lao động và việc làm :

Lực lượng lao động có việc làm của huyện năm 2019 là 52.117 người – chiếm 59,5% tổng dân số của huyện. Trong đó, lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 46.077 người – chiếm 53% tổng dân số của huyện. Lao động có việc làm trong độ tuổi lao động của huyện là 37.573 người – chiếm 43% tổng dân số của huyện.

**

Hình 2. 5 Cơ cấu lao động trong tuổi lao động huyện Vĩnh Linh năm 2019

*Nguồn: Tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu cung lao động năm 2019 tỉnh Quảng Trị*

Phần lớn lao động của huyện là lao động trong lĩnh vực nông – lâm nghiệp và thủy sản (54% tổng số lao động có việc làm trong độ tuổi lao động); Lao động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ chiếm 28%; Lao động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng chỉ chiếm 18%.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật: Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Quảng Trị, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc được đào tạo đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật là 23,6%, trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên là 11,5%. Như vậy, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn rất lớn, đây sẽ là thách thức cho huyện trong phát triển nguồn nhân lực để có thể bắt kịp được xu thế ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và thực hiện được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

* + 1. Đánh giá về bối cảnh xã hội
       1. Thuận lợi:

Tổng quan kinh tế - xã hội của huyện đã có những bước phát triển. Chủ trương toàn khóa của Ban chấp hành Đảng bộ huyện đã được triển khai đồng bộ và đạt được những kết quả nhất định. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục có bước phát triển, tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tuy còn chậm nhưng có sự chuyển biến; dịch vụ thương mại từng bước đáp ứng nhu cầu Nhân dân. Sự nghiệp giáo dục, y tế được quan tâm chỉ đạo đã tạo bước chuyển biến về chất lượng. Văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông đã bám sát vào nhiệm vụ chính trị của huyện. Công tác an sinh và phúc lợi xã hội được chăm lo, công tác giảm nghèo được đẩy mạnh. Công tác xây dựng chính quyền được quan tâm, quốc phòng - an ninh được giữ vững;

* + - 1. Khó khăn:

Thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, sự cố môi trường biển, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và trên người diễn biến phức tạp, khó lường. Trong đó có bệnh dịch Covid 19 xảy ra trên diện rộng , kéo dài, bệnh dịch tả Châu phi trên lợn, bệnh lở mồm long móng,... đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp, của người lao động và ảnh hưởng tới đời sông của toàn dân, ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế của huyện.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm chưa đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra, cơ cấu kinh tế nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch chậm, thiếu bền vững, khả năng cạnh tranh thấp.

Công nghiệp- TTCN phát triển còn chậm, thiếu vốn và nhà đầu tư nên chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Hoạt động kinh tế tập thể chậm đổi mới, hiệu quả thấp. Thu ngân sách trên địa bàn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

Nguồn nhân lực được đào tạo chưa đáp ứng nhu cầu sự nghiệp đổi mới; chưa có bước đột phá để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, giáo dục, y tế.

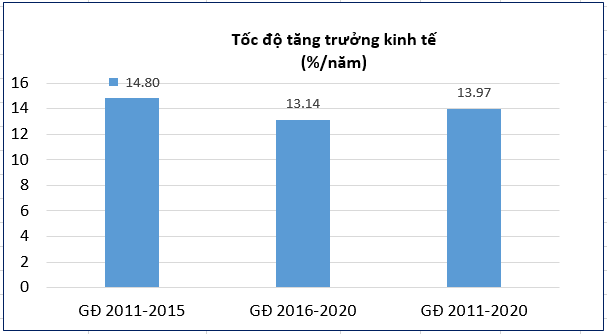
Quản lý nhà nước về đất đai, tài nguyên, môi trường, công tác quy hoạch, giải phóng mặt bằng... còn một số bất cập, hạn chế. Một số vụ việc khiếu nại, tố cáo của người dân, nhất là trên lĩnh vực quản lý đất đai chỉ đạo giải quyết chưa kịp thời, thiếu đồng bộ và thống nhất giữa các cấp, dẫn đến khiếu kiện kéo dài, vượt cấp.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có mặt còn hạn chế; công tác đấu tranh phòng chống tội phạm có nơi, có lúc chưa mạnh; các loại tệ nạn xã hội như: ma túy, trộm cắp, cờ bạc, tai nạn giao thông… vẫn còn những diễn biến phức tạp.

Việc quán triệt và triển khai thực hiện một số chủ trương, Nghị quyết của cấp uỷ các cấp có nơi, có lúc chưa sâu; phương thức tuyên truyền chưa được đổi mới. Công tác nắm tình hình, định hướng dư luận ở một số địa phương, đơn vị có việc, có lúc chưa kịp thời. Việc thực hiện chỉ thị 03- CT/TW của Bộ Chính trị về học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh gắn với thực hiện Nghị quyết TW4 (khóa XI) về xây dựng Đảng chưa mang lại kết quả như mong muốn, nhất là việc làm theo.

1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ -   
   XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
   1. Tổng quan về phát triển kinh tế huyện
      1. Về tăng trưởng kinh tế

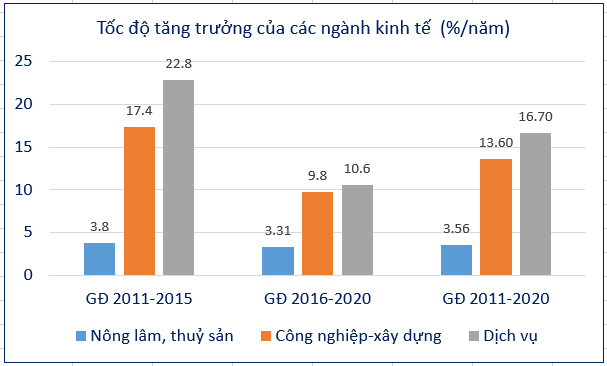
Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện Vĩnh Linh đã đạt được mức tăng trưởng khá, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 14,0%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 14,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 13,14%/năm.



Hinh 3. Tốc độ tăng trưởng GTSX giai đoạn 2011-2020 (%/năm)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia*

Tốc độ tăng trưởng GTSX có sự khác biệt giữa ba ngành kinh tế. Giai đoạn 2011-2020, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có tốc độ tăng chậm đạt 3,56%/năm (giai đoạn 2011-2015 đạt 3,8%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 3,31%/năm). Ngành công nghiệp-xây dựng có tốc độ tăng trưởng trung bình/năm đạt 13,6%/năm, đứng thứ hai trong ba ngành kinh tế. Ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn này và đạt 16,7%/năm.

**

Hinh 3. Tốc độ tăng trưởng của các ngành kinh tế (%/năm)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia*

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) của ngành công nghiệp xây dựng (CN-XD) và ngành Dịch vụ tương ứng đạt 17,4%/năm và 22,8%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GTSX của ngành CN-XD đạt 9,8%/năm (giảm 7,6 điểm % so với giai đoạn 2011-2015) và ngành Dich vụ đạt 10,6%/năm (giảm tới 12,2 điểm % so với giai đoạn 2011-2015).

Như vậy, với tốc độ tăng trưởng của ngành CN-XD và ngành Dịch vụ tương đối cao trong giai đoạn 2011-2020, đặc biệt là giai đoạn 2011-2015 cho thấy sự cố gắng vượt bậc của huyện. Nhưng giai đoạn 2016-2020, nền kinh tế huyện cũng gặp nhiều khó khăn (tốc độ tăng trưởng GTSX chung của nền kinh tế huyện thấp hơn so với giai đoạn 2011-2015) do ảnh hưởng của đại dịch covid-19. Tuy nhiên, với sự cố gắng của toàn huyện, trong giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GTSX và quy mô GTSX của nền kinh tế huyện vẫn có dấu hiệu khởi sắc, vẫn thuộc nhóm huyện đạt chỉ số tốc độ tăng trưởng cao của tỉnh Quảng Trị Đây là tín hiệu rất khả quan đối với phát triển kinh tế huyện Vĩnh Linh.

* + 1. Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế

*- Cơ cấu kinh tế theo ngành:*

Biểu đồ cơ cấu kinh tế của huyện từ năm 2010 đến năm 2020 cho thấy cơ cấu kinh tế huyện Vĩnh Linh có sự thay đổi lớn về cả lượng và chất:

Về lượng, tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng GTSX tăng từ 33,0% năm 2010 lên 42,4% năm 2020 (tăng 9,4 điểm % so với năm 2010). Tiếp đó là ngành công nghiệp-xây dựng năm 2010 là 27,5%, năm 2020 đạt 29,1% (tăng 3,4 điểm % so với năm 2010). Tỷ trọng ngành nông – lâm - thủy sản giảm từ 41,3% năm 2010 xuống còn 28,5% năm 2020 (giảm tới 12,8 điểm % so với năm 2010).

Hinh 3. Cơ cấu kinh tế của huyện giai đoạn 2011-2020(%)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia*

Về chất, cơ cấu GTSX của Vĩnh Linh sau 10 năm đã cho thấy thành công bước đầu của quá trình chuyển dịch nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng khu vực nông nghiệp có xu hướng giảm mạnh từ 41,3% năm 2010 xuống còn 28,5% năm 2020; trong khi đó khu vực phi nông nghiệp tăng từ 58,7% năm 2010 lên 71,5% năm 2020 (tăng tới 12,8 điểm % so với năm 2010).

Có thể thấy cơ cấu kinh tế ngành của huyện có sự chuyển biến theo hướng tích cực đã thúc đẩy từng bước kinh tế huyện phát triển, tuy nhiên xét về lâu dài, cơ cấu kinh tế như trên là chưa thực sự tiến bộ đòi hỏi phải tăng cao hơn nữa tỷ trọng của khu vực phi nông nghiệp bởi vì dư địa của khu vực này còn rất nhiều tiềm năng để phát triển về quy mô và tăng năng suất lao động.

*- Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế:*

Trong những năm qua, GTSX của huyện phần chính là do khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tạo ra.

Việc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh luôn chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng ngày càng tăng trong những năm tiếp theo, điều này chứng tỏ vai trò quan trọng của khu vực này, tuy nhiên nó cũng phản ánh việc chưa huy động hết khả năng của khu vực kinh tế quốc doanh, một khu vực được đánh giá là có khả năng điều tiết và ổn định được thị trường nếu có một chính sách phát triển đúng đắn.

Nhìn chung, sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế của huyện Vĩnh Linh đang đi theo đúng quy luật của nền kinh tế thị trường với sự tăng trưởng nhanh và gia tăng dần tỷ trọng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, nhất là trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, khách sạn - nhà hàng, giao thông vận tải; còn khu vực kinh tế quốc doanh vẫn duy trì tốt các hoạt động dịch vụ công.

Tuy nhiên, hoạt động của các loại hình kinh tế tư nhân vẫn mang tính tự phát, quy mô còn nhỏ (vốn và lao động nhỏ), doanh thu chưa cao so với mức bình quân chung của tỉnh và cả nước, hiệu quả kinh doanh chưa cao. Điều này đưa ra vấn đề là cần phải hoàn thiện hơn nữa môi trường đầu tư của huyện, nhằm thu hút hơn nữa đầu tư bên ngoài vào địa bàn huyện, góp phần cùng với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển kinh tế huyện, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

* + 1. Quy mô kinh tế

Năm 2010, GTSX của toàn huyện Vĩnh Linh đạt 2.720 tỷ đồng (tính theo giá hiện hành). Trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 1.123,4 tỷ đồng, công nghiệp-xây dựng đạt 699 tỷ đồng, dịch vụ đạt 897,6 tỷ đồng.

Năm 2020, GTSX của toàn huyện Vĩnh Linh đạt 11.342,4 tỷ đồng (tính theo giá hiện hành). Trong đó: Nông, lâm, thủy sản đạt 3.232,6 tỷ đồng, công nghiệp-xây dựng đạt 3.300,6 tỷ đồng, dịch vụ đạt 4.809,2 tỷ đồng.

Bảng 3. 1 Quy mô kinh tế của huyện giai đoạn 2011-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2020** |
| GTSX | Tỷ đồng | 2.720,0 | 6.447,4 | 11.342,4 |
| Nông lâm thủy sản | Tỷ đồng | 1.123,4 | 2.230,1 | 3.232,6 |
| Công nghiệp - Xây dựng | Tỷ đồng | 699,0 | 1.687,2 | 3.300,6 |
| Dịch vụ | Tỷ đồng | 897,6 | 2.530,1 | 4.809,2 |

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội*

*Quy mô GTSX của kinh tế huyện tăng nhanh và đều qua các năm*. Năm 2015 gấp 2,4 lần so với năm 2010. Năm 2020 gấp 1,8 lần so với năm 2015. Năm 2020 gấp 4,2 lần so với năm 2010. Trong đó, mức tăng của ngành Công nghiệp xây dựng và ngành Dịch vụ khá lớn: ngành Công nghiệp tăng gấp 4,7 lần sau 10 năm; ngành Dịch vụ tăng 5,4 lần sau 10 năm (từ năm 2010 đến năm 2020).

Hinh 3. Mức tăng về quy mô kinh tế của huyện giai đoạn 2011-2020 (lần)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, tính toán của chuyên gia*

* + 1. Chất lượng tăng trưởng kinh tế
       1. GTSX bình quân đầu người

*GTSX bình quân đầu người (tính theo giá so sánh) của huyện tăng nhanh qua các năm*. Năm 2010 đạt 32,1 triệu đồng/người/năm. Đến năm 2015 đạt 62,4 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 1,94 lần so với năm 2010). Đến năm 2020 đạt 90,6 triệu đồng/người/năm (gấp 1,74 lần so với năm 2015 và gấp 4,03 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng GTSX bình quân đầu người giai đoạn 2011-2015 đạt 14,2%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 7,7%/năm.

Hinh 3. GTSX bình quân đầu người (Giá so sánh, ĐVT: Tr.đồng/người)

Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia

*GTSX bình quân đầu người (tính theo giá hiện hành) của huyện tăng nhanh qua các năm.* Năm 2010 đạt 32,1 triệu đồng/người/năm. Đến năm 2015 đạt 74,3 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 2,31 lần so với năm 2010). Đến năm 2020 đạt 129,5 triệu đồng/người/năm (gấp 1,74 lần so với năm 2015 và gấp 4,03 lần so với năm 2010).

Hinh 3. 6 GTSX bình quân đầu người (Giá hiện hành, ĐVT: Tr.đồng/người)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia*

* + - 1. Năng suất lao động

Năng suất lao động (tính theo giá so sánh) của huyện năm 2010 đạt 61,9 triệu đồng/người/năm. Năm 2015 đạt 113,9 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 1,84 lần so với năm 2010). Đến năm 2020 đạt 172,0 triệu đồng/người/năm (gấp 1,51 lần so với năm 2015 và gấp 2,78 lần so với năm 2010). Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 đạt 13,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 8,6%/năm.

Năng suất lao động (tính theo giá hiện hành) của huyện năm 2010 đạt 61,9 triệu đồng/người/năm. Năm 2015 đạt 135,7 triệu đồng/người/năm (tăng gấp 2,19 lần so với năm 2010). Đến năm 2020 đạt 245,9 triệu đồng/người/năm (gấp 1,81 lần so với năm 2015 và gấp 3,97 lần so với năm 2010).

Hinh 3. 7 Năng suất lao động (Giá so sánh, đơn vị tính: Tr.đồng/người)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia*

Hinh 3. 8 Năng suất lao động (Giá hiện hành, đơn vị tính: Tr.đồng/người)

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, tính toán của chuyên gia*

* + 1. Về vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của huyện trong giai đoạn 2011-2015 đạt 13,463,5 tỷ đồng. Hệ số hiệu quả vốn đầu tư (hệ số ICOR) là 5,0. Như vậy, trong giai đoạn này lượng vốn đầu tư tương đối cao, hiệu quả vốn đầu tư cũng khá tốt nên tốc độ tăng trưởng GTSX và quy mô GTSX cũng đạt ngưỡng cao so với các đơn vị hành chính cấp huyện khác. Huyện tập trung vốn đầu tư cho những lĩnh vực tạo hiệu quả nhanh trong thời kỳ ngắn.

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội huyện trong giai đoạn 2016-2020 đạt 13.613,5 tỷ đồng. Hệ số hiệu quả vốn đầu tư trong giai đoạn này là 5,4. Tuy hiệu quả vốn đầu tư trong giai đoạn này thấp hơn giai đoạn trước nhưng vẫn thuộc ngưỡng đầu tư hiệu quả và tỉnh đã hướng tới đầu tư vào các lĩnh vực phát triển lâu dài, sẽ phát huy nguồn vốn đầu tư cho cả những giai đoạn sau.

Tính chung trong cả giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư đạt 27.077 tỷ đồng. Hệ số ICOR là 5,2

Bảng 3. 2 Vốn đầu tư (ĐVT: Tỷ đồng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **GĐ 2011-2015** | **GĐ 2016-2020** | **GĐ 2011-2020** |
| Tổng vốn đầu tư | 13.463,5 | 13.613,5 | 27.077,0 |
| Hệ số ICOR | 5,0 | 5,4 | 5,2 |

*Nguồn: Báo cáo kinh tế-xã hội huyện Vĩnh Linh, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội*

* + 1. Thu chi ngân sách và vốn đầu tư trên địa bàn
       1. Thu chi ngân sách

Thu ngân sách Nhà nước giai đoạn 2015 -2020 đạt 2.954,5 tỷ đồng, bình quân tang 7,7%/năm, trong đó thu trên địa bàn 1.150,667 tỷ đồng, tăng bình quân 29,9%/năm và chủ yếu nhờ tăng từ bán đấu giá QSD (Quyền sử đất) đất.

Chi ngân sách đã phục vụ tốt cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tổng chi ngân sách Nhà nước tăng bình quân 8,1%/năm, trong đó chi đầu tư phát triển tăng 34,3%/năm.

Công tác quản lý ngân sách đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách Nhà nước được đẩy mạnh. Hệ thống ngân hang, quỹ tín dụng nhân dân có sự phát triển về số lượng, quy mô và chất lượng dịch vụ, đáp ứng cơ bản nhu cầu về vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh và giảm nghèo bền vững.

Về cân đối thu chi : Tổng dư nợ tại các ngân hang, tổ chức tín dụng đến năm 2020 đạt khoảng 2.100 tỷ đồng, trong đó dư nợ từ nguồn vốn vay cho hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách, giải quyết việc làm, giảm nghèo đạt khoảng 430 tỷ đồng

* + - 1. Vốn đầu tư trên địa bàn

Hoạt động thu hút vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giai đoạn 2015 – 2020 đạt được nhiều kết quả nổi bật. Ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, huyện đã quan tâm kêu gọi các nguồn vốn xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, giao thông. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm đạt khoảng 8.800 tỷ đồng/KH 8.000 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước đạt khoảng 1.100 tỷ đồng ; vốn tín dụng 3.900 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu 2.850 tỷ đồng và vốn khác khoảng 950 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Nhiều công trình, dự án quan trọng được đầu tư xây dựng, hoàn thành và đưa vào sử dụng như: đường giao thông Thạch Kim - Hiền Hòa; đường nối xã Vĩnh Long đi Quốc lộ 1A đến các xã vùng Đông của huyện; hạ tầng cụm công nghiệp Cửa Tùng; trụ sở Phòng tài chính - kế hoạch và các phòng ban huyện; công trình Block vĩa hè, rãnh thoát nước đường Trần Phú và đường Trần Hưng Đạo thị trấn Hồ Xá; trụ sở làm việc của Uỷ ban Mặt trận và các đoàn thể chính trị xã hội huyện; các hạng mục Công viên văn hoá huyện; cơ sở hạ tầng Khu đô thị Tây Nam Quốc lộ 1A...

*(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVIII tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX)*

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn huyện chấp hành nghiêm túc các chính sách điều hành tiền tệ, lãi suất của ngân hàng Trung ương. Hoạt động tín dụng cho vay sản xuất kinh doanh; cho vay ưu đãi đối với các đối tượng CSXH được triển khai có hiệu quả.

* + - 1. Phân nguồn vốn đầu tư công vào các lĩnh vực

Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm đạt khoảng 8.800 tỷ đồng (kế hoạch 8.000 tỷ đồng), trong đó vốn ngân sách Nhà nước đạt khoảng 1.100 tỷ đồng, vốn tín dụng 3.900 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 2.850 tỷ đồng và vốn khác khoảng 950 tỷ đồng. (*trích Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Vĩnh linh lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025*)

* 1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế
     1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
        1. Tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành nông - lâm nghiệp và thuỷ sản huyện giai đoạn 2010-2015 đạt 3,6%, giai đoạn 2016-2020 đạt 4,46% (theo giá cố định 2010). Đây là mức tăng trưởng cao trong bối cảnh những năm qua ngành nông nghiệp phải chịu ảnh hưởng nặng nề từ sự cố môi trường biển, thiên tai, dịch bệnh.

- Đóng góp của ngành trong tăng trưởng : Giá trị các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản của huyện năm 2020 đạt 2.738,1 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 28,6% giá trị sản xuất của huyện.

* + - 1. Thực trạng phát triển ngành trồng trọt

\*. Cây hàng năm :

- Cây lúa :

+ Năm 2020 diện tích gieo trồng cây lúa của huyện đạt 6.995 ha. Trong đó diên tích lúa vụ xuân 4.067 ha, chiếm 58,1%, còn lại diện tích lúa hè thu chiếm 41,9% diện tích. Năng suất trung bình cả năm đạt 53,7 tạ/ha, tương ứng với sản lượng 37,6 nghìn tấn;

+ Vùng sản xuất lúa hàng hóa của huyện có quy mô về diện tích trên 2.500 ha chủ yếu nằm ở các xã : Vĩnh Lâm, Vĩnh Long Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn. Trong đó áp dụng đồng bộ theo quy trình sản xuất Lúa hàng hóa của sở NN&PTNT (quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và bền vững, các khâu sản xuất lúa được cơ giới hóa đồng bộ 100%).

- Cây hàng năm khác :

+ Cây lạc : Năm 2020 diện tích gieo trồng chỉ đạt 1.231,4 ha, chiếm 37,2% diện tích lạc toàn tỉnh, giảm 220 ha so với năm 2019 và thấp nhất từ trước đến nay. Sản lượng đạt 2.913,2 tấn. Mặt khác, Nguyên nhân do nhiều diện tích cao su đã khép tán nên diện tích lạc trồng xen canh bị giảm.

+ Cây ngô: Diện tích ngô tăng liên tục với tốc độ tăng 6,8%/năm giai đoạn 2010-2020, từ 287,5 ha năm 2010 tăng lên 557,0 ha năm 2020, năng suất tăng 4,4%/năm và năm 2020 năng suất đạt 51,3 tạ/ha, so với năm 2010 sản lượng tăng 11,5%, tương ứng sản lượng đạt 2.859,6 tấn.

+ Cây sắn: ổn định những năm gần đây, với diện tích gần 1.440 ha.

- Cây ném được trồng tại các xã phía Đông (đất đỏ bazan) của huyện với diện tích khoảng 220 ha (Ở Kim Thạch 94ha; Vĩnh Thái 45 ha; Trung Nam 37 ha; Hiền Thành 9 ha, và các xã khác).

\*. Cây công nghiệp lâu năm

- Cây Hồ tiêu: Được trồng ở các xã phía Đông của huyện: Hiền Thành,Kim Thạnh, Trung Nam, Vĩnh Hòa, TT Cửa Tùng…. Giai đoạn 2010-2020 diện tích hồ tiêu liên tục tăng, tốc độ 4,4%/năm, đạt 1.316,9 ha, sản lượng 1.468 tấn tiêu khô, phục vụ cho sinh hoạt và xuất khẩu qua các nước Châu Âu, Châu Á và Mỹ. Hồ tiêu được áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững theo quy trình sản xuất Hồ tiêu bền vững của sở NN&PTNT. Các khâu sản xuất hồ tiêu được cơ giới hóa đồng bộ 80%.

- Cây Cao su: Được trồng ở phía Tây của huyện: TT Bến Quan, Kim Thạnh, Vĩnh Thủy, Trung Nam….. Diện tích cây cao su ổn định khoảng 6.600-7.000 ha, đạt cao nhất năm 2012 là 7.151 ha. Diện tích cây cao su cho sản phẩm đạt cao nhất năm 2020 là 5.645 ha, sản lượng 8.525 tấn, cao nhất từ trước đất nay.

\*. Cây ăn quả

Tổng diện tích cây ăn quả lâu năm của huyện liên tục tăng, đạt 398 ha năm 2020. Trồng tập trung tại các xã: Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Long, Trung Nam, Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Hòa, Hiền Thành, Vĩnh Giang… (vùng đất đỏ bazan). Hiện đang phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế như ổi, thanh long ruột đỏ, chuối lùn Nam Mỹ, chuối Đac ca; xây dựng các vườn trồng chuyên canh tập trung cây ăn quả có múi (bưởi da xanh, cam Vân Du) với diện tích hơn 80 ha; liên kết với công ty Cổ phần NAFOODS Tây Bắc trồng chanh leo xuất khẩu với diện tích 13 ha.

***Đánh giá:***

Trong thời gian qua công tác chỉ đạo sản xuất tiếp tục được triển khai đồng bộ, chặt chẽ theo định hướng tái cơ cấu, chuyển đổi mạnh mẽ diện tích sản xuất các loại cây trồng kém hiệu quả, các loại giống kém năng suất, chất lượng kém sang các loại cây trồng có năng suất, chất lượng cao hơn, tiêu thụ trên thị trường thuận lợi hơn. Sản xuất trồng trọt của huyện đang chuyển dịch theo hướng sản xuất thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ. Phát triển mô hình lúa hữu cơ, rau củ quả trong nhà màng, đã mang lại thu nhập cao cho người dân (Trồng ném (hành tăm) đạt từ 200-230 triệu đồng/ha; ổi doanh thu 250 - 280 triệu đồng/ha; thanh long 180-200 triệu đồng/ha; chanh leo 270 - 300 triệu/ha/năm).

Khuyến khích, hỗ trợ sử dụng giống mới, giống xác nhận, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất với tỷ lệ sử dụng giống lúa có phẩm cấp đạt 85% và mở rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn, với diện tích 1.200 ha triển khai tại 30 đơn vị HTX trên toàn huyện, trong đó có 50 ha sản xuất hữu cơ (tiêu, lúa, CAQ). Chính vì vậy, năng suất, sản lượng nhiều loại cây trồng đều tăng. Diện tích cây công nghiệp lâu năm tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Đã đưa vào sản xuất các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như mô hình trồng dưa, rau củ quả sạch trong nhà màng với quy mô trên 5.500m2; xây dựng mô hình sản xuất rau sạch theo phương pháp thủy canh với quy mô trên 1.300m2 tại xã Trung Nam. Bênh cạnh đó, xây dựng vườn sản xuất tiêu sạch tại xã Vĩnh Kim, phát triển các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế như ổi, chanh leo, vải thiều, thanh long ruột đỏ tại xã Vĩnh Thủy, xây dựng các vườn trồng chuyên canh tập trung cây ăn quả có múi tại các xã Trung Nam, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy và thị trấn Bến Quan với tổng diện tích hơn 30 ha; trồng Bơ 034, mít siêu sớm và sầu riêng Thái Lan tại các xã Trung Nam, Kim Thạch, Hiền Thành. Tuy nhiên, diện tích cây ăn quả tập trung hiện nay chưa nhiều và manh mún chưa trở thành sản xuất hàng hoá.

* + - 1. Thực trạng về phát triển chăn nuôi

Mục tiêu Đại hội Đảng của huyện đặt ra tốc độ tăng trưởng trong lĩnh vực chăn nuôi giai đoạn 2015-2020 đạt 4,2%, song kết quả chỉ đạt 0,3%. Trong những năm gần đây, do dịch bệnh diễn biến phức tạp nên đàn gia súc giảm mạnh, đặc biệt năm 2019 do dịch tả Châu Phi trên đàn lợn làm giá trị sản xuất tăng chậm.

Tổng sản lượng thịt không giảm, đạt cao nhất 7.154,0 tấn năm 2020, do các loại thịt giảm ít và tăng cao sản lượng thịt gà. Thị trường tiêu thụ thị không chỉ trong huyện mà còn được tiêu thụ đến các đô thị lớn như Đông Hà, Tp Huế và các tỉnh khác.

* + - * 1. Cụ thể đàn vật nuôi:

Bảng 3. 3 Kết quả đàn vật nuôi huyện Vĩnh Linh 2010-2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chỉ tiêu | 2010 | 2015 | 2018 | 2019 | 2020 | TĐTBQ 2010-2020 (%/năm) | Tăng (+), giảm (-) 2010-2020 |
| 1 | Tổng đàn |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Trâu (con) | 6.142 | 4.455 | 4.790 | 4.430 | 4.290 | -3,5 | -1.852 |
| 1.2 | Bò (con) | 12.106 | 10.315 | 12.786 | 12.230 | 12.010 | -0,1 | -96 |
| 1.3 | Lợn (con) | 41.062 | 44.879 | 42.734 | 38.695 | 39.412 | -0,4 | -1.650 |
| 1.4 | Gia cầm (1.000 con) | 270,8 | 411,0 | 519,5 | 650,0 | 696,0 | 9,9 | 425,2 |
|  | Trong đó gà (1000 con) | 246,0 | 363,9 | 455,6 | 590,5 | 560,2 | 8,6 | 314,2 |

*(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Vĩnh Linh 2010 – 2020*

* + - * 1. Con trâu, bò

Số lượng đàn trâu, bò không tăng, mà có xu hướng giảm từ năm 2019. Tổng đàn trâu còn 4.290 con, giảm gần 2.000 con so với năm 2010. Đàn bò có trên 12,0 nghìn con, không tăng so với năm 2010. Đàn trâu, bò không tăng do diện tích chăn thả bị thu hẹp; kinh phí đầu tư mua giống bò lớn, thời gian nuôi kéo dài, quay vòng vốn chậm, hiệu quả kinh tế không cao, nhất là giảm số hộ nuôi nhỏ lẻ 2-5 con/hộ nên tổng đàn bò của huyện giảm những năm gần đây; tiến bộ kỹ thuật về cải tạo giống trâu rất hạn chế, nhu cầu lấy sức kéo giảm mạnh. Hiện có 04 trang trại chăn nuôi bò quy mô vừa (với quy mô 30 con trở lên) và 7 trong trại quy mô nhỏ (từ 10-29 con).

* + - * 1. Đàn lợn

Giai đoạn 2010-2020, đàn lợn của huyện giảm 0,4%/năm về tổng đàn, đạt cao nhất năm 2016 là 48.604 con, năm 2019 đạt thấp nhất 38,41 nghìn con, sản lượng đạt gần 5.500 nghìn tấn. Tình hình dịch bệnh trên đàn lợn đầu năm 2019 diễn biến phức tạp nên tổng đàn lợn bị ảnh hưởng giảm. Toàn huyện có 55 trang trại nuôi lợn, đứng thứ 2 của tỉnh, trong đó có 3 trang trại lợn quy mô lớn (>1.500 con); có 16 trang trại quy mô vừa (từ 150-1.500 con) và có 36 trang trại quy mô nhỏ (50 – 150 con); trong đó có 4 trang trại liên kết quy mô từ lớn 1000-2500 con;

Chăn nuôi lợn chủ yếu qui mô hộ gia đình nên giá thành sản xuất còn cao, tiêu chuẩn vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm thấp. Đây vẫn là thách thức lớn của chăn nuôi lợn trong thời gian tới. Chăn nuôi lợn thịt tại Vĩnh Linh vẫn còn nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế chưa cao và thị trường biến động bất lợi, có ảnh hưởng tới môi trường.

* + - * 1. Đàn gia cầm

Tổng đàn gia cầm có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 9,9%/năm giai đoạn 2010 - 2020. Năm 2020 tổng đàn gia cầm đạt cao nhất 696,0 nghìn con; trong đó: Đàn gà 560 nghìn con, chiếm trên 80% tổng đàn gia cầm. Cơ cấu giống gà thịt chủ yếu là giống Ri lai, gà ta. Với ưu thế có vùng đất đồi, bãi chăn thả rộng, nên tạo điều kiện cho đàn gà phát triển. Huyện có 17 trang trại chăn nuôi gia cầm, trong đó có 4 trang trại nuôi gà quy mô nhỏ (2-6 nghìn con) và 13 trang trại quy mô vừa (7-40 nghìn con); trong đó có 11 trang trại nuôi liên kết (quy mô vừa từ 5-12 nghìn con).

**Đánh giá :**

Lĩnh vực chăn nuôi được chú trọng đầu tư, các mô hình chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, bán công nghiệp, trang trại, ngày càng tăng. Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, hạn chế tối đa dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Đàn gia súc được tiêm phòng đúng quy định và có tỷ lệ tiêm phòng đạt yêu cầu để đảm bảo an toàn về dịch.

Tổng sản lượng thịt không giảm, đạt cao nhất 7.154,0 tấn năm 2020, do các loại thịt giảm ít và tăng cao sản lượng thịt gà. Thị trường tiêu thụ thị không chỉ trong huyện mà còn được tiêu thụ đến các đô thị lớn như Đông Hà, Tp Huế và các tỉnh khác.

* + - 1. Thực trạng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản

Ngành thủy sản của huyện phát triển theo phương châm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, từng bước sắp xếp chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển. Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 đạt 5.650 tấn.

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 825 ha (trong đó diện tích nuôi tôm 315,8 ha, có 50 ha nuôi thâm canh công nghiệp, công nghệ cao). Sản lượng nuôi trồng đạt 2.250 tấn (sản lượng tôm đạt 1.345 tấn).

Bảng 3. 4 *Một số chỉ tiêu về thủy sản giai đoạn 2010-2020*

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2015 | Năm 2020 | Tốc độ tăng bq 2010-2020 (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Diện tích nuôi trồng thủy sản | Ha | 758,2 | 852,7 | 825,0 | 0,85 |
| 1.1 | Phân theo loại thủy sản | Ha |  |  |  |  |
|  | - Cá | " | 470,0 | 540,2 | 493,5 | 0,49 |
|  | - Tôm | " | 275,5 | 293,5 | 315,8 | 1,37 |
|  | - Thủy sản khác | " |  |  | 15,7 |  |
| 1.2 | Phân theo loại hình mặt nước | Ha |  |  |  |  |
|  | - Nuôi nước ngọt | " | 470,0 | 540,2 | 509,2 | 0,80 |
|  | - Nuôi nước lợ | " | 275,5 | 293,5 | 315,8 | 1,37 |
| 2 | Sản lượng thủy sản | Tấn | 3.532,0 | 4.948,0 | 5.650,0 | 4,81 |
| 2.1 | Sản lượng khai thác | " | 1.994,0 | 2.668,0 | 3.400,0 | 5,48 |
| 2.2 | Sản lượng nuôi trồng | " | 1.538,0 | 2.280,0 | 2.250,0 | 3,88 |

*(Nguồn: Niên giám Thống kê huyện Vĩnh Linh)*

Cơ cấu thủy sản nuôi có sự chuyển dịch tích cực, đưa nhiều đối tượng nuôi mới vào có hiệu quả (cá chình, cá chẽm, cá leo, cá hồng mỹ,...). Thay đổi và phát triển nhiều quy trình, mô hình mới có hiệu quả cao như: Quy trình nuôi tôm công nghệ cao trong nhà kính; nuôi tôm hai giai đoạn theo quy trình sinh học tại xã Vĩnh Sơn; mô hình nuôi cá lóc đồng sinh sản và thương phẩm tại xã Hiền Thành; mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng rừng ngập mặn để bảo vệ môi trường và chống xâm nhập mặn tại xã Vĩnh Giang; Mô hình nuôi xen ghép giữa cá đối mục, tôm sú và cua; mô hình nuôi cá "sông trong ao" tại xã Vĩnh Thủy; mô hình nuôi cá leo trong ao đất tại xã Vĩnh Sơn; mô hình nuôi cá lóc trong bể lót bạt tại xã Vĩnh Thái...

Duy trì, phát triển các đối tượng nuôi truyền thống như cá trắm, trê, mè, rô phi đơn tính, cá chép,...Ngoài việc nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh ở ao hồ thì mô hình nuôi cá - lúa, cá - lợn, cá - lúa - lợn kết hợp trên ruộng trũng để tận dụng diện tích mặt nước đang được duy trì và phát triển hiệu quả.

Sản lượng khai thác thủy sản năm 2020 đạt 3.400 tấn. Đã triển khai thực hiện Nghị định 67/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển thủy sản đến các địa phương và nhân dân trong việc đóng mới, nâng cấp, cải hoán tàu thuyền xa bờ; hỗ trợ bảo hiểm thân tàu và thuyền viên. Bên cạnh đó các chủ tàu còn mạnh dạn đầu tư thêm máy móc, thiết bị hiện đại như máy do ngang Sonar, thiết bị hành trình Movimar, ra đa hàng hải, điện thoại vệ tinh… cho tàu đánh bắt xa bờ.

Đến năm 2020 số lượng tàu thuyền trên địa bàn huyện là 492 chiếc với tổng công suất là 10.448 CV tập trung ở các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Thạch và thị trấn Cửa Tùng. Trong đó: Tàu thuyền có công suất nhỏ hơn 90 CV là 422 chiếc, tàu thuyền có công suất lớn hơn 90 CV là 70 chiếc. Đã hình thành các tổ, đội khai thác hải sản; đã ứng dụng các mô hình lưới vây mành khơi, lưới rê... trên tàu khai thác hải sản xa bờ.

Tập trung đầu tư nâng cấp mở rộng cơ sở hậu cần nghề cá như: Cảng cá Cửa Tùng với tổng diện tích khu cảng và dịch vụ rộng 8,7 ha tại thị trấn Cửa Tùng, hiện đang có chủ trương nâng cấp cầu cảng, nâng chiều dài bến cảng từ 260 m lên thành 360 m; Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại xã Vĩnh Giang rộng 7 ha với qui mô neo đậu khoảng 250 tàu thuyền có công suất đến 150 CV neo đậu; Nhà máy sản xuất, sửa chữa tàu thuyền composite; cụm công nghiệp làng nghề chế biến, dịch vụ thủy hải sản Cửa Tùng rộng khoảng 9 ha.

Đã tổ chức tuyên truyền đến ngư dân các luật và qui định về khai thác thủy sản như Luật Thủy sản, các quy định về ghi nhật ký khai thác thủy sản, vùng biển khai thác, đánh dấu ngư cụ và tàu cá, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá, nghiêm cấm việc khai thác hải sản trái phép tại vùng biển nước ngoài, khai thác không theo qui định IUU,... Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản luôn được quan tâm phối hợp giữa các cấp, các ngành và người dân.

Huyện đã chú trong đầu tư nâng cấp mở rộng một số cơ sở chế biến thủy sản, khuyến khích các cơ sở chế biến tư nhân phát triển. Đã có nhà máy chế biến cá khô, bột cá có tổng công suất 30.000 tấn/năm của Công ty TNHH MTV Ngọc Tuấn; Có khoảng 100 cơ sở chế biến cá hấp tập trung tại cảng cá Cửa Tùng mỗi ngày hấp sấy khoảng 2-5 tấn cá; các cơ sở chế biến nước mắm, ruốc tại các xã Vĩnh Thái, Vĩnh Giang và thị trấn Cửa Tùng hằng năm sản xuất trên 1 triệu lít nước mắm.

Tuy nhiên, kinh tế thủy sản phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của huyện. Nguyên nhân chủ yếu là do sản xuất và nuôi trồng thủy sản còn nhỏ lẻ, manh mún, thiếu ổn định, ít lao động, trình độ tay nghề còn hạn chế và dễ bị ảnh hưởng của thiên tai dịch bệnh và biến động của thị trường; cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa phát triển tương xứng, chưa đào tạo được thợ chuyên sâu về ngành nghề; các hình thức liên kết trong sản xuất còn thiếu chặt chẽ, chưa có sự ràng buộc, quy mô, phạm vi liên kết còn ở dạng mô hình. Bên cạnh đó hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất và thu hút đầu tư vào lĩnh vực thủy sản còn hạn chế, các cơ chế chính sách chưa thực sự đáp ứng yêu cầu. Các mô hình tăng trưởng hiện nay mới chỉ tạo ra được khối lượng nhiều và rẻ nhưng giá trị thấp, hiệu quả sử dụng đất đai, tài nguyên chưa cao; việc hỗ trợ vốn cho phát triển các nghề chưa đáp ứng được yêu cầu của người sản xuất.

* + - 1. Thực trạng phát triển ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp là một trong những thế mạnh của vùng Tây Vĩnh Linh, với diện tích chiếm trên 52% tổng diện tích tự nhiên. Những năm qua, công tác quản lý và bảo vệ, trồng rừng được quan tâm đặc biệt, sản lượng gỗ được khai thác từ rừng trồng sản xuất tăng ổn định qua các năm, năm 2011 là 35.010 m3, đến năm 2015 sản lượng gỗ là 63.000 m3 và năm 2020 sản lượng gỗ là 18.000 m3.

- Diện tích đất có rừng: 33.182,1 ha, trong đó :

+ Diện tích rừng tự nhiên: 13.173,08 ha;

+ Diện tích rừng trồng: 20.009,03 ha;

Rừng trồng chủ yếu với 02 loài cây, Keo và Thông, đặc biệt rừng Thông với diện tích hơn 2.000 ha tập trung tương đối lớn ở phía Tây Bắc của huyện. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng được triển khai thực hiện tốt. Đến năm 2020, trồng mới khoảng 1.950 ha rừng tập trung, tăng 540 ha so với năm 2015.

Đánh giá diễn biến rừng của huyện:

Phân theo loại đất: Diện tích đất có rừng tự nhiên 13.173,1 ha, chiếm 40,0%, giảm 1.377,8 ha, diện tích đất có rừng trồng là 20.009,0 ha, chiếm 60,0% diện tích đất có rừng, tăng 4.593,5 ha so với năm 2011; đất quy hoạch phát triển rừng 1.015,4 ha; đất khác trong lâm nghiệp là 3.795,1ha.

Bảng 3. 5 Diễn biến diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh 2011-2020

| **Loại đất loại rừng** | **2011** | **2020** | **Tăng (+),**  **giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng diện tích tự nhiên | 61.716,6 | 61.998,6 | 282,0 |
| A. Tổng diện tích rừng và đất LN | 33.657,2 | 37.992,7 | 4.335,5 |
| a. Đất có rừng | 29.966,4 | 33.182,1 | 3.215,7 |
| - Rừng tự nhiên | 14.550,9 | 13.173,1 | -1.377,8 |
| - Rừng trồng | 15.415,5 | 20.009,0 | 4.593,5 |
| b. Đất chưa có rừng | 3.690,8 | 4.810,5 | 1.119,7 |
| - Đất trống lâm nghiệp | 0,0 | 1.015,4 | 1.015,4 |
| - Đất khác trong lâm nghiệp | 0,0 | 3.795,1 | 3.795,1 |
| B. Đất lâm nghiệp | 33.657,2 | 34.967,0 | 1.309,8 |
| I. Đất rừng đặc dụng | 270,1 | 225,3 | -44,8 |
| 1. Đất có rừng | 95,0 | 104,6 | 9,6 |
| 2. Đất chưa có rừng | 175,1 | 120,8 | -54,4 |
| II. Đất rừng phòng hộ | 12.119,1 | 11.354,7 | -764,4 |
| 1. Đất có rừng | 11.016,6 | 10.190,2 | -826,4 |
| 1.1. Rừng tự nhiên | 8.886,7 | 8.155,7 | -731,0 |
| 1.2. Rừng trồng | 2.129,9 | 2.034,5 | -95,4 |
| 2. Đất chưa có rừng | 1.102,5 | 1.164,5 | 62,0 |
| III. Đất rừng sản xuất | 21.268,0 | 23.387,0 | 2.119,0 |
| 1. Đất có rừng | 18.854,8 | 20.110,7 | 1.255,9 |
| 1.1. Rừng tự nhiên | 5.569,2 | 4.691,3 | -877,9 |
| 1.2. Rừng trồng | 13.285,6 | 15.419,4 | 2.133,8 |
| 2. Đất chưa có rừng | 2.413,2 | 3.276,3 | 863,1 |
| C. Đất ngoài ba loại rừng | 0,0 | 3.025,6 | 3.025,6 |
| 1. Đất có rừng | 0,0 | 2.776,7 | 2.776,7 |
| 2. Đất chưa có rừng | 0,0 | 248,9 | 248,9 |
| D. Đất khác | 28.059,4 | 24.006,0 | -4.053,4 |

*Nguồn: Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị công bố hiện trạng rừng năm 2020 tỉnh Quảng Trị; Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng*

Phân theo mục đích (chức năng) sử dụng: Vĩnh Linh có 3 loại rừng là đặc dụng, sản xuất và phòng hộ.

+ Rừng đặc dụng có 225,3 ha, giảm 44,8 ha; hiện trên địa bàn huyện có Khu rừng nguyên sinh văn hóa môi trường Rú Lịnh thuộc 2 xã [Vĩnh Hòa](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_H%C3%B2a,_V%C4%A9nh_Linh), [Hiền Thành](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%81n_Th%C3%A0nh) với diện tích 97,84 ha.

+ Rừng phòng hộ có 11.354,7 ha, giảm 764,4 ha so với năm 2011, chủ yếu chuyển sang rừng sản xuất; tập trung ở 2 xã Vĩnh Hà và Vĩnh Ô;

+ Diện tích rừng sản xuất tăng 2.119,0 ha, trong đó diện tích có rừng trồng tăng 2.133,8 ha, giảm diện tích rừng tự nhiên sản xuất 877 ha; tập trung ở các xã Vĩnh Hà (7110,5ha), Vĩnh Ô (4591,2ha), Vĩnh Chấp (3615,0 ha), Vĩnh Tú (1665,8 ha ), Vĩnh Sơn (1629,2 ha ) và Vĩnh Thủy (1468,4 ha );

+ Diện tích đất ngoài lâm nghiệp là 3.025,6 ha.

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải quản lý diện tích 9.322,71 ha đất rừng và lâm nghiệp trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, trong đó diện tích đất và rừng sản xuất là 8.983,5 ha.

Bảng 3. 6 Hiện trạng diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh năm 2020

Đơn vị tính: Ha

| Loại đất, loại rừng | Tổng cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Ngoài 3 loại rừng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng diện tích tự nhiên | 61.998,60 |  |  |  |  |
| I. Rừng và đất quy hoạch LN | 37.992,65 | 225,32 | 11.354,68 | 23.387,03 | 3.025,6 |
| 1. Rừng tự nhiên | 13.173,08 | 97,84 | 8.155,67 | 4.691,34 | 228,2 |
| 2. Rừng trồng | 20.009,03 | 6,7 | 2.034,5 | 15.419,35 | 2.548,5 |
| (Trong đó cây Cao su trồng trên đất lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |
| 3. Đất trống chưa có rừng QHLN | 1.015,40 | 0,00 | 527,00 | 433,86 | 54,5 |
| 4. Đất khác trong QHLN | 3.795,14 | 120,8 | 637,5 | 2.842,48 | 194,4 |
| II. Các loại đất khác ngoài QHLN | 24.005,95 |  |  |  |  |

*Nguồn: Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị công bố hiện trạng rừng năm 2020 tỉnh Quảng Trị; Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng*

* + 1. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp và xây dựng
       1. Tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và xây dựng, đóng góp của các ngành công nghiệp và xây dựng trong tăng trưởng chung của ngành.

Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất ngành công nghiệp hăng năm đạt 13,92%, cao hơn mức bình quân toàn tỉnh 2,5%; tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 (theo giá cố định năm 2010) đạt 967,5 tỷ đồng; tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt 1.191 tỷ đông, chiếm 12,53% trong cơ cấu kinh tế.

* + - 1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp TTCN

Hiện nay, toàn huyện có gần 1.100 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gồm các ngành như chế biến nông, lâm, thúy hải sản, cao su, gỗ rừng trồng, mộc mỹ nghệ, may mặc, cửa nhựa lõi thép, khoáng sản, đóng thuyền composite, sản xuất vật liệu xây dựng, bánh kẹo, bún, miến, bột sắn dây, các loại tinh dầu và một số ngành nghề khác, tạo việc làm cho hơn 4.000 lao động, thu nhập bình quân trên 68 triệu đồng/năm; có Cụm Công nghiệp Cửa Tùng đã được đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1 với diện tích 2,5 ha, hiện có 04 dự án đi vào hoạt động, đang xúc tiến thành lập, kêu gọi đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá với diện tích 214,77 ha (hiện có 08 dự án được cấp phép đầu tư xây dựng), Cụm Công nghiệp vùng Đông được quy hoạch tại thị trân Cửa Tùng với diện tích 15 ha, và Cụm Công nghiệp phía Tây được quy hoạch tại thị trấn Bến Quan.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp (KCN), Cụm Công nghiệp (CCN) chưa được quan tâm đầu tư theo tiến độ, quy hoạch đã được phê duyệt, nên chưa thu hút doanh nghiệp lớn vào đầu tư sản xuất. Trình độ quản lý, sản xuât chưa phát triển; ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ còn hạn chế, sức cạnh tranh sản phẩm chưa cao. Chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư phát triên công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp hiệu quả kinh tế chưa cao. Nhìn chung, ngành công nghiệp phát triên chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương

*(Nguồn:văn bản số 848-KLHU ngày 28/7/2021- Kết luận Hội nghị ban chấp hành đảng bộ huyện lần thứ 6 (khoá XIX) Về phát triển ngành công nghiệp huyện vĩnh linh giai đoạn 2021 - 2025, Định hướng đến năm 2030)*

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ lẻ; hoạt động thu hút đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của huyện; tiềm năng du lịch chưa được khai thác hiệu quả

* + 1. Thực trạng phát triển các ngành thương mại dịch vụ
       1. Dịch vụ thương mại
          1. Quy mô, chất lượng tăng trưởng…

Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch tiếp tục được quan tâm đầu tư. Tốc độ tăng trưởng bình quân 18,51%/năm, đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra.

* + - * 1. Hạ tầng thương mại.

Đến năm 2020 toàn huyện có trên 5.000 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ. Hệ thống chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng, siêu thị điện máy trên địa bàn được đầu tư với số vốn gần 20 tỷ đồng, đáp ứng cơ bản nhu cầu mua sắm của người dân ( Chợ Vĩnh Chấp, với kinh phí 0,5 tỷ đồng; Chợ Vịnh Mốc 02 tỷ đồng, Nâng cấp cải tạo chợ Hồ Xá 1, 2, Chợ Do với kinh phí 12,7 tỷ đồng) . Tổ chức tốt các chương trình đưa hàng về nông thôn, bán hàng bình ổn giá, hội chợ thương mại để giới thiệu, quảng bá các sản phẩm của địa phương (Tổ chức Hội chợ thương mại - du lịch huyện Vĩnh Linh năm 2019,với quy mô trên 200 gian hàng nhằm trưng bày các sản phẩm CN-TTCN-NN đặc trưng của địa phương. Bình chọn sản phẩm tiêu biểu huyện năm 2019 với 40 sản phẩm dự thi, BTC đã trao 29 giải cho các đơn vị và cá nhân, trong đó: có 04 sản phẩm đạt giải A; 08 giải B; 07 giải C; 9 giải khuyến khích và vinh danh cho 02 sản phẩm được giải thưởng cao trong khu vực và quốc gia.) . Tổ chức hội thảo kết nối cung cầu sản phẩm tiêu biểu của huyện, qua hội thảo nhiều sản phẩm đã được ký kết tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Thương mại điện tử từng bước phát triển, góp phần tích cực vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn. Hoạt động bảo hiểm, bưu chính viễn thông, vận tải tăng trưởng khá, chất lượng dịch vụ được nâng cao. (Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVIII tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX).

* + - 1. Du lịch:
         1. Loại hình, quy mô

\*. Hiện trạng về tài nguyên du lịch

Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa đồ sộ (180 di tích). Giá trị nổi bật gắn với 03 di tích quốc gia đặc biệt (Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; đường Trường Sơn – đường Hồ Chí Minh) là chứng tích của một thời kỳ gần 20 năm phân chia Nam Bắc, biểu tượng cho sự anh dũng hi sinh, chiến đầu bền bỉ, khát vọng độc lập dân tộc của nhân dân ta. Ngoài ra huyện còn có những nét độc đáo trong tín ngưỡng với các đền Tứ vị Thánh nương và chuyện tích Tứ vị Thánh nương, miếu bà xã Vĩnh Thái, miếu bà Hỏa xã Trung Nam, miếu bà Vương phi họ Lê xã vĩnh Long, … và các nghĩa trang liệt sỹ gắn liền với lịch sử giữ nước hào hùng.

Hệ thống bãi biển đẹp, nguyên sơ: Vĩnh Linh có bờ biển dài trên 17 km, nổi bật với bãi biển Cửa Tùng đã từng được mệnh danh là “Nữ hoàng của các bãi tắm”, là “Hòn ngọc của biển Thừa Lương”. Tuy nhiên, Cửa Tùng đang phải đối mặt với tình trạng xâm thực và dần mất đi nguyên trạng ban đầu.

Hệ thống hồ nước ngọt có vẻ đẹp thiên nhiên hoang sơ, mộc mạc với mặt nước mênh mông, được bao quanh bởi các cụm cây xanh lớn, dồi dào cá tôm như Bàu Thủy Ứ (xã Vĩnh Tú), Bàu Trạng (xã Vĩnh Tú),..

Rừng nguyên sinh Rú Lịnh được xem là lá phổi xanh của vùng Đông huyện Vĩnh Linh. Đây là một khu rừng nguyên sinh có hệ thống thảm thực vật, động vật rất phong phú, có nguồn gốc chủ yếu từ khu hệ thực vật cổ Á nhiệt đới.

Hệ thống làng nghề truyền thống, lễ hội, phong tục tập quán đặc sắc, đa dạng. Nổi bật là Chuyện Trạng Vĩnh Hoàng; Hội bài chòi làng Tùng Luật; Hội chạy cù thôn Nam Phú; Nghề làm nước mắm Cửa Tùng.

Các sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm chế biến từ hải sản đã và đang được người tiêu dùng ưa chuộng và có thương hiệu trên thị trường.

\*. Hiện trạng về thị trường khách du lịch và sản phẩm du lịch

Khách du lịch: Hàng năm, huyện thu hút trên 70.000 lượt khách, trong đó có 10.000 lượt khách quốc tế (tính gồm cả lượt khách du lịch ở 2 điểm Di tích Quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải và Địa đảo Vịnh Mốc), chiếm 12,5% so với lượt khách đến toàn tỉnh.

Sản phẩm du lịch chính: Du lịch hoài niệm chiến trường xưa, du lịch lịch sử văn hóa, du lịch sinh thái, tham quan, dã ngoại, tắm biển.

Không gian, điểm du lịch hiện trạng: Hiện tại trên địa bàn huyện có các điểm du lịch đang đưa vào khai thác, hoạt động như Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh và địa đạo Vịnh Mốc; Khu di tích đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải; Du lịch biển Cửa Tùng, Vĩnh Thái; điểm du lịch bến sông Gia Phúc- Vĩnh Long; Du lịch sinh thái Rú Lịnh (Hiền Thành, Vĩnh Hòa); Rú Đưng (Kim Thạch); Bàu Thủy Ứ, Bàu Trạng Vĩnh Tú; Khu du lịch phượt Mũi Trèo – Kim Thạch.

Tuyến du lịch: Di tích Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh; Cụm di tích đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải nằm trên tuyến du lịch hoài niệm DMZ và được đánh giá là sản phẩm du lịch đặc thù của tỉnh Quảng Trị.

Như vậy: Vĩnh Linh là huyện có tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú và sở hữu những tài nguyên du lịch trọng điểm của tỉnh. Bên cạnh đó, huyện cũng là một điểm dừng chân, một điểm đến quan trọng của tuyến du lịch chiến lược của tỉnh – tuyến du lịch DMZ. Tuy vậy, tuyến du lịch này chưa tạo được sự lan tỏa đến các điểm du lịch khách trên địa bàn huyện. Phát triển du lịch của huyện hiện không những chưa đồng đều mà chủ yếu phát triển vào 03 điểm di tích nổi bật và biển Cửa Tùng. Các sản phẩm du lịch chưa đa dạng, độc đáo.

\*. Hiện trạng đầu tư phát triển du lịch

- Điểm du lịch Mũi Trèo – Rú Bàu do tập đoàn Pacific Healthcare đầu tư với đề xuất tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 3.500 tỷ đồng, tổng diện tích khai thác du lịch khoảng hơn 45 ha tại xã Kim Thạch.

- Khu dịch vụ du lịch dọc tuyến đường ven biển Cửa Tùng - Vịnh Mốc do công ty Cổ phần Tập đoàn AE làm chủ đầu tư, có quy mô 36,115 ha với tổng mức 1.700 tỷ đồng.

Liên danh Công ty CP phát triển AE Hodingls và Công ty CP tập đoàn SGO đầu tư dự án Khu thương mại và dịch vụ nghỉ dưỡng cao cấp Nữ hoàng Bãi dài Cửa Tùng 2 tại khu du lịch Cửa Tùng với tổng mức 220 tỷ đồng; Dự án Khu đô thị du lịch Eden charm - Vĩnh Thái….

*\*. Đánh giá:* Huyện đã thu hút đầu tư được một số dự án đầu tư trọng điểm. Tuy nhiên, các dự án vẫn chưa được triển khai.

* + - * 1. Hạ tầng du lịch

Vĩnh Linh là một trong những địa phương tập trung các cơ sở dịch vụ lưu trú và ăn uống của tỉnh, chỉ đứng sau thành phố Đông Hà, các cơ sở gồm:

Cơ sở lưu trú: 34 cơ sở, trong đó 10 khách sạn 01 sao; 24 nhà nghỉ với trên 300 phòng phục vụ cho khách du lịch. Hiện nay, một số cơ sở lưu trú tại khu vực biển Cửa Tùng đã có hiện tượng xuống cấp.

Bảng 3. 7 Danh mục khách sạn xếp sao trên địa bàn huyện

| Stt | Tên khách sạn | Địa chỉ | Số buồng | Số  giường |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khách sạn Song Thứ | TT Hồ Xá, Vĩnh Linh | 13 | 32 |
| 2 | Khách sạn Trung Sơn | TT Hồ Xá, Vĩnh Linh | 10 | 18 |
| 3 | Khách sạn Ngọc Sương | TT Hồ Xá, Vĩnh Linh | 13 | 24 |
| 4 | Khách sạn Cửa Tùng | Cửa Tùng | 18 | 35 |
| 5 | Khách sạn Ngân Hà II | Cửa Tùng | 24 | 65 |
| 6 | Khách sạn Tiến Sỹ | TT Hồ | 18 | 31 |
| 7 | Khách sạn Hoàng Kim | TT Hồ Xá, Vĩnh Linh | 15 | 24 |
| 8 | Khách sạn Eo Biển Xanh | TT Cửa Tùng | 24 | 64 |
| 9 | Khách sạnThành phát | TT Cửa Tùng | 15 | 30 |
| 10 | KS Eo Biển Xanh 2 | Cửa Tùng | 16 | 32 |

*Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

Cơ sở dịch vụ du lịch: 167 cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến thực phẩm và nhà hàng; 33 cơ sở dịch vụ karaoke.

Đánh giá cơ sở hạ tầng :

Hệ thống cơ sở lưu trú còn thiếu và yếu, đặc biệt là các cơ sở lưu trú cao cấp.

Các cơ sở dịch vụ du lịch còn thiếu, chưa phong phú, đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch.

* 1. Hiện trạng phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội
     1. Giáo dục đào tạo
        1. Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ

- Ngành học mầm non: Toàn huyện có 23 trường mầm non, trong đó 22 trường công lập và 01 trường tư thục với tổng số 218 nhóm, lớp/5591 trẻ. Trong đó nhà trẻ có 47 nhóm với 933/3334 trẻ có trong xã hội, đạt tỷ lệ 28%. (Tư thục: 12 nhóm, 192 trẻ). So với năm học trước tăng 4 nhóm, tăng tỷ lệ huy động 2,7%. Mẫu giáo có 171 lớp, huy động 4658/4868 trẻ có trong xã hội, đạt tỷ lệ 95,7%. (Tư thục: 4 lớp, 82 trẻ). So với năm trước giảm 4 lớp, tăng tỷ lệ huy động 2,6%. Có 68 lớp mẫu giáo 5 tuổi, huy động 1663/1663 trẻ, tỷ lệ 100%.

- Cấp Tiểu học: Có 14 trường Tiểu học trong đó có 03 trường Phổ thông dân tộc bán trú, 05 trường TH&THCS với 7842 học sinh/307 lớp (tăng 4 lớp và 113 học sinh so với năm học trước); huy động học sinh vào lớp 1 đạt tỉ lệ 100%.

- Cấp THCS: Có 9 trường THCS trong đó có 1 trường Phổ thông dân tộc bán trú và 05 trường TH&THCS với 4651 học sinh/139 lớp đạt tỷ lệ huy động 100%. (Tăng 05 lớp và 141 học sinh so với năm học trước).

- Cấp THPT có 2 trường THPT và 2 trường THCS&THPT

Như vậy, tại thời điểm hiện tại toàn huyện có 56 trường học và 1 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên .

Quy mô một số trường còn nhỏ, dẫn đến phong trào giáo dục phát triển chưa đồng đều giữa các vùng, vẫn còn học sinh bỏ học ở cấp THCS là 14 em, tỷ lệ 0,3%.

Hiện nay huyện Vĩnh Linh có 56 trường học với trên 18.000 học sinh. Đa phần các trường học được xây dựng lâu năm nên nhiều hạng mục bị xuống cấp, hư hỏng. Nhiều trường ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa cần nguồn lực lớn trong khi ngân sách phục vụ cho việc xây mới hoặc tu sửa, nâng cấp còn nhiều hạn chế. Do vậy, song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thì việc hỗ trợ nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất trường học được huyện Vĩnh Linh mà trực tiếp là Phòng GD&ĐT thực hiện một cách quyết liệt. Ngay từ đầu mỗi năm học, Phòng GD&ĐT đã tập trung kiểm tra và rà soát lại toàn bộ cơ sở vật chất. Trên cơ sở đó xây dựng phương án cụ thể để có sự điều tiết, cân đối hợp lý các nguồn đầu tư từ một số chương trình, dự án cũng như từ công tác xã hội hóa.

Trong đó ưu tiên cho các trường học bị xuống cấp cần kịp thời khắc phục, các địa bàn vùng miền núi, ven biển. Trong năm học 2017- 2018, toàn ngành đã huy động được gần 35,5 tỉ đồng, trong đó có trên 4,3 tỉ đồng từ nguồn xã hội hóa để xây mới phòng học, phòng chức năng, hệ thống sân bãi, tường rào cho các Trường mầm non Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú, Tiểu học Kim Đồng, THCS Trần Công Ái, THCS Vĩnh Chấp…; sửa chữa dãy phòng học ở Trường PTDTNT, THCS Vĩnh Sơn… Năm học 2018- 2019 đã xây mới 55 phòng học và 67 công trình khác như sân chơi, hàng rào, nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà ăn, khu vui chơi ngoài trời… với tổng số tiền đã đầu tư trên 34 tỉ đồng. Trong đó từ nguồn ngân sách gần 23 tỉ đồng, chương trình dự án trên 7,4 tỉ đồng và nguồn xã hội hóa gần 3,8 tỉ đồng.

Năm học 2019- 2020, huyện Vĩnh Linh huy động được gần 44,5 tỉ đồng để xây mới 48 phòng học, sửa chữa 117 hạng mục, mua sắm trên 200 loại thiết bị với tổng số tiền gần 3,2 tỉ đồng. Đối với các công trình được xây mới hoặc tu sửa, nâng cấp, trong quá trình triển khai thực hiện, Phòng GD&ĐT cùng các cơ quan, ban ngành liên quan tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích, phát huy hiệu quả thiết thực, không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí. Cùng với đó, toàn ngành đẩy mạnh phong trào tự làm và sử dụng đồ dùng dạy học, đồ chơi trẻ em để giảm bớt chi phí, có thêm nguồn lực hỗ trợ các đơn vị khác. Cũng nhờ vậy mà chất lượng GD- ĐT ở tất cả các bậc học không ngừng được cải thiện và nâng cao. Đặc biệt đã góp phần quan trọng để huyện Vĩnh Linh trở thành đơn vị điển hình trong phong trào xây dựng trường chuẩn cấp quốc gia.

Đến nay, tỉ lệ trường đạt chuẩn cấp quốc gia của huyện Vĩnh Linh đạt 77%. Tuy vậy hệ thống cơ sở vật chất trường học của huyện Vĩnh Linh nhìn chung vẫn còn thiếu thốn, chưa thực sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu ngày càng cao trong công tác dạy và học. Toàn ngành hiện còn thiếu 101 phòng học, trong đó thiếu 28 phòng học, 73 phòng học bộ môn và chức năng. Thực trạng thiếu phòng học ở huyện Vĩnh Linh tập trung chủ yếu ở bậc học mầm non và tiểu học khu vực miền núi. Ngoài ra còn thiếu các hạng mục khác, như sân chơi, sân tập, công trình vệ sinh…

Thực hiện đề án sáp nhập trường học theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị trường học trên địa bàn, ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Vĩnh Linh đã đạt được được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Đợt một sáp nhập 16 trường thành 7 trường, giảm 9 trường. Đợt hai dự kiến tiến hành ngay sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính, vì các trường học nằm trong diện sáp nhập đợt hai đều liên quan sáp nhập xã, thị trấn của huyện.

Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ và với các hệ thống kết cấu hạ tầng khác trên địa bàn.

Huyện đang đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, cụ thể:

Đẩy mạnh tin học hóa trong quản lý; phát huy hiệu quả cổng thông tin điện tử của Phòng, đảm bảo thông tin hai chiều thông suốt giữa Phòng với các trường học thông qua hệ thống thư công vụ. Đẩy mạnh ứng dụng mạng lớp học thông minh, khuyến khích giáo viên và học sinh tự học thông qua các phần mềm online, nâng cao chất lượng giảng dạy tin học trong nhà trường.

Tiếp tục đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông theo chiều sâu, đầu tư có trọng điểm, đồng bộ, cân đối giữa các hạng mục, đảm bảo chất lượng về kỹ thuật, hiệu quả trong ứng dụng, tiết kiệm và an toàn, an ninh thông tin mạng. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dạy học trực tuyến, hội nghị trực tuyến góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý và tổ chức các hoạt động dạy học; cập nhật đầy đủ và đồng bộ cơ sở dữ liệu ngành; triển khai ứng dụng hội nghị truyền hình trực tuyến trong chỉ đạo, điều hành từ Phòng đến cơ sở; ứng dụng các phần mềm về quản lý, văn bản hành chính và cơ sở dữ liệu để kết nối liên thông, tạo tiện ích và góp phần nâng cao hiệu quả công tác.

Tiếp tục triển khai phần mềm về sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, tăng cường nội dung sổ liên lạc điện tử. Chuẩn bị để thực hiện tuyển sinh đầu cấp trực tuyến ở các trường trong huyện. Xây dựng, khai thác sử dụng có hiệu quả kho bài giảng E-Learning và kho học liệu của ngành phục vụ nhu cầu tự học của học sinh và đổi mới, sáng tạo trong hoạt động dạy học. Nâng cao kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên, học sinh.

* + - 1. Đánh giá kết quả thực hiện giáo dục

+ Thuận lợi

Trong phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ, ngành giáo dục Vĩnh Linh có những thuận lợi cơ bản như tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh chỉ đạo sâu sát của Sở GD&ĐT, Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện; sự phối hợp đồng bộ, có hiệu quả, sự đồng thuận cao của các ban ngành, đoàn thể và nhân dân huyện nhà; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có nhận thức cao về nhiệm vụ và trách nhiệm: nhiệt tình, tâm huyết, không quản ngại khó khăn để huy động, duy trì số lượng học sinh và thực hiện tốt các hoạt động giáo dục; chất lượng giáo dục đã có sự chuyển biến rõ rệt từ năm học trước, các hoạt động giáo dục đã đi vào chiều sâu…

+ Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên, ngành giáo dục huyện nhà xác định rõ những khó khăn như: Đây là năm học thứ hai thực hiện chủ trương sáp nhập các trường học theo Kế hoạch của UBND huyện nên còn gặp nhiều khó khăn trong công tác ổn định tư tưởng và sắp xếp đội ngũ; đội ngũ nhà giáo và nhân viên trường học vừa thiếu lại không đồng bộ; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thiếu so với nhu cầu và xuống cấp nghiêm trọng đặc biệt là ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học xuống cấp và thiếu nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu và chuẩn theo quy định như thiếu phòng học, phòng bộ môn, thiết bị dạy học, thiết bị công nghệ thông tin; đội ngũ giáo viên thiếu, thừa cục bộ, chưa đồng bộ, một số có chất lượng nghề nghiệp vẫn còn yếu so với yêu cầu; việc điều hòa đội ngũ còn chậm, thiếu kịp thời... Các khó khăn trên trên đã ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày nhằm nâng cao chất lượng, dạy học trực tuyến nhằm phòng chống dịch bệnh covid-19, công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia…

Công tác quản lý của một số trường nhìn chung chưa sâu sát, chưa nhạy bén, chưa đột phá và sáng tạo và đôi khi còn buông lõng dẫn đến hiệu quả một số hoạt động của trường chưa cao; công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành đôi lúc chưa kịp thời, công tác quản lí vẫn còn một số lĩnh vực chưa bám sát kế hoạch nên chưa thực sự mang lại hiệu quả cao; công tác kiểm tra chưa đạt kế hoạch đề ra, công tác quản lí dạy thêm, học thêm vẫn chưa kiểm soát triệt để.

* + 1. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

Trong những năm qua ngành y tế huyện Vĩnh Linh đã được tăng cường cả về mạng lưới, thiết bị, y cụ thuốc phòng chống chữa bệnh và đội ngũ y, bác sỹ.

Trên địa bàn huyện có 1 trung tâm y tế huyện, 1 bệnh viện y học cổ truyền - phục hồi chức năng Cửa Tùng và 18 trạm y tế xã, thị trấn.

Tính đến cuối năm 2020, TTYT huyện đã được đầu tư xây dựng cơ bản, kiên cố và hiện đại đầy đủ các khoa, phòng với quy mô 200 giường bệnh, hiện tại thực kê 282 giường, trang thiết bị tiên tiến như máy siêu âm 05 chiều, máy mổ nội soi, máy xét nghiệm máu nhiều thông số, máy sắc thuốc tự động, ... có chất lượng, trang thiết bị cơ bản phục vụ công tác khám chẩn đoán và điều trị cho nhân dân. Trạm Y tế 18 xã, thị trấn được xây dựng khá kiên cố, cơ bản có đủ phòng chức năng theo 10 tiêu chí chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011 -2020, một số trạm y tế được xây dựng từ 02 tầng trở lên ngoài hoạt động chăm sóc sức khoẻ còn là nơi phòng tránh thiên tai của nhân dân như trạm y tế Vĩnh Thuỷ, Kim Thạch,Vĩnh Hoà, Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú... trang thiết bị được đầu tư khá cơ bản theo quy định của Bộ Y tế giai đoạn 2011-2020, có trạm y tế được hỗ trợ máy siêu âm, máy điện tim như Vĩnh Sơn, Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Hòa, Vĩnh Giang, Vĩnh Hà.... 100% trạm y tế có điện thoại, máy vi tính và nối mạng hoạt động. Thực hiện chủ trương, Nghị quyết của Đảng, đề án, kế hoạch của tỉnh, huyện có 06 trạm y tế sát nhập theo bộ máy hành chính của xã, thị trấn thành 03 trạm y tế (Kim Thạch, Thị trấn Cửa Tùng, Trung Nam).

Bên cạnh thiên tai lũ lụt xảy ra vào tháng 10 - 2020 thì năm 2020 bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, được sự chỉ đạo của các cấp chính quyền các cơ sở y tế trên toàn huyện triển khai phòng chống dịch bệnh rất sát sao. Tính tới thời điểm hiện nay tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện vẫn ổn định, chưa có trường hợp nào nhiễm Covid-19; những đối tượng có nguy cơ lây nhiễm đang được theo dõi và cách ly. Bằng những nỗ lực vì sức khỏe của nhân dân, hệ thống cơ sở y tế trong toàn huyện đã cố gắng vượt qua những thử thách của thiên tai cũng như dịch bệnh.

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế phục vụ trên địa bàn huyện nhà, bao gồm cơ quan tham mưu quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp tuyến huyện, xã và đơn vị của tỉnh đóng trên địa bàn với tổng số 405 cán bộ (trong đó thạc sỹ: 02, bác sỹ chuyên khoa II: 02, BSCKI: 24, BSCK định hướng: 10, BSĐK: 37, BS YHCT: 11 và dược sỹ đại học: 08, còn lại là cán bộ khác). Tại các trạm y tế có 100% trạm y tế có bác sỹ, 100% trạm y tế có nữ hộ sinh, 14 trạm y tế có cán bộ y học cổ truyền, 18 xã, thị trấn có chuyên trách dân số và 149 thôn, bản, khóm phố có nhân viên y tế thôn bản, 247 CTV dân số.

Trong năm 2020, trung tâm đón nhận 80.174 lượt khám bệnh ngoại trú, hơn 3000 bệnh nhận điều trị ngoại trú, 10.508 bệnh nhân điều trị nội trú và thực hiện thành côngg hơn 1.300 ca phẩu thuật lớn nhỏ.

Công tác bồi dưỡng, nâng cao y đức cho đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế thường xuyên được chú trọng quan tâm.

Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân được nâng cao, chất lượng khám chữa bệnh được cải thiện, hạn chế tử vong, người dân được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ngay tại địa phương mình, chỉ số thu hút bệnh nhân đến với Trung tâm y tế hàng năm đều vượt trên 100% kế hoạch đề ra, các trạm y tế có chỉ số thu hút bệnh nhân ngày càng cao chỉ số hài lòng của người bệnh tăng cao đạt 86% theo thống kê. Thực hiện tốt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, có 100% cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, cung cấp thuốc cơ bản đầy đủ cho chăm sóc sức khoẻ nhân dân, ngoài ra còn thực hiện các hoạt động khám chữa bệnh từ thiện, nhân đạo…

Quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm khá chặt chẽ, đã tham mưu phân cấp quản lý an toàn thực phẩm lĩnh vực y tế phụ trách, thực hiện quản lý hành nghề y dược tư nhân được triển khai khá tốt trên địa bàn, thực hiện tốt công tác thanh, kiểm tra ở 02 chuyên ngành an toàn thực phẩm (ATTP) và hành nghề y, dược, mỹ phẩm tư nhân khá đồng bộ trên địa bàn toàn huyện. Tại huyện có đầy đủ Ban chỉ đạo và đoàn liên ngành ở các cấp vì vậy việc quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động có hiệu quả tốt.

Thực hiện tốt hoạt động Bảo hiểm y tế toàn dân, tính đến cuối năm 2020 có 100% cơ sở y tế công lập trên địa bàn thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến cuối năm 2020 là 91,4% ( *Năm 2015 là 70,9%)*.

Bảng 3. 8 Hiện trạng các cơ sở y tế trên địa bạn huyện

| STT | Tên đơn vị | Địa chỉ | Quy mô diện tích | Số giường bệnh |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| \*. Tỉnh quản lý | | | | |
| 1 | Bệnh viện YHCT – PHCN Cửa Tùng | Trị trấn Cửa Tùng |  | 100 |
| \*. Huyện quản lý | | | | |
| 1 | Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh | Đường Hùng Vương, tt Hồ Xá, h.Vĩnh Linh, t.Quảng Trị | 25.000 m2 | 200 |
| 2 | Trạm y tế thị trấn Hồ Xá |  | >500m2 | 3 |
| 3 | Trạm y tế thị trấn Bến Quan |  | >500m2 | 3 |
| 4 | Trạm y tế thị trấn Cửa Tùng |  | >500m2 | 3 |
| 5 | Trạm y tế xã Vĩnh Sơn |  | >500m2 | 3 |
| 6 | Trạm y tế xã Vĩnh Giang |  | >500m2 | 3 |
| 7 | Trạm y tế xã Vĩnh Thủy |  | >500m2 | 3 |
| 8 | Trạm y tế xã Vĩnh Long |  | >500m2 | 3 |
| 9 | Trạm y tế xã Vĩnh Chấp |  | >500m2 | 3 |
| 10 | Trạm y tế xã Vĩnh Tú |  | >500m2 | 3 |
| 11 | Trạm y tế xã Vĩnh Thái |  | >500m2 | 3 |
| 12 | Trạm y tế xã Kim Thạch |  | >500m2 | 3 |
| 13 | Trạm y tế xã Vĩnh Hòa |  | >500m2 | 3 |
| 14 | Trạm y tế xã Hiền Thành |  | >500m2 | 3 |
| 15 | Trạm y tế xã Vĩnh Ô |  | >500m2 | 3 |
| 16 | Trạm y tế xã Vĩnh Khê |  | >500m2 | 3 |
| 17 | Trạm y tế xã Vĩnh Hà |  | >500m2 | 3 |
| 18 | Trạm y tế xã Vĩnh Lâm |  | >500m2 | 3 |
| 19 | Trạm y tế xã Trung Nam |  | >500m2 | 3 |

* + - 1. Đánh giá kết quả thực hiện giáo dục

+ Thuận lợi

Trong phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo và khoa học - công nghệ, ngành giáo dục Vĩnh Linh có những thuận lợi cơ bản như tiếp tục nhận được sự quan tâm, lãnh chỉ đạo sâu sát của Sở GD&ĐT, Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện; sự phối hợp đồng bộ, có hiệu quả, sự đồng thuận cao của các ban ngành, đoàn thể và nhân dân huyện nhà; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có nhận thức cao về nhiệm vụ và trách nhiệm: nhiệt tình, tâm huyết, không quản ngại khó khăn để huy động, duy trì số lượng học sinh và thực hiện tốt các hoạt động giáo dục; chất lượng giáo dục đã có sự chuyển biến rõ rệt từ năm học trước, các hoạt động giáo dục đã đi vào chiều sâu…

+ Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi trên, ngành giáo dục huyện nhà xác định rõ những khó khăn như: Đây là năm học thứ hai thực hiện chủ trương sáp nhập các trường học theo Kế hoạch của UBND huyện nên còn gặp nhiều khó khăn trong công tác ổn định tư tưởng và sắp xếp đội ngũ; đội ngũ nhà giáo và nhân viên trường học vừa thiếu lại không đồng bộ; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học thiếu so với nhu cầu và xuống cấp nghiêm trọng đặc biệt là ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học xuống cấp và thiếu nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu và chuẩn theo quy định như thiếu phòng học, phòng bộ môn, thiết bị dạy học, thiết bị công nghệ thông tin; đội ngũ giáo viên thiếu, thừa cục bộ, chưa đồng bộ, một số có chất lượng nghề nghiệp vẫn còn yếu so với yêu cầu; việc điều hòa đội ngũ còn chậm, thiếu kịp thời... Các khó khăn trên trên đã ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày nhằm nâng cao chất lượng, dạy học trực tuyến nhằm phòng chống dịch bệnh covid-19, công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia…

Công tác quản lý của một số trường nhìn chung chưa sâu sát, chưa nhạy bén, chưa đột phá và sáng tạo và đôi khi còn buông lõng dẫn đến hiệu quả một số hoạt động của trường chưa cao; công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành đôi lúc chưa kịp thời, công tác quản lí vẫn còn một số lĩnh vực chưa bám sát kế hoạch nên chưa thực sự mang lại hiệu quả cao; công tác kiểm tra chưa đạt kế hoạch đề ra, công tác quản lí dạy thêm, học thêm vẫn chưa kiểm soát triệt để.

* + 1. Thực trạng văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.
       1. Điều kiện văn hóa trong phát triển kinh tế -xã hội

Huyện Vĩnh Linh có tiềm năng về văn hóa có thể khai thác, phát huy, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Địa phương có hệ thống di sản văn hóa phong phú về vật thể và phi vật thể, đặc biệt có các điểm di tích thuộc các di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Cầu Hiền Lương - Bến Hải , Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh, Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh. Đặc biệt trong tương lai, Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh sẽ đẩy mạnh kết nối tuyến du lịch “Con đường Di sản miền Trung”. Ngoài ra một số di sản văn hóa phi vật thể có giá trị như các lễ hội Thống Nhất Non Sông; Hội Bài Chòi, các lễ hội truyền thống của ngư dân vùng biển và phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều, nghệ thuật trình diễn dân gia của cộng đồng địa phương. Các giá trị này cần được bảo tồn và phát huy, trở thành tài nguyên văn hóa để khai thác thành sản phẩm du lịch hấp dẫn cho Vĩnh Linh nói riêng và tỉnh Quảng Trị nói chung.

* + - 1. Đánh giá thực trạng phát triển văn hóa, thể thao
         1. Hoạt động bảo tồn và phát huy di sản văn hóa

a.1) Di sản văn hóa vật thể

Toàn huyện có 181 di tích, trong đó có: 16 di tích thành phần thuộc di tích quốc gia đặc biệt, 01 di tích cấp quốc gia, 164 di tích cấp tỉnh.

Bảng 3. 9 Thống kê di tích quốc gia đặc biệt và di tích cấp quốc gia

| TT | TÊN DI TÍCH | ĐỊA ĐIỂM | LOẠI HÌNH |
| --- | --- | --- | --- |
| I | DI TÍCH QUỐC GIA ĐẶC BIỆT |  |  |
| 1 | Đôi bờ Cầu Hiền Lương - Bến Hải (gồm 7 di tích thành phần) | Huyện Vĩnh Linh và Gio Linh | Lịch sử |
| 1.1 | 1. Khu vực đôi bờ Cầu Hiền Lương – Bến Hải | Huyện Vĩnh Linh và Gio Linh | Lịch sử |
| 1.2 | 2. Bến đò Tùng Luật (Bến đò B) | Xã Vĩnh Giang - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 1.3 | 3. Đồn Công An Cửa Tùng ( Đồn công nhân dân vũ trang Cửa Tùng) | TT Cửa Tùng - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 1.4 | 4. Bến đò Cửa Tùng (Bến đò A) | TT Cửa Tùng - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 1.5 | 5. Bến đò Lũy (Bến đò C) | Xã Vĩnh Giang - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 1.6 | 6. Bến đò Thượng Đông (những bến đò ngang trên sông Bến Hải) | Xã Vĩnh Sơn - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 1.7 | 7. Bến đò Dục Đức (những bến đò ngang trên sông Bến Hải) (hai bến đò nhập thành 1 điểm) | Xã Vĩnh Sơn - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 2 | Di tích Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (gồm 6 di tích thành phần) | Huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Đakrông, TP. Đông Hà |  |
| 2.1 | 4. Địa điểm xuất phát đường dây 559 | Xã Vĩnh Hà - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3 | Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh (gồm 8 di tích thành phần) | Huyện Vĩnh Linh |  |
| 3.1 | 1. Địa đạo Vịnh Mốc | Xã Kim Thạch - Vĩnh Linh | Lịch sử - kiến trúc nghệ thuật |
| 3.2 | 2. Hệ thống địa đạo Hiền Dũng (nguyên là Hệ thống địa đạo Công an vũ trang) | Xã Vĩnh Hòa - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3.3 | 3. Địa đạo Hương Nam | Xã Kim Thạch - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3.4 | 4. Địa đạo Troong Môn - Cửa Hang | Xã Kim Thạch - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3.5 | 5. Địa đạo thôn Rọoc và các địa đạo Hải Quân | Xã Kim Thạch - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3.6 | 6. Địa đạo Mũi Si | Thị trấn Cửa Tùng - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3.7 | 7. Địa đạo 61 (Địa đạo Tân Lý) | Thị trấn Cửa Tùng - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| 3.8 | 8. Địa đạo Hải Quân (địa đạo Bàu Sen, địa đạo Nam Hùng) | Xã Trung Nam - Vĩnh Linh | Lịch sử |
| II | DI TÍCH CẤP QUỐC GIA |  |  |
| 1 | Địa điểm trận địa tên lửa bắn rơi máy bay B52 đầu tiên ở Việt Nam | Xã Vĩnh Khê - Vĩnh Linh | Lịch sử |

*Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

Công tác bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích đạt được những kết quả như sau: 36/181 di tích hoàn thành hồ sơ pháp lý và hồ sơ khoa học; 24/181 di tích được đầu tư xây dựng bia biển; 13/181 di tích được tu bổ, tôn tạo.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai lập Nhiệm vụ lập quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải và Nhiệm vụ quy hoạch di tích Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh. Trong kế hoạch của tỉnh, sẽ trình UNESCO công nhận di tích Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh là di sản văn hóa thế giới

Nhận thấy, huyện Vĩnh Linh là khu vực nằm trong nhóm huyện, thành phố có số lượng di tích lớn so với toàn tỉnh (chiếm 32% so với toàn tỉnh). Công tác bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích vẫn còn hạn chế, tỷ lệ các di tích được đầu tư xây dựng bia biển di tích, công tác hoàn thiện hồ sơ pháp lý, hồ sơ khoa học còn thấp (dao động 7-19%).Các di tích được đầu tư mới dừng ở các hạng mục nhỏ, chưa đồng bộ và bài bản. Nguyên nhân hệ thống di tích trên địa bàn huyện hầu hết đã xuống cấp tuy nhiên điều kiện nguồn lực (ngân sách, nhân lực) còn hạn chế.

a.2) Di sản văn hóa phi vật thể

Trên địa bàn toàn huyện có 45 di sản văn hóa phi vật thể thuộc đa dạng các loại hình: nghề thủ công truyền thống, nghệ thuật trình diễn dân gian, tri thức dân gian, tập quán xã hội, ngữ văn dân gian, tiếng nói chữ viết, lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng. Nổi bật Lễ hội Thống Nhất Non Sông trở thành lễ hội tiêu biểu của tỉnh; Nghệ thuật Bài chòi được UNESCO ghi danh Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Bên cạnh đó, tập quán xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số Bru – Vân Kiều và Pa cô góp phần đa dạng bản sắc văn hóa của huyện.

Các di sản văn hóa phi vật thể từng bước khôi phục, duy trì và phát triển thông qua các cuộc thi, lễ hội truyền thống, trò chơi dân gian, … được tổ chức hàng năm vào các dịp lễ tết, cụ thể: xã Vĩnh Tú với Trạng Vĩnh Hoàng; Hội bài chòi Thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Hòa, Vĩnh Lâm, Trung Nam, Vĩnh Giang; Lễ Hội cầu ngư làng Vĩnh Mốc xã Kim Thạch; Hội đua thuyền thị trấn Cửa Tùng; Chèo cạn làng Tùng Luật xã Vĩnh Giang...

Một số di sản văn hóa phi vật thể bị ảnh hưởng và mai một, cụ thể: Nghề ép dầu sở Đông Trường xã Vĩnh Tú; Sự tích Hạ Cờ - Chấp Lễ xã Vĩnh Chấp; Lễ cầu ngư làng Thái Lai, Tục hát sắc bùa thôn Thái Lai, Hội xuân làng Thử Luật xã Vĩnh Thái; Nghề đan lát làng Thủy Trung, Nghề làm hương làng Thủy Trung xã Trung Nam; Hội đu thôn Hương Nam xã Kim Thạch; Nghề chằm nón và đan lát thôn An Du Nam (xã Vĩnh Tân cũ, nay là thị trấn Cửa Tùng).

a.3) Hoạt động văn hóa cơ sở

Kết quả thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở” của huyện năm 2020 đạt được kết quả sau:

Tỷ lệ gia đình văn hóa 96%, cao hơn so với tỉnh (tỉnh đạt 93,16%)

Tỷ lệ thôn, bản, khu phố văn hóa 98%, thấp hơn so với tỉnh (tỉnh đạt 99,50%)

Tỷ lệ cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa 97%, cao hơn so với tỉnh (tỉnh đạt 91,59%)

Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 13/18 xã, đạt 87%, cao hơn so với tỉnh (tỉnh đạt 54,70%)

Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 1/3 thị trấn, đạt 33%, thấp hơn so với tỉnh (tỉnh đạt 54,17%)

Cổ động trực quan: 3.115 băng rôn, pano, áp phích, cụm bảng tin.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng cơ bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Huyện có 149 câu lạc bộ văn nghệ quần chúng, tham gia hoạt động liên hoan làng văn hóa; liên hoan dân ca, nhạc cụ truyền thống, tổ chức các hội thi, hội diễn nghệ thuật quần chúng.

Nhìn chung hoạt động văn hóa cơ sở của huyện có những bước tiến bộ. Một số chỉ tiêu cao hơn so với tỉnh như tỷ lệ gia đình văn hóa, cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa, xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới. Tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh như tỷ lệ thôn, bản, khu phố văn hóa, tỷ lệ thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, trong thời gian tới cần nỗ lực đạt mục tiêu cao hơn.

a.4) Công tác gia đình

Tình trạng bạo lực gia đình vẫn còn xảy ra trên địa bàn huyện. Năm 2020, nạn nhân bị bạo lực gia đình là 276 người, trong đó 90% nạn nhân được tiếp cận các hoạt động hỗ trợ. Trên địa bàn huyện đã hình thành 02 mô hình phòng chống bạo lực gia đình (theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); 40 câu lạc bộ liên quan đến công tác gia đình như: Câu lạc bộ "phòng chống bạo lực gia đình", câu lạc bộ "Gia đình hạnh phúc" của Hội phụ nữ, câu lạc bộ "Gia đình trẻ" của đoàn thanh niên...; 18 xã, thị trấn có đường dây nóng tiếp nhận thông tin; 220 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

Công tác gia đình huyện còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế khác như: Nguồn kinh phí đầu tư cho công tác gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình còn ở mức thấp. Một số địa phương, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của công tác phát triển gia đình nên ảnh hưởng đến công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật. Chưa có sự phối hợp tốt giữa các ban ngành, nhân lực làm công tác trực tiếp phổ biến, tuyên truyền còn thiếu về số lượng và thiếu kỹ năng, kinh nghiệm…

a.5) Hoạt động thể dục thể thao

Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được đẩy mạnh. Năm 2020, đạt 37% người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, 32% gia đình luyện tập thể dục thể thao, cao hơn so với toàn tỉnh (tỉnh đạt 35% người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên, 27% gia đình luyện tập thể dục thể thao). Số giải thể thao ở các cấp còn thấp, được 28 giải.

Nguồn lực đất đai phát triển thể dục thể thao được quan tâm. Hiện nay, 100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã danh đất cho hoạt động thể dục thể thao.

* + - 1. Thực trạng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao
         1. Hiện trạng phát triển hạ tầng cơ sở văn hóa và vui chơi giải trí

a.1) Thiết chế văn hóa cơ sở:

- Cấp huyện: Có 01 Trung tâm văn hóa Thông tin – thể dục thể thao tại trung tâm huyện (thị trấn Hồ Xá) phục vụ tổ chức sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; 01 nhà thiếu nhi tại thị trấn Hồ Xá, tuy nhiên đã xuống cấp, không sử dụng được. Hiện nay huyện còn thiếu nhà văn hóa lao động.

- Cấp xã: Trên địa bàn huyện có 18/18 xã, thị trấn có trung tâm văn hóa thể thao xã với 22 công trình. Toàn bộ công trình đều đạt chuẩn quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL. Số lượng dư dôi sau sáp nhập là 04 công trình thuộc các xã, thị trấn Cửa Tùng, Trung Nam, Hiền Thành, Kim Thạch.

- Cấp cơ sở (thôn) :

+ Trên địa bàn huyện có 194 Nhà văn hóa- Khu thể thao thôn. Trong đó 165 công trình đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Còn lại 29 công trình chưa đạt chuẩn do cơ sở vật chất thiếu và xuống cấp.

+ Hiện nay 46 công trình dư dôi do sắp xếp, sáp nhập các thôn theo Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND tỉnh. Vấn đề đặt ra cần có giải pháp xử lý các công trình dư dôi đảm bảo tránh lãng phí và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân.

- Thiết chế văn hóa, thể thao khu công nghiệp: Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá chưa được đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ công nhân, người lao động.

a.2) Thư viện

Vĩnh Linh có 01 Thư viện huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa Thông tin – thể dục thể thao của huyện với 01 cán bộ chuyên trách quản lý thư viện. Các xã, thị trấn đều có tủ sách pháp luật. Các cơ sở giáo dục đào tạo đều có thư viện.

Thư viện huyện chưa được đổi mới, chưa phát triển thành thư viện điện tử. Hiện tại đang phục vụ theo phương thức truyền thống, thủ công. Số lượng tài liệu còn quá ít (khoảng 30 tài liệu), chưa đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của độc giả.

* + - * 1. Hiện trạng phát triển hạ tầng cơ sở thể thao

Hạ tầng cơ sở thể thao cấp huyện có 01 sân vận động và 01 Nhà thi đấu và luyện tập thể dục thể thao có hiện tượng xuống cấp. Ngoài ra trên địa bàn huyện có 136 sân tập luyện, thi đấu thể thao ngoài trời và 29 cơ sở, tổ chức, câu lạc bộ thể thao.

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục thể thao trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư, tuy nhiên phân bố không đồng đều ở các bộ môn cụ thể: không có cơ sở phục vụ bộ môn bơi, 73% cơ sở thể thao là sân bóng chuyền, sân thể thao chưa bao phủ hết các xã, thôn.

* + - 1. Thuận lợi, hạn chế và khó khăn
         1. Thuận lợi

- Vĩnh Linh có hệ thống di tích phong phú, từ cấp quốc gia đặc biệt đến cấp tỉnh, giá trị di sản văn hóa phi vật thể đa dạng của cộng đồng dân cư người Việt và đồng bào dân tộc thiểu số, trở thành tài nguyên quý giá trong phát huy giá trị gắn với du lịch.

- Hoạt động văn hóa cơ sở, thể dục thể thao được đẩy mạnh, có nhiều chỉ tiêu đạt cao hơn so với mặt bằng chung của tỉnh.

* + - * 1. Hạn chế, khó khăn

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chưa được đầu tư đồng bộ từ cấp huyện đến cơ sở. Nhà thiếu nhi huyện đã xuống cấp, nhà văn hóa lao động huyện chưa được đầu tư xây dựng. Số lượng Nhà văn hóa – khu thể thao thôn chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch còn cao. Thiết chế văn hóa phục vụ công nhân và người lao động chưa được đầu tư. Cơ sở thể dục thể thao còn thiếu như bể bơi, sân thể thao xã, thôn chưa bao phủ hết địa bàn.

- Hệ thống di tích trên địa bàn huyện hầu hết đã xuống cấp,số lượng được đầu tư, tôn tạo còn thấp.

- Công tác xã hội hóa trong hoạt động văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện còn yếu do chưa thu hút được nguồn lực lớn đầu tư.

* + 1. Thực trạng lao động – việc làm, mức sống dân cư
       1. Tình hình lao động - việc làm:

Đến nay huyện Vĩnh Linh có 52.170 người trong độ tuổi lao động (chiếm 59,67 % dân số).

Hoạt động dạy nghề và giải quyết việc làm cho người lao động luôn được huyện chú trọng, đặc biệt, trong giai đoạn 2010 – 2020, huyện đã tích cực triển khai thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ). Trong giai đoạn 2010 – 2015, huyện đã tổ chức tuyển sinh và đào tạo được 103 lớp nghề với tổng số 2.884 học viên, trong đó, nghề nông nghiệp đào tạo được 1.957 người. Trong giai đoạn 2016 – 2020, số lượng lớp nghề tăng đáng kể, lên 142 lớp với tổng số 4.108 học viên, trong đó, nghề nông nghiệp là 2.392 người. Nhờ hoạt động tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm tích cực, nhận thức của người dân về đào tạo nghề cho lao động nông thôn ngày càng được nâng cao, tỷ lệ đăng ký tham gia học nghề ngày càng tăng. Bên cạnh đó, nhiều mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn đã được thí điểm và nhân rộng như mô hình chăn nuôi gà thả vườn, mô hình của lớp nghề nuôi giun quế kết hợp chăn nuôi gà, mô hình sản xuất nước mắm,…, đã góp phần chuyển giao khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất và giá trị sản phẩm, giảm nghèo và đem lại việc làm cho người lao động. Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau khi học nghề ở các mô hình đều đạt trên 80%. Năm 2020, huyện đã tạo việc làm mới cho trên 2.100 lao động, bình quân trong giai đoạn 2016 – 2020 có 1.600 lao động được giải quyết việc làm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề đạt khoảng 61%, tăng 16% so với năm 2015.

* + - 1. Thu nhập và mức sống

Thu nhập và mức sống của đại bộ phận dân cư trên địa bàn huyện được nâng lên rõ rệt, các tiện nghi sinh hoạt của gia đình tăng nhanh, các điều kiện hưởng thụ về y tế, giáo dục, văn hóa... được cải thiện đáng kể. Ngày càng có nhiều hộ khá, hộ giàu;

Giai đoạn 2016-2020 với sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị trong triển khai thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế, tỉ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm nhanh từ 10,07% năm 2016 đến năm 2020 còn 2,98%% (Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm từ 1.5-2%).

Mức thu nhập bình quân đầu người một năm trên địa bàn huyện đạt khoảng trên 55 triệu đồng /người/năm.

* + - 1. Giảm nghèo bền vững :

Huyện đã huy động các nguồn lục hỗ trợ 11 bản khó khăn ở 03 xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà bằng các nội dung công việc cụ thể như : Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ và người dân trong việc quản lý kinh tế, gao đất giao rừng cho các hộ nghèo thiếu đất sản xuất; hỗ trợ giống cây trồng. Ngoài ra đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn văn hoá,…; Thông qua các chương trình, dự án, các nguồn hỗ trợ khác huyện đã huy dộngđược số tiền khoảng trên 66.000 triệu đồng, trong đó nguồn ngân sách 64.797,6 triệu đồng, người dân đối ứng 1.329,9 triệu đồng. Bằng các hình thức quan tâm mà công tác giảm nghèo tai 3 xã khí khăn trên địa bàn huyện đã đạt được kết quả đáng khích lệ, cụ thể như : Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 6,24%/năm, riêng tại 11 bản khó khăn nhất đạ bình quân 7,22%/năm, vượt chỉ tiêu đề ra.

* 1. An ninh quốc phòng và trật tự xã hội
     1. An ninh

Diện tích đất an ninh huyện Vĩnh Linh là 4,06 ha, chiếm khoảng 1,5% tổng diện tích đất an ninh quốc phòng toàn tỉnh (*Nguồn: Tư vấn tổng hợp*).

Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội vẫn còn xảy ra ở một số địa bàn, nhất là tội phạm trộm cắp tài sản, ma tuý, tín dụng đen..

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được triển khai sâu rộng. Các mô hình đảm bảo về an ninh trật tự được xây dựng, củng cố và nhân rộng. Công tác phòng ngừa, tấn công trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự  an toàn xã hội, giữ vững an ninh chính trị nội bộ, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Hoàn thành thực hiện chủ trương của Trung ương về việc đưa Công an chính quy về đảm nhận chức danh cấp trưởng, cấp phó trưởng Công an các xã trên địa bàn huyện. Trong nhiệm kỳ đã xây dựng được 31 mô hình tự quản về an ninh trật tự hoạt động có hiệu quả, trong đó có mô hình giáp ranh giữa 02 huyện Vĩnh Linh - Lệ Thủy.

* + 1. Quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng huyện Vĩnh Linh là 127,23 ha, chiếm khoảng 8,81% tổng diện tích đất an ninh quốc phòng toàn tỉnh (*Nguồn: Tư vấn tổng hợp*).

Nền quốc phòng toàn dân được củng cố, thế trận khu vực phòng thủ được xây dựng vững chắc, các cụm an toàn làm chủ hoạt động khá hiệu quả. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về QP-AN thường xuyên chú trọng. LLVT huyện được xây dựng đảm bảo số lượng, không ngừng nâng cao chất lượng tổng hợp, góp phần giữ vững an ninh chính trị, TTATXH, phòng chống, khắc phục có hiệu quả thiên tai, cứu hộ, cứu nạn . Công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự, huấn luyện, chiến đấu phòng thủ hàng năm đạt kết quả tốt. Năm 2018 huyện Vĩnh Linh tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện đạt kết quả tốt, được Quân khu 4 khen thưởng. Thực hiện tốt các chính sách hậu phương quân đội, giải quyết khá kịp thời chế độ chính sách còn tồn động sau chiến tranh . Không ngừng củng cố và tăng cường bản lĩnh chính trị cho LLVT, kiên quyết đấu tranh chống nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Quản lý nhà nước về an ninh trật tự được tăng cường, hiệu quả; nắm chắc tình hình, kịp thời giải quyết các vụ việc xảy ra, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; không để xảy ra điểm nóng về an ninh trật tự trên địa bàn. Phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ và các mô hình tự phòng, tự quản,… được đẩy mạnh, góp phần quan trọng để xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc từ cơ sở; thực hiện phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Công tác đấu tranh trấn áp tội phạm được đẩy mạnh, tình hình tội phạm được kiềm chế và đẩy lùi trên một số lĩnh vực.

* 1. Thực trạng bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch
     1. . Hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường
        1. Hiện trạng môi trường đất

Theo số liệu quan trắc môi trường giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Vĩnh Linh, tại các vị trí quan trắc hàm lượng các kim loại nặng và dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ nằm trong giới hạn theo QCVN 03-MT:2015/BTNMT và QCVN 15:2008/BTNMT. Các điểm quan trắc, môi trường đất thuộc nhóm đất chua và chua vừa, thành phần đất thuộc nhóm nghèo đến trung bình về dinh dưỡng và chất hữu cơ (do sử dụng PBVC và TBVTV quá liều lượng, bị tồn lưu làm đất giảm khả năng phân hủy), thành phần chất hữu cơ của môi trường đất chủ yếu ở dạng thô.

* + - 1. Hiện trạng môi trường nước

- Nước mặt: Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 cho thấy, tại các điểm quan trắc các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép cột B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Từ tháng 3 đến tháng 8 hằng năm, sông Bến Hải thuộc huyện Vĩnh Linh chịu tác động rõ rệt của hiện tượng xâm nhập mặn nên chất lượng nước tại các khu vực này không thể cung cấp cho mục đích sinh hoạt và tưới tiêu theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Nước ngầm: Kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2016 - 2020 tại một số giếng đào trên địa bàn huyện cho thấy tất cả các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

- Nước biển ven bờ: Theo số liệu quan trắc môi trường tỉnh Quảng Trị, tại các điểm quan trắc nước biển ven bờ trên địa bàn huyện, hầu hết các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 10-MT:2015/BTNMT. T10/2020, hàm lượng TSS tại mũi Si, xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh vượt 1,84 lần giới hạn cho phép.

* + - 1. Hiện trạng môi trường không khí

Số liệu quan trắc môi trường không khí tại ngã ba Hiền Lương - Cửa Tùng; ngã ba Quốc lộ 1A - dốc Ngoại thương; khu vực xung quanh KCN Tây Bắc Hồ Xá - gần nhà máy sản xuất hạt nhựa của công ty TNHH MTV Cường Anh và 2 điểm dân cư trung tâm thị trấn Hồ Xá, trung tâm thị trấn Bến Quan cho thấy các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 26:2010/BTNMT. Riêng tiếng ồn tại một số thời điểm ở khu dân cư khá cao.

* + 1. Tình hình phát sinh các loại chất thải
       1. Nước thải
          1. Nước thải sinh hoạt: nước thải đô thị và nông thôn

- Tổng lượng NTSH của huyện Vĩnh Linh năm 2020 khoảng 5.730,92 m3/ngày; khu vực nông thôn khoảng 3881,16 m3/ngày; khu vực thị trấn 1.849,76 m3/ngày

- Các công trình thu gom, xử lý: Trên địa bàn huyện huyện chưa có HTXL nước thải tập trung, do đó lượng NTSH được thu gom vào hệ thống thoát nước chung của khu vực và thải trực tiếp ra môi trường;

- Chất lượng nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện có BOD5, NH4-N và coliform khá cao vượt quy chuẩn cho phép cột B của QCVN 14:2008/BTNMT tại các cống thoát nước trên địa bàn (thị trấn Cửa Tùng, Bến Quan).

* + - * 1. Nước thải công nghiệp:

- Phát sinh từ các cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bao gồm các cơ sở sản xuất nằm thuộc KCN Tây Bắc Hồ Xá, CCN Cửa Tùng và các cơ sở nằm xen kẽ trong khu dân cư.

- Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp trên địa bàn huyện khoảng trên 500-600 m3 /ngày.đêm.

- Các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện chưa có HTXL nước thải tập trung. Nước thải phát sinh được các cơ sở trong CCN tự thu gom và xử lý. Riêng CCN Cửa Tùng đã được đầu tư xây dựng bể lắng, lọc với thể tích 10 m3.

* + - * 1. Nước thải y tế:

- Năm 2020, trên địa bàn huyện Vĩnh Linh có 01 Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh (với quy mô 150 giường bệnh), 01 Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng tỉnh Quảng Trị (với quy mô 120 giường bệnh), có 22 trạm y tế của các xã, thị trấn (với quy mô 132 giường bệnh) và 47 phòng khám tư nhân (18 phòng khám đông y, 29 phòng khám tây y).

- Tổng lượng nước thải phát sinh khoảng 50-60 m3/ngày.đêm.

- Hệ thống thu gom, xử lý: Trung tâm y tế huyện có HTXL nước thải công suất 100 m3/ngày.đêm. Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Tỉnh có HTXL nước thải công suất 30 m3/ngày. Nước thải phát sinh từ các cơ sở khám chữa bệnh còn lại được thu gom và dẫn về bể tự hoại 3 ngăn của cơ sở.

- Chất lượng nước thải y tế: Chất lượng nước thải Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh có giá trị pH khá thấp NH4-N và Nitơ tổng khá cao vượt quy chuẩn cho phép cột B của QCVN 28:2010/BTNMT.

* + - * 1. Nước thải chăn nuôi gia súc, gia cầm:

- Lượng nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn trên địa bàn huyện năm 2020 khoảng 1.577 m3/ngày; Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động giết mổ trên địa bàn huyện năm 2020 khoảng 2.913 - 4.867 m3/năm;

- Công trình thu gom, xử lý nước thải: Lò giết mổ gia súc tập trung tại khóm Hữu Nghị, thị trấn Hồ Xá đã có HTXL nước thải. Các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ trong khu dân cư chưa có HTXL nước thải, thải trực tiếp ra môi trường. Nước thải nuôi trồng thủy sản cũng xả trực tiếp ra môi trường.

* + - 1. Khí thải

Khí thải phát sinh trên địa bàn huyện Vĩnh Linh chủ yếu phát sinh từ hoạt động:

- Hoạt động giao thông được coi là một trong những nguồn chính gây ô nhiễm môi trường không khí, đặc biệt là môi trường không khí khu vực đô thị (chủ yếu là tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn đi qua thị trấn Hồ Xá).

- Hoạt động xây dựng: Năm 2020 trên địa bàn huyện có 210 công trình triển khai thi công xây dựng. Việc triển khai thi công các công trình này sẽ làm ô nhiễm môi trường cục bộ cho khu vực thi công và trên các tuyến đường giao thông.

Chất lượng không khí trên địa bàn huyện vẫn tương đối tốt, chỉ có tiếng ồn tại một số điểm dân cứ cao.

* + - 1. Chất thải rắn

Chất thải rắn cần được thu gom trên địa bàn huyện Vĩnh Linh ước tính khoảng 71,67 tấn/ngày bao gồm:

- CTR sinh hoạt phát sinh phát sinh từ hộ gia đình; khu thương mại, dịch vụ, khu công cộng,.. ước tính khoảng 63,8 tấn/ngày.

- CTR công nghiệp: khoảng 3,26 tấn/ngày. Trong đó: CTR thông thường khoảng 3,258 tấn/ngày, CTRNH khoảng 0,002 tấn/ngày

- CTR y tế khoảng 0,307 tấn/ngày. Trong đó, CT y tế thông thường khoảng 0,27 tấn/năm, CT y tế nguy hại khoảng 0,037 tấn/ngày.

- CTR xây dựng khoảng: 4,31 tấn/ngày.

* + 1. Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường
       1. Các hoạt động bảo vệ môi trường

CTR sinh hoạt phát sinh được thu gom, xử lý tại bãi chôn lấp, tỷ lệ rác được thu gom đạt 97% tại khu vực đô thị và 93% tại khu vực nông thôn. UBND huyện đã phê duyệt phương án đóng cửa 02 BCL lộ thiên, không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường bao gồm: BCL TT Cửa Tùng và Bến Quan.

Huyện chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, nước thải phát sinh thoát tự nhiên, tự ngấm xuống đất hoặc thải trực tiếp vào các ao hồ, đồng ruộng,…

Đến năm 2020, huyện Vĩnh Linh đã xử lý 03 điểm tồn lưu thuốc BVTV và 09 điểm còn lại được UBND tỉnh trình Bộ Tài nguyên và Môi trường để thống nhất đưa vào kế hoạch xử lý cho các năm tiếp theo.

Giai đoạn 2016 -2020 công tác tuyên truyền về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện ngày càng được đổi mới về hình thức và nội dung thông qua các hoạt động trực quan, sinh động như: treo băng rôn, khẩu hiệu, tổ chức tập huấn, phát động các phòng trào ra quân vệ sinh môi trường trong các ngày lễ,…

- Tổng ngân sách chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn huyện năm 2020 (7,5 tỷ đồng) giảm so với các năm trước đã ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn.

* + - 1. Kết quả đạt được

Công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện giai đoạn 2016 - 2020 đã có những chuyển biến tích cực như:

+ Cơ cấu tổ chức cán bộ quản lý môi trường từ thành phố đến phường ổn định và từng bước được kiện toàn.

+ Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức có nhiều đổi mới hơn so với những năm trước.

+ Nhận thức về bảo vệ môi trường của một số đơn vị sản xuất, kinh doanh và người dân từng bước được nâng cao.

+ Đã kịp thời giải quyết các khiếu nại, thắc mắc, thư phản ánh của người dân về ô nhiễm môi trường.

+ Công tác xã hội hóa về bảo vệ môi trường được đẩy mạnh với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, xã hội, nhiều mô hình tự quản về bảo vệ môi trường được thành lập với đông đảo người dân tham gia. Đặc biệt trong hoạt động thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện.

+ Công tác phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường, công tác kiểm tra, thanh tra, phát hiện xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được tăng cường và có hiệu quả hơn.

+ Công tác vệ sinh môi trường ở các khu vực công cộng, công tác nạo vét, khơi thông cống rãnh khu dân cư được quan tâm thực hiện thường xuyên hơn và thu hút được đông đảo người dân tham gia thực hiện.

* + - 1. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Nguồn ngân sách địa phương còn khó khăn, nguồn ngân sách từ Trung ương hỗ trợ còn hạn chế nên việc triển khai các nhiệm vụ ưu tiên về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Các công trình BVMT còn nhiều bất cập: hệ thống thu gom, xử lý rác thải chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; chưa đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải trong các khu dân cư tập trung.

- Địa bàn phân bố rộng, dân số đông, nhiều loại hình phát triển kinh tế trong khi đó lực lượng làm công tác bảo vệ môi trường ở địa phương mỏng (cấp huyện 01 cán bộ, cấp xã, thị trấn cán bộ kiêm nhiệm).

- Hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi có quy mô nhỏ chưa chú trọng đến công tác chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các bãi rác tạm trên địa bàn huyện đã đầy và đang có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cho khu vực, lượng rác phát sinh ngày càng lớn trong khi đó phương tiện thu gom thiếu, hình thức xử lý chưa đảm bảo (đổ lộ thiên).

* 1. Thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật
     1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics
        1. Hiện trạng hệ thống mạng lưới đường bộ

Vĩnh Linh là huyện phía Bắc của tỉnh Quảng Trị, cách thành phố Đông Hà 30Km. Phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp huyện Hướng Hóa; phía Nam giáp huyện Gio Linh và phía Bắc giáp huyện Lệ Thủy (Quảng Bình). Mạng lưới giao thông vận tải huyện bao gồm các loại hình vận tải như đường bộ, đường sắt, đường sông, trong đó đường bộ giữ vai trò quan trọng.

Theo số liệu thống kê, toàn huyện Vĩnh Linh có 2.131 km đường bộ. (Bao gồm 03 tuyến Quốc lộ, 03 tuyến đường tỉnh, 26 tuyến đường huyện, 36 tuyến đường nội thị, các tuyến đường xã và đường thôn, xóm, nội đồng).

Bảng 3. 10 Tổng hợp hiện trạng đường bộ huyện Vĩnh Linh

| TT | Loại đường | Tổng chiều dài (km) |
| --- | --- | --- |
| I | Quốc lộ | 87 |
| 1 | Quốc lộ 1A | 18 |
| 2 | Đường Hồ Chí Minh nhánh Đông | 15 |
| 3 | Quốc lộ 9D | 54 |
| II | Đường tỉnh | 27,4 |
| 1 | Đường tỉnh 571 | 7,7 |
| 2 | Đường tỉnh 573 | 12 |
| 3 | Đường tỉnh 574 | 7,7 |
| III | Đường huyện | 225,170 |

* + - 1. Hiện trạng hệ thống đường thủy

Trên địa bàn huyện có 3 tuyến sông chảy qua bao gồm sông Bến Hải, sông Sa Lung và sông Hồ Xá với tổng chiều dài 97,1km. Trong đó sông Bến Hải được Bộ GTVT quyết định chuyển thành tuyến đường thủy nội địa trung ương (Quyết định số 808/QĐ-BGTVT ngày 11/3/2015) với chiều dài quản lý 37,4km được chia làm 2 nhánh :

+ Nhánh 1 (nhánh Sa Lung): dài 24,4km từ điểm đầu cách chân đập ngăn mặn Sa Lung 100m về phía hạ lưu, điểm cuối tại đầu kè Cửa Tùng, đạt tiêu chuẩn cấp IV, trên tuyến có 5 cầu: Hiền Lương (gồm 01 cầu mới và 01 cầu phục chế cầu xây dựng năm 1952), Châu Thị, Phúc Lâm, cầu đường sắt Sa Lung, cầu Cửa Tùng Các cầu đều có khoang thông thuyền.Loại phương tiện có trọng tải 100 tấn có thể hoạt động dễ dàng trên tuyến sông. Độ sâu luồng lạch -1,1m đến -2,3m. Chiều rộng đáy luồng 20m-50m, bán kính cong 150m-300m.

+ Nhánh 2 (nhánh Bến Tắt): dài 13km điểm đầu cách cầu Bến Tắt 400m về phía hạ lưu điểm cuối tại ngã 3 Hiền Lương, đạt tiêu chuẩn cấp IV; trên tuyến có 1 cầu đường sắt Tiên An. Độ sâu luồng lạch -1,2m đến -2,6m; bán kính cong 150m-300m. Loại phương tiện 100 tấn hoạt động dễ dàng trên tuyến.

* + - 1. Hiện trạng hệ thống đường sắt

Tuyến đường sắt qua địa bàn huyện Vĩnh Linh dài 19,4 km thuộc tuyến đường sắt Bắc - Nam với khổ đường 1.000mm. Trên địa bàn huyện có 2 ga là: Sa Lung, Tiên An.

* + - 1. Hiện trạng cảng biển

Trên địa bàn huyện hiện tại có 01 cảng biển: cảng cá Cửa Tùng là cảng cá loại II, có độ sâu luồng vào cảng - 3,1m, chiều rộng luồng vào cảng 60m, chiều dài cầu cảng 260m; trong đó, bến cho tàu đến 500 CV dài 80m, bến cho tàu đến 90 CV dài 180m. Độ sâu vùng nước đậu tàu -3,1m. Cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng 28,6m. Năng lực bốc dỡ hàng hóa 15.000 tấn/năm.

* + - 1. Hiện trạng bến xe

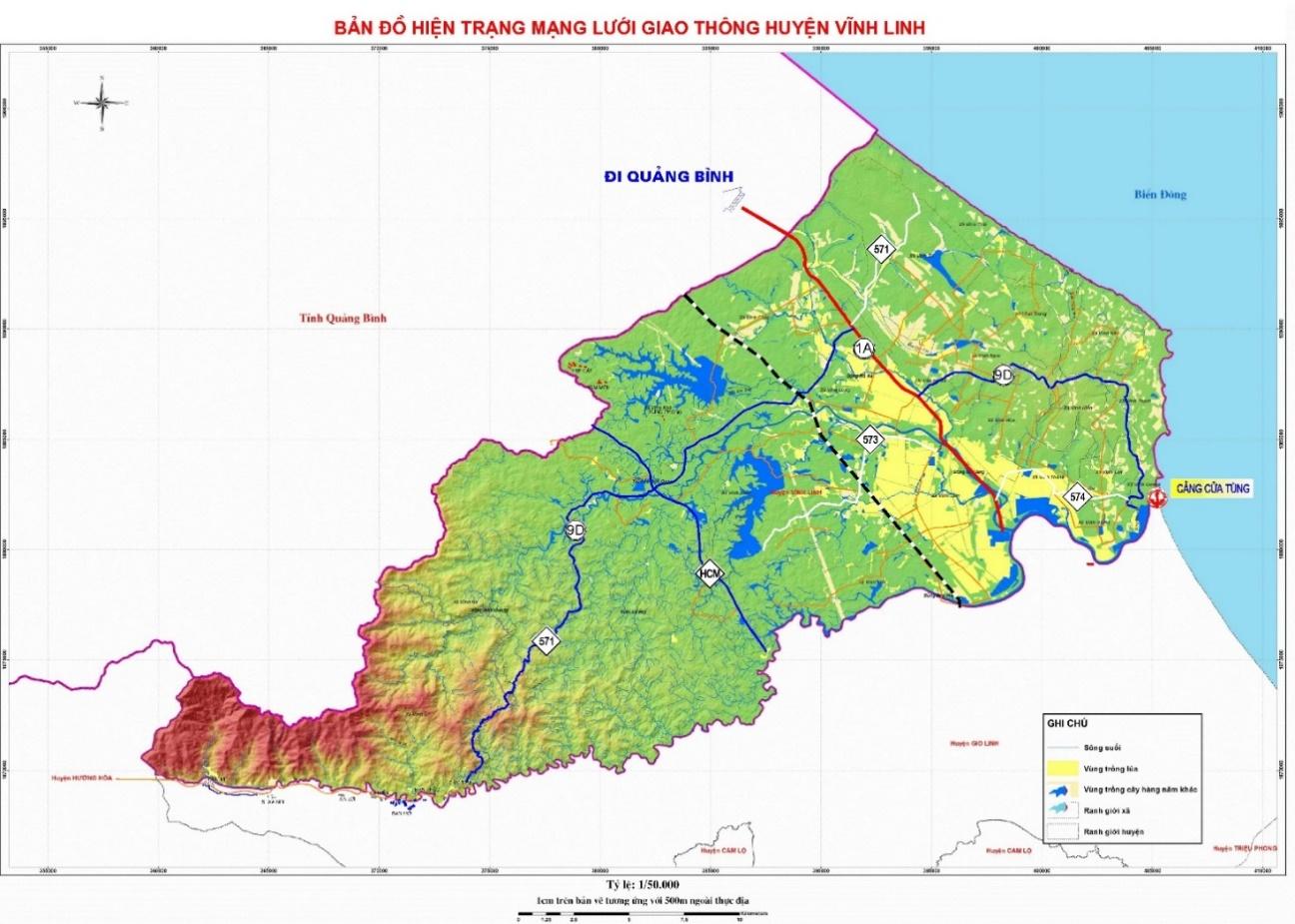
Trên địa bàn huyện Vĩnh Linh hiện có 01 bến xe:

+ Bến xe Hồ Xá

+ Diện tích: 1,362 m2

+ Vị trí: thị trấn Hồ Xá.

+ Đạt tiêu chuẩn bến xe loại: V

Hinh 3. 9 Bản đồ giao thông hiện trạng huyện Vĩnh Linh

* + 1. Hạ tầng năng lượng, cấp điện.

Về hiện trạng tiêu thụ điện, năm 2020, tổng sản lượng điện thương phẩm của huyện Vĩnh Linh đạt 84 triệu kWh, chiếm 12% tổng sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân trong giai đoạn 2016 – 2020 của huyện đạt khoảng 5,8%/năm. Trong cơ cấu tiêu thụ điện của huyện, điện dùng cho lĩnh vực quản lý và tiêu dùng dân cư chiếm khoảng 51% tổng sản lượng điện thương phẩm. Điện dùng cho công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 41%. Điện tiêu thụ cho các ngành khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

Về hiện trạng lưới điện, đến cuối năm 2020, huyện Vĩnh Linh hiện được cấp điện từ các xuất tuyến 22 kV trạm 110 kV Vĩnh Linh 40 MVA. Trạm 110 kV Vĩnh Linh đấu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110 kV Đông Hà – Đồng Hới. Hiện tại, các đường dây và trạm biến áp cấp điện cho huyện Vĩnh Linh mang tải trong phạm vi cho phép, đảm bảo độ tin cậy cung cấp điện cho huyện.

* + 1. Hạ tầng cấp nước
       - 1. Hệ thống nhà máy cấp nước Hồ Xá

\* Nhà máy cấp nước

- Vị trí: Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh

- NMN Hồ Xá có công suất 2000m3/ngày.đêm được đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng năm 2000 với công suất khai thác hiện tại: 1.500m3/ngày.đêm

- Nguồn nước thô: Lấy từ nguồn nước ngầm của các giếng bơm chìm Phú Thị, Nam Phú, Ông Lệ và Mội Voi trên địa bàn xã Trung Nam, khóm 1, khóm Phú Thị.

\* Hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước

Bảng 3. 11 Khối lượng mạng lưới ống cấp nước chính thị trấn Hồ Xá

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đường kính (mm)** | **D150** | **D100** | **D80** | **D50** | **TỔNG (m)** |
| **Chiều dài (m)** | 8.234 | 11.074 | 5.680 | 22.213 | **96. 575** |

- Mạng lưới đường ống NMN Hồ Xá được đầu tư xây dựng qua nhiều giai đoạn từ năm 2001. Vật liệu sử dụng ống là gang, nhựa, thép.

\* Phạm vi cấp nước

- Nhà máy hiện nay cung cấp cho toàn bộ thị trấn Hồ Xá, 03 thôn (Thượng Hòa, Xóm Mội, Nhà Tài) thuộc xã Vĩnh Long và thôn Nam Phú, xã Trung Nam thuộc huyện Vĩnh Linh.

- Số hộ dân được cung cấp nước sạch: 3.269 hộ

* + - * 1. Hệ thống nhà máy cấp nước Bến Quan

\* Nhà máy cấp nước

- Vị trí: Thị trấn bến Quan, huyện Vĩnh Linh.

- Nhà máy được đầu tư xây dựng từ tháng 4 năm 2008 với công suất thiết kế 2.000m3/ngày.đêm với công suất hoạt động hiện tại: 500 m3/ngày.đêm.

- Nguồn nước thô: Sông Sa Lung

\* Hệ thống mạng lưới đường ống

Bảng 3. 12  *Khối lượng đường ống cấp nước chính NMN Bến Quan*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đường kính (mm) | D150 | D100 | D80 | D50 | TỔNG (m) |
| Chiều dài (m) | 8.234 | 11.074 | 5.680 | 22.213 | 96. 575 |

\* Phạm vi cấp nước

- NMN Bến Quan hiện tại đang cung cấp cho thị trấn Bến Quan

* + - * 1. Hệ thống cấp nước thị trấn Cửa Tùng

- Hiện tại thị trấn Cửa Tùng chưa có hệ thống cấp nước. Người dân sử dụng nước từ nguồn giếng khoan.

* + 1. Hạ tầng thoát nước

\* Thực trạng thoát nước đô thị

- Hệ thống thoát nước là hệ thống thoát nước chung chưa hoàn chỉnh, hệ thống thoát nước hiện có chưa đáp ứng được nhu cầu thoát nước của thị trấn. Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hồ Xá.

- Hiện trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Nước thải thoát cùng nước mưa ra các khu vực trũng thấp hoặc thấm xuống đất.

\* Thực trạng thoát nước nông thôn

- Hệ thống thoát nước khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư, chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thẩm thấu vào đất.

- Về hệ thống thoát nước thải: Các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thẩm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

* + 1. Hạ tầng phòng, chống thiên tai

Hạ tầng và công tác phòng, chống thiên tai

* + - * 1. Hiện trạng về thiên tai

Vĩnh Linh là huyện duyên hải tỉnh Quảng Trị, có bờ biển dài 25km, có đặc điểm về khí hậu và địa hình phức tạp. Vĩnh Linh cũng giống các địa phương khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, hàng năm thường chịu các loại hình thiên tai với tần suất và mức độ lớn. Trong đó, nhiều nhất là bão, lũ lụt, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, lốc xoáy, dông sét, sạt lở đất và các loại hình thiên tai khác...

* + - * 1. Bão và áp thấp nhiệt đới

Theo thống kê từ năm 2010 đến năm 2020, trên địa bàn huyện hứng chịu 16 cơn bão và áp thấp nhiệt đới với nhiều cấp độ khác nhau.

Bảng 3. 13 Thống kê bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến huyện Vĩnh Linh

| Năm | Tên bão | Thời gian/phạm vi ảnh hưởng | Cấp bão | Tình trạng dễ bị tổn thương | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thấp | T. bình | Cao |
| 2010 | Bão số 3 (Mindulle) | 21/8-25/8/2010, bão đổ bộ Nghệ An - Gây ảnh hưởng địa bàn huyện | Cấp 7, giật  cấp 8 tại đảo Cồn Cỏ, trên đất liền có gió cấp 6 gây lốc xoáy tại huyện VĩnhLinh |  | x |  |
| 2011 | Bão số 4 | 21/9-30/9/2011 ảnh  hưởng trực tiếp huyện | Cấp 6, giật  cấp 7, cấp 8 |  | x |  |
| 2012 | Bão số 2  (Talim) | 16/6-19/6/2012  Ảnh hưởng gián tiếp | Cấp 6, giật  cấp 7 |  | x |  |
| 2012 | Bão số 7  (Gaemi) | 29/9-06/10/2012  Ảnh hưởng gián tiếp | Cấp 6, giật  cấp 7 |  | x |  |
| 2012 | Bão số 8  (Sơn Tinh) | 25-29/10/2012  Ảnh hưởng gián tiếp | Cấp 6, giật  cấp 7 |  | x |  |
| 2013 | Bão số 8 | 16-18/9/2013: Quảng  Trị đến Quảng Ngãi | Cấp 8 |  | x |  |
| 2013 | Bão số 10 (Wutip) | 26/9-30/9/2013: Thanh Hóa - Thừa Thiên Huế | Cấp 9, 10,  giật cấp 11; Cồn Cỏ: cấp  14, giật 17 |  |  | x |
| 2013 | Bão số 11  (Nari) | 12-15/10/2013 Quảng  Trị - Quảng Ngãi | Cấp 8, 9;  giật cấp 10 |  |  | x |
| 2017 | Bão số 04  (Sơn Ca) | 21/7-26/7/2017  Đổ bộ địa bàn huyện | Cấp 7, giật  cấp 10 |  | x |  |
| 2018 | ATNĐ | 21/7-24/7/2018  Ảnh hưởng địa bàn huyện | Cấp 6, giật  cấp 8 |  | x |  |
| 2019 | Bão số 4  (Podul) | 28/8-30/8/2019 | Cấp 9, giật  cấp 10 |  | x |  |
| 2019 | ATNĐ | 01/9-04/9/2019 | Cấp 6, 7,giật cấp 8 |  | x |  |
| 2019 | Bão số 5  (Matmo) | 28/10-31/10/2019: Ảnh  hưởng | Cấp 6, giật  cấp 8 |  | x |  |
| 2020 | Bão số 5  (Noul) | 15-18/9/2020: Thừa  Thiên Huế- Quảng Trị | Cấp 8, 9;  giật cấp 10 |  |  | x |
| 2020 | Bão số 9 (Molave) | 26-28/10/2020: Đổ bộ  Đà Nẵng - Phú Yên, gây ảnh hưởng Quảng Trị | Cấp 8, 9;  giật cấp 10 |  | x |  |
| 2020 | Bão số 13 (Vamco) | 12-15/11/2020 ảnh hưởng từ Nghệ An - Quảng Ngãi. | Cấp 8-9,  vùng biển cấp 12, giậtcấp 14 |  |  | x |

Đánh giá mức độ ảnh hưởng và tình trạng dễ bị tổn thương do bão: Bão và áp thấp nhiệt đới thường xuất hiện vào mùa mưa từ tháng 9 – 12 hàng năm. Trung bình mỗi năm chịu tác động trực tiếp của 01 - 02 cơn bão.

Tính trung bình nhiều năm thì mùa lũ lụt chính vụ thường xảy ra khoảng từ giữa tháng 9 đến đầu tháng tháng 12 hàng năm. Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng BĐKH toàn cầu nên trên địa bàn huyện thường xảy ra lũ sớm vào giữa tháng 8 đến đầu tháng 9 và lũ muộn từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 01.

Bảng 3. 14 Thống kê các đợt mưa, lũ ảnh hưởng đến huyện Vĩnh Linh

| TT | Năm | Thời gian lũ | Lượng mưa (mm) | Tình trạng dễ bị tổn thương | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thấp | Tr. bình | Cao |
| 1 | 2010 | - Đợt 1 ngày02/6-03/6  - Đợt 2 ngày21/8-25/8  - Đợt 3 ngày 29/9-06/10 | 80 - 211  240 -260  600 -700 |  |  | x |
| 2 | 2011 | - Đợt 1 ngày 10/9 - 14/9  - Đợt 2 ngày 21 - 30/9  - Đợt 3 ngày 14 -18/10  - Đợt 4 ngày 05 -08/11 | 120 -180  340 -440  500 -600  270 -330 |  |  | x |
| 3 | 2012 | - Đợt 1 ngày 14-15/9  - Đợt 2 ngày 06 - 08/10 | 150 -300  150 -250 | x |  |  |
| 4 | 2013 | - Đợt 1 ngày 16 - 21/9  - Đợt 2 ngày 14 -21/10  - Đợt 3 ngày 05 -10/11  - Đợt 4 ngày 14 -19/11 | 350 -500  300 -400  150 -250  300 -450 |  | x |  |
| 5 | 2014 | - Đợt 1 ngày 05 -08/10  - Đợt 2 ngày 03 -05/11  - Đợt 3 ngày 12 -15/11  - Đợt 4 ngày 30/11 - 05/12 | 100 -250  100 -250  170 -260  100 - 260 |  | x |  |
| 6 | 2015 | - Đợt ngày 14 - 16/9 | 300 - 500 |  | x |  |
| 7 | 2016 | - Đợt 1 ngày 11 -13/9  - Đợt 2 ngày 21 -24/9  - Đợt 3 ngày 13 - 17/10  - Đợt 4 ngày 31/10 - 03/11  - Đợt 5 ngày 14 - 17/12 | 140 -200  340 -457  300 -550  200 -537  230 -300 |  |  | x |
| 8 | 2017 | - Đợt 1 ngày 21 -26/7  - Đợt 2 ngày 14 -15/9  - Đợt 3 ngày 04 -11/11  - Đợt 4 ngày 20 -23/11 | 200 -300  200 -300  150 -260  250 -350 |  | x |  |
| 9 | 2018 | - Đợt 1 ngày 21 - 24/7  - Đợt 2 ngày 10 -13/10  - Đợt 3 ngày 08 -10/11  - Đợt 4 ngày 22 -25/11  - Đợt 5 ngày 08 -12/12 | 100 -150  230 -250  60 -150  50 -150  450 - 840 |  | x |  |
| 10 | 2019 | - Đợt 1 ngày 28 -30/8  - Đợt 2 ngày 02 -05/9  - Đợt 3 ngày 28/10 - 01/11  - Đợt 4 ngày 28 - 30/11 | 200 -295  240 -370  110 -240  100 -200 |  | x |  |
| 11 | 2020 | - Đợt mưa lũ kéo dài từ 06- 21/10 (toàn tỉnh xuất hiện 4  đợt lũ liên tục - lũ chồng lũ) | 1.500-2.500 |  |  | x |

Đánh giá mức độ ảnh hưởng và tình trạng dễ bị tổn thương do lũ: Bình quân mỗi năm xảy ra 03 - 04 đợt lũ. Lũ chính vụ xuất hiện vào tháng 10, 11; Lũ tiểu mãn xuất hiện vào tháng 5. Thời gian mưa gây lũ mỗi đợt thường từ 02 - 03 ngày, có đợt lên đến 05 ngày, cá biệt như năm 2020 kéo dài đến 15 ngày.

Bảng 3. 15 Thống kê các đỉnh lũ lịch sử khu vực Vĩnh Linh và vùng phụ cận

| Tên sông | Tên trạm | Giá trị lũ lịch sử (m) | Thời gian xảy ra lũ lịch sử | So với cấp báo động lũ (m) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bến Hải | Gia Vòng | 17.41 | 08/10/2005 | > BĐ3: 7.41 |
| Hiền Lương | 2.96 | 18/10/2020 | > BĐ3: 0.46 |

* + - * 1. Tình hình hạn hán

Huyện Vĩnh Linh chịu ảnh hưởng lớn của gió Tây Nam khô nóng hàng năm, trong đó tập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 7 *(thời gian xảy ra hạn hán tập trung chủ yếu vào các tháng 3 - 4 và 7 - 8)*. Gió nóng làm tăng lượng bốc hơi, giảm độ ẩm, làm cạn nguồn nước ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sản xuất của người dân *(số ngày có gió Tây Nam khô nóng trung bình 44,9 ngày/năm)*.

Thời gian hạn hán thường trùng với thời kỳ nhiệt độ cao, độ ẩm thấp dẫn tới tăng lượng bốc hơi, trong khi lượng mưa nhỏ, làm mực nước các hồ chứa xuống rất thấp, những năm hạn nặng như 2014, 2015, 2016 và năm 2019, hầu hết các hồ chứa đều thiếu nước để phục vụ nước tưới sản xuất trầm trọng, thậm chí hồ chứa nước có dung tích lớn như hồ La Ngà, Bảo Đài vẫn bị thiếu nước.

Ngoài việc gây cạn kiệt các hồ chứa, sông suối, dẫn đến xâm nhập mặn và thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, hạn hán còn gây dịch bệnh về người, gia súc.

Bảng 3. 16 Thống kê các xã thường chịu rủi ro hạn hán huyện Vĩnh Linh

| TT | Xã | Đơn vị | Mức độ rủi ro hạn hán | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Cao | Rất cao |
| 1 | Hồ Xá | ha | 11,2 | 663,8 |
| 2 | Vĩnh Chấp | ha | 193,6 | 1.445,4 |
| 3 | Vĩnh Giang | ha | 9,3 | 805,9 |
| 4 | Vĩnh Hà | ha | 34,6 | 2.643,3 |
| 5 | Hiền Thành | ha | 10,7 | 1.481,1 |
| 6 | Vĩnh Hòa | ha | 6,8 | 1.315,0 |
| 7 | Vĩnh Khê | ha | 230,6 | 1.181,7 |
| 8 | Kim Thạch | ha | 1,4 | 1.059,7 |
| 9 | Vĩnh Lâm | ha | 5,2 | 1.356,4 |
| 10 | Vĩnh Long | ha | 20,7 | 2.139,9 |
| 11 | Trung Nam | ha | 4,1 | 798,3 |
| 12 | Vĩnh Ô | ha | 0,0 | 105,2 |
| 13 | Vĩnh Sơn | ha | 22,8 | 1.793,5 |
| 14 | Vĩnh Thủy | ha | 302,1 | 2.481,6 |
| 15 | Vĩnh Tú | ha | 77,1 | 1.230,7 |

* + - * 1. Tình hình xâm nhập mặn

Theo kết quả quan trắc của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị) có kết quả như sau:

- Trong đợt quan trắc tháng 6/2016: trên sông Bến Hải, xâm nhập mặn đã vượt xa khu vực cầu Tiên An từ 05 - 07 km. Thời điểm triều cao, độ mặn đo được tại cầu Tiên An đạt 16,7 (g/l), thời điểm thấp nhất đạt 14,0 (g/l).

Trên sông Sa Lung: Thời điểm triều cao, độ mặn đo được tại cầu đường sắt Sa Lung đạt 15,4 (g/l), thời điểm thấp nhất đạt 13,2 (g/l). Đoạn hạ lưu cầu Sa Lung, độ mặn đo được tại khu vực cách cầu Hiền Lương 02 km dao động từ 16,3 - 18,8 (g/l).

- Sông Bến Hải : Xâm nhập mặn đã vượt qua khu vực cầu Tiên An, dao động từ 7,9 - 9,7‰; điểm cách cầu Hiền Lương 2km về phía thượng lưu độ mặn dao động từ 10,4 - 12,8‰; điểm cách cầu Hiền Lương 5km ở phía hạ lưu dao động từ 20,6 - 23‰.

- Những địa phương thường chịu rủi ro cao về xâm nhập mặn của huyện Vĩnh Linh là các xã nằm dọc theo bờ sông Bến Hải như Vĩnh Giang, Hiền Thành, Vĩnh Sơn.

* + - * 1. Tình hình sạt lở bờ sông, bờ biển

Hiện tượng sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn huyện Vĩnh Linh trong những năm qua có những diễn biến hết sức phức tạp, tốc độ xói lở nhanh hơn và hướng sạt lở thường xuyên thay đổi. Dưới tác động của thiên tai, tình trạng sạt lở càng trở nên nghiêm trọng và khó lường. Qua rà soát, đánh giá, tổng chiều dài sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn toàn huyện hiện nay là 24,08 km.

Bảng 3. 17 Thực trạng sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

| TT | Tuyến bờ sông, bờ biển bị sạt lở | Vị trí sạt lở | Tên sông/bờ biển | Chiều dài sạt lở (km) | Đối tượng bị ảnh hưởng | Cấp độ nguy hiểm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Bờ tả tại Khóm Nam Hải chợ Huyện thị trấn Hồ Xá | Khóm Nam Hải - chợ Huyện thị trấn Hồ Xá | Hồ Xá | 1,00 | Đất thổ cư, nhà ở, đường thôn | Đặc biệt nguy hiểm |
| 2 | Bờ tả thôn Gia Phúc xã Vĩnh Long | Thôn Gia Phúc, xã Vĩnh Long | Sa Lung | 1,58 | Đất thổ cư, nhà ở, đường liên xã | Nguy hiểm |
| 3 | Bờ tả thôn Sa Nam xã Vĩnh Long | Thôn Sa Nam, xã Vĩnh Long | Sa Lung | 2,00 | Đất thổ cư, nhà ở, đường liên xã | Nguy hiểm |
| 4 | Bờ tả thôn Dục Đức, xã Vĩnh Sơn | Thôn Dục Đức, xã Vĩnh Sơn | Bến Hải | 0,50 | Đất thổ cư, nhà ở | Nguy hiểm |
| 5 | Bờ tả thôn Huỳnh Thượng xã Vĩnh Sơn | Thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn | Bến Hải | 1,50 | Đất thổ cư, nhà ở | Nguy hiểm |
| 6 | Bờ tả thôn Gia Lâm xã Vĩnh Long | Thôn Gia Lâm, xã Vĩnh Long | Sa Lung | 0,80 | Đất sản xuất | Bình thường |
| 7 | Bờ hữu thôn Đức Xá xã Vĩnh Thủy | Thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thủy | Sa Lung | 1,70 | Đất sản xuất | Bình thường |
| 8 | Bờ hữu thôn Duy Viên - Quang Xá xã Vĩnh Lâm | Thôn Duy Viên - Quang Xá, xã Vinh Lâm | Sa Lung | 6,00 | Đất sản xuất | Bình thường |
| 9 | Bờ biển đoạn qua xã Kim Thạch | Đoạn qua khu di tích địa đạo Vịnh Mốc | Bờ biển Kim Thạch | 3,0 | Đất thổ cư, nhà ở, khu di tích, đường tỉnh lộ | Nguy hiểm |
| 10 | Bờ biển đoạn xã Vĩnh Thái | Thôn Thái Lai, Tân Mạch, Thử Luật, Tân Hòa, xã Vĩnh Thái | Bờ biển Vĩnh Thái | 3,0 | Đê điều, đất thổ cư, nhà ở, đất sản xuất | Nguy hiểm |
| 11 | Bờ sông suối qua xã Vĩnh Ô | Xã Vĩnh Ô | Thượng nguồn sông Bến Hải | 3,0 | Đất ở, đất sản xuất | Nguy hiểm |
|  | Tổng | |  | 24,08 |  |  |

Ngoài các loại hình thiên tai trên, huyện Vĩnh Linh cũng thường chịu sự tác động của các loại hình thiên tai khác như sạt lở núi, rét đậm, rét hại, gió tây khô nóng… với mức độ ngày càng gia tăng về cường độ.

* + - * 1. Tình hình thiệt hại do thiên tai

Do yếu tố địa hình và vị trí nên huyện Vĩnh Linh hàng năm thường chịu ảnh hưởng của hầu hết các loại thiên tai như: bão, lũ, lốc xoáy, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng do bão, sạt lở, xói lở bờ sông, bờ biển. Trên địa bàn huyện hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều, thiệt hại do thiên tai, cháy nổ, cháy rừng thường xuyên xảy ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế xã hội của huyện và đời sống Nhân dân. Tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn như sau:

Bảng 3. 18 Thống kê thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

| TT | Nội dung | Đơn vị | Năm | | | | | Tổng |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| 1 | Số người chết | Người | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Số người bị thương | Người | 4 | 0 | 10 | 1 | 0 | 15 |
| 3 | Số nhà, trụ sở bị ảnh hưởng | Nhà | 204 | 972 | 2.189 | 395 | 1 | 3.761 |
| 4 | Diện tích cây trồng bị thiệt hại | Ha | 0 | 478 | 1.719 | 128 | 0 | 2.325 |
| 5 | Giá trị thiệt hại | Tỷ đồng | 1,16 | 10,71 | 514,7 | 79,90 | 0,15 | 606,62 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Vĩnh Linh năm 2019)*

Theo Niên giám thống kê huyện Vĩnh Linh, từ năm 2015 đến 2019, thiên tai đã làm 15 người bị thương; 3.761 ngôi nhà dân bị sập đổ, tốc mái; gây ngập úng 2.325ha cây trồng các loại; tổng giá trị thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra giai đoạn 2015-2019 là 606,62 tỷ đồng.

* + - 1. Hiện trạng công tác phòng chống thiên tai
         1. Hệ thống chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp và cơ chế phối hợp

Đối với cấp huyện: UBND huyện đã có quyết định thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai (PCTT) và tìm kiếm cứu nạn (TKCN) huyện với cơ cấu thành phần bao gồm: Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban; Phó chủ tịch UBND huyện làm Phó Trưởng ban thường trực; Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT làm Phó trưởng ban phụ trách công tác PCTT; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện và Trưởng Công an huyện làm Phó trưởng ban phụ trách công tác TKCN; các thành viên Ban Chỉ huy là lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan.

Đối với cấp xã: Chủ tịch UBND làm Trưởng ban; Phó chủ tịch UBND làm Phó Trưởng ban thường trực; Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã và Trưởng Công an huyện làm Phó trưởng ban; các thành viên Ban Chỉ huy là lãnh đạo các cơ quan, ban ngành, đơn vị có liên quan.

* + - * 1. Công tác dự báo, cảnh báo sớm

Việc dự báo, cảnh báo sớm về thời tiết, thiên tai trên địa bàn huyện dựa vào thông tin dự báo của cơ quan Khí tượng Thủy văn và thông tin bổ sung từ hệ thống các trạm đo mưa, trạm đo mực nước chuyên dùng tại các hồ chứa thủy lợi, hệ thống đo mưa tự động do Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh quản lý; trang web [http://quangtri.kttvttb.vn](http://quangtri.kttvttb.vn/) và bản tin của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, huyện.

* + - * 1. Phương tiện vật tư, trang thiết bị

Số vật tư, phương tiện, trang thiết bị hiện có trên địa bàn huyện phục vụ cho công tác PCTT và TKCN bao gồm: phao cứu sinh các loại, xuồng, ca nô, rọ thép, máy phát điện, loa phóng thanh cầm tay, bộ đàm… Ngoài ra huy động thêm xe tải, xe cứu thương, máy xúc, máy đào… từ các địa phương, đơn vị và các doanh nghiệp trên địa bàn sẵn sàng tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn*.*

* + - * 1. Lực lượng cứu hộ, cứu nạn

Các đơn vị lực lượng vũ trang của trên địa bàn huyện gồm: Quân đội, Biên phòng, Công an và các lực lượng khác đóng trên địa bàn huyện là lực lượng nòng cốt trong công tác PCTT.

Lực lượng xung kích PCTT trên địa bàn huyện: Ở cấp xã, đã và đang thành lập Đội xung kích PCTT với lực lượng nòng cốt là dân quân tự vệ. Các đội xung kích PCTT cấp xã được củng cố, kiện toàn theo Quyết định số 08/QĐ-TWPCTT ngày 27/3/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT. Đội xung kích PCTT cấp xã là lực lượng thường trực, thực hiện các nhiệm vụ PCTT và TKCN theo sự phân công của Trưởng ban Ban Chỉ huy cấp xã.

* + - * 1. Đánh giá chung công tác phòng chống thiên tai

Hệ thống văn bản pháp luật về PCTT được kiện toàn đầy đủ. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng chống thiên tai luôn được chú trọng và tăng cường, bảo đảm thông tin chỉ đạo của các cấp chính quyền đến từng thôn, bản, người dân, đặc biệt người dân ở vùng sâu, vùng xa để người dân sẵn sàng ứng phó với trước các tình huống thiên tai bất thường, cực đoan.

Nguồn lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ hỗ trợ hoạt động của các cơ quan còn hạn chế, tổ chức bộ máy làm công tác phòng chống thiên tai từ cấp huyện đến cấp xã hầu hết là kiêm nhiệm; nguồn lực cán bộ chuyên trách còn thiếu dẫn đến công tác tham mưu hỗ trợ chỉ đạo điều hành đạt hiệu quả chưa cao.

Trang thiết bị cứu hộ, cứu nạn còn thiếu về số lượng, một số phương tiện phục vụ công tác cứu nạn chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.

* + 1. Hạ tầng thủy lợi
       1. Hiện trạng công trình cấp nước nông nghiệp

Bằng nhiều nguồn vốn (Ngân sách TW, ngân sách tỉnh, nhân dân đóng góp, viện trợ Quốc tế... ) trên địa bàn huyện đã đầu tư xây dựng được 85 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ các loại, bao gồm: 40 hồ chứa, 39 đập dâng, 6 trạm bơm với tổng diện tích được tưới của các công trình thủy lợi theo thiết kế là 7.327,7ha. Công tác Thuỷ lợi trong những năm qua đã đi đúng hướng, phù hợp với các mục tiêu trong Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, trực tiếp góp phần rất lớn cho việc ứng dụng các tiến bộ KHKT mới vào sản xuất nông nghiệp (giống, mùa vụ, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi.

* + - * 1. Hiện trạng các hồ chứa

Trên địa bàn huyện Vĩnh Linh có tổng cộng 40 hồ chứa, chủ yếu phục vụ tưới cho sản xuất nông nghiệp. Trong đó Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Trị quản lý 3 hồ chứa (3 hồ chứa lớn được phân cấp theo Nghị định 114/2018/NĐ-CP) phụ trách tưới cho 5.880ha lúa và hoa màu.

* + - * 1. Hiện trạng các đập dâng

Trên địa bàn huyện hiện có 39 đập dâng do các Hợp tác xã hoặc các xã trong huyện quản lý, cấp nước tưới cho khoảng 632,5ha.

* + - * 1. Hiện trạng các trạm bơm

Vĩnh Linh hiện có 06 trạm bơm (Nam Hồ, Tiên Lai, Tân Mỹ, Nam Phú, Lai Bình, Di Loan) đảm nhận tưới cho 180ha lúa, tình trạng hoạt động bình thường

* + - 1. Hiện trạng đê điều

Hiện nay, tổng chiều dài các tuyến đê đã được xây dựng trên địa bàn huyện là 24,55km. Trong đó :

- Đê biển Vĩnh Thái: Đã nâng cấp toàn bộ 11,058km mặt đê. Một số đoạn mái đê chưa được kiên cố nên thường xuyên bị sạt lở gây nguy hiểm cho tuyến đê.

Dọc tuyến có 09 cống tiêu thoát lũ, hàng năm do ảnh hưởng của gió và sóng biển nên thường xuyên bị cát bồi lấp gây ảnh hưởng đến vấn đề tiêu thoát lũ trong mùa lụt bão, một số cống phần gia cố bê tông mái phía biển bị sóng cuốn trôi, sụt lún.

- Đê tả Bến Hải (đê cửa sông) dài 13,18km: Đoạn đã nâng cấp dài 9,203 km; Đoạn chưa nâng cấp dài 3,980 km.

- Đê bao Bến Tám – Huỳnh Thượng : Mới nâng cấp được 0,320 km.

Bảng 3. 19 Danh mục các tuyến đê trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

| TT | Tên tuyến đê | Loại đê | Địa điểm (xã) | Chiều dài (km) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đê Vĩnh Thái | Đê biển | Vĩnh Thái | 11,05 |
| 2 | Đê tả Bến Hải | Đê cửa sông | Vĩnh Giang, Hiền Thành, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm | 13,18 |
| 3 | Đê Bến Tám-Huỳnh Thượng | Đê bao | Vĩnh Lâm | 0,32 |

* + - 1. Hiện trạng kè sông, kè biển

Với đặc thù về mặt địa hình hệ thống sông ngòi có độ dốc lớn, lưu lượng tập trung về mùa lũ rất lớn, vì vậy hiện tượng sạt lở bờ sông diễn ra phổ biến tại hầu hết ven các sông suối trên địa bàn huyện với mức độ khá nghiêm trọng. Bên cạnh đó, hàng năm các cơn bão, áp thấp nhiệt đới thường xuyên xuất hiện đã làm sạt lở tại nhiều khu vực dọc bờ biển. Để kịp thời xử lý sạt lở, trong những năm qua trên địa bàn huyện đã đầu tư xây dựng được 8,88km chiều dài các tuyến kè chống sạt lở bờ sông, biển tại các khu vực cấp bách, nguy hiểm

Bảng 3. 20 Danh mục các tuyến kè trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

| TT | Tên tuyến kè | Loại kè | Địa điểm (xã/TT) | Chiều dài (km) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kè bãi tắm Cửa Tùng | Kè biển | Thị trấn Cửa Tùng | 0,60 |
| 2 | Kè Hồ Xá (đoạn cầu Điện – TB Nam Hồ) | Kè sông | TT Hồ Xá, Vĩnh Long | 3,80 |
| 3 | Kè Hồ Xá (đoạn TB Nam Hồ - cầu Nam Bộ) | Kè sông | Thị trấn Hồ Xá | 2,00 |
| 4 | Kè Huỳnh Thượng | Kè sông | Vĩnh Sơn | 1,50 |
| 5 | Kè biển Vịnh Mốc | Kè biển | Kim Thạch | 0,98 |

* + - 1. Hiện trạng tiêu úng

- Hiện trạng tiêu thoát nước trên diện rộng:

Các trục tiêu chính đã bị bồi lấp nghiêm trọng, một số cống tiêu bị hư hỏng và nhiều trạm bơm hoạt động với hiệu suất thấp, làm ảnh hưởng đến quá trình tiêu thoát.

Hiện tượng bồi lấp, ách tắc dòng chảy diễn ra thường xuyên ở khu vực thượng nguồn sông Hồ Xá đoạn qua xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long.

Một số dự án triển khai nạo vét, khơi thông các hệ thống tiêu thoát đã được triển khai như nạo vét sông Bến Hải; nạo vét cửa biển Cửa Tùng. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa thực sự đáp tốt ứng nhu cầu tiêu thoát phục vụ sản xuất, dân sinh.

- Hiện trạng tiêu thoát nước khu vực đô thị:

Đối với khu vực đô thị, hướng thoát nước chính của các đô thị, thoát chủ yếu theo địa hình tự nhiên rồi chảy về kênh rạch, suối, mương thuỷ lợi, sau đó thoát ra sông gần nhất. Cụ thể như sau:

Tại thị trấn Hồ Xá : Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Hồ Xá.

Thị trấn Bến Quan : Chưa có hệ thống thoát nước. Hướng thoát nước chính thông qua hệ thống kênh mương nội thị và chảy ra sông Sa Lung.

Tại thị trấn Cửa Tùng : Hướng thoát nước chính, thoát ra sông Bến Hải và thoát trực tiếp ra biển.

* + - 1. Công tác quản lý nước và công trình thủy lợi
         1. Công tác quản lý nguồn nước

Hiện nay, trên địa bàn huyện có hai mô hình quản lý khai thác công trình thủy lợi. Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh được giao quản lý, khai thác các công trình thủy lợi vừa, lớn và các công trình thủy lợi có tính chất kỹ thuật phức tạp; UBND huyện và các Tổ chức thủy lợi cơ sở được giao nhiệm vụ quản lý các công trình thủy lợi nhỏ và thủy lợi nội đồng.

* + - * 1. Công tác quản lý các hệ thống công trình thuỷ lợi

Công ty TNHH MTV Quản lý, khai thác công trình thủy lợi có nhiệm vụ quản lý khai thác toàn bộ các công trình thủy lợi vừa và lớn trên địa bàn huyện như hồ La Ngà, hồ Bảo Đài phục vụ tưới tiêu có hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp của huyện. Các công trình còn lại do huyện và các hợp tác xã trong huyện quản lý.

* + - * 1. Công tác quản lý đê, kè

Hệ thống đê, kè sau khi hoàn thành công tác đầu tư, xây dựng, nâng cấp đã được bàn giao trực tiếp cho huyện quản lý, vận hành. Cụ thể theo 2 quyết định:

Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 01/9/2018 quy định về phân cấp quản lý và hành bảo vệ đê điều, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Quyết định số 2835/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 ban hành danh mục công trình đê điều, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển phân cấp cho địa phương quản lý.

* + - 1. Đánh giá chung về hiện trạng thủy lợi
         1. Các mặt tích cực

Hiện nay, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Vĩnh Linh gặp rất nhiều thuận lợi về nguồn nước tưới, đặc biệt có sự tham gia của 3 hồ chứa lớn (2 hồ La Ngà và Bảo Đài nằm trên địa bàn huyện và hồ Bàu Nhum nằm trên địa phận tỉnh Quảng Bình nhưng vùng tưới ở huyện Vĩnh Linh), đã giải quyết nước tưới cho phần lớn diện tích cây trồng. Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi nhỏ cũng phát huy hiệu quả và đã góp phần quan trọng trong việc cấp nước tưới, tạo nguồn nước nuôi trồng thuỷ sản,…;

Hiện tại, hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Vĩnh Linh chủ yếu phục vụ cấp nước tưới cho lúa với 6.995ha (năm 2020). Đối với các ngành kinh tế khác, công tác cấp nước của các công trình thuỷ lợi chiếm tỷ trọng không cao.

* + - * 1. Các tồn tại cần giải quyết

Tuy đã được Trung ương và tỉnh quan tâm đầu tư nhưng do nguồn kinh phí còn nhiều khó khăn, nên một số công trình đã được phê duyệt dự án đầu tư nhưng chưa có kinh phí triển khai thực hiện. Ngoài ra, công tác giải phóng mặt bằng, tái định canh, định cư, vật giá thay đổi gây không ít khó khăn cho việc triển khai xây dựng, hoàn thiện và đưa công trình vào sử dụng hiệu quả, đúng tiến độ.

Hinh 3. 10 Cơ cấu diện tích hoa màu được CTTL cấp nước tưới

Diện tích đất trồng lúa cơ bản đã được các công trình thủy lợi cấp nước tưới đầy đủ, tuy nhiên còn khoảng 5.111ha hiện đang canh tác các trồng cây hàng năm như khoai, sắn, ngô, rau đậu các loại… chưa được công trình thủy lợi cấp nước tưới. Nguồn nước tưới chủ yếu do người dân tự phát bằng cách xây dựng các giếng bơm nước ngầm hoặc tự dẫn nước về từ các hệ thống sông suối trong vùng.

Bên cạnh đó, phần lớn công trình trên địa bàn huyện được xây dựng đã lâu, đặc biệt các hồ chứa được xây dựng từ trên 30 - 40 năm, hiện nay một số hạng mục công trình như mặt đập, cống lấy nước, các tuyến kênh dẫn nước… đã bị xuống cấp nghiêm trọng, năng lực phục vụ không còn đảm bảo. Một số hệ thống các công trình thi công thiếu đồng bộ, hệ thống kênh mương chưa được kiên cố hóa hoàn chỉnh, kênh cấp trên được kiên cố hóa nhưng kênh cấp dưới chưa được nâng cấp hoặc ngược lại dẫn đến chưa phát huy hết hiệu quả phục vụ.

Để phát huy hơn nữa hiệu quả cấp nước của các công trình thủy lợi, trong thời gian tới cần hoàn thiện các hạng mục công trình đã xuống cấp, hư hỏng và xây dựng một số công trình mới để hoàn thiện hệ thống**.**

* + 1. Hạ tầng thông tin và truyền thông
       1. Bưu chính
          1. Hạ tầng mạng lưới, dịch vụ

Trên địa bàn huyện có 30 điểm phục vụ, trong đó có 05 bưu cục của Bưu điện tỉnh, 1 bưu cục của bưu chính Viettel và 18 điểm bưu điện văn hóa xã. Toàn bộ bưu cục đều đặt tại 3 thị trấn của huyện. Riêng xã Vĩnh Ô với vị trí địa lý khá đặc biệt, thuộc vùng núi cao phía Tây với độ chia cắt sâu, độ dốc lớn đã làm cho xã trở thành vùng xa xôi hẻo lánh nhất trong huyện, chỉ có thùng thư công cộng.

100% các điểm phục vụ cung cấp các dịch vụ về thương mại điện tử và logistics (trừ xã Vĩnh Ô). Doanh thu bưu chính chủ yếu từ dịch vụ tài chính bưu chính với 39%, dịch vụ chuyển phát (29%), dịch vụ thương mại điện tử và logistics (29%). Huyện Vĩnh Linh là huyện đứng đầu toàn tỉnh về doanh thu phát sinh từ dịch vụ thương mại điện tử và logistics, hơn 12% so với thành phố Đông Hà – đang giữ vị trí thứ 2 toàn tỉnh. Bưu chính huyện Vĩnh Linh đã đáp ứng được nhu cầu của người dân về thương mại điện tử và logistics, phát triển các dịch vụ liên quan phù hợp, nhằm tăng cường và khẳng định thế mạnh của bưu chính huyện cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics.

Bên cạnh dịch vụ mới phát triển là thương mại điện tử và logistics, Bưu chính chuyển phát vẫn được xác định là nhóm dịch vụ lõi, được thực hiện bởi hơn 10 doanh nghiệp chuyển phát khác nhau trên địa bàn huyện. Trong thời gian qua, đã có sự tăng trưởng vượt bậc cả về thị trường và doanh thu, trong đó tốc độ tăng doanh thu khoảng 50% mỗi năm.

Tài chính bưu chính là nhóm dịch vụ mang lại doanh thu cao với các dịch vụ chi trả lương hưu, tiết kiệm bưu điện, dịch vụ tín dụng, bảo hiểm bưu điện PTI. Việc chuyển đại lý thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế qua kênh bưu điện mang lại nhiều thuận tiện cho khách hàng, nhờ đó, mạng lưới bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế hộ gia đình cũng được mở rộng. Các dịch vụ bưu chính tài chính này được người người dân và các cơ quan, doanh nghiệp, đối tác đánh giá cao, trở thành một trong những mũi nhọn doanh thu của bưu điện huyện.

Sự phối hợp giữa Bưu điện huyện và Ngân hàng Bưu điện Liên Việt ngày càng có hiệu quả. Những năm trở lại đây, dịch vụ tín dụng hưu trí đã được triển khai đồng đều, rộng khắp ở các xã thông qua hệ thống các điểm bưu điện văn hóa xã. Song song với đó, dịch vụ thu hộ phát triển mạnh mẽ với việc bưu điện ký kết thu hộ cho hầu hết các tập đoàn tài chính, bảo hiểm, ngân hàng trên toàn quốc với khoảng 7.000 phiếu/tháng. Khách hàng mua hàng trả góp, các loại hình bảo hiểm hoặc vay những tổ chức tài chính đều có thể thanh toán tại quầy giao dịch bưu điện rất tiện lợi.

Bán kính phục vụ bình quân đạt 2,41km/điểm phục vụ. Huyện đứng thứ 5 toàn tỉnh về chỉ tiêu này, cao hơn các huyện Hướng Hóa, Đakrông, Cam Lộ, cao hơn so với trung bình toàn tỉnh. Số dân được phục vụ/điểm phục vụ đạt gần 2.600 người. Bưu điện tỉnh cung cấp 01 tuyến đường thư từ thành phố Đông Hà đến trung tâm huyện với tần suất 02 chuyến/ngày và 02 tuyến đường thư cấp 3 tần suất 04 chuyến/ngày, đảm bảo 100% xã có báo đến trong ngày. Bưu chính Viettel cung cấp 01 tuyến đường thư từ thành phố đến thị trấn Hồ Xá. Huyện có quốc lộ 1A đi qua thị trấn Hồ Xá, đường sắt Bắc Nam đi qua với 2 ga Sa Lung, Tiên An và trạm dừng tàu Vĩnh Thuỷ, phía Đông có cửa biển Cửa Tùng là chỗ ra vào Vịnh Bắc Bộ, cách không xa về phía Tây Bắc là đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Bến Quan và giao thương Đông Tây qua quốc lộ 9, chính vì vậy, bưu chính huyện đã tận dụng tối đa các lợi thế về mặt địa hình để phát triển các tuyến đường chuyển phát, giao nhận cũng như rút ngắn thời gian phục vụ cho dịch vụ thương mại điện tử và logistics. Tỷ lệ doanh thu của dịch vụ thương mại điện tử và logistic đạt 18%, nằm trong nhóm huyện có tỷ lệ cao so với toàn tỉnh.

Việc cấp mã địa chỉ khách hàng được thực hiện nhằm rút ngắn thời gian trong khâu giao nhận, chuyển phát. Hệ thống điểm bưu điện văn hóa xã cũng góp phần không nhỏ trong khâu kết nối, trung gian với khách hàng, trở thành điểm cung cấp dịch vụ COD, chuyển phát nhanh và thương mại điện tử tiêu chuẩn trên toàn hệ thống bưu chính, hướng tới phục vụ 100% khách hàng ở tuyến xã. Bưu điện huyện Vĩnh Linh đang có hơn 200 khách hàng được cấp mã, bao gồm hơn 100 khách hàng COD.

Hinh 3. 11 Cơ cấu doanh thu bưu chính huyện Vĩnh Linh

Doanh thu bưu chính tăng trưởng ổn định hàng năm, trong đó, phải kể đến doanh thu bưu điện huyện, chiếm 86% doanh thu bưu chính của cả huyện. Tốc độ tăng doanh thu hàng năm của bưu điện huyện đạt trung bình khoảng 20%/năm. Năm 2021, doanh thu phát sinh 17,8 tỉ đồng. Năng suất lao động khoảng 600 triệu đồng/người/năm, tăng 13% so với năm 2019.

* + - * 1. Dịch vụ Hành chính công tại UBND huyện

Trên địa bàn huyện, có 41 điểm bưu chính cung cấp dịch vụ phục vụ hành chính công.

Việc thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính công qua bưu điện được phối hợp thực hiện với UBND huyện, bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định. Doanh thu bưu chính từ dịch vụ này đạt 15%. Vĩnh Linh là huyện có dịch vụ bưu chính phục vụ hành chính công cao nhất trong tỉnh, các đơn vị hành chính đứng thứ 2 toàn tỉnh như Hướng Hóa, Đông Hà cũng chỉ đạt khoảng dưới 9%. Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp bưu chính đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn về phát triển các giao dịch liên quan đến dịch vụ hành chính công.

* + - 1. Viễn thông

Năm 2020, thuê bao điện thoại di động/100 dân đạt 105 thuê bao, gần tương đương với trung bình toàn tỉnh, thuê bao Internet/100 dân đạt 82 thuê bao, tương đương với trung bình toàn tỉnh. Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân và thuê bao Internet/100 dân của huyện đứng thứ hai toàn tỉnh, sau thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà.

Thị phần cung cấp dịch vụ điện thoại tại huyện được phân chia bởi 3 doanh nghiệp viễn thông lớn, trong đó Viettel chiếm 50,62%, viễn thông Quảng Trị chiếm 39,74% và 9,64% thị phần của MobiFone.

Hinh 3. 12 Thị phần cung cấp dịch vụ điện thoại tại huyện Vĩnh Linh

Thị phần cung cấp dịch vụ Internet tại huyện Vĩnh Linh được phân chia bởi 3 doanh nghiệp viễn thông, trong đó Viettel chiếm 52,32%, viễn thông Quảng Trị chiếm 41% và 6,67% thị phần của MobiFone.

Hinh 3. 13 Thị phần cung cấp dịch vụ Internet tại huyện Vĩnh Linh

* + - * 1. Hạ tầng mạng thông tin di động

Trên địa bàn huyện có 4 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile và Vietnam Mobile với tổng số trạm thu phát sóng di động là 480 trạm, trong đó, 39% trạm 3G, 33% trạm 4G và còn lại là trạm 2G.



Hinh 3. 14 *Bản đồ hạ tầng mạng thông tin di động huyện Vĩnh Linh*

Bán kính phục vụ là 1,01km/cột. Vùng phủ sóng thông tin di động tại huyện tốt thứ năm toàn tỉnh, tương đương với huyện Gio Linh, đứng sau thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị, huyện Triệu Phong và huyện đảo Cồn Cỏ.

Mạng băng rộng phủ sóng 100% xã trên địa bàn huyện và 100% thôn, bản. Tuy nhiên, tại một số xã như xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, độ phủ sóng chưa được tốt, nhiều vùng lõm, ảnh hưởng đến chất lượng vùng phủ.

Tại 3 thị trấn, và hầu hết các xã thuộc huyện, hạ tầng viễn thông đã sẵn sàng cho việc triển khai 5G.

* + - * 1. Dùng chung cơ sở hạ tầng

Chia sẻ và dùng chung cơ sở hạ tầng đã được triển khai trên địa bàn huyện, tập trung rõ nét giữa việc dùng chung của hai doanh nghiệp MobiFone và VNPT, chiếm tỷ lệ 83% trong tổng số cơ sở hạ tầng dùng chung tại huyện.

Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện đạt khoảng hơn 6%, thấp hơn tỷ lệ dùng chung trên toàn tỉnh. Viettel hiện đang sở hữu khoảng gần 40% số trạm thu phát sóng thông tin di động trên toàn huyện, sử dụng chung 01 cột anten với MobiFone tại xã Vĩnh Quang và cột phát thanh của UBND xã Vĩnh Thủy. Vietnam Mobile sở hữu 3% số trạm thu phát sóng thông tin di động tuy nhiên, tại huyện không phát sinh thuê bao của doanh nghiệp này.

* + - * 1. Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang

100% xã, 90% thôn, bản có hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ truy cập internet. Riêng 3 xã Vĩnh Khê, Vĩnh Hà và Vĩnh Ô, còn một số thôn chưa có hạ tầng truyền dẫn cáp quang. Trong đó, xã Vĩnh Ô là đơn vị hành chính khó khăn nhất trong việc xây dựng hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang do diện tích xã chủ yếu toàn rừng, đồi núi, dân cư thưa thớt.

Trên địa bàn huyện, có mạng truyền dẫn cáp quang của Viettel, Vinaphone và SCTV với 277 km cáp, phủ đến 98% xã, tỷ lệ cáp ngầm đạt 25% và được thực hiện bởi doanh nghiệp Vinaphone (16%) và Viettel (9%). Tỷ lệ cáp ngầm của huyện cao hơn huyện Hải Lăng và Hướng Hóa. Mạng truyền dẫn cáp quang của Viettel chiếm tỷ lệ 32%, VNPT chiếm 61% và SCTV chiếm tỷ trọng rất nhỏ, 100% cáp của SCVT là cáp treo.

Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang đã phủ đến 90% thôn, bản trên địa bàn huyện. Vĩnh Linh là một trong 3 huyện trong tỉnh còn tồn tại một số thôn, bản chưa có hạ tầng mạng truyền dẫn cáp. Những thôn, bản chưa có hạ tầng mạng cáp nằm tập trung tại 3 xã của huyện. Xã Vĩnh Ô có tỷ lệ thôn, bản chưa có hạ tầng mạng cáp là 5%, tiếp đến là xã Vĩnh Khê 4% và xã Vĩnh Hà chỉ còn bản Khe Ỏ và bản Mới.



Hinh 3. 15 Bản đồ hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang huyện Vĩnh Linh

Công tác chỉnh trang, bó gọn cáp thông tin cũng đã được thực hiện tại huyện. Đến năm 2025, huyện sẽ hoàn thành công tác chỉnh trang tại 03 tuyến đường thuộc thị trấn Hồ Xá; 02 tuyến đường tại thị trấn Cửa Tùng và đường Hồ Chí Minh đoạn qua thị trấn Bến Quan.

* + - * 1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng và điểm cung cấp dịch vụ wifi công cộng

Trên địa bàn huyện có 03 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của 3 doanh nghiệp viễn thông tại thị trấn Hồ Xá. Hai thị trấn còn lại, mặc dù thị trấn Bến Quan và Cửa Tùng có mật độ dân cư khá đông đúc, nhưng chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng của các doanh nghiệp viễn thông. Huyện không có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

Viettel hiện đang cung cấp 02 điểm cung cấp dịch vụ wifi công cộng trên địa bàn huyện tại cầu Hiền Lương và địa đạo Vịnh Mốc. Di tích đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải và địa đạo.

Điểm phát wifi sử dụng đường truyền cáp quang để kết nối, tốc độ là 40Mb/s, thiết bị wifi cho phép trên mỗi băng tần kết nối tối đa 500 người dùng tại một thời điểm.

* + - * 1. Hạ tầng kết nối phục vụ chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số:

- Đảm bảo sẵn sàng phục vụ phát triển chính quyền điện tử trên địa bàn huyện.

-100% cán bộ công chức, viên chức huyện, xã đều được trang bị máy tính và sử dụng phục vụ công việc.

- 100% cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND các xã, thị trấn có trang thiết bị công nghệ thông tin kết nối mạng LAN, Internet tốc độ cao với băng thông trung bình 600 Mb/s đối với cấp huyện và 500 Mb/s đối với cấp xã. 100% số máy tính của cán bộ, công chức có kết nối Internet phục vụ công tác chuyên môn.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức từ huyện đến xã, thị trấn có hộp thư điện tử công vụ và sử dụng thường xuyên hộp thư điện tử công vụ để trao đổi thông tin phục vụ công việc.

- Hạ tầng kỹ thuật tại cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND, HĐND các xã, thị trấn của huyện được vận hành ổn định, cơ bản đáp ứng được tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, an ninh thông tin. Các thiết bị công nghệ thông tin dùng để kết nối như switch, modem… đều được trang bị cho 100% đơn vị hành chính huyện, xã. Bên cạnh đó, huyện đã trang bị hệ thống tường lửa, thiết bị chống sét… nhằm đảm bảo an toàn cho việc vận hành các thiết bị công nghệ thông tin.

- Toàn huyện có 1 máy chủ và chưa có máy dự phòng.

* + - 1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước
         1. Hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan nhà nước

Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai nhiệm vụ, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo điều hành và ứng dụng phục vụ tác nghiệp của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

100% các phòng, ban và các đơn vị phường, xã có và sử dụng hiệu quả mạng nội bộ (LAN) để trao đổi công việc, ứng dụng trong chia sẻ thông tin, dùng chung hệ thống. Tỉ lệ máy tính cơ quan các cơ quan nhà nước có kết nối mạng Internet tốc độ cao đạt 100%.

Tỷ lệ máy tính/cán bộ đạt 1,5 máy, cao nhất toàn tỉnh và cao hơn tỷ lệ trung bình của tỉnh.

100% văn bản đến và văn bản đi của huyện được quản lý qua phần mềm quản lý văn bản (trừ văn bản mật) và được xử lý trên môi trường mạng.

100% lãnh đạo cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, UBND xã, thị trấn triển khai ứng dụng chữ ký số để ký văn bản điện tử và phát hành văn bản trên môi trường mạng thông qua phần mềm quản lý, điều hành do UBND tỉnh quy định; Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử và sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử tại các cơ quan nhà nước thuộc huyện đạt trên 80%.

Các phần mềm có bản quyền và các phần mềm mã nguồn mở được triển khai hiệu quả song song với các phần mềm chuyên ngành vào công tác chuyên môn tại các cơ quan, đơn vị trong huyện.

Hệ thống truyền hình hội nghị trực tuyến, hệ thống theo dõi giải quyết công việc được đầu tư và sử dụng hiệu quả trong công tác điều hành của huyện. Hệ thống truyền hình hội nghị trực tuyến là chuỗi kết nối các điểm cầu từ huyện ủy, UBND huyện đến 18 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Việc lắp đặt và đưa vào hoạt động Hệ thống truyền hình hội nghị trực tuyến sẽ góp phần quan trọng trong công tác chỉ đạo, điều hành từ huyện đến cơ sở, rút ngắn thời gian xử lí công việc, đổi mới và giảm bớt thời gian hội họp, nâng cao hiệu quả công tác và từng bước hiện đại hóa nền hành chính, hướng tới xây dựng và phát triển chính quyền điện tử hiện đại và đô thị văn minh. Tại mỗi đơn vị, đều có cán bộ quản lý phụ trách vận hành và sử dụng hiệu quả hệ thống.

  Trang thông tin điện tử của huyện đã được triển khai nâng cấp thành cổng thông tin điện tử và kết nối với các trang thông tin điện tử của xã, thị trấn.

An toàn an ninh thông tin được thực hiện theo Quy chế đảm bảo an toàn thông tin tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện. Cho đến nay, công tác đảm bảo an toàn thông tin số trong hoạt động của cơ quan nhà nước vẫn được thực hiện tốt, tuy nhiên, với hạn chế về nguồn vốn, huyện tuy đã trang bị hệ thống an ninh mạng và hệ thống sao lưu dữ liệu nhưng chưa đầu tư hệ thống tường lửa và thiết bị chống sét cho hệ thống an toàn, an ninh thông tin. Đây là hạng mục cần thiết đầu tư trong thời gian tới, nhằm tăng cường thực hiện hiệu quả Quy chế đảm bảo an toàn thông tin tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn.

* + - * 1. Nguồn nhân lực của các cơ quan nhà nước

Huyện Vĩnh Linh hiện có 02 cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, đều có trình độ cao đẳng, đại học. Hầu hết các cơ quan đơn vị, UBND các phường, xã đều có phân công cán bộ (kiêm nhiệm) phụ trách công nghệ thông tin. Nhân lực phụ trách, kiêm nhiệm về công nghệ thông tin được tập huấn hàng năm.

* + - * 1. Dịch vụ công trực tuyến

Các thủ tục hành chính các cấp đã được tích hợp trên hệ thống phần mềm một cửa điện tử, công khai trên cổng dịch vụ công của cổng thông điện tử tỉnh, liên kết đến cổng thông tin điện tử của huyện và các trang thông tin điện tử của các xã. Việc tiếp nhận và giải quyết dịch vụ công được thực hiện qua phần mềm một cửa điện tử.

100% các thủ tục hành chính đã được tin học hóa từ 80% trở lên. 100% dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến, trong đó 7% là dịch vụ công mức độ 1, 80% là dịch vụ công mức độ 2, còn lại là dịch vụ công mức độ 3,4. Đây cũng là kết quả giúp Vĩnh Linh là huyện đứng đầu khối huyện, thị, thành phố về chỉ số cải cách hành chính năm 2020.

Phần mềm một cửa điện tử được ứng dụng hiệu quả, nhanh chóng, đúng quy trình trong công tác giải quyết thủ tục hành chính nhằm phục vụ tốt cho người dân. Chất lượng giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng hẹn đạt trên 98%. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính vẫn còn nhiều hạn chế là một trong những nguyên nhân để việc triển khai cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao thấp.

Trên địa bàn huyện, chỉ có 3 đơn vị hành chính đã đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến 50% là thị trấn Hồ Xá, xã Vĩnh Hà và Vĩnh Lâm. Có 5 xã là xã Vĩnh Tú, Trung Nam, Kim Thạch, Vĩnh Khê, Vĩnh Ô chưa triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 nên không phát sinh hồ sơ trực tuyến. Vĩnh Linh dẫn đầu khối huyện, thị, thành phố về chỉ số cải cách hành chính liên tục trong những năm 2019, 2020, trong đó, có 12 xã, thị trấn được xếp loại tốt, chỉ có 2 xã Vĩnh Ô và Vĩnh Hà xếp loại trung bình.

* + - * 1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực nông nghiệp, du lịch

Vĩnh Linh là huyện thuần nông, chính vì vậy, đổi mới trong hoạt động nông nghiệp là một trong những bước đột phá giúp thay đổi cơ cấu nông nghiệp huyện, hướng tới mô hình mẫu lớn, sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao và theo chuỗi khép kín. Công nghệ cao được ứng dụng rộng rãi trong trồng trọt, tạo nên các sản phẩm đạt OCOP 3 sao cấp tỉnh, trong chăn nuôi với mô hình nuôi tôm trong nhà kính…là những kết quả khả quan để mở rộng và phát triển nông nghiệp toàn huyện.

Trong nông nghiệp, nhiều mô hình theo hướng thâm canh, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất có giá trị kinh tế cao, từng bước xây dựng, và phát triển, góp phần quảng bá thương hiệu nông sản truyền thống, tiêu biểu của Vĩnh Linh như mô hình trồng dưa, rau, củ, quả sạch trong nhà màng, mô hình sản xuất Hồ tiêu, Thanh Long ruột đỏ, ruột tím theo hướng hữu cơ và các mô hình khác.

Vĩnh Linh có những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành du lịch. Với đường bờ biển dài gần 40 km, Vĩnh Linh có lợi thế để phát triển loại hình du lịch sinh thái biển, bên cạnh sự phong phú, đa dạng của các lễ hội truyền thống, lễ hội cách mạng, di tích lịch sử như: địa đạo Vịnh Mốc, khu di tích đôi bờ Hiền Lương, bến đò Tùng Luật, Khe Hó...; các tiềm năng du lịch tự nhiên như: Cửa Tùng, Rú Lịnh, Bảo Đài, Thủy Tú… Tuy nhiên ngành du lịch của huyện Vĩnh Linh vẫn chưa có sự đầu tư, khai thác hợp lý để phát triển tương xứng với tiềm năng của ngành.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá du lịch chưa được thực hiện, chính vì vậy, để đạt được mục tiêu du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn vào năm 2025, huyện cần có những giải pháp cụ thể, tập trung để thúc đẩy, phát triển du lịch huyện.

* + - 1. Truyền thanh, truyền hình, thông tin cơ sở
         1. Đài truyền thanh huyện

Đài truyền thanh huyện được sát nhập với Trung tâm văn thông tin – thể dục thể thao huyện Vĩnh Linh năm 2018. Hiện nay, nhân lực hoạt động về truyền thanh, truyền hình của trung tâm văn hóa của Đài truyền thanh là 08 người, 75% tốt nghiệp đại học, 25% nhân lực có trình độ lý luận chính trị trung cấp.

\*. Hạ tầng phát sóng và hạ tầng kỹ thuật sản xuất chương trình

Đài truyền thanh thuộc trung tâm văn hóa – thể thao sử dụng máy phát thanh FM công suất 500W đầu tư năm 2012, tuy nhiên, do hỏng hóc và sửa chữa nhiều lần, nên công suất thực tế hiện nay chỉ còn khoảng 30% và thiết bị không còn đáp ứng được yêu cầu sử dụng. Cột ăng ten cao 42m, đảm bảo tỷ lệ phủ sóng tới 100% người dân trên địa bàn thị trấn Hồ Xá.

Hệ thống trang thiết bị phục vụ truyền thanh được đầu tư từ những năm 2000 nên chất lượng và công nghệ đã không còn đảm bảo thích ứng với yêu cầu về truyền thanh thông minh. Các bộ máy tính dựng, phát sóng chương trình phát thanh địa phương với card âm thanh chuyên dụng đã xuống cấu, cấu hình thấp, không có card âm thanh chuyên dụng. Radio kiểm tra sóng FM đã hỏng, không còn nhận được tín hiệu. Các trang thiết bị phụ trợ như đầu thu chuyên dụng AM/FM, bộ thu tín hiệu vệ tinh băng C… đều chưa được đầu tư. Hệ thống trang thiết bị phục vụ truyền hình cũng trong tình trạng hỏng, sửa chữa nhiều lần nên hoạt động với chất lượng kém. Các thiết bị, bộ dựng, máy ghi âm, camera kỹ thuật số… có cấu hình thấp, không đảm bảo công tác xây dựng chương trình cũng như tiếp sóng và phát lại các chương trình của đài tỉnh.

\*. Trang thông tin điện tử

Trung tâm văn hóa huyện hiện chưa có trang thông tin điện tử và trên Cổng thông tin điện tử của huyện cũng chưa có chuyên mục dành riêng cho chương trình phát thanh, chính vì vậy, người dân chưa thể nghe lại các chương trình phát thanh.

Tuy nhiên, khắc phục những khó khăn chưa được giải quyết này, đài truyền thanh huyện Vĩnh Linh đã có trang Fanpage của đài truyền thanh Vĩnh Linh trên mạng xã hội Facebook từ năm 2016 được đông đảo độc giả theo dõi. Đến nay, đã có hơn 5.000 lượt thích và theo dõi. Các tin, bài được cập nhật hàng ngày, nhất là trong điều kiện dịch bệnh như hiện nay. Trong thời gian tới, để đa dạng hóa các loại hình cung cấp thông tin tới đông đảo người dân, khai thác hiệu quả hơn sự tương tác giữa công chúng và cơ quan báo chí và tạo điều kiện cho người dân tiếp cận với nhiều nguồn thông tin, trung tâm văn hóa huyện cần xây dựng trang thông tin điện tử nhằm cung cấp thông tin tới người dân cập nhật và chủ động hơn.

* + - * 1. Truyền hình trả tiền

Trên địa bàn huyện có 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền với gần 15 nghìn thuê bao. Vĩnh Linh là huyện có số thuê bao nhiều thứ hai toàn tỉnh với tỷ lệ hộ gia đình sử dụng truyền hình trả tiền chiếm 58%, sau thành phố Đông Hà.

Thị phần cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền như sau: Viễn thông Quảng Trị 55,2%, Viettel 40,9 và còn lại là thị phần của SCTV là 3,78% với khoảng 570 thuê bao.

Hinh 3. 16 Thị phần cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền tại huyện Vĩnh Linh

* + - * 1. Thông tin cơ sở

Hiện toàn huyện Vĩnh Linh có 15 đài truyền thanh cấp xã với tổng cộng 265 cụm truyền thanh FM, 550 loa 25W về tận các thôn, bản. 100% đài truyền thanh cấp xã đều hoạt động tốt, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin của người dân trên địa bàn. Riêng xã Vĩnh Lâm trang bị đài truyền thanh công nghệ mới. Các đài truyền thanh cơ sở đã xây dựng được đội ngũ cán bộ phụ trách hoạt động và có kỹ năng tốt về xây dựng tin, bài với nội dung tuyên truyền phong phú, đa dạng phù hợp tại cơ sở.

Việc tiếp âm được thực hiện theo đúng quy định đã cung cấp nguồn thông tin cập nhật tới người dân. Truyền thanh cơ sở dần trở thành kênh thông tin quan trọng, thiết thực và hiệu quả góp phần thực hiện thực hiện tuyên truyền phổ biến những chủ trương, chính sách của Đảng, phổ biến pháp luật của Nhà nước.

Công tác xây dựng tin, bài được thực hiện hàng ngày, đảm bảo nội dung tuyên truyền phong phú, đa dạng phù hợp tại các xã.

Truyền thanh cơ sở tại huyện đã khẳng định vai trò quan trọng trong tuyên truyền, trực tiếp cung cấp cho người dân một cái nhìn sinh động, toàn cảnh trên nhiều lĩnh vực, nhất là công cuộc xây dựng nông thôn mới với nội dung tuyên truyền có sức lan tỏa tích cực, rộng rãi.

Tại 3 thị trấn của huyện chưa có hệ thống truyền thanh cơ sở, hiện vẫn tiếp âm của chương trình đài huyện. Chính vì vậy, người dân tại các thị trấn này chưa tiếp cận được với những tin tức cập nhật trên địa bàn thị trấn. Trong thời gian tới, cần xây dựng đài truyền thanh cơ sở tại 3 thị trấn này nhằm đảm bảo công tác tuyên truyền được hiệu quả tới 100% người dân.

Một số đài truyền thanh cơ sở hoạt động đã lâu, hiện đang xuống cấp, như đài truyền thanh cơ sở xã Vĩnh Sơn, xã Vĩnh Long… Trong thời gian tới, cần nâng cấp và đầu tư cơ sở vật chất mới cho các đài truyền thanh cơ sở này nhằm đảm bảo thông tin tới mọi người dân trong xã.

* + - * 1. Thông tin điện tử

Cổng thông tin điện tử chính thức <http://vinhlinh.quangtri.gov.vn/> được nâng cấp năm 2020 và kết nối với các trang điện tử các xã, thị trấn đã góp phần cập nhật kịp thời các tin tức, thời sự của huyện.

Tạo điều kiện cho người dùng, cổng thông tin điện tử của huyện còn có các đường dẫn kết nối trực tiếp với những đơn vị khác được quan tâm nhiều trên địa bàn huyện như phòng giáo dục và đào tạo, công ty Hùng Dung, cụm công nghiệp Vĩnh Linh…

* + 1. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang
       - 1. Chất thải rắn
* ***Hiện trạng phát sinh CTR***

Tổng lượng CTR phát sinh trên địa bàn huyện Vĩnh Linh ước tính khoảng 71,67 tấn/ngày, chiếm 13,3% tổng lượng CTR phát sinh trong toàn tỉnh. Trong đó: CTRSH là 63,8 tấn/ngày, CTRCN 3,26 tấn/ngày, CTRYT là 0,307 tấn/ngày, CTRXD là 4,31 tấn/ngày. Thành phần CTR phát sinh khá đa dạng, tùy thuộc vào nguồn phát sinh, cụ thể:

*CTR sinh hoạt:* phát sinh từ hộ gia đình; khu thương mại, dịch vụ, khu công cộng,.. Khối lượng CTRSH phát sinh trong toàn huyện là 63,8 tấn/ngày, trong đó CTRSH đô thị phát sinh 22,3 tấn/ngày, CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh 41,5 tấn/ngày. Thành phần CTRSH chủ yếu là chất thải thực phẩm,  giấy, bìa các tông; nhựa; vải; cao su; rác vườn; gỗ; kim loại: nhôm, sắt...; đồ gốm, sành, thủy tinh; chất thải vỏ, lọ thủy tinh không chứa thành phần nguy hại; các loại khác và tỷ lệ nhỏ chất thải nguy hại như đồ điện gia dụng thải bỏ; pin thải, bao bì thuốc diệt côn trùng.

*CTR công nghiệp:* huyện Vĩnh Linh có 01 KCN (339,36 ha), 01 CCN (2,5 ha), 02 làng nghề đang hoạt động và 04 cơ sản sản xuất công nghiệp nằm ngoài KCN, CCN có lượng phát sinh CTR lớn. Khối lượng CTRCN phát sinh tại huyện Vĩnh Linh khoảng 3,26 tấn/ngày. Thành phần CTR phụ thuộc vào từng loại hình sản xuất, chủ yếu bao gồm bao bì, vải vụn, chỉ thừa, đất đá thải, xỉ lò, dầu thải từ máy móc, giẻ lau dính dầu mỡ,..

*CTR y tế*: khối lượng CTR Y tế phát sinh là 0,307 tấn/ngày, tỷ lệ CTR y tế phát sinh chiếm 8,5 % tổng lượng CTR y tế toàn tỉnh. Thành phần CTR y tế bao gồm: CTR y tế thông thường và CTR y tế nguy hại (chất thải lây nhiễm sắc nhọn, chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải giải phẫu, CTNH không lây nhiễm dạng rắn và CTNH không lây nhiễm dạng lỏng....).

*CTR  xây dựng*: khối lượng CTR xây dựng phát sinh tại huyện Vĩnh Linh là 4,31 tấn/ngày, chiếm 15,8% tổng lượng CTR xây dựng phát sinh trên toàn tỉnh. Thành phần chủ yếu là bê tông vụn, gạch ngói vỡ chiếm 58%, thành phần đất cát chiếm hơn 28%, còn lại là các tạp chất khác.

* ***Hiện trạng thu gom, vận chuyển và xử lý CTR***

*CTR sinh hoạt*: được thu gom bởi Trung tâm Môi trường - Công trình đô thị huyện Vĩnh Linh, trong đó có 14/15 xã và 03/03 thị trấn trên địa bàn huyện được thu gom, tỉ lệ thu gom đạt 97% ở khu vực đô thị và 93% ở khu vực nông thôn với tần suất thu gom là 2-3 lần/tuần.

Huyện Vĩnh Linh có 04 BCL/KXL CTR bao gồm:

- Bãi rác tiểu khu 547 (3 ha) tại xã Vĩnh Chấp xử lý bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh. BCL này vẫn đang được thi công, xây dựng từ 11/2020 vì vậy CTR sinh hoạt đang được tập kết tạm tại khu vực tập kết rộng 1ha trong BCL. Tuy nhiên, bãi tập kết tạm chưa có hệ thống thu gom nước rỉ rác, dẫn đến nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước hồ Bảo Đài, đặc biệt là khi mưa lớn xảy ra.

- BCL xã Vĩnh Long (2ha): chôn lấp không hợp vệ sinh, đã đi vào hoạt động từ năm 2010, hiện khu vực chôn lấp đã đầy rác.

- Bãi rác tạm Cửa Tùng: chôn lấp không hợp vệ sinh, đã được UBND huyện phê duyệt phương án đóng cửa và giao cho TTMT và Công trình ĐT huyện thực hiện.

- BCL Cửa Tùng (2,5ha): đang xây dựng, dự án đã được khởi công từ năm 2011.

*CTR công nghiệp* thông thường được thu gom và xử lý 100%, trong đó: Tại KCN Tây Bắc Hồ Xá và CCN Cửa Tùng do Trung tâm Môi trường và Đô thị huyện Vĩnh Linh để thu gom, vận chuyển xử lý. Đối với các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ được chủ động thu gom cùng với CTR sinh hoạt hoặc hợp đồng với Trung tâm Môi trường Đô thị  thu gom và xử lý. CTR công nghiệp nguy hại trên ít phát sinh nên các cơ sở chủ động thu gom và lưu giữ trong thùng có nắp đậy sau đó thuê đơn vị có năng lực thu gom và xử lý.

*CTR y tế:*

* *CTR* y tếthông thường phát sinh tại các cơ sở y tế được thu gom và xử lý cùng với CTR sinh hoạt.
* CTR y tế nguy hại tại Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh được thu gom hàng ngày và phân loại tại nguồn theo quy định sau đó được xử lý bằng kỹ thuật Hấp ướt -Lò hấp vi sóng kết hợp nghiền cắt STERILWAVE 250MC với công suất 25-30 kg/ 1 mẻ, tuy nhiên hiện công suất xử lý của hệ thống ngày không đạt 175kg/ngày do khối lượng rác thải thu gom được còn ít. Tại các trạm y tế xã, lượng CTR nguy hại phát sinh rất ít nên xử lý chủ yếu đốt bằng lò đốt thủ công sau khi thu gom, phân loại sơ bộ, không có hệ thống xử lý khí thải, việc đốt rác thải gây phát sinh ra khói thải độc hại, ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe người dân địa phương và gây nguy cơ ô nhiễm không khí về lâu dài.

CTR xây dựng chưa được thu gom, xử lý một cách có hệ thống. Do đặc thù về tính chất lên CTRXD hầu hết được tận dụng để san lấp mặt bằng. Một phần nhỏ không được thu gom, xử lý còn tồn đọng tại các khu vực đất trống.

* + - * 1. Thực trạng Nghĩa trang

- Hiện trên địa bàn huyện có 18 nghĩa trang, nghĩa địa tập trung với tổng diện tích khoảng 464 ha.

- Hầu hết các khu vực nghĩa trang, nghĩa địa đã hình thành từ lâu, không có định hướng quy hoạch nên chưa đảm bảo cảnh quan môi trường.

- Xã có diện tích nghĩa trang, nghĩa địa tập trung lớn nhất là xã Vĩnh Thái với 60,5 ha, thấp nhất là xã Vĩnh Ô với 5,1 ha. Huyện Vĩnh Linh có 03 xã miền núi là Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc sinh sống và lăng mộ được chôn cất tại các khu rừng ma với hình thức chôn cất rất sơ sài. Các khu vực nghĩa trang ở đây hầu như chưa được đầu về cơ sở hạ tầng, chủ yếu chỉ mới giải quyết vấn đề quỹ đất phục vụ nhu cầu mai táng trong giai đoạn hiện nay.

- Đối với các xã ven biển như Vĩnh Thái, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch, thị trấn Cửa Tùng, nhiều khu vực nghĩa trang xen lẫn trong các khu rừng phòng hộ và trải dài trên diện tích toàn xã. Lăng mộ được xây dựng tự phát, theo ý muốn chủ quan của mỗi dòng tộc gây khó khăn cho công tác thống kê chính xác đất nghĩa trang mỗi xã.

Bảng 3. 21 Hiện trạng nghĩa trang các xã của huyện Vĩnh Linh

| **TT** | **Địa điểm** | **Diện tích nghĩa trang tập trung (ha)** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Vĩnh Sơn | 53,0 | 63 |
| 2 | Vĩnh Lâm | 22,43 | 54 |
| 3 | Vĩnh Thái | 60,5 | 60 |
| 4 | Vĩnh Long | 50,0 | 65 |
| 5 | Vĩnh Hòa | 26,0 | 51 |
| 6 | Trung Nam | 49,79 | 55 |
| 7 | Kim Thạch | 22,36 | 53 |
| 8 | Vĩnh Hà | 8,6 | 37 |
| 9 | Thị trấn Cửa Tùng | 30 | 60 |
| 10 | Thị trấn Hồ Xá | 7,2 | 65 |
| 11 | Vĩnh Khê | 6,0 | 60 |
| 12 | Hiền Thành | 26,4 | 62 |
| 13 | Vĩnh Giang | 20,8 | 61 |
| 14 | Vĩnh Tú | 30,6 | 61 |
| 15 | Vĩnh Chấp | 23,1 | 64 |
| 16 | Vĩnh Ô | 5,1 | 59 |
| 17 | Vĩnh Thủy | 20,9 | 54 |
| 18 | Thị trấn Bến Quan | 1,67 | 75 |

* 1. Thực trạng tổ chức không gian và sử dụng đất
     1. Thực trạng tổ chức không gian kinh tế

Huyện đã hình thành rõ 3 vùng không gian kinh tế lớn với mức độ phát triển kinh tế - xã hội và các nét đặc thù khác nhau.

+ **Vùng núi:** Gồm các xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê và thị trấn Bến Quan. Đây là vùng sinh sống lâu đời của đồng bào Vân Kiều. Nền kinh tế - xã hội những năm gần đây đã có bước tiến bộ rõ rệt; các loại cây công nghiệp có giá trị cao đã được chú trọng phát triển như tiêu, chè, cao su. Chăn nuôi, trồng trọt, các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển mạnh (Đặc biệt ở thị trấn Bến Quan và trung tâm xã Vĩnh Hà), đời sống nhân dân đã từng bước cải thiện, bộ mặt bản làng, khóm phố đã được đổi mới. Tuy nhiên, do sự phát triển không đồng đều với những điều kiện hoàn cảnh khác nhau toàn vùng chia thành 2 tiểu vùng chính:

Tiểu vùng núi cao (xã Vĩnh Ô) đây là nơi khó khăn cách trở, hẻo lánh nhất vùng và nhất huyện kinh tế nhìn chung còn nhiều khó khăn.

Tiểu vùng núi thấp (gồm các xã Vĩnh Hà, Vĩnh Khê, thị trấn Bến Quan). Toàn bộ sự tiến bộ của vùng núi đều được thể hiện ở tiểu vùng này.

**+ Vùng đồng bằng và trung du:** Gồm các xã Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thuỷ, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú, Trung Nam, Vĩnh Hoà, Hiền Thành, Vĩnh Giang, thị trấn Hồ Xá và một phần xã Kim Thạch. Đây vùng kinh tế tổng hợp phát triển nhất huyện, có thể chia thành 3 tiểu vùng có những nét dặc thù và mức độ phát triển khác nhau :

Tiểu vùng hữu ngạn sông Sa Lung: Bao gồm các xã Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thuỷ hay vùng gò đồi phía Tây. Tiểu vùng này có nét nổi bật là thâm canh cây lúa và cơ giới hoá nông nghiệp ở mức cao nhất của huyện, đây cũng là vùng phát triển diện tích cây công nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, chăn nuôi đại gia súc và chế biến nông sản. Nơi đây cũng có vị trí địa lý là đầu mối giao thông, có sự hội tụ của các cụm thương mại dịch vụ và đã phát triển những cơ sở hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, trụ sở, nhà ở của dân cư...mang những nét đô thị hoá.

Tiểu vùng tả ngạn sông Sa Lung (Vùng Đông Vĩnh Linh): Bao gồm thị trấn Hồ Xá, các xã Vĩnh Long, Trung Nam, Vĩnh Hoà, Hiền Thành, Vĩnh Giang, Kim Thạch. Đây là vùng kinh tế tổng hợp, có thị trấn Hồ Xá là trung tâm kinh tế, chính trị phát triển nhất huyện, có vùng chuyên canh cây công nghiệp như: cao su, hồ tiêu, lạc...; có các đặc sản truyền thống (Khoai, môn, măng cày...), hệ thống đường bộ thuận tiện (60 km quốc lộ, tỉnh lộ và nội thị đã rải nhựa), lưới điện phủ kín (gồm 3 trạm biến thế trung gian và 40 biến áp), có các cụm điểm dịch vụ phát triển như chợ Do, ngã ba Phường, Hương Nam, Thuỷ Trung...Hiện nay, đang xây dựng cụm công nghiệp làng nghề Bắc Hồ Xá, đây là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp - TTCN của huyện.

Tiểu vùng cát Đông Bắc: Bao gồm các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú và một phần xã Vĩnh Thái. Đây là địa bàn hoạt động sớm nhất của lâm trường Bến Hải nên có diện tích rừng khá lớn, phần lớn là rừng trồng phòng hộ và sản xuất. Trước đây là vùng nghèo nhất huyện nhưng nay đã có lợi thế về vị trí địa lý, lợi thế về cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, ớt và cây đặc sản như: dưa...và ươm cây công nghiệp nên đây sẽ là một vùng tiềm năng phát triển trong tương lai gần.

**+ Vùng ven biển:** Gồm các xã Vĩnh Thái, Cửa Tùng và một phần xã Kim Thạch. Đây là vùng chuyên ngư nhưng vốn có truyền thống gắn liền với nông - lâm - công nghiệp và hơn 10 năm lại đây phát triển thêm các ngành nghề dịch vụ du lịch, nghĩ mát, tắm biển nên trở thành vùng kinh tế tổng hợp với thế mạnh nổi bật là khai thác cá đáy và đặc sản ven bờ, có vị trí quan trọng về quốc phòng và an ninh quốc gia. Có 2 tiểu vùng thể hiện những đặc điểm và mức độ phát triển khác nhau.

Tiểu vùng cửa lạch: Gồm một phần xã Kim Thạnh và một phần xã Vĩnh Giang; đây là nơi có trình độ phát triển kinh tế xã hội khá cao, kinh tế đa dạng, hội tụ được nhiều đầu mối quan trọng như giao thông, vận tải, thu mua chế biến, dịch vụ du lịch, nghĩ mát tắm biển, có điều kiện đầu tư phương tiện ngư nghiệp lớn mạnh...có đủ yếu tố để hình thành một cụm công nghiệp - TTCN và là cơ sở để hình thành nên 1 thị trấn trung tâm vùng.

Tiểu vùng bãi ngang: Gồm các xã Vĩnh Thái và Vịnh Mốc xã Kinh Thạch trải dài trên vùng bãi ngang dài 18 km, giao thông những năm gần đây đã được cải thiện nhờ hưởng lợi từ các dự án của ngân sách, chương trình giảm nghèo Việt Nam - Thuỵ Điển và các tổ chức phi chính phủ khác. Tuy nhiên, kinh tế vùng này đang khó khăn so với mặt bằng chung của huyện

* + 1. Khu vực đô thị

Toàn huyện Vĩnh Linh có 15 xã và 3 thị trấn (Thị trấn Hồ Xá (huyện lỵ), thị trấn Bến Quan, thị trấn Cửa Tùng đều là đô thị loại V).

**+ Thị trấn Hồ Xá (huyện lỵ)** có tổng dân số trung bình năm 2020 đạt 13.157 người chiếm 14,95% dân số toàn huyện. Diện tích đất tự nhiên 736,8 ha, là đô thị phát triển kinh tế tổng hợp vùng phía Bắc tỉnh Quảng Trị, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ, cách thị xã Quảng Trị 45 km, cách bãi biển Cửa Tùng 6 km, Thị trấn Hồ Xá có tuyến Quốc lộ 1A đi qua là hành lang kinh tế Bắc - Nam quan trọng nhất cả nước.

**+ Thị trấn Bến Quan** có tổng dân số trung bình thị trấn năm 2020 là 4.056 người. Theo quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 05/11/2012 đã được xác định thị trấn Bến Quan là trung tâm phát triển kinh tế xã hội của vùng phía Tây huyện Vĩnh Linh với diện tích năm 2019 là 420,9ha. Thị trấn Bến Quan cách thị trấn Hồ Xá 15km về phía Tây, thị trấn có 2 đường QL15( đường HCM) và đường ĐT7 đi qua là lợi thế cho việc kết nối với các khu vực.

**+ Thị trấn Cửa Tùng:** Theo nghị quyết Số: 832/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Trị: Nhập toàn bộ khoảng 556ha diện tích tự nhiên và 2.294 người của xã Vĩnh Tân vào thị trấn Cửa Tùng. Năm 2020, quy mô dân số trung bình của thị trấn Cửa Tùng là 8.513 người, diện tích 1047ha. Vị trí giáp các xã Hiền Thành, Kim Thạch, Vĩnh Giang, huyện Gio Linh và biển Đông. Cửa Tùng có động lực phát triển kinh tế biển và tài nguyên thiên nhiên biển, đồng thời có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. Dân cư tập trung phát triển dọc trên tuyến đường chính ven biển ĐT9,

Vị trí có quốc lộ 1A đi qua thị trấn huyện lỵ, đường sắt Bắc Nam đi qua với 2 ga Sa Lung, Tiên An và trạm dừng tàu Vĩnh Thuỷ, phía Đông có cửa biển Cửa Tùng là chỗ ra vào Vịnh Bắc Bộ, đường sông dài 28 km từ Cửa Tùng lên thị trấn Bến Quan và hệ thống đường bộ dày đặc cách không xa về phía Tây Bắc là đường Hồ Chí Minh đi qua thị trấn Bến Quan và giao thương Đông Tây qua quốc lộ 9. Xét về địa lý đó là những thuận lợi cơ bản trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội. Hình thái cấu trúc đô thị huyện Vĩnh Linh dạng ô bàn cờ được xây dựng bố trí một cách ngăn nắp mật độ tăng dần về phía đô thị Cửa Tùng.

* + 1. Khu vực nông thôn

**+ Hiện trạng dân số khu dân cư nông thôn**

Hiện tại huyện Vĩnh Linh có 15 xã. Dân số nông thôn theo niên giám thống kê năm 2019 của huyện Vĩnh Linh là 62.259 người (chiếm 70,80% dân số toàn huyện) giảm 4,5% so với năm 2015.

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Vĩnh Linh năm 2020).*

**+ Hiện trạng phân bố khu dân cư nông thôn**

Dân cư nông thôn chủ yếu phân bố rải rác, dọc theo tuyến đường chính như tuyến đường QL15, QL1A, đường tỉnh DT7 và dọc theo các trục giao thông liên xã, gần trung tâm hành chính các xã, một số khu dân cư nằm gần các khu vực sản xuất, phân tán, theo khu vực làng, xóm cũ và gần các khu vực sông ngòi như sông Sa Lung, sông Bến Hải có mật độ dân cư tập trung đông hơn.

Huyện Vĩnh Linh có nhiều dự án quy hoạch các khu vực dân cư như ( khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh; khu dân cư thôn Chấp Nam, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị; khu dân cư mới thôn Linh Đơn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh…, và nhiều quy hoạch khác ) nên hình thái cấu trúc đô thị của huyện rõ ràng, cấu trúc ô bàn cờ là hình thái chủ yếu ở đây chính vì vậy các khu dân cư mới với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo các mục tiêu chiến lược phát triển trong giai đoạn hiện nay.

* 1. Đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện quy hoạch 2016-2020.
     1. Tác động của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1874/QĐ-TTg ngày 13/10/2014. Trong quá trình triển khai đã cho thấy :

+ Phát huy lợi thế biển và ven biển, khai thác có hiệu quả các trục đường Bắc Nam, các tuyến đường ngang, các tuyến đường xuyên Á, các cảng biển. Hình thành các khu công nghiệp ven biển, các khu công nghiệp thương mại tổng hợp và phát triển kinh tế trên các cửa khẩu và hành lang kinh tế Đông - Tây. Phát triển các ngành công nghiệp lọc, hoá dầu, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến và chế tạo khác, các loại hình dịch vụ. Xây dựng một số cảng nước sâu. Nâng cao hiệu quả khu kinh tế Dung Quất - Chu Lai.

+ Phát triển nông nghiệp phù hợp với với điều kiện tự nhiên; tăng nhanh diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, kết hợp với công nghiệp chế biến, đẩy mạnh trồng rừng. Có giải pháp hạn chế tác hại của thiên tai, lũ lụt, hán hán nặng, kết hợp với bố trí lại sản xuất và dân cư. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường.

+ Từng bước tạo điều kiện để vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung tham gia có hiệu quả việc hợp tác kinh tế xã hội với nước bạn Lào.

Trên cơ sở đó Vĩnh Linh xây dựng quy hoạch của mình dựa trên những lợi thế của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung Bộ - Duyên hải Miền Trung.

* + 1. Tác động của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh, quy hoạch phát triển các ngành trong tỉnh

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và quy hoạch phát triển các ngành trong tỉnh có tác động trực tiếp đến Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Vĩnh Linh đến năm 2020. Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành trong tỉnh và định hướng phát triển kinh tế xã hội toàn tỉnh đến năm 2020 để huyện Vĩnh Linh xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của mình phù hợp theo xu hướng phát triển kinh tế xã hội chung của toàn tỉnh, góp phần đưa nền kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Trị phát triển lên một tầm cao mới.

1. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN HUYỆN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030 VÀ ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP VỀ BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HUYỆN
   1. Tình hình quốc gia và vùng tác động đến phát triển huyện

Kinh tế – xã hội của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi sau nỗ lực nghiên cứu và triển khai tiêm chủng vắc- xin phòng dịch Covid-19 ở nhiều nước trên thế giới. Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và các tổ chức quốc tế khác đã đưa ra dự báo khả quan về triển vọng kinh tế toàn cầu. Các nền kinh tế lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, EU dự báo đạt mức tăng trưởng khá nhờ nỗ lực tiêm vắc-xin và ban hành những gói cứu trợ nền kinh tế. Giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng tăng.

Trong nước, tiếp đà phục hồi và tăng trưởng tích cực từ quý IV năm 2020, kinh tế vĩ mô nước ta tiếp tục ổn định, thời tiết những tháng đầu năm tương đối thuận lợi, dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát tốt là những điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát ở một số tỉnh, thành phố trong năm qua, đã đặt ra không ít thách thức trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội.

* 1. Đánh giá (phân tích SWOT) tổng quan về bối cảnh phát triển kinh tế huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050
     1. Thuận lợi, Cơ hội

Phát huy lợi thế của nền kinh tế đi sau, tận dụng được các thành quả, tri thức, khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại, mở rộng thị trường ngoại huyện, trong nước và vươn tầm ra quốc tế.

Trong những năm tới hoà bình, hợp tác vẫn là xu thế lớn, cuộc các mạng công nghiệp lần thứ tư có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của đất nước và trong đó có huyện Vĩnh Vinh.

Có cơ hội tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ vận động các dự án ODA, NGO phục vụ xoá đói giảm nghèo; cải thiện môi trường, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, nâng cao năng lực cộng đồng (thông qua các chương trình tập huấn, đào tạo)

Thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và đẩy mạnh cải cách thể chế nền kinh tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh.

Một số chương trình, dự án đã, đang và sẽ được khởi công, đầu tư trên địa bàn huyện, tạo tiền đề tốt cho sự phát triển chung về kinh tế văn hoá chính trị xã hội trên địa bàn huyện.

Vĩnh linh là một trong những địa bàn nắm giữ giá trị văn hóa, lịch sử đa dạng, có giá trị đặc thù, đặc trưng…; Có tiềm năng phát triển du lịch gắn với các giá trị văn hóa, sinh thái đặc sắc.

Tận dụng các hành lang hạ tầng kỹ thuật quốc gia, đặc biệt là các hành lang Bắc – Nam và khả thi cao, để phát triển.

Chuyển đổi chức năng của nhiều quỹ đất sang hoạt động kinh tế hiệu quả hơn;

Dân cư khá tập trung ở vùng đồng bằng cao và có kết nối thuận lợi với các tiểu vùng khác lân cận.

Tạo cơ hội cho người dân phát triển về kinh tế - văn hóa ngay trên quê hương mình – Ly nông bất ly hương;

Phát triển bền vững: bảo vệ thiên nhiên – môi trường, thúc đẩy và hỗ trợ kinh tế phát triển;

Định hướng chiến lược phát triển có trọng tâm, tập trung nguồn lực để phát triển hiệu quả, tránh dàn trải.

* + 1. Khó khăn, Thách thức

Tính cạnh tranh của môi trường kinh tế huyện trong phạm vị toàn quốc đang còn thấp; ảnh hưởng bất lợi của suy thoái kinh tế toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam và kinh tế huyện.

Cùng với tiến trình hội nhập, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), thuế nhập khẩu sẽ giảm mạnh nên ảnh hưởng đến khả năng thu và khả năng chi của ngân sách, tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp và người sản xuất trong nước với nước ngoài ngày càng gay gắt và trong đó có những doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn huyện.

Sự cố môi trường biển, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, con người diễn biến phức tạp, như : dịch tả lợn châu phi, dịch covid 19,…ảnh hưởng tiêu cực tới sản xuất kinh doanh, hoạt động của các doanh nghiệp.

Giá cả đầu ra cho các sản phẩm nông sản không ổn định.

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch thực hiện chưa tốt, nhất là quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành, lĩnh vực.

Vai trò quản lý, chỉ đạo trong quy hoạch, chuyển đổi mô hình sản xuất, quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản thiếu quyết liệt.

Quy mô dân số nhỏ, tỷ lệ xuất cư khá cao gây nhiều khó khăn trong công tác xây dựng nguồn lao động;

Tuy có tiềm năng phát triển kinh tế dựa trên các liên kết quốc tế thông qua cảng biển, hành lang Đông – Tây, nhưng hành lang Đông – Tây qua tỉnh Quảng Trị cũng chưa phải là hành lang kinh tế quốc tế có tiềm lực phát triển mạnh.

Những dự báo về xu hướng bất lợi về môi trường, cho thấy vấn đề bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ môi trường sẽ có vị trí quan trọng và đòi hỏi mất nhiều kinh phí đầu tư khắc phục, xử lý.

Tình hình biến đổi khí hậu ngày một phức tạp, khó lường và diễn biến nhanh hơn dự báo, ở Việt nam nói chung và tỉnh Quảng Trị, huyện Vĩnh Linh nói riêng, tình trạng khô hạn, xâm nhập mặn và nước biển dâng được dự báo là một trong những vùng chịu tác động sâu rộng. Là một trong những khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt.

1. RÀ SOÁT CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH   
   HIỆN HỮU CẤP HUYỆN, ĐỀ XUẤT CÁC NỘI DUNG   
   TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH TỈNH
   1. Quan điểm, định hướng phát triển huyện
      1. Quan điểm về phát triển kinh tế huyện

Phát huy mọi nguồn lực để phát triển nền kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, đặc biệt là những ngành và lĩnh vực có lợi thế so sánh; đáp ứng nhu cầu nội huyện và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường nội tỉnh, ngoại tỉnh và nước ngoài. Tăng nhanh năng suất lao động xã hội và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng tích luỹ cho đầu tư phát triển.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả của giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội; xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế - xã hội, từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

Giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân về ăn, mặc, ở, đi lại, phòng và chữa bệnh, học tập, làm việc, tiếp nhận thông tin, sinh hoạt có văn hoá. Khuyến khích làm giàu hợp pháp, ra sức xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện về hạ tầng và năng lực sản xuất để các vùng, các cộng đồng đều có thể tự phát triển, tiến tới thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, miền. Chăm lo về bình đẳng giới, sự tiến bộ của phụ nữ, đặc biệt chăm lo đến sự phát triển và tiến bộ của trẻ em.

Phát triển kinh tế xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo và môi trường tự nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái, kiên trì tái sinh rừng đầu nguồn. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của biến đổi khí hậu.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ quốc phòng an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội. ổn định dân cư các vùng xung yếu, Xây dựng kế hoạch phòng thủ của huyện, các kế hoạch A, A2, A3, A4, kế hoạch phòng chống cháy nổ, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, giảm thiểu tai nạn giao thông.

* + 1. Định hướng phát triển kinh tế huyện
    2. Mục tiêu phát triển thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050
       1. Mục tiêu dài hạn

Đưa huyện Vĩnh Linh trở thành một huyện trọng điểm phát triển kinh tế xã hội phía Bắc tỉnh Quảng Trị; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của nhân dân. Phát triển nguồn lực con người, khoa học và công nghệ. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Đẩy mạnh công tác quốc phòng an ninh. Nâng cao vị thế của huyện trong toàn tỉnh.

* + - 1. Mục tiêu cụ thể
         1. Mục tiêu về kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) tăng bình quân/năm thời kỳ 2021-2030 là 16,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 16,0%/năm và giai đoạn 2026-2030 là 17,0%/năm.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng : Cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần về tỷ trọng ngành công nghiệp xây dụng, thương mại dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản trong tổng giá trị sản xuất. Cụ thể như sau :

+ Đến năm 2025 : Tỷ trọng khu vực dịch vụ là 46,0%; Khu vực công nghiệp - xây dựng là 32,0%; Khu vực nông - lâm nghiêp - thuỷ sản là 22,0%;

+ Đến năm 2030 : Tỷ trọng khu vực dịch vụ là 47,0%; Khu vực công nghiệp - xây dựng là 33%; Khu vực nông - lâm nghiêp - thuỷ sản là 20%;

- Tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân 10-12,0%/năm. Trong đó :

+ Đến năm 2025 : Thu ngân sách tăng từ bình quân từ 10 %

+ Đến năm 2030 : Thu ngân sách tăng từ bình quân từ 12 %

- Thu nhập bình quân đầu người của huyện đến năm 2030 tăng gấp 1,65 lần so với năm 2020. Trong đó giai đoạn 2021- 2025 tăng từ 1,6 lần năm 2020.

* + - * 1. Về kết cấu hạ tầng

Kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng. Hệ thống giao thông đảm bảo lưu thông an toàn, thông suốt. Hệ thống thuỷ lợi phát triển và được kiên cố hoá. 100% các xã, thị trấn được sử dụng điện, điện thoại, các dịch vụ bưu chính viễn thông.

\*. Mục tiêu về văn hoá xã hội, môi trường

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức dưới 0,8%/năm.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 75%. Giải quyết việc làm mới hàng năm 1.800-2.000 người (Trung bình 360 – 400 người/năm), trong đó tỷ lệ lao động xuất khẩu chiếm từ 17 – 20%.

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn huyện đến năm 2025 ở mức dưới 2% và năm 2030 xuống dưới 1%. Trong đó 2 xã khó khăn Vĩnh Ô, Vĩnh Khê giảm bình quân từ 5 – 7%.

- Hàng năm có từ 95% trở lên đối với các thôn bản, khu phố và 95% trở lên với các cơ quan, đơn vị được công nhận đạt danh hiệu văn hoá.

- Lĩnh vực Y tế : 100% xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia; 98% trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ vắc xin. 100% tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (BHYT).

- Giữ vững 100% xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục các bậc học; Đến năm 2025 có 90% trường đánh giá kiểm định chất lượng mức độ II trở lên, 80% trường đạt chuẩn Quốc gia, với ít nhất 10% đạt chuẩn Quốc gia mức độ II; Đến năm 2030 phấn đấu 100% trường đánh giá kiểm định chất lượng mức độ II trở lên, 90% trường đạt chuẩn Quốc gia trong đó ít nhất 10% đạt chuẩn Quốc gia mức độ II;

- Đến năm 2025 tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Giữ ổn định tỷ lệ che phủ rừng đến năm đạt 52,0%, năm 2030 đạt 60,0%. - Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đến năm 2025 ở khu vực thành thị đạt 100% và trên 95% đối với các vùng nông thôn. Đến năm 2030 tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý các vùng nông thôn đạt 100%;

\*. Mục tiêu về an ninh, quốc phòng

- Giữ vững trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc gia, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với với củng cố quốc phòng - an ninh, từng bước xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc, sẵn sàng phục vụ địa phương vào thời chiến hoặc khi có tình huống bất thường xảy ra.

* + 1. Dự báo quy mô dân số
       1. Dự báo dân số toàn huyện

Dân số hiện trạng năm 2020 của toàn huyện là 87.885 người. Tốc độ tăng dân số trung bình trong giai đoạn 2010 – 2020 ở mức 0,32%/năm. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 0,78%. Tỷ lệ tăng cơ học của huyện là (-0,46)%/năm – cho thấy dân số xuất cư lớn hơn nhập cư, người dân Vĩnh Linh đang có xu hướng di chuyển đến những địa phương có điều kiện sống ngang bằng và có nhiều cơ hội học tập cũng như việc làm hơn.

Công thức dự báo dân số chính thức của huyện như sau:

Nt = No (1+α)t

Trong đó :

Nt : quy mô dân số năm dự báo

No : Quy mô dân số năm hiện trạng

α : Tỷ lệ tăng dân số, gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học

t : Số năm dự báo

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dự báo được duy trì ở mức 0,75% (Nghị quyết Đảng bộ huyện Vĩnh Linh nhiệm kỳ 2021 – 2025 đặt mục tiêu duy trì tốc độ tăng dân số tự nhiên dưới 0,8%).

Tình hình kinh tế trong nước được khôi phục và giữ đà tăng trưởng cùng với việc kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, sẽ thúc đẩy các hoạt động đầu tư và thu hút đầu tư ở nhiều địa phương. Các điều chỉnh về không gian phát triển kinh tế xã hội mang lại cho huyện những động lực mới về công nghiệp và du lịch, đặc biệt là du lịch biển, du lịch DMZ, du lịch sinh thái,…Các dự án chiến lược được tập trung đầu tư triển khai góp phần tăng cường tính kết nối và tạo động lực phát triển kinh tế cho khu vực.

Tốc độ tăng dân số trung bình của huyện được cải thiện, nhất là từ sau năm 2025. Tỷ lệ tăng dân số cơ học được cải thiện và dần đạt được cân bằng. Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2020 – 2025 là 0,39%/năm; giai đoạn 2025 – 2030 là 0,44%/năm; giai đoạn 2030 – 2040 là 0,83%/năm; giai đoạn 2040 – 2050 là 1,01%/năm. Dự báo quy mô dân số chính thức của huyện đến năm 2025 là khoảng 89.000 – 91.000 người; đến năm 2030 là khoảng 91.000 – 93.000 người; đến năm 2040 là khoảng 99.000 – 101.000 người; đến năm 2050 là khoảng 109.000 – 111.000 người.

Do sự phát triển của công nghệ và khoa học kỹ thuật cũng như nhu cầu của thị trường bất động sản, với sự hình thành của bộ phận “dân du mục công nghệ”, xu hướng hình thành các “làng công nghệ”, “căn nhà thứ 2” đang dần trở nên phổ biến. Sự tăng trưởng của thị trường xe hơi và giao thông ngày càng thuận lợi tạo điều kiện cho mô hình bất động sản mới này phát triển, thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư và dân cư đến lưu trú. Đây sẽ là một bộ phân dân số không nhỏ của các đô thị hiện đại, họ sẽ sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng quỹ nhà ở trong các đơn vị ở của đô thị và dân số này cũng cần được xem xét để đảm bảo quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ. Dự báo thành phần dân số khác này sẽ chiếm một tỷ lệ không nhỏ trong tổng dân số của huyện (khoảng 20 - 30% dân số chính thức).

Các sản phẩm du lịch đặc thù, có khả năng cạnh tranh cao gắn với sản phẩm du lịch DMZ, du lịch biển cao cấp Cửa Tùng, Vĩnh Thái sẽ là động lực chủ yếu thu hút khách du lịch. Dự báo khách du lịch đến Vĩnh Linh năm 2025 sẽ đạt 80.000 lượt khách (tăng trưởng trung bình khoảng 5%/năm); đến năm 2030 sẽ đạt 130.000 lượt khách (tăng trưởng trung bình khoảng 10%/năm); đến năm 2050 sẽ đạt 600.000 lượt khách (tăng trưởng trung bình khoảng 7%/năm). Với tốc độ tăng trưởng khách du lịch như trên, Vĩnh Linh cũng sẽ thu hút một lượng lớn lao động trong lĩnh vực du lịch, khoảng 3.000 – 39.000 người. Ngoài ra, còn có các thành phần dân số khác như khách vãng lai, lao động cong lắc phục vụ cho các hoạt động công nghiệp, du lịch, v.v…. của huyện. Dự báo tỷ lệ dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai, lao động con lắc,v.v… chiếm khoảng 5 -10% dân số chính thức của huyện.

Như vậy, tổng quy mô dân số của thành phố (bao gồm dân số chính thức và thành phần dân số khác – dân cư sở hữu quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở; dân số quy đổi từ khách du lịch, khách vãng lai, lao động con lắc,v.v…) đến năm 2025 là khoảng 111.000 – 113.000 người; đến năm 2030 là khoảng 122.000 – 124.000 người; đến năm 2050 là khoảng 159.000 – 161.000 người.

Trong các bước quy hoạch tiếp theo, các chỉ tiêu về dân số sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch đó, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

Bảng 5. Dự báo quy mô dân số toàn huyện Vĩnh Linh đến năm 2050

| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Hiện trạng** | | **Dự báo** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010** | **2020** | **2025** | **2030** | **2040** | **2050** |
|  | **Tổng quy mô dân số (bao gồm dân số chính thức, thành phần dân số khác và dân số quy đổi) (người)** |  | **88.362** | **112.600** | **122.900** | **142.900** | **159.600** |
| **A** | **Dân số chính thức (người)** | **85.142** | **87.885** | **89.600** | **91.600** | **99.500** | **110.000** |
|  | *- Tỷ lệ tăng dân số trung bình (%/năm)* |  | *0,32* | *0,39* | *0,44* | *0,83* | *1,01* |
|  | *- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)* |  | *0,78* | *0,75* | *0,75* | *0,75* | *0,75* |
|  | *- Tỷ lệ tăng dân số cơ học (%/năm)* |  | *-0,46* | *-0,36* | *-0,31* | *0,08* | *0,26* |
| **B** | **Dân số khác (dân số có sử dụng quỹ nhà ở hoặc chia sẻ thời gian sử dụng nhà ở trong các đơn vị ở) ( người)** |  |  | **17.900** | **22.900** | **29.900** | **33.000** |
| **C** | **Dân số quy đổi từ khách du lịch (người)** |  | **477** | **600** | **1.100** | **3.500** | **5.600** |
| **D** | **Dân số quy đổi từ khách vãng lai, dân số cư trú dưới 6 tháng ,.... (khoảng 5 - 10% dân số chính thức) (người)** |  |  | **4.500** | **7.300** | **10.000** | **11.000** |

* 1. Phương án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện
     1. Phương án phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản
        1. Phương án phát triển ngành trồng trọt, chăn nuôi.
           1. Định hướng chiến lược

\* Đối với trồng trọt :

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý.

Phát triển ổn định diện tích cây lúa trên địa bàn huyện, đổi mới tổ chức sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung, thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản sản xuất lúa, đảm bảo nâng cao giá trị gia tăng, thu nhập cho nông dân.

Phát triển trồng các loại cây ăn quả phù hợp với điều kiện tự nhiên, đất đai của từng khu vực, với các loại cây chủ yếu: Cam, thanh long, bơ...

Chuyển đổi một số diện tích cao su già cỗi, bị bão làm gãy đổ sang trồng các loại cây khác có giá trị, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở từng vùng.

Tiếp tục khuyến khích tích tụ ruộng đất theo quy định của pháp luật; bằng các hình thức chuyển đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác để các hộ nông dân cùng góp đất để sản xuất, hoặc hộ nông dân không góp đất thống nhất về định hướng thị trường, đầu ra, phương thức canh tác; thông qua các công ty, doanh nghiệp nông nghiệp để các hộ nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất, doanh nghiệp thuê lại đất của nông dân và liên kết sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn.

Tiếp tục đầu tư các công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng, trước hết cho lúa, nuôi trồng thuỷ sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý thuỷ lợi có hiệu quả, nâng hiệu suất sử dụng các công trình thuỷ lợi lên trên 80%.

\* Đối với chăn nuôi :

Đẩy mạnh khôi phục phát triển đàn lợn, chú trọng chương trình cải tạo đàn bò, khuyến khích mở rộng việc chăn nuôi tập trung theo quy mô trang trại, gia trại theo hướng hữu cơ, tạo sản phẩm an toàn phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Thực hiện mục tiêu tăng số lượng đi đôi với việc nâng cao chất lượng đàn vật nuôi. Khuyến khích và mở rộng việc chăn nuôi tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo quy mô trang, gia trại, chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo sản phẩm an toàn phục vụ cho người tiêu dùng. Kêu gọi các nguồn vốn đầu tư để phát triển chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung xa khu dân cư, cơ sở giết mổ gia súc tập trung.

\* Đối với thuỷ sản :

Huy động nguồn vốn trong dân và các nguồn khác để nâng cấp tàu thuyền, tăng thêm ngư lưới cụ nhằm khai thác, đánh bắt có hiệu quả cao hơn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thủy hải sản; phát triển các loại sản phẩm được chế biến từ thuỷ sản để phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

\* Đối với lâm nghiệp :

Phát triển mạnh việc trồng mới rừng và phục hồi tái sinh rừng đầu nguồn; khai thác bền vững rừng sản xuất. Chú trọng phát triển rừng trồng gỗ lớn và chuyển hóa rừng từ gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn, phát triển rừng có chứng chỉ FSC để từng bước nâng cao giá trị của rừng, gắn bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững.

* + - * 1. Gợi ý sản phẩm

\*. Vùng gò đồi *:*chú trọng phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây dược liệu, trồng rừng, chăn nuôi ở các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Bến Quan và một phần xã Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp.

Đầu tư chăm sóc diện tích cao su hiện có, tái canh diện tích cao su hết chu kỳ khai thác hoặc bị hư hại, mở rộng diện tích ở những nơi có điều kiện; sản xuất theo hướng chuyên canh, thâm canh; xây dựng các vùng trồng tập trung chuyên canh cây ăn quả; đầu tư trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng thâm canh ở xa khu dân cư với quy mô vừa, quy mô lớn; trồng rừng theo hướng tăng dần diện tích rừng trồng gỗ lớn, rừng có chứng chỉ FSC; đưa một số cây rừng bản địa có gia trị cao vào trồng; Liên kết sản xuất và tiêu thụ các cây dược liệu phù hợp, có giá trị trên địa bàn;

\*. Vùng Đồng bằng : Xây dựng các cánh đồng lớn, các vùng chuyên canh sản xuất cây lương thực, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở các xã: Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, Vĩnh Long và một phần xã Vĩnh Hòa, Hiền Thành. Nhân rộng cánh đồng lớn chuyên canh sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, an toàn thực phẩm có liên kết trong sản xuất và tiêu thụ; chuyển đổi diện tích trồng lúa, thiếu nước, năng suất và hiệu quả thấp sang sản xuất các loại cây trồng cạn hiệu quả cao hơn; khuyến khích, đầu tư trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng thâm canh, xa khu dân cư với quy mô vừa; áp dụng nuôi cá nước ngọt theo phương thức “*Sông trong ao*” với diện tích 5.000 m2 trở lên/ao.

\*. Vùng đất đỏ Bazan: Phát triển cây công nghiệp, cây rau màu đặc sản, chăn nuôi ở các xã: Vĩnh Hòa, Vĩnh Giang, Trung Nam, Hiền Thành, Kim Thạch, thị trấn Hồ Xá và một phần của thị trấn Cửa Tùng. Tiếp tục đầu tư chăm sóc diện tích cây Hồ tiêu và cây cao su hiện có, chú trọng phát triển Hồ tiêu hữu cơ, an toàn, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm, kết hợp bón phân. Chuyển đổi diện tích cây cao su già cỗi hoặc bị gãy đổ ở vùng Đông của huyện sang trồng các cây khác có hiệu quả kinh tế cao; xây dựng vùng chuyên canh sản xuất cây rau màu đặc sản, áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm kết hợp bón phân; gắn sản xuất với việc xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm. Khuyến khích, đầu tư trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng thâm canh xa khu dân cư với quy mô vừa.

\*. Vùng cát, ven biển, ven sông :Phát triển các ngành kinh tế biển, khai thác, nuôi trồng thủy sản, trồng các loại cây có giá trị cao. Phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, nâng cấp nhà máy chế biến bột cá, các cơ sở chế biến thủy hải sản, phát triển du lịch nghỉ dưỡng và các loại hình dịch vụ du lịch khác tại các xã: Vĩnh Tú, Vĩnh Thái, Cửa Tùng, một phần xã Vĩnh Giang, Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Vĩnh Chấp, Kim Thạch, Hiền Thành. Nuôi trồng thủy sản theo phương thức thâm canh, bán thâm canh; nhân rộng phương thức nuôi tôm 2 giai đoạn sử dụng chế phẩm sinh học. Phát triển trồng dưa hấu, dưa lưới áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm kết hợp bón phân; gắn sản xuất với việc xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu.

**Các sản phẩm chủ yếu trên địa bàn huyện :**

- Cây trồng: Cây lúa; Cây rau, cây môn, hồ tiêu, cao su; Cây ăn quả (cây cam, bưởi, bơ,.....), cây dược liệu;

- Vật nuôi: Con bò, con lợn, gia cầm.

- Thuỷ sản : Ốc hương, cá mú, cá hồng mỹ, cá chẽm, cá chình, cua, tôm,...

- Lâm nghiệp : Gỗ rừng trồng

* + - * 1. Các định hướng về quy mô, diện tích đất sản xuất và bố trí không gian sản xuất.

\*. Trồng trọt

- Cây lúa tập trung: Ổn định diện tích gieo trồng lúa của huyện đến năm 2030 là 6.800 - 7.000 ha. Trong đó lúa chất lượng cao chiếm tỷ lệ gần 90% diện tích trồng lúa.

Phát triển cây lúa tập trung, cánh đồng lớn với quy mô diện tích 3.300 ha đất trồng lúa.

Quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên với diện tích 300 ha vào năm 2025 và 600 ha năm 2030.

Bảng 5. 2 Quy hoạch vùng sản xuất lúa tập trung lúa hữu cơ   
 huyện Vĩnh Linh đến năm 2030

| STT | Đơn vị | DT đất lúa của (2020) | DT đất lúa tập trung 2030 | Lúa hữu cơ, CTTN (ha) | Tên vùng tập trung |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **4.703,0** | **3.600,0** | **600,0** |  |
| 1 | Toàn huyện | 3.652 | 3.300,0 | 600,0 |  |
| 2 | Vĩnh Lâm | 754,8 | 700,0 |  |
| 3 | Vĩnh Long | 711,2 | 600,0 |  |
| 4 | Vĩnh Thủy | 704,9 | 600,0 |  |
| 5 | Vĩnh Sơn | 684,4 | 600,0 |  |  |
| 6 | Hiền Thành | 370,2 | 270,0 |  |  |
| 7 | Hồ Xá | 117,2 | 100,0 |  |  |
| 8 | Vĩnh Chấp | 311,6 | 130,0 |  |  |
| 9 | Vĩnh Hòa | 254,6 | 150,0 |  |  |
| 10 | Vĩnh Tú | 121,1 | 100,0 |  |  |
| 11 | Vĩnh Giang | 216,8 | 50,0 |  |  |
|  | Trung Nam | 108,0 |  |  |  |

- Cây hàng năm tập trung khác:

+ Cây dưa đỏ: Quy hoạch vùng sản xuất dưa đỏ ở vùng đất cát xã Vĩnh Tú đến năm 2030 với diện tích 120 ha, trong đó 40 ha sản xuất theo hướng hữu cơ.

+ Cây dưa lưới: Quy hoạch vùng sản xuất dưa lưới ứng dụng công nghệ cao thuộc địa phận xã Kim Thạch, đến năm 2030 với diện tích 1ha.

+ Cây Ném (hành tăm): Quy hoạch vùng sản xuất ném đến năm 2030 với diện tích 500 ha, và được bố trí trên địa bàn các xã......... trong đó 200 ha sản xuất theo hướng hữu cơ .

+ Cây môn: Quy hoạch vùng sản xuất môn đặc sản đến năm 2030 với diện tích 1.000 ha, trong đó 400 ha sản xuất theo hướng hữu cơ.

- Vùng sản xuất cây công nghiệp lâu năm

+ Cây cao su: Ổn định và quy hoạch vùng thâm canh cao diện tích 6.500 ha ở các xã vùng phía Tây của huyện. Từng bước chuyển các diện tích cây cao su ở vùng phía Đông (trên đất baza) sang trồng các loại cây ăn quả, cây màu đặc sản, cây hồ tiêu và một số cây dược liệu.

+ Cây Hồ tiêu : Đến năm 2030 hoàn thành quy hoạch vùng thâm canh cao diện tích 500 ha cây Hồ tiêu ở các vùng đất đỏ bazan phía Đông của huyện; sản xuất hồ tiêu công nghệ cao khoảng 300 ha. Phát triển theo hướng hữu cơ diện tích trên 200 ha; Tổng diện tích hồ tiêu khoảng 1.350-1.400 ha.

- Vùng trồng cây ăn quả, cây dược liệu:

+ Quy hoạch phát triển diện tích cây ăn quả tập trung ở các xã có điều kiện thuận lợi về đất đai, giao thông và gần thị trường tiêu thụ. Đến năm 2030 vùng chuyên canh cây ăn quả 500 ha: Vùng phía Tây 350 ha, vùng phía Đông (đất đỏ) 150 ha.

+ Các giống cây ăn như: cam, thanh long, bưởi da xanh, ổi, bơ...

+ Phát triển trồng cây dược liệu với diện tích 200-300 ha.

\*. Chăn nuôi

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tận dụng quỹ đất hợp lý.

Phát triển các khu chăn nuôi tập trung, quy mô liên huyện, liên xã vật nuôi có giá trị hàng hóa cao, cung ứng cho các thị trường trong, ngoài tỉnh, nhất là các trung tâm đô thị, trung tâm du lịch, khu vực tập trung dân cư và Thành phố Huế. Khuyến khích đầu tư phát triển các khu nuôi công nghiệp, khu chăn nuôi, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao.

Không ngừng nâng cao chất lượng đàn vật nuôi, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh. Tích cực ứng dụng khoa học công nghệ và chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học.

Phân bố phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung, giá trị hàng hóa cao gồm khu vực *:*

+ Đại gia súc tại các xã vùng đồi và đồng bằng;

+ Chăn nuôi lợn tại các xã: Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Trung Nam, Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Tú, Vĩnh Chấp;

+ Gia cầm vùng bằng: Kim Thạch, Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Chấp, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà, Vĩnh Tú, Trung Nam, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thái.

\*. Thủy sản

Tiếp tục tái cơ cấu ngành thủy sản, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong khai thác và nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao giá trị gia tăng và hiệu quả sản xuất. Duy trì và phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với quy mô lớn tại các xã ở vùng đồng bằng và vùng cát ven biển, ven sông. Đưa một số đối tượng nuôi mới có giá trị kinh tế vào nuôi tại các vùng nước lợ, nước mặn như ốc hương, cá mú, cá hồng mỹ, cá chẽm, cá chình, cua,... . Tăng diện tích nuôi tôm thâm canh hai giai đoạn, nuôi công nghệ cao trong nhà kính để tăng năng suất và an toàn dịch bệnh.

Phát triển nuôi trồng thuỷ sản theo hướng bền vững, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, nuôi công nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng. Đa dạng hình thức nuôi và cơ cấu giống. Phấn đấu diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 1.020-1.050 ha, đến năm 2030 là 1.050-1.080 ha. Sản lượng nuôi trồng đến năm 2030 ước đạt 2.800-3.000 tấn và đến năm 2050 ước đạt 3.900-4.000 tấn. Trong đó:

+ Phát triển nuôi mặt nước lớn trên lòng hồ: Bảo Đài, Dục Đức, Khe Đá, Rú Lịnh,... theo phương thức thả giống và khai thác. Diện tích nuôi đến năm 2030 khoảng 100 ha, đến năm 2050 khoảng 130 ha. Sản lượng dự kiến đến năm 2030 ước đạt 20-25 tấn và đến năm 2050 ước đạt 35-40 tấn.

+ Phát triển nuôi lồng bè trên sông, hồ: sông Bến Hải, hồ La Ngà, hồ Báo Đài,... số lượng lồng nuôi đến năm 2030 là 30 lồng sản lượng dự kiến 40-45 tấn, đến năm 2050 là 50 lồng sản lượng dự kiến 90-100 tấn.

+ Nhân rộng triển khai các mô hình nuôi cá ao hồ nhỏ trên địa bàn các xã trong huyện phấn đấu giữ ổn định diện tích khoảng 580-600 ha (trong đó nuôi cá truyền thống 500-520 ha, nuôi các đối tượng chủ lực 70-80 ha và nuôi thủy đặc sản 10-20 ha). Sản lượng đến năm 2030 ước đạt 1.200-1.300 tấn, đến năm 2050 ước đạt 1.800-2.000 tấn.

+ Hình thành vùng nuôi mặn lợ tập trung ở các xã ven biển, khuyến khích phát triển các vùng nuôi tôm công nghiệp tập trung. Gắn phát triển nuôi trồng với bảo vệ môi trường. Phấn đấu đến năm 2030 diện tích nuôi mặn lợ đạt 340-350 ha (nuôi tôm 320-330 ha và nuôi thủy đặc sản 20-30 ha). Sản lượng nuôi mặn lợ đến năm 2030 ước đạt 1.500-1.600 tấn và đến năm 2050 ước đạt 2.000-2.200 tấn.

Duy trì đối tượng tôm sú để đảm bảo vẫn là đối tượng nuôi chủ lực của huyện; nuôi quảng canh, nuôi theo mô hình sinh thái, ngoài ra cần nuôi ghép kết hợp nuôi tôm sú - cua, tôm - cua - cá, tôm - cá để đảm bảo sản phẩm sạch, tăng giá trị xuất khẩu.

Huy động các nguồn vốn để nâng cấp tàu thuyền, tăng thêm ngư lưới cụ nhằm khai thác, đánh bắt có hiệu quả cao hơn. Tăng cường trang thiết bị hàng hải hiện đại phục vụ thuận lợi cho việc khai thác thủy sản như: máy định vị, máy đàm thoại tầm xa, máy dò cá… Tìm kiếm ngư trường mới, khai thác nhiều đối tượng mới có giá trị kinh tế cao, giảm áp lực khai thác ven bờ, cần chuyển đổi những nghề tầng đáy sang tầng nổi.

Hạn chế và giảm dần đội tàu có công suất nhỏ. Đến năm 2030 số lượng tàu thuyền trên địa bàn huyện là 465 chiếc với tổng công suất là 40.112 CV (tàu có chiều dài dưới 6 m là 220 chiếc, có chiều dài từ 6 đến dưới 12 m là 120 chiếc và tàu có chiều dài trên 12 m là 125 chiếc). Đến năm 2050 số lượng tàu thuyền trên địa bàn huyện là 425 chiếc với tổng công suất là 50.348 CV (tàu có chiều dài dưới 6 m là 170 chiếc, có chiều dài từ 6 đến dưới 12 m là 100 chiếc và tàu có chiều dài trên 12 m là 155 chiếc). Sản lượng khai thác đến năm 2030 dự báo khoảng 4.100 tấn và đến năm 2050 là 4.400 tấn.

Tiếp tục tuyên truyền Luật Thủy sản năm 2017 và các văn bản hướng dẫn luật có liên quan. Đặc biệt trong việc chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU). Chỉ đạo việc tổ chức để các chủ tàu cá ký cam kết không khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU)

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nâng cấp các nhà máy chế biến thủy hải sản; sơ chế và chế biến thêm nhiều sản phẩm mới, có giá trị đảm bảo xuất khẩu như chả cá, bột cá, phi lê, hấp sấy…Duy trì và phát triển sản phẩm nước mắm trên địa bàn nhằm đảm bảo thương hiệu để phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Đưa các cơ sở chế biến thủy sản tự phát vào các cụm công nghiệp làng nghề Cửa Tùng.

Chú trọng đầu tư khai thác phải đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nâng cấp cơ sở hậu cần nghề cá.

+ Phát triển cảng cá Cửa Tùng đạt tiêu chí cảng cá loại II vào năm 2030 có khả năng tiếp nhận 80 lượt tàu có công suất đến 500 CV/ngày đêm với lượng thủy sản qua cảng 8.000 tấn/năm.

+ Đầu tư hành lập khu dịch vụ hậu cần nghề cá tại Cửa Tùng là nơi tiếp nhận sản phẩm từ nghề biển và cung ứng nguyên liệu cho các tàu thuyền các tỉnh bạn.

\*. Lâm nghiệp

Đến năm 2030 chuyển 3.660,2 ha từ đất chưa có rừng là đất khác trong lâm nghiệp sang đất ngoài lâm nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp và rừng huyện Vĩnh Linh còn 34.332,5 ha. Trong đó giảm đất khác chưa có rừng phòng hộ là 803,0 ha, chưa có rừng sản xuất là 2.487,5 ha, đất có rừng ngoài 3 loại rừng là 1.935,8 ha. Cụ thể các loại rừng như sau:

Bảng 5. 3 *Điều chỉnh quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp   
huyện Vĩnh Linh 2021-2030*

| Loại đất loại rừng | 2020 | 2030 | Tăng (+), giảm (-) |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng diện tích tự nhiên** | **61.998,6** | **61.998,6** | **0,0** |
| ***A. Tổng diện tích rừng và đất LN*** | **37.992,7** | **34.332,5** | **-3.660,2** |
| a. Đất có rừng | 33.182,1 | 33.182,1 | 0,0 |
| - Rừng tự nhiên | 13.173,1 | 13.173,1 | 0,0 |
| - Rừng trồng | 20.009,0 | 20.009,0 | 0,0 |
| b. Đất chưa có rừng | 4.810,5 | 1.150,4 | -3.660,2 |
| - Đất trống lâm nghiệp | 1.015,4 | 1.015,4 | 0,0 |
| - Đất khác trong lâm nghiệp | 3.795,1 | 135,0 | -3.660,2 |
| ***B. Đất lâm nghiệp*** | **34.967,0** | **33.242,6** | **-1.724,4** |
| *I. Đất rừng đặc dụng* | 225,3 | 97,8 | -127,5 |
| 1. Đất có rừng | 104,6 | 97,8 | -6,7 |
| 1.1. Rừng tự nhiên | 97,8 | 97,8 | 0,0 |
| 1.2. Rừng trồng | 6,7 | 0,0 | -6,7 |
| 2. Đất chưa có rừng | 120,8 | 0,0 | -120,8 |
| *II. Đất rừng phòng hộ* | 11.354,7 | 13.003,5 | 1.648,8 |
| 1. Đất có rừng | 10.190,2 | 12.642,0 | 2.451,8 |
| 1.1. Rừng tự nhiên | 8.155,7 | 11.841,9 | 3.686,2 |
| 1.2. Rừng trồng | 2.034,5 | 800,1 | -1.234,4 |
| 2. Đất chưa có rừng | 1.164,5 | 361,5 | -803,0 |
| *III. Đất rừng sản xuất* | 23.387,0 | 20.141,3 | -3.245,7 |
| 1. Đất có rừng | 20.110,7 | 19.352,4 | -758,3 |
| 1.1. Rừng tự nhiên | 4.691,3 | 1.233,3 | -3.458,0 |
| 1.2. Rừng trồng | 15.419,4 | 18.119,1 | 2.699,7 |
| 2. Đất chưa có rừng | 3.276,3 | 788,9 | -2.487,5 |
| ***C. Đất ngoài ba loại rừng*** | **3.025,6** | **1.089,9** | **-1.935,8** |
| 1. Đất có rừng | 2.776,7 | 1.089,9 | -1.686,8 |
| 2. Đất chưa có rừng | 248,9 | 0,0 | -248,9 |
| ***D. Đất khác*** | **24.006,0** | **27.666,1** | **3.660,2** |

*Nguồn: Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng*

- Rừng đặc dụng : Còn 97,8 ha, toàn bộ là rừng văn hóa Rú Lịnh, chuyển 120,8 ha đất chưa có rừng đặc dụng ra ngoài đất lâm nghiệp.

- Rừng phòng hộ : Có diện tích 13.003,5 ha, tăng 1.648,8 ha, trong đó tăng 3.686,2 ha đất rừng tự nhiên phòng hộ, được chuyển từ đất rừng tự nhiên sản xuất, giảm 1.234,4 ha đất có rừng trồng và 803,0 ha đất chưa có rừng phòng hộ.

- Rừng sản xuất: Có diện tích 20.141,3 ha, sẽ giảm 3.245,7 ha rừng sản xuất, trong đó giảm 3.458,0 ha đất có rừng tự nhiên sản xuất chuyển sang đất rừng tự nhiên phòng hộ và giảm 2.487,5 ha đất chưa có rừng sản xuất để sang rừng trồng sản xuất; tăng 2.699,7 ha rừng trồng sản xuất.

- Đất ngoài quy hoạch ba loại rừng

Giảm 1.935,8 ha, trong đó chuyển 1.686,8 ha rừng trồng gỗ có trữ lượng sang đất rừng trồng và 248,9 ha đất chưa có rừng ra ngoài lâm nghiệp.

Bảng 5. 4 Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp huyện Vĩnh Linh năm 2030

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại đất, loại rừng | Tổng cộng | Đặc dụng | Phòng hộ | Sản xuất | Ngoài 3 loại rừng |
| Tổng diện tích tự nhiên | 61.998,60 |  |  |  |  |
| I. Rừng và đất quy hoạch LN | 34.332,50 | 97,84 | 13.003,48 | 20.141,31 | 1.089,9 |
| 1. Rừng tự nhiên | 13.173,08 | 97,84 | 11.841,9 | 1.233,34 | 0,0 |
| 2. Rừng trồng | 20.009,03 | 0,00 | 800,07 | 18.119,09 | 1.089,9 |
| (trong đó cây Cao su trồng trên đất lâm nghiệp) |  |  |  |  |  |
| 3. Đất trống chưa có rừng QHLN | 1.015,40 | 0,00 | 315,22 | 700,18 | 0,0 |
| 4. Đất khác trong QHLN | 134,99 | 0,0 | 46,3 | 88,70 | 0,0 |
| II. Các loại đất khác ngoài QHLN | 27.666,10 |  |  |  |  |

*Nguồn: Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng*

**\*. Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao :**

- Phát triển cây hồ tiêu công nghệ cao đến năm 2030 tại các xã vùng đất đỏ bazan và vùng gò đồi với diện tích 300 ha,

- Phát triển chăn nuôi gia cầm công nghệ cao tại các xã Vĩnh Chấp và Vĩnh Long với quy mô 50 nghìn con; chăn nuôi lợn tại xã Vĩnh Hà, Vĩnh Tú, Trung Nam, Vĩnh Sơn và Vĩnh Khê; chăn nuôi bò xã Vĩnh Tú.

Bảng 5. 5 Phát triển nông nghiệp công nghệ cao huyện   
đến năm 2030, định hướng 2050

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Xã/huyện | ĐVT | 2021-2025 | 2026-2030 | Loại cây trồng, vật nuôi |
| 1 | Các xã thuộc vùng đất đỏ bazan và vùng gò đồi | ha | 300 |  | Hồ tiêu |
| 2 | Các xã, thị trấn | Con | 80.000-100.000 | 150.000-200.000 | Chăn nuôi gia cầm |
| 3 | Xã Trung Nam, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê Vĩnh Tú, Vĩnh Sơn,… | Con | 10.000-15.000 | 40.000-50.000 | Chăn nuôi lợn |
| 4 | Vĩnh Tú, Vĩnh Long, Vĩnh Ô, Vĩnh Hà,… | Con |  | 4.000-5.000 | Chăn nuôi bò thịt |

* + 1. Phương án phát triển ngành công nghiệp, vật liệu xây dựng, khoáng sản và xây dựng
       1. Phương án phát triển ngành công nghiệp

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp luôn giữ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của ngành công nghiệp-xây dựng, cụ thể: giai đoạn 2021-2030 là 14,98%/năm trong đó giai đoạn 2021-2025 là 15,76%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 14,21%/năm.

GTSX ngành công nghiệp (giá hiện hành) năm 2025 đạt 2.581 tỷ đồng,năm 2030 là 6.683 tỷ đồng, tỷ trọng chiếm trên 14% trong cơ cấu kinh tế. Đóng góp nguồn thu ngân sách cho huyện trên 90 tỷ đồng.

Trong nội ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến sẽ luôn là phân ngành có tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng cao nhất, cụ thể: giai đoạn 2021-2030 đạt 17,39%/năm (giai đoạn 2021-2025 là 18,05%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 16,74%/năm); tỷ trọng đến năm 2025, 2030 lần lượt là 63,01% và 67,21%

Tỷ lệ lao động ngành công nghiệp qua đào tạo trên 90%.

Tỷ lệ các cơ sở ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất chế biến chiếm trên 90%.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp trên địa bàn nông thôn gắn với thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mưới và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Đến năm 2030 có trên 15 sản phẩm đạt sản phẩm OCOP 3,4 sao cấp tỉnh; 5-6 sản phẩm đạt OCOP 5 sao cấp quốc gia.

*\*. Định hướng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu*

Nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống hiện có của huyện, như chế biến nông, lâm sản, cao su, thủy sản, vật liệu xây dựng, cơ khí, may mặc, điện mặt trời,… theo hướng ưu tiên các nhà đầu tư sử dụng công nghệ tiên tiến, chất lượng cao, sản xuất theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên hỗ trợ phát triển mốt số sản phẩm công nghiệp được chế biến từ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện như gạo, tiêu, sắn dây, tinh bột, tinh dầu, dầu lạc, miến,…

+ Chế biến nông sản, thực phẩm: Phấn đấu đến năm 2030, giá trị chế biến nông sản đạt trên 230 tỷ đồng, tăng bình quân trên 16,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

Tạo điều kiện phát triển công nghiệp chế biến thịt (sản phẩm đông lạnh, thịt chế biến sẵn,…) nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng và nâng cao hiệu quả ngành chăn nuôi.

Duy trì và phát triển các sản phẩm của địa phương đã có như miến, bánh, bún, phở, tinh dầu các loại,…; phát triển một số sản phẩm công nghiệp mới như nước uống trái cây, sữa bắp, bánh kẹo các loại.

+ Chế biến lâm sản: Phấn đấu đến năm 2030, giá trị sản xuất công nghiệp gỗ và sản phẩm gỗ đạt trên 500 tỷ đồng, tăng bình quân trên 13,72%/năm.

Khuyến khích phát triển ngành trên cơ sở công nghệ tiên tiến, nâng cao tối đa hiệu suất sử dụng lâm sản, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Duy trì số lượng nhà máy, các xưởng, cơ sở chế biến lâm sản hiện có theo hướng tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cấp trang thiết bị, mở rộng quy mô, công suất; đầu tư xây dựng mới một số cơ sở chế biến lâm sản có quy mô ứng dụng công nghệ cao.

+ Chế biến mủ cao su: Phấn đấu đến năm 2030, giá trị chế biến mủ cao su đạt trên 350 tỷ đồng, tăng bình quân 16,45%/năm.

Phát triển ổng định 4 nhà máy chế biến cao su trên địa bàn; khuyến khích đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su với công suất trên 5.000 tấn mủ/năm.

+ Chế biến thủy sản: Đến năm 2030, giá trị chế biến thủy sản đạt khoảng 400 tỷ đồng, tăng bình quân 14,33%/năm.

Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến như: nước mắm, cá, mực khô, ruốc,… tại xã Vĩnh Thái, thị trấn Cửa Tùng. Thu hút 2-3 cơ sở chế biến hải sản tiêu thụ nội địa, hướng đến xuất khẩu tại CCN vùng Đông.

+ Sản xuất vật liệu xây dựng: Đến năm 2030, giá trị ngành tạo ra trên 100 tỷ đồng, tăng bình quân 14,26%/năm.

Khuyến khích phát triển một số sản phẩm vật liệu xây dựng mới phù hợp với điều kiện của tỉnh và nhu cầu của thị trường như đá ốp lát, vật liệu ngói lợp, gạch không nung, gạch block, bê tông nhẹ tại các KCN, CCN.

- Phát triển trên cơ sở nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương, lựa chọn quy mô đầu tư hợp lý, công nghệ và thiết bị tiên tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch lại các vùng sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển theo hướng sử dụng công nghệ cao, đẩy mạnh phát triển sản xuất, tăng năng suất, hiệu quả và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Đầu tư hoàn thiện và cải tiến công nghệ đối với các cơ sở đang sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuy nen để giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất gạch đất sét nung kích thước lớn, độ rỗng cao để tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.

- Duy trì sản xuất tại các cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện và bê tông tươi hiện có.

- Chú trọng phát triển sản xuất gạch ngói không nung, và các chủng loại Vật liệu xây dựng (VLXD) mới có chất lượng cao phục vụ nhu cầu xây dựng.

- Trong giai đoạn tới cần tiếp tục mở rộng, nâng công suất và đầu tư các cơ sở khai thác đá xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu trong huyện và có thể cung cấp cho toàn tỉnh cũng như thị trường lân cận.

+ Cơ khí chế tạo: Phấn đấu đến năm 2030 giá trị sản xuất ngành đạt trên 300 tỷ đồng, tăng bình quân 17,22%/năm.

Ưu tiên đổi mới công thiết bị công nghệ, ứng dụng máy móc, cải tiến quy trình sản xuất, đào tạo tay nghề lao động sửa chữa ô tô, xe máy trong thời gian tới, nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ May mặc, da dày: Phấn đấu đến năm 2030 giá trị sản xuất đạt trên 180 tỷ đồng, bình quân tăng trên 15,45%/năm

Tạo điều kiện hỗ trợ, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển ngành may mặc, dày da để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Sản xuất và phân phối điện: Phấn đấu đến năm 2030 giá trị sản xuất và phân phối điện đạt trên 650 tỷ đồng, tăng bình quân 17,11%/năm.

Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ nguồn và lưới điện theo hướng hiện đại, trong đó tập trung phát triển điện mặt trời; nghiên cứ thu hút phát triển điện gió. Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đai hệ thống truyền tải, phân phối nhằm nâng cao độ tin cậy, an toàn cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng.

*\*. Định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp*

Trong phát triển công nghiệp, huyện Vĩnh Linh cần triển khai có hiệu quả quy hoạch và quản lý quy hoạch các cụm, điểm công nghiệp; tích cực kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; xây dựng các nhà máy chế biến nông sản nhằm ổn định đầu ra, mở rộng quy mô, diện tích sản xuất, tạo vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa trên địa bàn.

Phối hợp thu hút các dự án đầu tư vào Khu công nghiệpTây Bắc Hồ Xá, tạo động lực thúc đẩy ngành công nghiệp của huyện phát triển.

Để tiếp tục thu hút các dự án vào các cụm CN, huyện Vĩnh Linh sẽ đẩy mạnh đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, kỹ thuật; đơn giản hóa thủ tục và tạo điều kiện hành lang pháp lý thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tập trung xây dựng hệ thống giao thông trọng điểm, nhất là các tuyến đường quan trọng dẫn vào các khu, cụm công nghiệp.

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, bổ sung thêm một số cụm công nghiệp ở vị trí thuận lợi như: cụm công nghiệp phía Bắc xã Vĩnh Chấp, phía Tây ven đường Hồ Chí Minh và các điểm làng nghề có tiềm năng phát triển tại các xã.

+ Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá: tiếp tục hoàn thiện khu A với diện tích 157,6ha; đầu tư xây dựng khu B diện tích 181,76ha; tổng diện tích toàn khu công nghiệp năm 2030 là 339,36ha.

+ Cụm công nghiệp Vùng đông: tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng và kêu gọi các dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh tại cụm công nghiệp (CCN); quy mô 15ha với các ngành công nghiệp chính: Chế biến nông lâm, thủy sản, sửa chữa cơ khí ….

+ Cụm công nghiệp Cửa Tùng: giữ nguyên diện tích CCN Cửa Tùng là 9ha với các ngành công nghiệp chính: Sửa chữa tàu thuyền, chế biến thủy sản…

+ Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh: xây dựng CCN với diện tích 30ha năm 2030 và giữ nguyên diện tích năm 2050

* + - 1. Phương án phát triển ngành vật liệu xây dựng, khoáng sản và xây dựng
         1. Phân vùng thăm dò, khai thác, sử dụng:

Tiếp tục khai thác, sử dụng đối với các mỏ đã được khai thác sử dụng

Thăm dò, khai thác, sử dụng đối với các loại khoáng sản trên địa bàn huyện như sau:

a1)*. Khoáng sản cát sỏi làm vật liệu xây dựng:*

- Tiếp tục thăm dò, khai thác đối với 3 điểm mỏ cát sỏi làm vật liệu xây dựng là mỏ cát sỏi BH1 xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh; mỏ cát sỏi BH5 xã Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Linh và mỏ cát sỏi SL8 thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh.

- Tổng diện tích được quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng là 21,14 ha.

- Tổng tài nguyên cấp 334a được thăm dò khai thác, sử dụng đến năm 2030 là 1.981 ngàn m3.

- Các điểm mỏ cát sỏi quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng đến năm 2020 đều có tài nguyên đủ để thiết kế khai thác với công suất ≥ 10.000 m3/năm.

**\*.** Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 2021-2030

*a2) Khoáng sản sét gạch ngói:*

**+** Quy hoạch khai thác, sử dụng đối với 5 điểm mỏ sét Khe Cáy, Bến Quan, Nam Sơn, Xung Phong, Xóm Mới.

+Tổng diện tích khai thác sử dụng là 489,02 ha.

+ Tổng trữ lượng sét gạch ngói được quy hoạch đưa vào thăm dò, khai thác, sử dụng là 8682,54 ngàn m3.

\*. Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 2021-2030

*a3) Khoáng sản than bùn phân tán, nhỏ lẻ (titan, vàng, quặng sắt...)*

+ Tiếp tục khai thác 2 mỏ titan sa khoáng tại xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh.

+ Tổng diện tích được thăm dò, khai thác sử dụng là 193,2ha.

+ Tổng trữ lượng khai thác, sử dụng là 223.472 tấn.

+ Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 2021-2030

Để đẩy mạnh công nghiệp khai thác, nâng cao giá trị của sản phẩm titan, cần tập trung đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu nhằm phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu.

*a4) Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng*

- Cấp phép khai thác mới tại một số mỏ đá đã được đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; cụ thể như sau:

+ Tiếp tục khai thác, sử dụng mỏ đá bazan Khe Đá, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh.

+ Cấp phép khai thác mới mỏ đá tại xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh, công suất 150.000 m3/năm.

- Tổng diện tích khai thác, sử dụng là 102 ha.

- Tổng trữ lượng khai thác, sử dụng là 10.440,26 ngàn m3.

- Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 2021-2030

Trữ lượng của các mỏ này là nguồn bổ sung cho quy hoạch khai thác, sử dụng trong thời gian tới.

*a5) Mỏ đất san lấp mặt bằng:*

- Đưa vào quy hoạch khai thác, sử dụng thêm 16 mỏ mới gồm Km1050-HCM, Vĩnh Long, Vĩnh Chấp 3, Vĩnh Chấp 4, Vĩnh Sơn 1, Vĩnh Sơn 2, Vĩnh Sơn 3, Vĩnh Sơn 5, Vĩnh Sơn 6, Vĩnh Sơn 7, Vĩnh Hà 1, Vĩnh Hà 2, Vĩnh Hà 3, Vĩnh Hà 4, Vĩnh Thủy 1, Vĩnh Thủy 2.

- Tổng diện tích 110,23 ha.

- Tổng tài nguyên dự báo 6,045 triệu m3.

- Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 2021-2030

*a6) Phụ gia xi măng*

- Đưa vào quy hoạch khai thác, sử dụng mỏ puzolan Thái Hòa thuộc xã Hiền Thành, Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh và mỏ puzolan Vĩnh Linh thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh.

- Tổng tài nguyên dự báo 68 triệu tấn.

- Kế hoạch thực hiện: Giai đoạn 2021-2030

Bảng 5. 6 Bảng thống kê quy hoạch tài nguyên khoáng sản huyện Vĩnh Linh đến năm 2030

| **STT** | **Mỏ và khu vực mỏ** | **Địa điểm** | **Quy mô,**  **công suất( ngàn m3)** | **Diện tích đất sử dụng (ha)**  **Quy hoạch** |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |
| **I. Cát, sỏi, vật liệu xây dựng** | | | | |  |
| 1 | Mỏ cát sỏi Bến Hải 1 (gộp BH1 và BH2) | Xã Linh Thượng, huyện Gio Linh và xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh | 364,00 | 10,40 |  |
| 2 | Mỏ cát sỏi Bến Hải 5 | Xóm Cồn, xã Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Linh | 212,40 | 4,72 |  |
| 3 | Mỏ cát Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh | 1405,00 | 9,46 |  |
| **II. Khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường** | | | | |  |
| 1 | Mỏ đá granit Mỹ Lộc | Thôn Mỹ Lộc, xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh | 9.717,30 | 85,20 |  |
| 2 | Mỏ đá bazan Khe Đá | Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh | 722,96 | 16,80 |  |
| **III. Khoáng sản sét gạch ngói** | | | | |  |
| 1 | Điểm mỏ sét đôi Khe Cáy | Khe Cáy, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh | 2.574,90 | 106,93 |  |
| 2 | Điểm mỏ sét đôi Bến Quan | Thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh | 1.496,32 | 93,52 |  |
| 3 | Điểm mỏ sét đôi Nam Sơn | Nam Sơn, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh | 1.370,88 | 85,68 |  |
| 4 | Điểm mỏ sét đôi Xung Phong | Thôn Xung Phong,xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh | 1.543,84 | 96,49 |  |
| *5* | *Điểm mỏ sét đôi Xóm Mới* | *Xóm Mới, xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh* | *1.696,60* | *106,40* |  |
| ***VI. Đất san lấp mặt bằng*** | | | ***6.045*** | ***110.23*** |  |
| *1* | *Vĩnh Sơn 1* | *Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh* | *780* | *8.75* |  |
| *2* | *Vĩnh Sơn 2* | *Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh* | *600* | *12.00* |  |
| *3* | *Vĩnh Sơn 3* | *Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh* | *75* | *1.88* |  |
| *4* | *Vĩnh Sơn 5* | *Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh* | *400* | *13.42* |  |
| *5* | *Vĩnh Sơn 6* | *Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh* | *180* | *4.57* |  |
| *6* | *Vĩnh Sơn 7* | *Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Linh* | *270* | *5.38* |  |
| *7* | *Vĩnh Hà 1* | *Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh* | *990* | *14.00* |  |
| *8* | *Vĩnh Hà 2* | *Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh* | *60* | *1.22* |  |
| *9* | *Vĩnh Hà 3* | *Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh* | *180* | *3.03* |  |
| *10* | *Vĩnh Hà 4* | *Xã Vĩnh Hà, huyện Vĩnh Linh* | *1.020* | *16.75* |  |
| *11* | *Vĩnh Thủy 1* | *Xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh* | *350* | *7.80* |  |
| *12* | *Vĩnh Thủy 2* | *Xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh* | *380* | *7.60* |  |
| *13* | *Vĩnh Chấp 3* | *Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh* | *230* | *3.25* |  |
| *14* | *Vĩnh Chấp 4* | *Xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh* | *330* | *6.68* |  |
| *15* | *Km1050-HCM* | *Xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh* | *200* | *3.90* |  |
| *16* | *Vĩnh Long* | *Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh LInh* | *1.300* | *31.9* |  |
| ***V. Khoáng sản than bùn phân tán nhỏ lẻ (vàng, sắt, titan,…)*** | | | | |  |
| *1* | *Điểm mỏ titan sa khoáng* | *Xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh* | *102,283* | *118,00* |  |
| *2* | *Titan sa khoáng* | *Thôn Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh* | *121,189* | *75,2* |  |
| ***VI. Phụ gia xi măng*** | | | | |  |
| *1* | *Puzolan Thái Hòa* | *Xã Hiền Thành , Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh* | *34* |  |  |
| *2* | *Puzolan Vĩnh Linh* | *Xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh* | *34* |  |  |

* + - * 1. Phương án bảo vệ tài nguyên:

- Các phương án khai thác tài nguyên phải trên cơ sở đánh giá đầy đủ tài nguyên đó, chọn qui mô khai thác phù hợp với đặc điểm sinh thái, tính chất xã hội, văn hoá của từng khu vực.

- Bảo đảm sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, sử dụng trong giới hạn có thế hồi phục được. Ngăn chặn, nghiêm cấm mọi sự phá hoại, lãng phí tài nguyên thiên nhiên.

- Các mỏ đất san lấp mặt bằng cần được đánh giá xem xét kỹ lưỡng mọi yếu tố tác động của mỏ đất đến tình hình tự nhiên và phát triển cụ thể của địa phương trước khi cấp quyền khai thác cho doanh nghiệp.

- Đầu tư hoàn thiện và cải tiến công nghệ đối với các cơ sở đang sản xuất gạch đất sét nung bằng lò tuy nen để giảm tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tiết kiệm tài nguyên. Khuyến khích đầu tư công nghệ sản xuất gạch đất sét nung kích thước lớn, độ rỗng cao để tiết kiệm tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với các hoạt động liên quan đến cát, sỏi lòng sông từ khâu lập quy hoạch, cấp phép thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Bên cạnh đó gắn với trách nhiệm bảo vệ lòng, bờ, bãi sông theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, đồng thời thống nhất nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan đến quản lý cát, sỏi lòng sông, bao gồm cả hoạt động tập kết, mua bán, vận chuyển cát, sỏi lòng sông phù hợp với các quy định của pháp luật khác có liên quan.

* + 1. Phương án phát triển các ngành Thương mại, dịch vụ
       1. Định hướng chiến lược

Đẩy mạnh việc liên kết, kết nối thị trường tiêu thụ đối với các sản phẩm có thế mạnh của địa phương. Tiếp tục củng cố thị trường hiện có, mở rộng thị trường các tỉnh thành khác trong nước. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực đảm bảo các điều kiện để xuất khẩu, du nhập thêm các ngành nghề mới. Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu đối với các sản phẩm có lợi thế của huyện.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chợ đầu mối, chợ nông thôn; xây dựng các điểm trưng bày, bán các sản phẩm địa phương tại các điểm du lịch như địa đạo Vĩnh Mốc, di tích Đôi bờ Hiền Lương, Cửa Tùng, Mũi Trèo, Vĩnh Thái..vv. Hỗ trợ các thủ tục pháp lý về đất đai, hành chính để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ trên địa bàn thị trấn Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan.

* + - 1. Định hướng cụ thể

Trong giai đoạn 2021-2025, quy hoạch mới 04 chợ hạng III là chợ Tùng Luật, chợ Thái Lai, chợ TT xã Vĩnh Tú, chợ TT xã Vĩnh Long tại các xã Vĩnh Giang, Vĩnh Thái, Vĩnh Tú và Vĩnh Long.

*( Nguồn: Báo cáo hiện trạng và phương án phát triển ngành thương mại tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

Bên cạnh đó để nhằm đẩy mạnh phát triển đô thị, thương mại dịch vụ cao cho đô thị và các vùng khác trên địa bàn huyện, dự kiến đề xuất các dự án đầu tư tại thị trấn Hồ Xá : Khu đô thị mới khóm 5; Siêu thị tổng hợp; Chợ Hồ Xá 3*.*

* + 1. Phương án phát triển các ngành du lịch
       1. Định hướng chiến lược

Các định hướng của Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVIII (Tại Báo cáo chính trị Số 368 BC/HU ngày 21/08/2020 - Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX):

+ Tiếp tục triển khai thực có hiệu quả các giải pháp được nêu trong Nghị quyết số 08- NQ/TW của Bộ Chính trị khoá XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tiến hành rà soát, bổ sung quy hoạch, xây dựng các sản phẩm du lịch trên địa bàn huyện, ưu tiên cho các sản phẩm đặc trưng của địa phương như: tắm biển, du lịch cộng đồng, sinh thái, nghĩ dưỡng, dã ngoại... Chủ động phối hợp, kêu gọi các nhà đầu tư hoàn thành các dự án du lịch đã được cấp phép như: Khu du lịch Mũi Trèo – Rú Bàu tại xã Kim Thạch; Khu đô thị sinh thái biển AE Resort – Cửa Tùng; Khu du lịch Eden Charm tại Vĩnh Thái; đồ án Khu du lịch thương mại và nghỉ dưỡng cao cấp Nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2…

+ Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng du lịch như: hạ tầng giao thông kết nối các điểm du lịch, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt, bưu chính viễn thông đến các điểm dự kiến khai thác phát triển du lịch trên địa bàn. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống nhà hàng, khách sạn, trạm dừng chân, nghỉ dưỡng, loại hình lưu trú Homestay”, trung tâm vui chơi giải trí, các dịch vụ du lịch khác nhằm phục vụ khách du lịch. Phối hợp tổ chức Tuần lễ văn hóa du lịch, tổ chức hội thảo, triển lãm, hội chợ thương mại giới thiệu các sản phẩm đặc thù của địa phương

Quan điểm phát triển du lịch huyện Vĩnh Linh: Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hoạt động du lịch của huyện đảm bảo phù hợp, đáp ứng nhu cầu phục vụ du khách và lợi ích của cộng đồng; góp phần hoàn thiện, phát triển hạ tầng du lịch trên địa bàn huyện.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Định hướng ngành du lịch huyện sẽ trở thành biểu tượng về du lịch, điểm đến nổi bật của tỉnh và của vùng Bắc Trung Bộ, kết nối, liên kết du lịch “Con đường Di sản miền Trung”, “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại”.

+ Phát triển ngành du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn trong phát triển kinh tế xã hội của huyện, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

+ Định hướng du lịch biển trên địa bàn huyện trở thành điểm trung tâm du lịch biển cao cấp hàng đầu của tỉnh.

+ Đối với du lịch tâm linh và di tích lịch sử sẽ trở thành điểm du lịch quan trọng tạo dựng thương hiệu du lịch “Ký ức chiến tranh – Khát vọng hòa bình”.

* + - 1. Gợi ý sản phẩm

Định hướng phát triển du lịch huyện Vĩnh Linh là trung tâm du lịch quan trọng nhất thuộc Cụm du lịch phía Bắc của tỉnh Quảng Trị, ưu tiên phát triển các thế mạnh, lợi thế về các di tích liên quan đến du lịch DMZ, tài nguyên biển Cửa Tùng, di tích Địa đạo Vịnh Mốc (di tích có tiềm năng thành di sản thế giới được UNESCO công nhận).

Đẩy mạnh phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù, hình thành thương hiệu du lịch có khả năng cạnh tranh cao gắn với sản phẩm du lịch DMZ, du lịch biển cao cấp Cửa Tùng, Vĩnh Thái. Các sản phẩm du lịch chính:

Du lịch nghỉ dưỡng biển tại Cửa Tùng, Vĩnh Thái. Thu hút nhà đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất như lưu trú, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, sân golf,…

Du lịch về nguồn gắn với tour du lịch DMZ: Chú trọng kết nối các điểm đến một cách liên hoàn, mỗi điểm di tích là một trải nghiệm riêng biệt. Đầu tư hạ tầng, các dịch vụ, phát triển nhân lực trong việc phát huy giá trị di tích.

Phát triển các sản phẩm du lịch bổ trợ nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng ngày lưu trú của khách du lịch trên địa bàn tỉnh:

Du lịch sinh thái gắn với rừng nguyên sinh Rú Lịnh, Rú Đưng kết hợp tham quan trang trại tổng hợp, rừng chuyên canh; hồ Bảo Đài, Bàu Thủy Ứ, Bàu Trạng, đập hồ La Ngà.

Du lịch trải nghiệm, tham quan, tắm biển gắn với Mũi Trèo, Vĩnh Kim, Vĩnh Thạch.

Du lịch thể thao, vui chơi giải trí.

Du lịch MICE.

Tìm hiểu truyền thống văn hóa, sản phẩm đặc trưng của người dân tộc Vân Kiều tại các xã: Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà.

Thưởng thức ẩm thực địa phương, các bài dân ca nổi tiếng, đặc biệt là nghệ thuật chèo cạn với các điệu hò mái nhì, hò mái đẩy, hò mái xắp, hò đưa linh làng Tùng Luật, mua sắm sản vật địa phương.

Nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch hiện có, xây dựng các sản phẩm du lịch mới, độc đáo và có tính cạnh tranh cao.

Đẩy mạnh tạo sự lan tỏa của các sản phẩm du lịch DMZ đối với các điểm du lịch khác trên địa bàn toàn huyện.

Xây dựng lịch sự kiện, lễ hội,.. trải dài đồng đều các tháng trong năm nhằm duy trì phát triển các di sản văn hóa phi vật thể, đồng thời tạo các sản phẩm du lịch văn hóa phục vụ khách du lịch quanh năm.

* + - 1. Dự báo quy mô khối lượng sản phẩm của ngành

\*. Khách du lịch

Hiện nay, du dịch của huyện Vĩnh Linh nói riêng và toàn cầu nói chung đang bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid -19. Do đó, lượng khách dự báo của huyện trong giai đoạn đầu (2021-2025) phụ thuộc rất lớn vào tình hình dịch bệnh được kiểm soát, đẩy lùi và ngành du lịch được phục hồi du lịch.

Điều đáng nói, hiện nay thế giới có nhiều thành tựu trong nghiên cứu vaccine Covid-19, nỗ lực phòng dịch toàn cầu và đang tiến tới hoàn thành tiêm chủng vaccine Covid-19 cho mọi đối tượng. Đây là vấn đề then chốt để đẩy nhanh sự phục hồi du lịch toàn cầu cũng như ở Việt Nam, Quảng Trị và địa phương các huyện, trong đó có Vĩnh Linh.

Theo dự báo của UNWTO (Tổ chức du lịch Thế giới) du lịch toàn cầu đến năm 2023 hoặc sau đó có thể phục hồi về mức của năm 2019.

Từ những cơ sở trên, dự báo du lịch của Quảng Trị nói chung và Vĩnh Linh nói riêng được phục hồi vào năm 2024 về ngưỡng của năm 2019. Theo đó sẽ tăng trưởng dần từ năm 2025 về các giai đoạn sau.

Lượng khách năm 2019 đến Vĩnh Linh đạt 70.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế 10.000 lượt. Theo đó, dự kiến năm 2024 du lịch huyện được phục hồi về ngưỡng của năm 2019 thì lượng khách đến năm 2025 và các giai đoạn như sau:

Đến năm 2025, đón 80.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế 16.000 lượt, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2019-2025 đạt 2,25%/năm.

Đến năm 2030, đón 130.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế 45.500 lượt, tốc độ tăng trưởng 2025-2030 đạt 10,20%/năm

Đến năm 2050, đón 600.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế 240.000 lượt, tốc độ tăng trưởng 2030-2050 đạt 7,95%/năm.

Chi tiết số liệu được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 5. 7 *Dự báo khách đến Vĩnh Linh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

| STT | Hạng mục | Đơn vị  tính | 2019(\*) | 2025 | 2030 | 2050 | TTBQ (%/năm) | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 2019- 2025 | 2025  - 2030 | 2030  -2050 |
| 1 | Tổng lượt khách | Lượt khách | 70.000 | 80.000 | 130.000 | 600.000 | 2,25 | 10,20 | 7,95 |
| 1.1 | Khách quốc tế | Lượt khách | 10.000 | 16.000 | 45.500 | 240.000 | 8,15 | 23,25 | 8,67 |
| 1.2 | Khách nội địa | Lượt khách | 60.000 | 64.000 | 84.500 | 360.000 | 1,08 | 5,71 | 7,52 |
| 2 | Tỷ lệ khách quốc tế | % | 14,29 | 20,00 | 35,00 | 40,00 |  |  |  |

Nguồn: (\*) Số liệu hiện trạng; Số liệu dự báo của đơn vị tư vấn.

*\*. Cơ sở buồng lưu trú :*

- Giai đoạn 2021-2030

Với lượng khách dự báo 600.000 lượt khách vào năm 2050, ngày lưu trú bình quân khách quốc tế 2,5 ngày, khách nội địa là 2 ngày, công suất sử dụng buồng đạt 60%, hệ số chung buồng là 2, áp dụng công thức:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhu cầu  buồng lưu trú = | Số lượt khách \* Ngày lưu trú trung bình | | | | |
| 365 ngày | \* | Hệ số  chung buồng | \* | Công suất buồng  trung bình |

- Tầm nhìn 2050 : Nhu cầu buồng lưu trú vào năm 2050 đạt 3.000 buồng.

Bảng 5. 8 Dự báo nhu cầu buồng lưu trú

| STT | Hạng mục | Đơn vị  tính | 2019(\*) | 2025 | 2030 | 2050 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Khách quốc tế | Lượt khách | 10.000 | 16.000 | 45.500 | 240.000 |
| 1.1 | Số ngày lưu trú bình quân | ngày | 1,5 | 1,5 | 2,0 | 2,5 |
| 1.2 | Số ngày khách quốc tế | ngày khách | 15.000 | 24.000 | 91.000 | 600.000 |
| 2 | Khách nội địa | Lượt khách | 60.000 | 64.000 | 84.500 | 360.000 |
| 2.1 | Số ngày lưu trú bình quân | ngày | 1,2 | 1,3 | 1,5 | 2,0 |
| 2.2 | Số ngày khách nội địa | ngày khách | 72.000 | 83.200 | 126.750 | 720.000 |
| 3 | Nhu cầu buồng lưu trú của Vĩnh Linh | buồng | 300 | 400 | 700 | 3.000 |
| 3.1 | Nhu cầu buồng lưu trú của khách quốc tế | buồng |  | 80 | 280 | 1.370 |
| 3.2 | Nhu cầu buồng lưu trú của khách nội địa | buồng |  | 270 | 390 | 1.640 |
|  | - Hệ số chung buồng khách quốc tế |  |  | 2,0 | 2,0 | 2,0 |
|  | - Hệ số chung buồng khách nội địa |  |  | 2,0 | 2,0 | 2,0 |
|  | - Công suất buồng |  | 40% | 42% | 45% | 60% |

Nguồn: (\*) Số liệu hiện trạng; Số liệu dự báo của đơn vị tư vấn.

\*. Lao động ngành du lịch

Căn cứ vào số lượng buồng lưu trú được dự báo; chỉ tiêu lao động bình quân cho một buồng của cả nước cũng như huyện được xác định 1 buồng trung bình có 1,5 – 2,0 lao động trực tiếp và số lao động gián tiếp ngoài xã hội được tính 1 lao động trực tiếp tương ứng với 2 lao động gián tiếp).

Bảng 5. 9 Chỉ tiêu lao động bình quân cho một buồng và số lao động gián tiếp

| STT | Hạng mục | 2025 | 2030 | 2050 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| 1 | Lao động trực tiếp / buồng | 1,50 | 2,0 | 2,0 |
| 2 | Lao động gián tiếp / Lao động trực tiếp | 2,00 | 2,00 | 2,00 |

Căn cứ vào số lượng buồng lưu trú được dự báo và chỉ tiêu lao động bình quân cho một buồng và số lao động gián tiếp, nhu cầu lao động của huyện trong các giai đoạn như sau:

- Đến năm 2025, tạo việc làm 1.800 lao động, trong đó 600 lao động trực tiếp.

- Đến năm 2030, tạo việc làm cho 4.200 lao động, trong đó 1.400 lao động trực tiếp.

- Đến năm 2050, tạo việc làm 18.000 lao động, trong đó 6.000 lao động trực tiếp.

Bảng 5. 10 Dự báo nhu cầu lao động du lịch tại huyện Vĩnh Linh

| Hạng mục | Đv  tính | 2025 | 2030 | 2050 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| Lao động trực tiếp | người | 600 | 1.400 | 6.000 |
| Lao động gián tiếp | người | 1.200 | 2.800 | 12.000 |
| Tổng số lao động của huyện | người | 1.800 | 4.200 | 18.000 |

Nguồn: Đơn vị tư vấn.

* + - 1. Các định hướng tổ chức không gian, hạ tầng phát triển
         1. Định hướng không gian phát triển

- Khu vực ven biển :

+ Phạm vi:

Là khu vực cồn cát ven biển thuộc địa phận các xã Vĩnh Tú, Vĩnh Thái, Kim Thạch, thị trấn Cửa Tùng và xã Trung Nam.

+ Định hướng:

Phục hồi môi trường rừng sinh thái cồn cát, phát triển dịch vụ môi trường đan xen các khu du lịch và dân cư phát triển mới. Bảo tồn để khai thác và phát huy những giá trị về sinh thái, văn hóa như cồn cát, làng chài… Ưu tiên phát triển du lịch biển kết hợp bất động sản du lịch, nhằm phát huy lợi thế biển và nguồn lực từ bất động sản.

Sản phẩm du lịch chính hướng đến sinh thái biển gắn với vùng rừng cồn cát ven biển được phục hồi, gồm: Du lịch nghỉ dưỡng biển; du lịch vui chơi giải trí (Thể thao biển; Thể thao cát, ..); du lịch MICE (du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, tổ chức sự kiện,…).

Cơ sở hạ tầng: Thu hút đầu tư bất động sản nghỉ dưỡng ven biển (resort, khách sạn, …), khu vui chơi giải trí,....

- Khu vực đầm trũng ven biển:

+ Phạm vi:

Là dải đồng bằng đầm trũng ven biển thuộc địa phận các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Long, Trung Nam, Vĩnh Hòa, Hiền Thành, Vĩnh Tú.

+ Định hướng:

Phục hồi, bảo tồn sinh thái vùng trũng kết hợp phát triển du lịch sinh thái bền vững. Tập trung phát huy những giá trị nổi bật về sinh thái, tự nhiên, văn hóa, chú trọng phát triển du lịch gắn với cộng đồng, sinh thái đặc trưng gắn với các hoạt động trải nghiệm về nông nghiệp, dã ngoại, homestay, nghiên cứu...

Sản phẩm du lịch chính hướng đến sinh thái gắn với các vùng sinh thái ngập nước tự nhiên; du lịch cộng đồng văn hóa làng chài ven biển, văn hóa nông nghiệp; du lịch lễ hội; du lịch sinh thái kết hợp trải nghiệm, nghiên cứu khoa học gắn với rừng nguyên sinh Rú Lịnh.

Cơ sở hạ tầng: Đầu tư hệ thống cơ sở lưu trú, chủ yếu homestay; điểm dừng chân ngắm cảnh trên cánh đồng; tuyến đường nông thôn kết hợp du lịch.

- Khu vực du lịch đô thị đồng bằng cao

+ Phạm vi: Các xã còn lại.

+ Định hướng:

Phát triển các điểm dân cư gắn với dịch vụ du lịch ven các hồ theo mô hình các trung tâm du lịch nghỉ dưỡng hồ, du lịch cuối tuần, bất động sản du lịch… gắn với đô thị. Bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, đặc biệt các di tích thuộc tour du lịch DMZ.

Sản phẩm du lịch chính: Du lịch DMZ; Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ; du lịch lễ hội.

Cơ sở hạ tầng: Thu hút đầu tư bất động sản đô thị du lịch; cơ sở ăn uống, vui chơi giải trí gắn với đô thị; phố đi bộ, chợ đêm du lịch, …

* + - * 1. Bố trí không gian các điểm du lịch

- Điểm du lịch trọng điểm

+ Trung tâm du lịch sinh thái biển Cửa Tùng: Phát triển theo hướng trải nghiệm, khám phá sinh thái biển kết hợp tìm hiểu, trải nghiệm văn hóa cộng đồng, văn hóa miền biển. Thị trường hướng đến khách cao cấp. Ưu tiên phục hồi sinh thái rừng cồn cát đan xen phát triển bất động sản đô thị du lịch biển (resort nghỉ dưỡng, biệt thự cao cấp, khách sạn cao cấp…), kết hợp với dịch vụ môi trường.

+ Điểm du lịch văn hóa di sản thế giới Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh: Đưa di tích quốc gia đặc biệt Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh trở thành di sản văn hóa thế giới được UNESCO công nhận, kết nối tuyến du lịch “Con đường Di sản miền Trung”. Chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị di tích gắn với phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

+ Rừng nguyên sinh Rú Lịnh: Điểm Du lịch sinh thái trọng điểm và đặc sắc của huyện, gắn với các sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan, trải nghiệm và nghiên cứu khoa học. Chú trọng kết nối với du lịch cộng đồng với các khu dân cư xung quanh.

- Các điểm du lịch khác

+ Hệ thống sông, hồ, bàu nước ngọt tại xã Vĩnh Tú; Vĩnh Giang, Hiền Thành, Vĩnh Long, Vĩnh Khê.

+ Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, Địa đạo Vịnh Mốc; Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh.

\*. Định hướng phát triển hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

- Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật

+ Cơ sở lưu trú:

-> Nâng cấp cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ tại các cơ sở khách sạn hiện có, chủ yếu tại thị trấn Cửa Tùng. Đến năm 2030, huyện có ít nhất 2-3 khách sạn từ 4-5 sao.

-> Bungalow, resort, biệt thự nghỉ dưỡng gắn với bất động sản du lịch: Tập trung phát triển tại khu vực Cửa Tùng.

-> Nâng cao chất lượng hệ thống nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.

+ Cơ sở ăn uống: Hình thành hệ thống nhà hàng đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch, tập trung tại thị trấn Cửa Tùng.

+ Cơ sở dịch vụ khác:

-> Hình thành khu dừng chân mua sắm các mặt hàng lưu niệm đặc trưng của địa phương tại các điểm tham quan, khu du lịch.

-> Hình thành khu vui chơi giải trí tại dải bãi biển Cửa Tùng.

- Hạ tầng kỹ thuật

-> Đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư trên địa bàn huyện đang triển khai.

-> Nâng cấp cảng biển Cửa Tùng.

-> Xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật du lịch đồng bộ, hiện đại tại một số điểm du lịch trọng điểm như Cửa Tùng, Vĩnh Thái, di tích thuộc sản phẩm DMZ, rừng nguyên sinh Rú Lịnh.

-> Khắc phục, hạn chế tình trạng xâm thực và dần mất đi nguyên trạng ban đầu tại khu vực biển Cửa Tùng.

* + - * 1. Định hướng quảng bá xúc tiến, nguồn lực đầu tư

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trong đó chú trọng quảng bá, xúc tiến trên trang thông tin điện tử huyện, website của các cơ quan, đơn vị; trang mạng xã hội; xây dựng website du lịch huyện Vĩnh Linh. Tăng cường quảng bá trên các phương tiện thông tin truyền thông, tuyên truyền trực quan trên các tuyến đường đông dân cư trên địa bàn huyện.

Tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn chuyên đề về xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch. Liên kết xây dựng thương hiệu và xúc tiến quảng bá điểm đến tại các thị trường lịch có tiềm năng trong và ngoài tỉnh.

Đẩy mạnh xã hội hóa các trong hoạt động đầu tư trong lĩnh vực du lịch.

Tăng cường liên kết, liên doanh giữa các nhà đầu tư và người dân. Phối hợp liên kết với các địa phương trong khu vực trong xây dựng sản phẩm du lịch chung, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu vùng, liên kết trong đào tạo, phát triển nhân lực.

Đầu tư, hỗ trợ phát triển các làng nghề, sản phẩm nông nghiệp nông thôn phục vụ du lịch như: Nước mắm, hạt tiêu, củ ném, mực, cá khô,…

Định hướng sử dụng đất phát triển du lịch

Nhu cầu sử dụng đất trong phát triển du lịch của huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 khoảng 347,99 ha. Chi tiết số liệu dưới bảng sau:

Bảng 5. 11 Nhu cầu sử dụng đất phát triển du lịch huyện Vĩnh Linh

| STT | Hạng mục | Vị trí | Diện tích (ha) |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khu du lịch nghỉ dưỡng EDEN CHARM | Xã Vĩnh Thái | 37,60 |
| 2 | Khu DLST Royal Garden | Xã Vĩnh Thái | 4,00 |
| 3 | Khu DLST Rú Lịnh (Vĩnh Hòa) | Xã Vĩnh Hòa | 46,07 |
| 4 | Khu DLST Rú Lịnh (Hiền Thành) | Xã Hiền Thành | 51,06 |
| 5 | Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2 | TT. Cửa Tùng | 11,11 |
| 6 | Khu đô thị sinh thái biển AE Resort - Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng,  xã Kim Thạch | 36,12 |
| 7 | Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng biển Mũi Trèo | Xã Kim Thạch | 110,91 |
| 8 | Trạm dừng chân dịch vụ du lịch Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 1,07 |
| 9 | Khu du lịch ven đập Bảo Đài | Xã Vĩnh Khê | 30,00 |
| 10 | Khu du lịch ven đập La Ngà | Xã Vĩnh Thủy | 20,00 |
| 11 | Khu Motel phục vụ khách du lịch | TT. Hồ Xá | 0,05 |
| 12 | Hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái | TT Cửa Tùng, xã Vĩnh Thái | - |
|  | **Tổng cộng** |  | **347,99** |

*Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch*

* + 1. Phương án bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong quy hoạch
       1. Phân vùng môi trường
          1. Phân vùng môi trường trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

*+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt:*

*Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt*: Sông Sa Lung và hồ La Ngà: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của nhà máy nước (NMN) Bến Quan, công suất 5000-15.000 m3/ ngày đêm và NMN tại xã Vĩnh Long công suất 5000-15.000 m3/ ngày đêm, có phạm vi không nhỏ hơn 800 m về phía thượng lưu và 200 m về phía hạ lưu tính từ vị trí khai thác nước trên sông Sa Lung và không nhỏ hơn 1.500 m tính từ vị trí khai thác nước trên hồ La Ngà.

*Khu bảo vệ 1 của di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh*: Di tích quốc gia đặc biệt gồm 03 di tích (trong đó tổng cộng có 15 địa điểm di tích thành phần. (1) Đôi bờ Hiền Lương – Bến Hải, (2) Địa đạo vịnh mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh, (3) Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh: địa điểm xuất phát đường dây 559.

*+ Vùng hạn chế phát thải:*

Nội thị của đô thị loại IV:Đô thị Hồ Xá và nội thị của đô thị loại V: Đô thị (ĐT) Bến Quan và đô thị Cửa Tùng. Ranh giới nội thị thực hiện theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

Vùng cảnh quan Rú Lịnh: diện tích 97,84 ha, thuộc hai xã Vĩnh Hòa, Hiền Thành.

*+ Vùng khác*: Các vùng còn lại trên địa bàn huyện Vĩnh Linh

* + - * 1. Quy định bảo vệ môi trường các vùng

Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt không thực hiện các dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường (dự án thuộc phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) và các dự án đầu tư có xả nước thải vào nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Trong vùng hạn chế phát thải không thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình trở lên theo quy định của pháp luật (dự án thuộc cột (3) và (4) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP). Hạn chế thực hiện các dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất nhỏ (dự án thuộc cột (5) Phụ lục II, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

Trong vùng khác thực hiện quản lý môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

* + - 1. Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện Vĩnh Linh
         1. Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh

Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh được thành lập mới trên cơ sở khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh chuyển tiếp từ quy hoạch đã được phê duyệt theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Phân hạng bảo tồn: Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh

Vị trí, ranh giới: thuộc địa phận 2 xã [Vĩnh Hòa](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_H%C3%B2a,_V%C4%A9nh_Linh), [Hiền Thành](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BB%81n_Th%C3%A0nh) của huyện [Vĩnh Linh](https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%A9nh_Linh); Tại toạ độ địa lý 17°3'30" vĩ Bắc, 107°4'9" kinh Đông.

- Diện tích: 97,84 ha

- Mục tiêu bảo tồn: Bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên, bảo vệ rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên; Nhằm mục đích bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tài, có giá trị trong khoa học, giáo dục, nghỉ dưỡng và phát triển du lịch.

* + - * 1. Các hệ sinh thái cần bảo vệ

- Hệ sinh thái rừng kín cây lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp được hình thành trên đất bazan: Phân bố Rú Lịnh- huyện Vĩnh Linh; Chức năng bảo tồn: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín cây lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp được hình thành trên đất bazan; Bảo vệ đa dạng sinh học khu rừng có trên 200 loài thực vật thuộc 72 họ và động vật có 73 loài (trong đó chim có 60 loài); Có giá trị trong khoa học, giáo dục và bảo vệ môi trường, phát triển du lịch. Hệ sinh thái rừng này tuy có diện tích không lớn, nhưng có vai trò quan trọng trong việc tạo giá trị cảnh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu khoa học, giáo dục và phát triển du lịch.

- Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn: Phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn tại vị trí Cửa Tùng, biển Vĩnh Thái, cửa sông Bến Hải.....vv; Nhằm bảo tồn, phát triển hệ sinh thái và đa dạng sinh học rừng ngập mặn; Vì hệ sinh thái này có vai trò lớn trong phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và có tiềm năng lớn trong phát triển đa dạng sinh học.

- Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước: Phân bố Bàu Thủy Ứ, hồ Bảo Đài, hồ La Ngà, sông Bến Hải...vv; Nhằm bảo đảm duy trì toàn vẹn cấu trúc, chức năng, đặc tính sinh thái và đa dạng sinh học vùng đất ngập nước. Tăng cường vai trò, sự tham gia của cộng đồng dân cư sinh sống trên, xung quanh vùng đất ngập nước và các bên liên quan trong bảo tồn, sử dụng bền vững vùng đất ngập nước. Đảm bảo cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng, hợp lý về quyền và nghĩa vụ giữa các bên liên quan;

* + 1. Phương án tổ chức không gian
       1. Định hướng tổ chức không gian kinh tế - xã hội

+ Vùng đồng bằng cao và trung du – từ QL1 đến đường bộ cao tốc, khu vực địa hình cao tại một số khu vực giáp phía Tây đường bộ cao tốc – vùng trọng điểm phát triển:

Tập trung phát triển kinh tế và đô thị tại khu vực giáp QL1. Xác định toàn dải này như một vùng đô thị - kinh tế; Trong đó, các đô thị hiện hữu đóng vai trò trung tâm hơn, nhưng không nhất thiết mở rộng các đô thị này quá nhiều.

Ưu tiên và khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ có yêu cầu qũy đất lớn dọc các tuyến Đông – Tây và dọc theo đường bộ cao tốc, nhưng cần đảm bảo đất công nghiệp không nằm trong vùng lưu vực của các hồ, khuyến khích phát triển công nghiệp về phía Tây đường bộ cao tốc - quan trọng.

|  |
| --- |
| C:\Users\ADMIN\Desktop\230416- chu thich DINH HUONG PHAN KHONG GIAN.jpg |

Hình 5. 1 Phương án điều chỉnh tổ chức không gian và sử dụng đất huyện Vĩnh Linh đến năm 2030

+ **Vùng Cồn cát ven biển:**

Các quỹ đất công nghiệp khuyến khích điều chỉnh sang chức năng dịch vụ hoặc/và đô thị, để tạo điều kiện khai thác sử dụng quỹ đất này một cách hiệu quả, linh hoạt và hài hòa.

Phục hồi sinh thái rừng cồn cát, đan xen phát triển bất động sản đô thị du lịch biển, kết hợp với dịch vụ môi trường. Nâng cấp chất lượng môi trường sống của các khu dân cư, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng

**+ Vùng trũng ven biển:** Duy trì sinh thái nông nghiệp – hỗ trợ trữ nước trong mùa lũ; kết nối và nâng cao chất lượng môi trường sống của các cộng đồng dân cư hiện hữu, kết nối thành mạng lưới đan xen trong cảnh quan nông nghiệp, phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái vùng trũng và du lịch khai thác cảnh quan nông nghiệp.

**+ Vùng trung du phía Tây đường Bộ cao tốc:** Trước mắt giữ làm khu vực trang trại, chăn nuôi kết hợp trồng trọt.

**+ Vùng núi:**

Bảo vệ rừng đầu nguồn, khôi phục sinh thái, tăng độ che phủ, phát triển lâm nghiệp bền vững và du lịch văn hoá dân tộc, có vai trò an ninh quốc phòng và văn hoá xã hội hơn là kinh tế. Những điểm cửa khẩu chỉ là những điểm tập trung hơn.

Phát triển hệ sinh thái du lịch dựa trên những giá trị sinh thái đa dạng, gắn với các khu đô thị và khu dân cư, du lịch cộng đồng

* + - 1. Khu vực đô thị

Hệ thống đô thị được tổ chức theo các cấp loại đô thị, căn cứ vào các yếu tố về quy mô đô thị, tính chất đô thị, vị thế đô thị trong hệ thống quốc gia, khu vực. Trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Trị ,sẽ có các đô thị cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và có đô thị đặc thù.

Phân bố hệ thống đô thị theo tầng bậc, căn cứ vào chức năng vị thế đô thị và kết hợp với quy mô đô thị để xác định một số định hướng cơ bản, những yêu cầu rà soát các quy hoạch chung xây dựng các đô thị trong mối quan hệ toàn vùng, giữa các khu vực đô thị, giữa các cấp đô thị…. Các đề xuất có thể xem như khung phát triển không gian vùng, các tiền đề để lập các quy hoạch các đô thị và trọng điểm đầu tư.

Hệ thống đô thị hiện có 3 đô thị là thị trấn Hồ Xá (huyện lỵ), thị trấn Bến Quan, thị trấn Cửa Tùng.

Dự kiến quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 là khoảng 1.1000 - 1.200 ha. (Các chỉ tiêu sẽ được luận chứng đầy đủ và có thể được nghiên cứu điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương tại thời điểm lập các quy hoạch đó, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, phát triển kinh tế)

Bảng 5. 12 Quy mô cấp loại đô thị của huyện Vĩnh Linh

| **TT** | **Danh mục** | **Dân số đô thị** | | | **Phân loại đô thị** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2020** | **Năm** 2030 | **Năm 2050** | **Năm 2020** | **Năm 2030** | **Năm 2050** |
|  | Tổng cộng | 25.594 | 44.800 – 45.400 | 74.800 – 75.300 |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Hồ Xá | 13.157 | 21.000 – 21.300 | 32.100 – 32.200 | V | IV | IV |
| 2 | Thị trấn Bến Quán | 4.056 | 7.000– 7.200 | 10.900 – 11.100 | V | V | V |
| 3 | Thị trấn Cửa Tùng | 8.513 | 16.700 – 16.900 | 31.800 – 32.000 | V | V | V |

* **Phương án phát triển thị trấn Hồ Xá**

- Phân loại đô thị :

**+ Đến năm 2030:** đạt tiêu chí đô thị loại IV, đầu tư nâng cấp hạ tầng và chất lượng đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV.

**+ Đến năm 2050**: duy trì, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V. Đầu tư nâng cao chất lượng đạt đô thị loại IV.

- Dự báo quy mô dân số (dân số chính thức) của thị trấn Hồ Xá

**+ Dân số đến năm 2025:** khoảng 13.000-15.000 người

**+ Dân số đến năm 2030:** khoảng 15.000-17.000 người

**+ Dân số đến năm 2050:** khoảng 23.000-25.000 người

- Dự báo quy mô dân số (dân số chính thức và các thành phần dân số khác) của thị trấn Hồ Xá:

**+ Đến năm 2025:** là khoảng 18.000 – 20.000 người.

**+ Đến năm 2030:** là khoảng 20.000 – 22.000 người.

**+ Đến năm 2050:** là khoảng 31.000 – 33.000 người.

Chức năng : (đô thị huyện lỵ huyện Vĩnh Linh) Thị trấn Hồ Xá là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa xã hội của huyện Vĩnh Linh và vùng phía Bắc tỉnh Quảng Trị. Là đầu mối giao thông quan trọng nối thành phố tỉnh lỵ Đông Hà với các tỉnh phía Bắc, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng

Động lực : Là trung tâm kinh tế, chính trị của huyện Vĩnh Linh, đồng thời là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh Quảng Trị; Là đầu mối giao thông quan trọng liên hệ giữa các tỉnh phía Bắc và các tỉnh phía Nam với tuyến Quốc lộ 1A; đây là lợi thế để phát triển kinh tế xã hội; Là trung tâm giao lưu văn hoá, du lịch của huyện Vĩnh Linh; có mối liên hệ chặt chẽ với các khu du lịch và di tích lịch sử quan trọng của tỉnh Quảng Trị và huyện Vĩnh Linh như Đôi bờ sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, bến đò Tùng Luật, Địa đạo Vịnh Mốc, khu rừng nguyên sinh Rú Lịnh… Là điểm cung cấp các dịch vụ thương mại - văn hóa cho khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá nằm gần kề đô thị.

Hướng phát triển không gian: chủ yếu dọc QL1 và phát triển trong khu vực thị trấn hiện có. Tuy nhiên, cần kết nối với các không gian phát triển lân cận có liên quan như: Mở rộng không gian xây dựng tại khu vực ruộng thấp dọc QL1 và khu vực phía Đông Bắc thị trấn nhằm khai thác quỹ đất thuận lợi phục vụ nhu cầu đô thị hóa, mở rộng thị trấn trong tương lai. Khai thác cảnh quan ven sông Hồ Xá để tạo thành không gian công viên cây xanh, công viên sinh thái.

* **Phương án phát triển thị trấn Bến Quan**

- Phân loại đô thị:

**+ Đến năm 2030:** duy trì, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V

**+ Đến năm 2050**: duy trì, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V

- Dự báo quy mô dân số (dân số chính thức) của thị trấn Bến Quan

**+ Dân số đến năm 2025:** khoảng 3.000 - 5.000 người

**+ Dân số đến năm 2030:** khoảng 4.000 - 6.000 người

**+ Dân số đến năm 2050:** khoảng 7.000 - 9.000 người.

- Dự báo quy mô dân số (dân số chính thức và các thành phần dân số khác) của thị trấn Bến Quan:

**+ Đến năm 2025:** là khoảng 5.000 – 7.000 người.

**+ Đến năm 2030:** là khoảng 6.000 – 8.000 người.

**+ Đến năm 2050:** là khoảng 10.000 – 12.000 người.

- Chức năng: Là đô thị phát triển kinh tế tổng hợp phía Tây huyện Vĩnh Linh.

- Động lực : Nằm cạnh cao tốc Bắc – Nam, khai thác dịch vụ - thương mại trên tuyến đường Hồ Chí Minh, cụm công nghiệp Bến Quan.

- Hướng phát triển không gian: phát triển 2 bên của trục kinh tế đường Hồ Chí Minh và đường tỉnh 571. Khu trung tâm hành chính - thương mại dịch vụ là điểm nhấn đô thị. Quy hoạch cây xanh cảnh quan ven bờ sông Sa Lung và các suối nhỏ, hệ thống cây xanh đường phố, cây trồng công nghiệp, cây ăn quả tạo nên không gian xanh xen kẽ giữa các khu chức năng của đô thị.

* **Phương án phát triển thị trấn Cửa Tùng**

- Phân loại đô thị:

**+ Đến năm 2030:** duy trì, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V.

**+ Đến năm 2050**: duy trì, hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V.

- Dự báo quy mô dân số (dân số chính thức) của thị trấn Cửa Tùng.

**+ Dân số đến năm 2025:** khoảng 9.000 - 11.000 người.

**+ Dân số đến năm 2030:** khoảng 10.000 - 12.000 người

**+ Dân số đến năm 2050:** khoảng 17.000 – 19.000 người.

- Dự báo quy mô dân số (bao gồm dân số quy đổi) của thị trấn Cửa Tùng

**+ Dân số đến năm 2025:** khoảng 13.000 - 15.000 người

**+ Dân số đến năm 2030:** khoảng 16.000-18.000 người

**+ Dân số đến năm 2050:** khoảng 31.000 - 33.000 người

- Chức năng: Đô thị kinh tế tổng hợp thuộc vĩnh linh nằm trong tam giác du lịch của tỉnh bao gồm Cửa Việt – Cửa tùng – Đảo Cồn Cỏ, phát triển Du lịch - dịch vụ, thương mại phía Đông huyện Vĩnh Linh.

- Động lực : dịch vụ, du lịch, chế biến thủy sản, dịch vụ cảng biển, phát triển dịch vụ du lịch biển, có bãi biển Cửa Tùng.

- Hướng phát triển không gian: không gian đô thị phát triển dọc ven biển từ khu vực mũi Si đến cảng Cửa Tùng. Quỹ đất dự trữ phát triển bố trí ở phía Tây Bắc.

Ảnh có chứa bản đồ

Mô tả được tạo tự động

Hình 5. 2 *Sơ đồ quy hoạch địa giới hành chính và quy hoạch phát triển đô thị nông thôn*

* + - 1. Khu vực nông thôn

Thực hiện công tác bố trí sắp xếp, ổn định dân cư khu vực nông thôn: sắp xếp ổn định các hộ nằm trong vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai nguy hiểm, sắp xếp các hộ đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới có kết cấu  hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, gắn với phát triển các đô thị. Đẩy mạnh khu dân cư theo quy hoạch, tiếp tục phát triển giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt; hình thành các điểm dân cư tập trung mới, có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu.

Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ như: thương mại, du lịch, vận tải, ngân hàng, thông tin - truyền thông. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái, biển, nghĩ dưỡng. Mở rộng các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ cao cấp, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Bảo tồn, tôn tạo và giữ gìn các công trình di tích, tôn giáo tín ngưỡng và kiến trúc dân gian có giá trị và các đặc trưng cảnh quan của khu vực; duy trì và phát huy hiệu quả các địa điểm du lịch trên địa bàn.

Động lực để phát triển nông thôn bền vững là nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, xét trên cả khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Nội dung của phát triển nông thôn bền vững bao gồm 4 quá trình: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Đô thị hóa; Kiểm soát dân số; Bảo vệ môi trường sinh thái.

Xây dựng, tiến tới hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn. Chú trọng phát triển mạng lưới giao thông nông thôn, nâng cấp đường ôtô từ huyện đến các cụm xã, xã. Sửa chữa các công trình thuỷ lợi đã có, phục vụ chủ động tưới tiêu cho cây lúa, cây công nghiệp và cây ăn quả. Thực hiện chương trình nước sạch ở nông thôn. Mạng lưới điện và thông tin - truyền thông tiếp tục được đầu tư nâng cấp,

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Hướng vào công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản, may mặc, cơ khí chế tạo và sửa chữa công cụ lao động nông nghiệp, phát triển các làng nghề.

Phát triển hệ thống dịch vụ nông thôn, tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ có nhu cầu để tạo việc làm cho lao động, tăng thu nhập và nâng cao đời sống dân cư nông thôn.

* + 1. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật
       1. Hạ tầng giao thông vận tải, logistics
          1. Giao thông đường bộ

\*. Đường bộ cao tốc

Đoạn tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ: Đoạn tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ là một phần của tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Đông. Theo quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 vừa được TTg Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 (QH 1454), đoạn tuyến cao tốc Vạn Ninh – Cam Lộ có chiều dài 68 km, trong đó đoạn đi qua địa bàn tỉnh Quảng Trị dài khoảng 34km với hướng tuyến chủ yếu bám theo đường Hồ Chí Minh phía Đông hiện tại. Quy mô thiết kế 6 làn xe.Tiến trình đầu tư trước năm 2030. Chiều dài dài tuyến quy hoạch đi qua huyện Vĩnh Linh khoảng: 18km.

\*. Quốc lộ :

- Quốc lộ 1A

Tuyến đường bộ quan trọng chạy dọc tỉnh Quảng Trị kéo dài từ Vĩnh Chấp đến thôn Câu Nhi Hải dài 87,42km. Toàn bộ tuyến nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II theo từng giai đoạn nhằm tăng cường khả năng lưu thông các phương tiện giao thông và không gian đô thị. Chiều dài đi qua địa bàn huyện Vĩnh Linh khoảng: 18km.

- Quốc lộ 9D

Điểm đầu: Cảng Cửa Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Điểm cuối: Cửa khẩu Tà Rùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

Hướng tuyến: Cơ bản đi theo hướng đường hiện tại đến giao với QL.1 tuyến tiếp tục đi theo hướng Đông Tây đến đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đi trùng với đường Hồ Chí Minh rồi kết nối với cửa khẩu Tà Rùng.

Chiều dài tuyến: 105.9km.

Quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật: cấp III-IV, 2 làn xe.

Chiều dài đi qua địa bàn huyện Vĩnh Linh khoảng: 54km.

\*. Đường ven biển

- Đoạn 1: Đường ven biển từ ranh giới Quảng Bình - Quảng Trị đến Nam cầu Cửa Việt:

- Đoạn 2: Từ đường ven biển đến thành phố Đông Hà

- Tổng chiều dài tuyến: 55,7km.

- Chiều dài tuyến đi qua địa bàn huyện Vĩnh Linh khoảng: 25,4km.

\*. Đường tỉnh

- Đường tỉnh 571: Nâng cấp 1 phần chuyển thành Quốc lộ 9D.

- Đường tỉnh 573B:

+ Giai đoạn đến 2025: kéo dài tuyến đoạn từ Vĩnh Thủy đến gặp đường bộ cao tốc Bắc - Nam nhánh Đông, đoạn kéo dài khoảng 8km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.MN. Như vậy sau quy hoạch ĐT.573 có chiều dài 15km.

+ Giai đoạn 2026-2030: Thảm BTN toàn tuyến.

- Đường tỉnh 574:

+ Giai đoạn đến 2025: Duy tu bảo dưỡng tuyến.

+ Giai đoạn 2026-2030: Nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III.ĐB, nền rộng 12m; mặt rộng 11m.

- Tuyến tránh Tây Quốc lộ 1A

+ Điểm đầu: Giao với đường QL.1 (Km719+500), huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.

+ Điểm cuối : Ranh giới giữa tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Tổng chiều dài dự án: Khoảng 71.00Km.

+ Chiều dài đi qua địa địa bàn huyện Vĩnh Linh khoảng 15,8km

\*. Đường huyện

Toàn huyện có khoảng 26 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 225,170km, định hướng phát triển theo quy hoạch của địa phương trong đó ưu tiên đầu tư một số tuyến đường quan trọng như đường Phạm Văn Đồng kéo dài, đường Đinh Tiên Hoàng nối dài đến đường ven biển và biển Vĩnh Thái…

\*. Quy hoạch phát triển đường thủy nội địa.

Trong giai đoạn quy hoạch đầu tư nạo vét luồng lạch trên tuyến đảm bảo độ sâu luồng -1.2m, tạo điều kiện thuận lợi cho các phương tiên có tải trọng 10-15 tấn hoạt động dễ dàng.

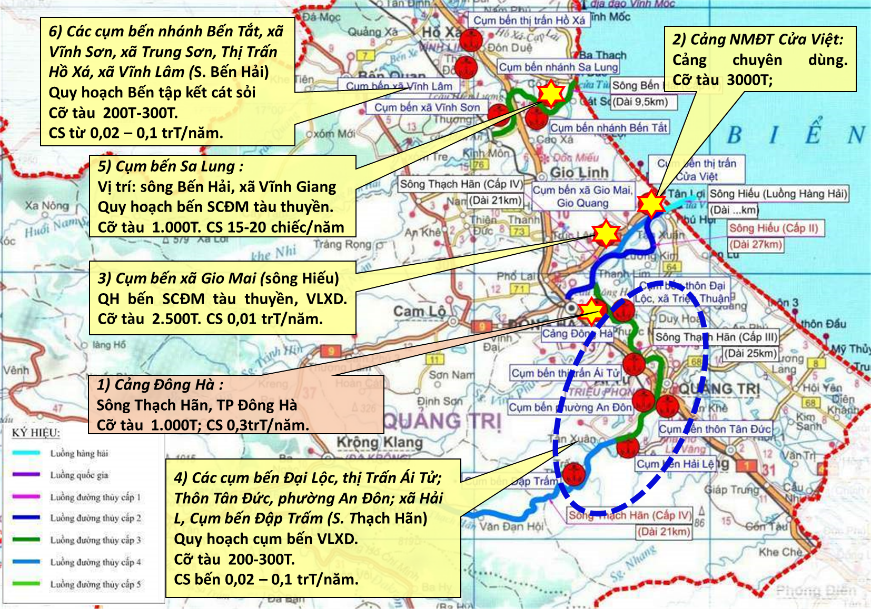
Quy hoạch các cụm bến nhánh Bến Tắt, xã Vĩnh sơn, xã Trung Sơn, Thị trấn Hồ Xá, xã Vĩnh Lâm (Sông Bến Hải) có chức năng bến tập kết cát sỏi đáp ứng tàu 200T-300T với công suất từ 0.02-0.1 triệu tấn/năm.

Quy hoạch bến sửa chữa đóng mới tàu thuyền trên bến Sa Lung tại vị trí trên sông Bến Hải khu vực xã Vĩnh Giang đáp ứng cỡ tàu 1000T, công suất 15-20 chiếc/năm.

Ngoài ra, tiến hành cải tạo, nâng cấp các bến sông hiện có đảm bảo thuận tiện cho hành khách theo quy hoạch của địa phương.

Quy hoạch phát triển đường biển

Đầu tư nâng cấp mở rộng cảng cá Cửa Tùng và hoàn tất các thủ tục pháp lý để chính thức đưa tuyến vận tải Cửa Tùng – Cồn Cỏ vào quản lý, khai thác. Ngoài ra kiến nghị bổ sung Quy hoạch khu bến Vịnh Mốc vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Hình 5. 3 Quy hoạch Đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

* + - * 1. Quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông đường sắt

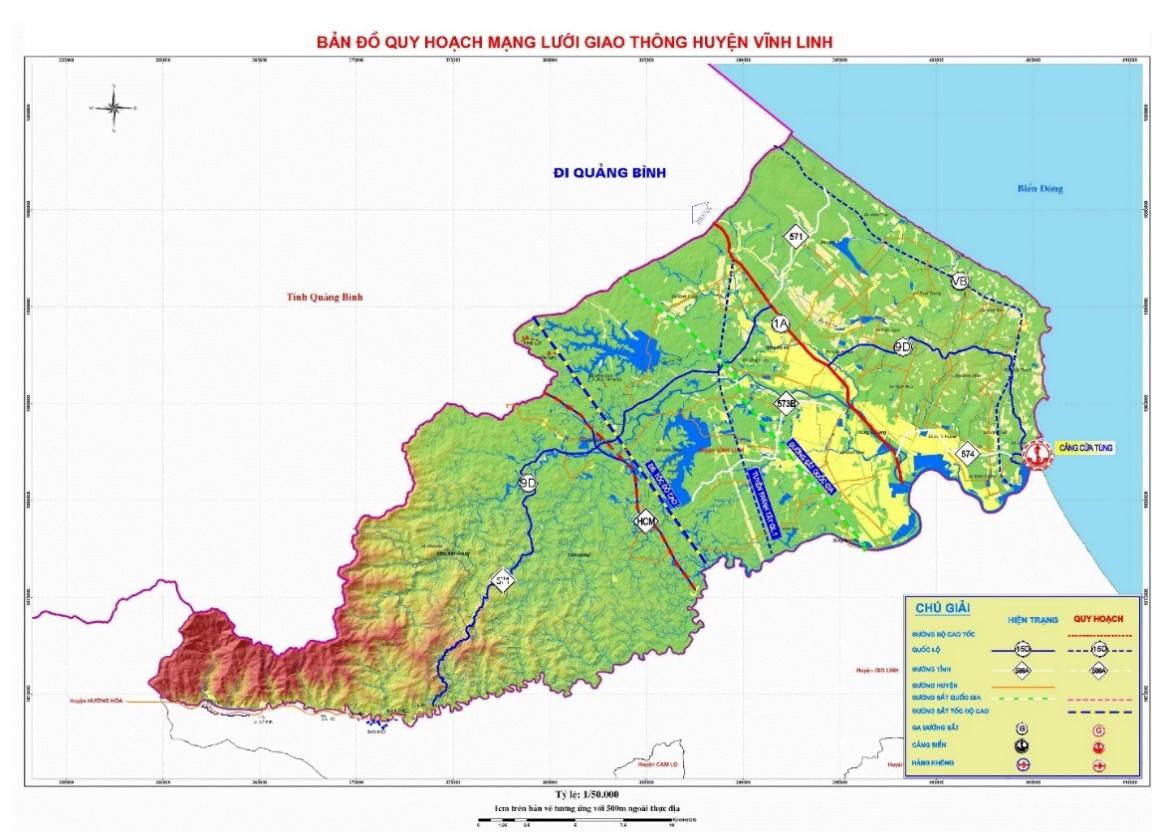
Định hướng phát triển đường sắt theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021, theo đó:

- Nâng cấp cải tạo tuyến đường sắt Bắc-Nam (chiều dài qua huyện Vĩnh Vinh khoảng 19,4km) đảm bảo an toàn chạy tàu và từng bước nâng cao năng lực vận tải.

- Định hướng phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam theo tiêu chuẩn đường đôi, khổ 1435mm, vận tốc thiết kế 350km/h với tổng chiều dài 1545km trong đó chiều dài qua địa bàn Huyện khoảng 15,37km.

* + - * 1. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Trong giai đoạn 2021-2025, đề xuất với Tỉnh và Trung ương bố trí nguồn lực ưu tiên đầu tư tuyến đường kết nối từ xã Vĩnh Ô đi đường HCM-Tây (QL9D kéo dài); tuyến đường tỉnh 571 kết nối QL 1 với tuyến đường ven biển tại xã Vĩnh Thái. Cải tạo nâng cấp đường từ Kim Thạch (trước đây là Vĩnh Kim) đi Vĩnh Thái.



Hình 5. 4 Bản đồ quy hoạch giao thông huyện Vĩnh Linh

* + - 1. Hạ tầng năng lượng, cấp điện

Với việc phát triển các khu cụm công nghiệp như Tây Bắc Hồ Xá, Đông – Tây Vĩnh Linh, đồng thời đẩy mạnh các khu dịch vụ du lịch như Vĩnh Thái, Vĩnh Hòa, phụ tải của huyện Vĩnh Linh dự kiến tiếp tục tăng trưởng trong giai đoạn tới. Tới năm 2030, phụ tải cực đại dự kiến đạt khoảng 75MW.

*Bảng tính toán phụ tải điện*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục** | **Dự báo** | | **Chỉ tiêu** | | **Hệ số tham gia** | **Tổng phụ tải (kW)** |
| **Quy mô** | **Đơn vị** | **Quy mô** | **Đơn vị** |
| **Đến năm 2030** | | | | | | |
| Phụ tải sinh hoạt | 122.900 | người | 330 | w/người | 0,7 | **28.390** |
| Phụ tải công cộng, dịch vụ | 28.390 | kW | 30 | % phụ tải điện sinh hoạt | 1 | **8.517** |
| Công nghiệp | 268,77 | ha | 200 | kw/ha | 0,7 | **37.628** |
| **Tổng** |  |  |  |  |  | **74.535** |

Dự kiến đến năm 2030 :

- Nâng công suất trạm 110 kV Vĩnh Linh từ 40 MVA lên 2x40 MVA, đồng thời xây mới trạm biến áp 110 kV Tây Bắc Hồ Xá nhằm cấp điện cho phụ tải khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá, dự kiến trạm biến áp 110 kV Tây Bắc Hồ Xá được đấu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Vĩnh Linh – Áng Sơn.

- Tất cả các tuyến đường dây trung thế sau trạm 110KV được thiết kế mạch vòng kín vận hành hở, được cấp điện từ 2 thanh cái phân đoạn hoặc hai nguồn khác nhau, chuyển đổi phương thức sẽ không mất điện khách hàng và ứng dụng điều khiển từ xa tất cả các thiết bị từ trung tâm điều khiển.

- Cải tạo và nâng cấp các tuyến trung thế hiện có, ngoài ra đề xuất xây dựng mới các tuyến 22kV sau trạm 110kV Vĩnh Linh như sau:

- Nâng cấp, cải tạo các xuất tuyến 472, 474 hiện có, tiếp tục cấp điện cho các phụ tải phía bắc huyện Vĩnh Linh. Xuất tuyết 472 cấp điện cho các phụ tải dọc theo quốc lộ 1A phía bắc thị trấn Hồ Xá , khu công nghiệp (KCN) Tây Bắc Hồ Xá và một phần các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú. Xuất tuyến 474 cấp điện cho xã Trung Nam, Vĩnh Thái và một phần các xã Vĩnh Chấp, Vĩnh Tú.

- Nâng cấp cải tạo xuất tuyến 476 hiện có, tiếp tục cấp điện cho phụ tải các xã Vĩnh Long, Vĩnh Khê, thị trấn Bến Quan, Vĩnh Hà và các xã Vĩnh Ô.

- Nâng cấp cải tạo xuất tuyến 478 hiện có, tiếp tục cấp điện cho phụ tải khu vực phía nam thị trấn Hồ Xá, các xã Vĩnh Lâm, Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn và liên lạc, hỗ trợ với xuất tuyến 476.

- Xây dựng mới xuất tuyến 471 hỗ trợ cấp điện cho xuất tuyến 472 hiện có.

- Xây dựng mới xuất tuyến 473, cấp điện chính cho khu vực phía đông nam huyện gồm thị trấn Cửa Tùng, CCN Cửa Tùng, các xã Vĩnh Hòa, Vĩnh Kim, Hiền Thành, Vĩnh Thạch, Hiền Thành, Vĩnh Tân, Vĩnh Giang, được hỗ trợ cấp điện với xuất tuyến 478 và liên lạc với xuất tuyến 472 trạm 110kV Gio Linh.

* + - 1. Hạ tầng cấp nước

*a.* *Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước*

*\* Tiêu chuẩn cấp nước:*

Căn cứ theo tiêu chuẩn dùng nước

Bảng 5. 13 Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01:2021/BXD

| **TT** | **Phân loại đô thị** | **Tiêu chuẩn** | **Tỷ lệ cấp nước** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đô thị loại IV,V | 100-120 lít/người.ngđ | 100% |
| 2 | Khu kinh tế, khu công nghiệp | 20-45 m3/ha.ngđ | 70% diện tích |
| 3 | Dịch vụ công cộng | 10% Qsh |  |
| 4 | Tưới cây, rửa đường | 8% Qsh |  |
| 5 | Dự phòng rò rỉ | 15%Q |  |
| 6 | Bản thân nhà máy | 4-5% Q |  |

Bảng 5. 14 Nhu cầu dùng nước

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Hồ Xá** | | | | | | | |  |
| **STT** | **Đối tượng dùng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn** | | | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
| **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |  | **2030** | **250** |
| 1 | Nước sinh hoạt đô thị | 15.500 | 23.500 | 120 | 150 | l/người. ngày | 1.860 | 3.525 |
| 2 | Nước sinh hoạt khách vãng lai | 5.700 | 8.700 | 100 | 120 | l/người. ngày | 570 | 1.044 |
| 3 | Tổng (Qsh) |  |  |  |  |  | 2.430 | 4.569 |
| 4 | Dịch vụ, công cộng |  |  | 10% |  | Qsh | 243 | 457 |
| 5 | Rửa đường, tưới cây |  |  | 8% |  | Qsh | 194 | 366 |
| 6 | Tiểu thủ công nghiệp |  |  | 8% |  | Qsh | 194 | 366 |
| 7 | Công nghiệp | 339,36 |  | 22.00 |  | m3/ha | 7.466 | 7.466 |
| 8 | Nước chữa cháy |  |  | 35 |  | l/s | 756 | 756 |
| 9 | Nước dự phòng, rò rỉ |  |  | 15% |  | Q(3-8) | 1.693 | 2.097 |
| 10 | Nước cho nhà máy |  |  | 4% |  | Q(3-9) | 519 | 643 |
| 11 | Tổng cộng (Qtb) |  |  |  |  |  | 13.495 | 16.719 |
| 12 | **Làm tròn** |  |  |  |  |  | **13.500** | **16.800** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. TT Bến Quan** | | | | | | | |  |
| **STT** | **Đối tượng dùng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn** | | | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
|  |  | **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |  | **2030** | **2050** |
| 1 | Nước sinh hoạt đô thị | 5.000 | 7.800 | 120 | 150 | l/người. ngày | 600 | 1.170 |
| 2 | Nước sinh hoạt khách vãng lai | 2.100 | 3.200 | 100 | 120 | l/người. ngày | 210 | 384 |
| 3 | Tổng (Qsh) |  |  |  |  |  | 810 | 1.554 |
| 4 | Dịch vụ, công cộng |  |  | 10% |  | Qsh | 81 | 155 |
| 5 | Rửa đường, tưới cây |  |  | 8% |  | Qsh | 65 | 124 |
| 6 | Tiểu thủ công nghiệp |  |  | 8% |  | Qsh | 65 | 124 |
| 7 | Nước chữa cháy |  |  | 15 |  | l/s | 162 | 162 |
| 8 | Nước dự phòng, rò rỉ |  |  | 15% |  | Q(3-7) | 177 | 318 |
| 9 | Nước cho nhà máy |  |  | 4% |  | Q(3-8) | 54 | 98 |
| 10 | Tổng cộng (Qtb) |  |  |  |  |  | 2.224 | 2.536 |
| 11 | **Làm tròn** |  |  |  |  |  | **2.300** | **2.600** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3. Cửa Tùng** | | | | | | | |  |
| **STT** | **Đối tượng dùng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn** | | | **Nhu cầu (m3/ngđ)** | |
| 1 | Nước sinh hoạt đô thị | **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |  | **2030** | **2050** |
| 10.800 | 18.200 | 120 | 150 | l/người. ngày | 1.296 | 2.730 |
| 2 | Nước khách vãng lai | 6.000 | 13.700 | 100 | 120 | l/người. ngày | 600 | 1.644 |
| 3 | Tổng (Qsh) |  |  |  |  |  | 1.896 | 4.374 |
| 4 | Dịch vụ du lịch |  |  | 10% |  | Qsh | 190 | 437 |
| 5 | Công cộng |  |  | 8% |  | Qsh | 152 | 350 |
| 6 | Rửa đường, tưới cây |  |  | 8% |  | Qsh | 152 | 350 |
| 7 | Tiểu thủ công nghiệp |  |  | 8% |  | Qsh | 152 | 350 |
| 8 | Công nghiệp | 15.00 |  | 22 |  | m3/ha | 165 | 165 |
| 9 | Nước chữa cháy |  |  | 15 |  | l/s | 324 | 324 |
| 10 | Nước dự phòng, rò rỉ |  |  | 15% |  | Q(3-9) | 454 | 953 |
| 11 | Nước cho nhà máy |  |  | 4% |  | Q(3-10) | 139 | 292 |
| 12 | Tổng cộng (Qtb) |  |  |  |  |  | 3.623 | 7.595 |
| 13 | **Làm tròn** |  |  |  |  |  | **3.700** | **7.500** |

* + - * 1. Định hướng cấp nước

\* Nguồn nước:

- Sông Sa Lung: Hiện tại sông Sa Lung vẫn đủ cung cấp cho hoạt động khai thác nước thô phục vụ NMN Bến Quan. Tuy nhiên, sông Sa Lung đang bị ảnh hưởng ô nhiễm của tình trạng khai thác khoáng sản ở thượng nguồn của những năm trước đây; hạ lưu bị ảnh hưởng bởi hoạt động của nhà máy sản xuất và chế biến cao su.

- Ngoài ra do sự ảnh hưởng ô nhiễm nguồn nước trên dòng chính sông Sa Lung, nhất là khu vực Hạ lưu. Vậy dự kiến bổ sung nguồn nước từ lượng nước lòng hồ Bảo Đài.

\* Cấp nước đô thị

- Đô thị Hồ Xá và Đô thị Bến Quan

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 15.800 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 19.400 m3/ngđ. Chi tiết xem phụ lục 1.

Giai đoạn 2030:

+ Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m3/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam.

+ Nâng cấp NMN Bến Quan lên công suất 5.000 – 15.000 m3/ngđ; cung cấp nước sạch cho thị trấn Bến Quan, thị trấn Hồ Xá, KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh; nguồn nước sông Sa Lung, có thể bổ sung nước từ đập Bảo Đài.

+ Xây dựng NMN tại xã Vĩnh Long công suất 5.000 – 15.000 m3/ngđ, phạm vi cấp nước bao gồm KCN Tây Bắc Hồ Xá và các xã vùng nông thôn huyện Vĩnh Linh, nguồn nước sông Sa Lung, hồ La Ngà, hồ Bảo Đài.

Tầm nhìn 2050:

+ Duy trì hoạt động NMN Hồ Xá công suất 2.000 m3/ngđ cung cấp nước sạch cho thị trấn Hồ Xá và xã Trung Nam.

+ Tiếp tục sử dụng nước sạch từ NMN Bến Quan, công suất 10.000 – 15.000 m3/ngđ và NMN Vĩnh Long, công suất 10.000 – 15.000 m3/ngđ.

- Đô thị Cửa Tùng

+ Nhu cầu dùng nước giai đoạn 2030: khoảng 3.700 m3/ngđ, tầm nhìn 2050: khoảng 7.500 m3/ngđ.

Giai đoạn 2030:

+ Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước-Vùng trung tâm Quảng Trị; Được cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trấm, NMN Quật Xá, NMN Gio Linh; Các NMN trong vùng sẽ bổ trợ cấp nước cho nhau; Cấp cho Cửa Tùng 3.700 m3/ngđ.

Tầm nhìn 2050:

+ Đô thị Cửa Tùng thuộc phân vùng cấp nước-Vùng trung tâm Quảng Trị; Được cấp nước từ các nguồn: NMN Tân Lương, NMN Trấm, NMN Quật Xá, NMN Gio Linh; Các NMN trong vùng sẽ bổ trợ cấp nước cho nhau; Cấp cho Cửa Tùng 7.500 m3/ngđ.

\* Cấp nước nông thôn

- Mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị phục vụ cho khu vực nông thôn lân cận với đô thị.

- Tiếp tục duy trì hệ thống các công trình cấp nước sạch tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân trên địa bàn các xã đã có công trình cấp nước. Ưu tiên thu hút tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước đối với các công trình hoạt động tốt, có chất lượng nguồn nước đảm bảo đủ điều kiện mở rộng phạm vi cấp nước cho các xã lân cận.

- Nâng cấp, mở rộng phạm vi cấp nước từ các công trình cấp nước nông thôn tập trung hoạt động bền vững.

- Xây dựng mới các công trình cấp nước nông thôn tập trung thay thế cho các công trình cấp nước nông thôn tập trung không hoạt động hoặc hoạt động kém bền vững.

- Thanh lý các công trình cấp nước nông thôn tập trung không hoạt động theo luật định.

- Dự án *“Nước sạch và vệ sinh nông thôn bền vững và chống chịu với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Trị*”: Xây dựng Hệ thống cấp nước sạch tại 04 xã: Vĩnh Lâm, Vĩnh Sơn, Vĩnh Thủy, Vĩnh Long, Vĩnh Tú, Vĩnh Chấp thuộc huyện Vĩnh Linh (Đối tượng hưởng thụ dự án bao gồm khoảng 7.297 hộ gia đình).

*- Dự án “Cụm công trình Khe Mước – Bến Than, tỉnh Quảng Trị”:* Xây dựng nhà máy xử lý cấp nước sinh hoạt nông thôn lấy nước từ nguồn nước hồ Khe Mước, đập dâng Bến Than cung cấp nước sạch cho người dân vùng nông thôn phía Tây các huyện Gio Linh, Vĩnh Linh.

* + - 1. Hạ tầng thoát nước
         1. Thoát nước mưa

- Đảm bảo hệ thống thoát nước mưa, nước thải tại đô thị được xây dựng đồng bộ, đạt yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và phù hợp với quy hoạch đô thị; đảm bảo nước thải tại các bệnh viện, khu, cụm công nghiệp, làng nghề phải được xử lý đáp ứng đủ tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Nước mưa chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

+ Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

+ Nước mưa tại các đô thị được thoát ra sông Hồ Xá, sông Sa Lung, sông Bến Hải và thoát trực tiếp ra biển.

+ Khai thông dòng chảy, nâng cấp các cửa xả thoát nước

* + - * 1. Thoát nước thải

*\* Chỉ tiêu và dự báo lượng thải*

- Tiêu chuẩn nước thải lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước.

Bảng 5. 15 Dự báo lượng thải

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Hồ Xá** | | | | | | | |  |
| **STT** | **Đối tượng dùng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn** | | | **Lượng thải (m3/ngđ)** | |
| **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |  | **2030** | **250** |
| 1 | Nước sinh hoạt đô thị | 15.500 | 23. 500 | 120 | 150 | l/người. ngày | 1.860 | 3.525 |
| 2 | Nước sinh hoạt khách vãng lai | 5.700 | 8.700 | 100 | 120 | l/người. ngày | 570 | 1.044 |
| 3 | Tổng (Qsh) |  |  |  |  |  | 2.430 | 4.569 |
| 4 | Dịch vụ, công cộng |  |  | 10% |  | Qsh | 243 | 457 |
| 5 | Tổng cộng (Qtb) |  |  |  |  |  | 2.673 | 5.026 |
| 6 | **Làm tròn** |  |  |  |  |  | **2.700** | **5.100** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. TT Bến Quan** | | | | | | | |  | |
| **Đối tượng dùng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn** | | | **Lượng thải (m3/ngđ)** | | |
|  | **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |  | **2030** | **2050** | |
| Nước sinh hoạt đô thị | 5.000 | 7.800 | 120 | 150 | l/người. ngày | 600 | 1.170 | |
| Nước sinh hoạt khách vãng lai | 2.100 | 3.200 | 100 | 120 | l/người. ngày | 210 | 384 | |
| Tổng (Qsh) |  |  |  |  |  | 810 | 1.554 | |
| Dịch vụ, công cộng |  |  | 10% |  | Qsh | 81 | 155 | |
| Tổng cộng (Qtb) |  |  |  |  |  | 891 | 1.709 | |
| **Làm tròn** |  |  |  |  |  | **900** | **1.800** | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3. Cửa Tùng** | | | | | | | |  |
| **STT** | **Đối tượng dùng nước** | **Quy mô** | | **Tiêu chuẩn** | | | **Lượng thải (m3/ngđ)** | |
| 1 | Nước sinh hoạt đô thị | **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |  | **2030** | **2050** |
| 10.800 | 18.200 | 120 | 150 | l/người. ngày | 1.296 | 2.730 |
| 2 | Nước khách vãng lai | 6.000 | 13.700 | 100 | 120 | l/người. ngày | 600 | 1.644 |
| 3 | Tổng (Qsh) |  |  |  |  |  | 1.896 | 4.374 |
| 4 | Dịch vụ du lịch |  |  | 10% |  | Qsh | 190 | 437 |
| 5 | Công cộng |  |  | 8% |  | Qsh | 152 | 350 |
| 6 | Tổng cộng (Qtb) |  |  |  |  |  | 2.238 | 5.161 |
| 7 | **Làm tròn** |  |  |  |  |  | **2.300** | **5.200** |

\* Giải pháp:

- Nước thải sinh hoạt khu đô thị:

+ Dự kiến xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng cho các đô thị Hồ Xá, đô thị Bến Quan, đô thị Cửa Tùng. Toàn bộ nước thải thu gom bằng hệ thống cống bao đưa về các trạm làm sạch để xử lý.

+ Các khu xử lý nước thải có thể xây dựng dưới các hình thức: trạm làm sạch với quy mô nhỏ hoặc tận dụng các ao, hồ sẵn có để làm sạch sinh học. Chọn hình thức xử lý, vị trí, quy mô, số lượng các khu xử lý sẽ được xác định cụ thể trong đồ án quy hoạch chung của các đô thị.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Hồ Xá, công suất 2030: 900 m3/ngđ. Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng công suất trạm xây dựng ở giai đoạn 2030 lên: 5.100 m3/ngđ.

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Bến Quan, công suất 2030: 300 m3/ngđ. Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng công suất trạm lên: 1.800 m3/ngđ

+ Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Tùng, công suất 2030: 700 m3/ngđ. Tầm nhìn đến năm 2050: Nâng công suất trạm lên: 5.200 m3/ngđ

- Nước thải khu vực nông thôn:

+ Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

+ Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm…

- Nước thải khu công nghiệp:

+ Đối với các khu, cụm công nghiệp tập trung sẽ xây dựng hệ thống nước thải riêng, nước mưa riêng. Nước thải sẽ được thu gom và trạm làm sạch tập trung để xử lý. Mỗi khu công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 trạm làm sạch. Vị trí và công suất của trạm làm sạch sẽ được xác định trong quy hoạch và dự án riêng của các khu, cụm công nghiệp.

+ Chất lượng nước thải công nghiệp sau khi xử lý phải đạt QCVN: 40:2011/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Nước thải y tế:

+ Nước thải các bệnh viện phải xử lý riêng, đạt QCVN 14: 2008/BTN-MT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

* + - 1. Hạ tầng phòng, chống thiên tai
         1. Giải pháp chung phát triển kết cấu hạ tầng PCTT

\*. Giải pháp phi công trình:

Tập huấn tuyên truyền, nâng cao tính chủ động cho chính quyền các cấp và cộng đồng dân cư về ý thức, trách nhiệm trong việc phòng chống thiên tai; Tổ chức diễn tập ứng phó với các tình huống thiên tai, nâng cao năng lực phòng chống thiên tai cho cộng đồng;

Nghiên cứu, quan trắc, thông báo diễn biến, cảnh báo vùng có nguy cơ cao xảy ra thiên tai;

Điều tra xây dựng bản đồ cảnh báo vùng, địa bàn có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, bão lốc,…; làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương;

Điều chỉnh quy hoạch khai thác cát, sỏi lòng sông, quy hoạch sử dụng đất, các bãi vật liệu xây dựng dọc bãi sông đảm bảo yêu cầu tiêu thoát lũ và phòng chống sạt lở;

Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, sắp xếp bố trí lại khu dân cư, lồng ghép nhiệm vụ phòng chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và vào việc thực hiện các chương trình, dự án;

Ngăn chặn, xử lý việc khai thác cát, sỏi, khoáng sản, xây dựng công trình, trái phép làm ảnh hưởng hoặc gây sạt lở bờ sông, bờ biển;

Thành lập và duy trì hoạt động của lực lượng quản lý để nhân dân dễ quản lý các tuyến đê, kè, sạt lở bờ sông, bờ biển;

Trồng rừng bảo vệ bờ, bảo vệ đất;

Nghiên cứu các mô hình thực nghiệm, áp dụng công nghệ mới xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển.

\*. Giải pháp công trình:

- Lập các dự án và triển khai các giải pháp đầu tư xây dựng công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển, trên cơ sở các nguyên tắc :

+ Đối với các tuyến kè sông, kè biển : Ưu tiên giải pháp giữ hiện trạng hoặc phát triển hệ thống thảm phủ thực vật dọc mái kè (tre, nứa, cây bụi...); gia cố hộ chân kè bằng lăng thể đá đổ; gia cố mái kè, đỉnh kè và tại vị trí đi qua các khu vực khu dân cư cần bố trí hệ thống thoát nước;

+ Đối với các khu vực sạt lở đi qua các khu du lịch, di tích lịch sử, văn hóa: Áp dụng các giải pháp công trình phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu phòng, chống sạt lở và không làm ảnh hưởng đến kiến trúc, hiện trạng vùng dự án;

+ Đối với các vị trí sạt lở ở miền núi: Chỉ đầu tư xây dựng công trình phòng, chống sạt lở ở các khu vực qua khu dân cư tập trung hoặc một số địa bàn không thể thực hiện di dời, khu vực có các cơ sở hạ tầng quan trọng;

- Ưu tiên xử lý các khu vực sạt lở đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm, đồng thời hàng năm tiếp tục rà soát, đánh giá cập nhật tình hình để điều chỉnh, bổ sung danh mục ưu tiên cho phù hợp. Xây dựng công trình tại các khu vực sạt lở và nạo vét dọc các tuyến sông bị bồi lấp, chỉnh trị dòng chủ lưu trên các hệ thống sông nhằm đảm bảo tiêu thoát lũ theo các giai đoạn quy hoạch.

* + - * 1. Giải pháp cụ thể phát triển kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Để tạo cơ sở pháp lý triển khai công tác phòng chống thiên tai (PCTT), đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050, lựa chọn các giải pháp cụ thể cho từng giai đoạn, từng khu vực đảm bảo tính khả thi, đồng bộ và bền vững nhằm xử lý hiệu quả trong PCTT trên địa bàn huyện. Các giải pháp công trình cụ thể như bảng sau:

Bảng 5. 16 Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng PCTT theo các giai đoạn

| **TT** | **Danh mục công trình** | **Địa điểm XD** | **Chiều dài (km)** | **Loại công trình** | **Giải pháp kỹ thuật** | **Giai đoạn đầu tư** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Kè bảo vệ bờ biển Vĩnh Thái đoạn qua các thôn Tân Mạch, Thái Lai, xã Vĩnh Thái (các khu vực sạt lở ăn sâu vào thân đê) | xã Vĩnh Thái | 1,5 | Kè biển | Hộ chân, gia cố mái và đỉnh kè | 2021-2030 |
| 2 | Kè bờ tả sông Hồ Xá đoạn qua Khóm Nam Hải - chợ Huyện thị trấn Hồ Xá | thị trấn Hồ Xá | 1 | Kè sông | Kè hộ chân | 2021-2030 |
| 3 | Kè bờ tả sông Bến Hải đoạn thôn Huỳnh Thượng | xã Vĩnh Sơn | 1,5 | Kè sông | Kè hộ chân | 2021-2030 |
| 4 | Nạo vét sông Hồ Xá đoạn từ Cầu Bắc Phú đến Cầu Điện | xã Vĩnh Chấp | 3 | Nạo vét đáy sông | Nạo vét, khơi thông, chỉnh trị dòng chảy | 2021-2030 |
| 5 | Kè bờ biển đoạn qua xã Vĩnh Thái (các khu vực sạt lở còn lại trên tuyến) | xã Vĩnh Thái | 1,5 | Kè biển | Hộ chân, gia cố mái và đỉnh kè | 2021-2030 |
| 6 | Kè bảo vệ bờ biển và khu di tích địa đạo Vĩnh Mốc (đoạn cửa ra) | xã Kim Thạch | 3 | Kè biển | Hộ chân, gia cố mái và đỉnh kè | 2031-2050 |
| 7 | Kè bờ tả sông Sa Lung đoạn qua thôn Gia Phúc, Sa Bắc | xã Vĩnh Long | 0,8 | Kè sông | Kè hộ chân | 2031-2050 |
| 8 | Kè bờ tả sông Sa Lung đoạn qua các thôn Sa Nam, Phúc Lâm, Gia Lâm | xã Vĩnh Long | 2 | Kè sông | Kè hộ chân | 2031-2050 |
| 9 | Kè bờ hữu sông Sa Lung đoạn qua các thôn Đức Xá (xã Vĩnh Thủy), Duy Viên, Đặng Xá, Lâm Cao, Quảng Xá (xã Vĩnh Lâm) | xã Vĩnh Thủy, Vĩnh Lâm | 8 | Kè sông | Kè hộ chân | 2031-2050 |
| 10 | Kè bờ tả sông Bến Hải đoạn qua thôn Dục Đức | xã Vĩnh Sơn | 0,3 | Kè sông | Kè hộ chân | 2031-2050 |
| 11 | Bờ tả thôn Gia Lâm | xã Vĩnh Long | 0,8 | Kè sông | Kè hộ chân | 2031-2050 |

* + - 1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi
         1. Định hướng chung

- Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, nâng cấp các hồ chứa, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình trên kênh để tăng hiệu quả được cấp nước, khả năng tiêu thoát của hệ thống, giảm lũ hạ du và đảm bảo an toàn cho bản thân công trình cũng như các công trình trên hệ thống.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản. Áp dụng các giải pháp tưới tiên tiến và tiết kiệm nước;

- Tập trung ưu tiên việc nâng cấp các hệ thống công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi bị hư hỏng nặng, tiến tới nâng cấp toàn bộ các hệ thống thủy lợi hiện có. Với mục tiêu đầu tư đồng bộ cho từng hệ thống, đầu tư trang thiết bị điều khiển vận hành để phát huy năng lực thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa; nghiên cứu, điều tra, khảo sát việc khai thác hợp lý nguồn nước ngầm để cấp nước tưới cho vùng gò đồi, vùng cát và cấp nước sinh hoạt;

- Nghiên cứu xây dựng mới liên kết với các công trình hiện có để khai thác tổng hợp hiệu quả nguồn nước đảm bảo định hướng phục vụ đa mục tiêu, đa ngành nghề trong điều kiện thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu ứng dụng các giải pháp kỹ thuật tiên tiến, phù hợp để khai thác hiệu quả nguồn nước ở vùng núi cao, vùng ven biển, cải tạo chua phèn. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn. Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác thiết kế, thi công, quản lý, vận hành công trình thủy lợi, đổi mới công tác quản lý, giám sát nhằm nâng cao hiệu quả khai thác các hệ thống công trình thuỷ lợi, chủ động trong việc điều tiết hồ chứa đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão, khai thác hợp lý nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

* + - * 1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi

Để hoàn thiện kết cấu hạ tầng thủy lợi trong thời gian tới, cần nâng cấp, sửa chữa các công trình đã hư hỏng và đầu tư xây dựng mới các công trình như bảng sau:

Bảng 5. 17 Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi theo các giai đoạn 2021 -2050

| TT | Tên công trình | Địa điểm xây dựng | F tưới (ha) | Giải pháp kỹ thuật | Giai đoạn đầu tư |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Xây dựng mới** | | | | |
| 1 | Hồ Mè Tré | Vĩnh Sơn | 500 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 2 | Đập Bến Than | Vĩnh Sơn | 1.600 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 3 | Hồ Làng Cam | Vĩnh Ô | 40 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 4 | Hồ Vĩnh Hà I | Vĩnh Hà | 150 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 5 | Hồ Vĩnh Hà II | Vĩnh Hà | 120 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 6 | Hồ Thủy Tú | Vĩnh Tú | 289 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 7 | Hồ Mỹ Duyệt | Vĩnh Tú | 15 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 8 | Hồ Phó Hùng | Vĩnh Tú | 40 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 9 | Hồ Phú Thị | Vĩnh Tú | 80 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 10 | Hồ Mỹ Hội | Trung Nam | 120 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 11 | Hồ Thủy Trung | Trung Nam | 130 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 12 | Hồ Thủy Cần 1 | Kim Thạch | 150 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 13 | Hồ Thủy Cần 2 | Kim Thạch | 50 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 14 | Hồ Thủy Cần 3 | Kim Thạch | 120 | Xây dựng mới | 2021-2030 |
| 15 | Hồ Tân Trại 2 | Hiền Thành | 200 | Xây dựng mới | 2031-2050 |
| 16 | Hồ Lai Cách | Vĩnh Chấp | 150 | Xây dựng mới | 2031-2050 |
| 17 | Đập Xóm Vịnh | Vĩnh Thái | 120 | Xây dựng mới | 2031-2050 |
| 18 | Đập Xóm Làng | Vĩnh Thái | 100 | Xây dựng mới | 2031-2050 |
| 19 | Liêm Công Tây | Hiền Thành | 200 | Xây dựng mới | 2031-2050 |
| **II** | **Nâng cấp, sửa chữa** | | | | |
| 1 | Hồ Tai Voi | Vĩnh Chấp | 12 | Nâng cấp đầu mối , KCH Kênh mương | 2021-2030 |
| 2 | Hồ Khe Đá | Trung Nam | 95 | Nạo vét hồ, KCH kênh mương, Sửa cống đóng mở | 2021-2030 |
| 3 | Hồ Khe Cáy | Vĩnh Chấp | 30 | Nâng cấp đầu mối , kênh mương | 2021-2030 |
| 4 | Hồ Nhà Trọn | Trung Nam | 15 | KCH kênh mương, xử lý tràn | 2021-2030 |
| 5 | Hồ Eo | Vĩnh Chấp | 6.7 | Nâng cấp đầu mối và kênh mương | 2021-2030 |
| 6 | Đập Rùng Rùng | Vĩnh Chấp | 25 | Nâng cấp đầu mối và kênh mương | 2021-2030 |
| 7 | Đập dâng Khe Tăm | Kim Thạch | 20 | Gia cố mái tràn, thay cửa cống | 2021-2030 |
| 8 | Hồ Hà | Vĩnh Chấp | 40 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 9 | Hồ Tràm Dưới | Trung Nam |  | Lát mái đập | 2031-2050 |
| 10 | Hồ Khóm 2 (Quyết Thắng 2) | TT Bến Quan | 2 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 11 | Hồ Cựa An | Trung Nam | 35 | Nạo vét hồ, KCH kênh mương, Sửa cống đóng mở | 2031-2050 |
| 12 | Hồ Quyết Thắng 1 | TT Bến Quan | 2 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 13 | Hồ Cổ Kiềng II | Vĩnh Khê | 8 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 14 | Hồ Xung Phong | Vĩnh Hà | 4 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 15 | Hồ Bội | Vĩnh Chấp | 30 | Nâng cấp đầu mối , kênh mương | 2031-2050 |
| 16 | Hồ Cổ Kiềng I | Vĩnh Khê | 4 | KCH kênh mương, xử lý tràn | 2031-2050 |
| 17 | Hồ Chụt Tịnh | Vĩnh Chấp | 5 | Nâng cấp đầu mối , kênh mương | 2031-2050 |
| 18 | Hồ Khe Vọng | Vĩnh Thủy | 20 | Sửa chữa tràn | 2031-2050 |
| 19 | Hồ Thanh Niên | Vĩnh Tú | 42 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 20 | Bàu Cồn | Hiền Thành | 25 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 21 | Bàu Quan | Trung Nam | 13 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 22 | Bàu Sen | Vĩnh Thủy | 45 | Kiên cố hóa kênh mương, sửa cống lấy nước | 2031-2050 |
| 23 | Bàu Tú Hạp | Vĩnh Tú | 30 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 24 | Đập dâng Đình dưới | Vĩnh Thái |  | Xây dựng đập và KCHKM | 2031-2050 |
| 25 | Đập dâng Ông Cường | Vĩnh Thái |  | Xây dựng đập và KCHKM | 2031-2050 |
| 26 | Đập dâng Hứa | Vĩnh Thái |  | Xây dựng đập và KCHKM | 2031-2050 |
| 27 | Đập dâng Lội Đội | Vĩnh Thái |  | Xây dựng đập và KCHKM | 2031-2050 |
| 28 | Đập dâng Cây Ao | Vĩnh Thái |  | Xây dựng đập và KCHKM | 2031-2050 |
| 29 | Đập dâng Kiệt cụ | Vĩnh Thủy | 5 | Nâng cấp đập | 2031-2050 |
| 30 | Đập dâng Khe Khóa | Vĩnh Thủy | 8 | Nâng cấp toàn bộ hệ thống | 2031-2050 |
| 31 | Đập dâng Bến Lái | Vĩnh Thủy | 60 | Gia cố mái, kiên cố hóa kênh tưới, nâng cấp cống | 2031-2050 |
| 32 | Đập Gõ | Vĩnh Thủy | 9 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 33 | Đập Sâu Đâu | Vĩnh Thủy | 10 | Nâng cấp Đập, kênh | 2031-2050 |
| 34 | Đập Trộ Đệ | Vĩnh Thủy | 15 | Nâng cấp cống, tràn | 2031-2050 |
| 35 | Đập dâng Bản Lền | Vĩnh Ô | 10 | Nạo vét thượng lưu, KCH kênh mương | 2031-2050 |
| 36 | Đập dâng Bản Thúc | Vĩnh Ô | 15 | Thay mới đường ống | 2031-2050 |
| 37 | Đập dâng Bờ Ho | Vĩnh Ô | 5 | Gia cố vai đập | 2031-2050 |
| 38 | Đập dâng Trooc Nẩy | Vĩnh Tú | 20 | Nạo vét thưggg lưu | 2031-2050 |
| 39 | Đập dâng Tú Hạp | Vĩnh Tú | 30 | Nâng cấp hệ thống kênh | 2031-2050 |
| 40 | Đạp dâng Bàu Móc | Vĩnh Tú | 30 | Kiên cố hóa kênh mương | 2031-2050 |
| 41 | Đập dâng Thanh Niên 1 | Vĩnh Tú | 42 | Nạo vét lòng hồ và nâng cấp đoạn kênh bị xuống cấp | 2031-2050 |
| 42 | Đập dâng Phường Trù | Vĩnh Tú | 30 | Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới chính | 2031-2050 |
| 44 | Đập dâng Thanh Niên 2 | Vĩnh Tú | 40 | Kiên cố hóa đoạn kênh đất bị xuống cấp và nạo vét lòng hồ | 2031-2050 |
| 45 | Đập dâng Lò Vôi | Kim Thạch | 19.5 | Xây cống điều tiết, nâng cấp kênh mương | 2031-2050 |
| 46 | Đập dâng Khe Tráng | Kim Thạch | 7 | Nâng cấp đập và kênh mương | 2031-2050 |
| 47 | Đập dâng Khe Hoang | Kim Thạch | 11 | Nâng cấp đập | 2031-2050 |
| 48 | Đập dâng Dôn | Kim Thạch | 10 | Nâng cấp kênh mương | 2031-2050 |
| 49 | Đập dâng Khe ba | Kim Thạch | 25 | KCH kênh mương | 2031-2050 |
| 50 | Đập dâng Sa Nhâm | Kim Thạch | 20 | KCH Kênh mương | 2031-2050 |
| 51 | Đập dâng Lau | TT Cửa Tùng | 5 | KCH Kênh mương | 2031-2050 |

* + - 1. Hạ tầng thông tin và truyền thông
         1. Hạ tầng bưu chính số

Thành lập điểm bưu chính có người phục vụ tại xã Vĩnh Ô.

Triển khai lắp đặt thiết bị, cung cấp dịch vụ Internet miễn phí tại các điểm bưu điện văn hóa xã trên cơ sở đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thiết bị.

Thực hiện hỗ trợ quảng bá, đưa các sản phẩm nông sản, các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp đặc thù của địa phương đưa lên sàn Postmart; Hướng dẫn người dân tạo tài khoản, viết bài, chụp hình, xây dựng các video quảng bá sản phẩm, dịch vụ để đăng trên sàn thương mại điện tử Postmart.

Triển khai Hệ sinh thái Hành chính công trên địa bàn xã, huyện (thông qua nộp hồ sơ trực tuyến, tra cứu trạng thái hồ sơ, tra cứu thủ tục hành chính…):Bưu điện phối hợp với UBND huyện, UBND xã triển khai Hệ sinh thái Hành chính công trên địa bàn huyện, thí điểm tại một số xã.

Tăng cường các hoạt động hỗ trợ kinh doanh, hướng dẫn khách hàng truy cập phần mềm dịch vụ để chuyển đơn hàng, tra cứu định vị, nhận các hỗ trợ, chăm sóc trực tuyến… nhằm mục đích đẩy mạnh sự tham gia của khách hàng vào dây chuyền khai thác bưu chính.

Trang bị các thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin có kết nối mạng cho 100% bưu tá phục vụ công việc.

Xây dựng hạ tầng bưu chính số đảm bảo năng lực phục vụ 100% tổng số nhu cầu tiếp nhận, trả kết quả thủ tục hành chính công trực tuyến, trong đó hầu hết được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà.

Tăng cường tìm kiếm, mở rộng và kết nối khách hàng thân thiết, kết hợp giữa bưu chính truyền thống với bưu chính phục vụ thương mại điện tử.

* + - * 1. Hạ tầng số

Tăng chất lượng phủ sóng và dung lượng tại trung tâm huyện, khu dân cư, địa điểm công cộng, khu du lịch…ưu tiên phát triển hạ tầng băng rộng di động 5G tại các địa điểm du lịch lịch sử, cách mạng, nghỉ dưỡng, bãi biển, khu công nghiệp…

Thiết lập, cung cấp mạng wifi internet công cộng miễn phí tại các khu công nghiệp, khu du lịch…

Triển khai cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao (FTTx: FTTH, FTTB…); dịch vụ Internet băng rộng tới trường học, hỗ trợ phát triển giáo dục, các khu du lịch đáp ứng nhu cầu khách du lịch… nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn.

Xây dựng mới vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động nhằm tăng chất lượng vùng phủ sóng và đảm bảo khắc phục vùng lõm sóng tại một số thôn, khóm trên địa bàn huyện như thôn Thượng Hòa, xã Vĩnh Long…

Cột ăng ten xây dựng mới phải thuộc loại không cồng kềnh hoặc cột ăng ten ngụy trang, thân thiện với môi trường. Vị trí xây dựng cột ăng ten phải phù hợp với cảnh quan đô thị tại các khu đô thị, các công trình công cộng của thành phố như tuyến giao thông (tuyến đường, phố chính…), công viên, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại, tòa nhà cao tầng…trên cơ sở tăng cường khả năng sử dụng chung hạ tầng.

Đầu tư hạ tầng truyền dẫn cáp quang tại các thôn, bản chưa có hạ tầng cáp viễn thông như thôn Bến Mưng, Khe Lương… của xã Vĩnh Khê; thôn Thúc, bản Lền…của xã Vĩnh Ô và bản Khe Ó, bản Mới của xã Vĩnh Hà.

Tiếp tục chỉnh trang, làm gọn cáp thông tin trong khu vực các thị trấn và các khu công nghiệp, khu du lịch...

* + - * 1. Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số

Ứng dụng và phát triển các phần mềm chuyên ngành, duy trì và mở rộng phần mềm đang sử dụng tới các phòng, ban của các cơ quan, đơn vị trong huyện.

Trang bị các thiết bị công nghệ thông tin tiên tiến cho cấp huyện, xã, thị trấn nhằm đảm bảo cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, sẵn sàng cho quá trình hướng đến chính phủ số; trang bị các hệ thống bảo mật đảm bảo an toàn thông tin cho các thiết bị công nghệ thông tin.

Duy trì, nâng cấp và khai thác có hiệu quả hoạt động của cổng/trang thông tin điện tử của huyện, xã nhằm đảm bảo là một kênh cung cấp thông tin kịp thời cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn huyện, đồng thời tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân và quảng bá về hình ảnh, các nét văn hóa đặc trưng của huyện.

Sử dụng hiệu quả phòng họp trực tuyến của UBND huyện, xã, thị trấn. Tích hợp liên thông hệ thống truyền hình trực tuyến cấp trung ương, cấp tỉnh với hệ thống truyền hình trực tuyến đến các xã.

Thực hiện các giải pháp nâng cao cải cách hành chính trên địa bàn huyện. Từng bước hoàn thiện hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được cập nhật và xây dựng thông qua Cổng dịch vụ công của tỉnh.

Phát triển kết nối, sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước để kết nối các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện, đảm bảo hoạt động thông suốt, ổn định cho các cuộc họp trực tuyến của tỉnh, huyện, xã.

Xây dựng, vận hành, khai thác và sử dụng có hiệu quả hệ thống thông tin, phát triển cơ sở dữ liệu tạo nền tảng xây dựng chính quyền điện tử đồng bộ trên cơ sở kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Quảng Trị, kết nối đảm bảo an toàn và an ninh thông tin.

Ứng dụng và phát triển phần mềm mã nguồn mở, các nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số.

Từng bước ứng dụng công nghệ số để triển khai các dịch vụ xã hội thông minh như y tế thông minh, nông nghiệp thông minh.

Đảm bảo nguồn nhân lực ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị cấp huyện, xã, thị trấn. Hàng năm thực hiện bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức toàn huyện về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước.

Tăng cường sử dụng công nghệ số trong công việc, giao tiếp với người dân thông qua các phương tiện truyền thông số. Thiết lập các kênh giao tiếp với người dân dựa trên công nghệ số như mạng xã hội, hội thoại nhóm, loa truyền thanh thông minh…

Đẩy nhanh quá trình ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trọng điểm trên địa bàn huyện, cụ thể:

+ Y tế: Triển khai ứng dụng thống nhất các phần mềm quản lý bệnh viện như phần mềm quản lý thông tin bệnh viện, quản lý thông tin xét nghiệm, hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh, phần mềm quản lý điều hành...;

Phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa kết nối với hệ thống bệnh viện hạt nhân nhằm hỗ trợ người dân được khám và chữa bệnh từ xa; 100% các cơ sở y tế có bộ phận khám, chữa bệnh từ xa;

+ Giáo dục: Tích hợp liên thông hệ thống truyền hình trực tuyến ngành giáo dục của huyện đến các xã, thị trấn; Triển khai đồng bộ các phần mềm quản lý trong các cơ sở giáo dục; Tăng cường sử dụng hồ sơ điện tử; tích cực triển khai các giải pháp tuyển sinh trực tuyến với các lớp đầu cấp học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính; tăng cường các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

Xây dựng hồ sơ của từng học sinh; thực hiện kết nối thông tin giữa nhà trường với phụ huynh học sinh và cơ quan quản lý giáo dục;

+ Du lịch: Truyền thông, quảng bá, phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch, đặc biệt huy động mọi nguồn lực đầu tư khai thác tiềm năng du lịch biển. Với đường bờ biển dài gần 40km, Vĩnh Linh có rất nhiều bãi biển đẹp như bãi tắm Vĩnh Thái, Cửa Tùng. Phát triển du lịch sinh thái dựa trên sự kết hợp du lịch với các sản phẩm nông nghiệp của vùng; phát triển du lịch hoài niệm cách mạng dựa trên sự kết hợp du lịch với các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện. Phối hợp với các doanh nghiệp bưu chính, vận tải, du lịch thực hiện các hình thức vận động, khuyến khích nối tour gắn kết du lịch trong mối liên kết chặt chẽ với các trung tâm du lịch lớn trong vùng, với du lịch tỉnh Quảng Trị, cả nước và khu vực. Xây dựng bài trên trang thông tin điện tử của huyện, xã nhằm quảng bá các địa điểm, dịch vụ du lịch của huyện, khuyến khích bằng hai ngôn ngữ Tiếng Việt và Tiếng Anh.

Triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số cho công chức, viên chức, đội ngũ lãnh đạo và người lao động trong các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

* + - * 1. Hạ tầng mạng lưới thông tin cơ sở, thông tin điện tử

Xây dựng và phát triển trang thông tin điện tử của trung tâm văn hóa huyện; nâng cấp và phát triển trang mạng xã hội của đài truyền thanh Vĩnh Linh nhằm đưa hình ảnh và mảnh đất con người Vĩnh Linh đến với công chúng. Thành lập chuyên mục riêng giới thiệu về Vĩnh Linh; chuyên mục phát thanh trên Cổng thông tin điện tử của huyện với tần suất cập nhật thường xuyên để người dân có thể nghe lại các chương trình phát thanh.

Đầu tư, trang bị hệ thống cụm loa tại một số xã đã vận hành tốt đài truyền thanh cơ sở, nhưng vùng phủ sóng phát thanh chưa đạt 100% khu dân cư như xã Vĩnh Ô, xã Vĩnh Khê… nhằm đảm bảo mọi người dân trong xã đều có thể thụ hưởng thông tin từ đài truyền thanh cơ sở.

Đầu tư xây dựng hệ thống truyền thanh cơ sở tại 3 thị trấn chưa có đài truyền thanh cơ sở và nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các đài truyền thanh cơ sở các xã. Thực hiện biện pháp thúc đẩy, đầu tư để đạt được tỷ lệ phủ sóng toàn huyện 100% đồng thời ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác truyền thanh, truyền hình, nằm đảm bảo thông tin tới người dân trong huyện một cách hữu hiệu, nhanh nhạy, kịp thời và hiệu quả, đáp ứng mong đợi của người dân.

Phát triển nguồn nhân lực phục vụ truyền thanh cơ sở, tạo điều kiện để cán bộ được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ để nâng cao năng lực quản lý và vận hành đài truyền thanh cơ sở.

Từng bước thích ứng với các thiết bị di động, dễ dàng tra cứu, kết nối nhanh với các dịch vụ do Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước cung ứng.

Thực hiện tuyên truyền các chủ trương, chính sách về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, các dịch vụ công thuộc quyền cung cấp của UBND huyện đến người dân và doanh nghiệp.

* + - * 1. Phương án bố trí không gian

\*. Bố trí không gian cho Trung tâm bưu chính tại Huyện

Xây dựng Trung tâm Logistics của bưu chính huyện (Sub Hub): quy mô khoảng quy mô khoảng 3.000m2 = 0,3 ha.

\*. Bố trí không gian cho các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung

Các công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị sử dụng chung (cống, bể, hào, tuynel kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật ngầm khác, như: lưới điện, cấp thoát nước của các tuyến đường giao thông nên không phát sinh nhu cầu sử dụng đất mà chủ yếu chia sẻ, sử dụng chung quỹ đất với các công trình này hoặc công trình hiện có.

\*. Bố trí không gian cho công trình cột ăng ten, thu phát sóng thông tin di động

Trong giai đoạn 2021 – 2030, do nhu cầu phát triển mới là 333 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động. Tuy nhiên, dự kiến chỉ có khoảng 55% số lượng vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động xây dựng mới là loại cột A2b (cột ăng ten xây dựng từ dưới mặt đất), vì vậy nhu cầu sử dụng được tính như sau: 333 \* 55% = 183 vị trí trạm, mỗi vị trí cột ăng ten có nhu cầu sử dụng đất khoảng 400m2. Nhu cầu sử dụng đất đối với 183 vị trí trạm phát sóng khoảng 7,33 ha, trong đó: đất đi thuê là 6,96 ha, đất nhà nước giao khoảng 0,37 ha.

\*. Bố trí không gian cho Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông đến năm 2030

Nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 là 7,63 ha trong đó có 7,26ha là đất đi thuê, đất nhà nước giao là 0,37 ha.

Bảng 5. 18 Tổng nhu cầu sử dụng đất cho hạ tầng thông tin và truyền thông huyện Vĩnh Linh đến năm 2030

*Đơn vị tính: ha*

| TT | Đơn vị hành chính | Hạ tầng viễn thông | | Hạ tầng bưu chính | Hạ tầng thông tin và truyền thông | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đi thuê | Nhà nước giao | Đi thuê | Đi thuê | Nhà nước giao | Tổng cộng |
|  |  | (1) | (2) | (3) | (4)=  (1)+(3) | (5) = (2) | (6)=(4)+(5) |
| 1 | Tỉnh Quảng Trị | 59,53 | 3,12 | 4,03 | 63,56 | 3,12 | 66,68 |
| 2 | Huyện Vĩnh Linh | 11,39 | 0,6 | 0,40 | 11,79 | 0,6 | 12,39 |

* + - 1. Hạ tầng quản lý chất thải rắn, nghĩa trang.
         1. Quản lý chất thải rắn
* ***Dự báo chất thải rắn phát sinh:***

Dự báo đến năm 2030, tổng lượng chất thải rắn (CTR) phát sinh trên địa bàn huyện Vĩnh Linh phát sinh khoảng 88,8 tấn/ngày và 152,3 tấn/ngày vào năm 2050. Dự báo CTR phát sinh chi tiết tại bảng dưới đây:

Bảng 5. 19 Dự báo phát sinh CTR trên địa bàn huyện Vĩnh Linh năm 2030 và năm 2050

*Đơn vị: Tấn/ngày*

| **Năm** | **CTRSH** | **CTRCN** | **CTRYT** | **CTRXD** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2030** | 57,4 | 26,3 | 0,83 | 0,003 | 4,18 |
| **2050** | 98,8 | 45,2 | 1,25 | - | 7,87 |

* ***Quy hoạch quản lý chất thải rắn :***

- Thực hiện phân loại CTR tại nguồn đối với tất cả các loại CTR.

- Quy hoạch 04 khu xử lý (KXL), Cơ sở xử lý (BCL) chất thải rắn, bao gồm:

+ KXL chất thải rắn xã Vĩnh Chấp quy mô 20 ha, xử lý CTR tập trung cho huyện Vĩnh Linh.

+ CSXL chất thải rắn khu du lịch Cửa Tùng - Địa đạo Vịnh Mốc TT. Cửa Tùng và xã Vĩnh Tân quy mô 2,5ha; CSXL chất thải rắn cụm Tây Vĩnh Linh quy mô 3ha; CSXL CTR Cụm xã Lâm - Sơn - Thủy quy mô 2ha. Theo Luật Xây dựng, các bãi chôn lấp cấp xã, cụm xã này sẽ được cụ thể hóa trong Quy hoạch chung xây dựng các xã.

- Phương thức thu gom, vận chuyển, xử lý CTR như sau:

+ CTR thông thường không thể tái chế (CTR sinh hoạt, y tế thông thường, công nghiệp thông thường, xây dựng) thu gom và xử lý tập trung cấp huyện hoặc liên xã bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh.

+ CTR thông thường có thể tái chế được thu gom và lưu chứa tại các khu xử lý tập trung, bãi chôn lấp, định kỳ vận chuyển tới các cơ sở tái chế tập trung cấp tỉnh hoặc bán cho đơn vị thu mua.

Khuyến khích các hộ gia đình khu vực nông thôn thực hiện phân loại CTR và ủ phân hữu cơ tại nhà. Phân hữu cơ sẽ được sử dụng cho cây trồng quy mô hộ gia đình, mang lại giá trị kinh tế nhất định cho hộ gia đình.

CTR xây dựng tận dụng tối đa để san lấp mặt bằng.

+ CTR công nghiệp nguy hại thu gom, lưu chứa tại khu xử lý tập trung cấp huyện và định kỳ thuê đơn vị được cấp phép vận chuyển tới cơ sở xử lý tập trung vùng tỉnh (dự kiến quy hoạch tại KXL xã Triệu Ái huyện Triệu Phong).

+ CTR y tế nguy hại tiếp tục xử lý tập trung bằng công nghệ đốt tại lò đốt Trung tâm y tế huyện. Năm 2033 - 2035 đầu tư mới hệ thống xử lý bằng công nghệ không đốt công suất 200 kg/ngày.

* + - * 1. Quy hoạch nghĩa trang

\* Dự báo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang:

- Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD, quy định quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04ha/1.000 dân

Bảng 5. 20 Dự báo nhu cầu đất nghĩa trang Huyện Vĩnh Linh

| **STT** | **Huyện/thành phố/thị xã** | **Quy mô dân số (người)** | | **Chỉ tiêu** | **Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2030** | **2050** | **2030** | **2050** |
| **I** | **Huyện Vĩnh Linh** |  |  |  | **3,66** | **4,40** |
| 1 | TT Hồ Xá | 15.500 | 23.500 | 0,04ha/1.000 dân | 0,62 | 0,94 |
| 2 | TT Bến Quan | 5.000 | 7.800 | 0,04ha/1.000 dân | 0.20 | 0,31 |
| 3 | TT Cửa Tùng | 10.800 | 18.200 | 0,04ha/1.000 dân | 0,43 | 0,73 |
| 4 | Nông thôn | 60.300 | 60.500 | 0,04ha/1.000 dân | 2,41 | 2,42 |

- Nhu cầu đất nghĩa trang toàn huyện đến năm 2030 theo dự báo dân số khoảng 3,66 ha; 2050 khoảng 4,4 ha.

- Thị trấn Hồ Xá: Dự kiến mở rộng nghĩa trang tập trung 3 xã (khu vực Tràm) thêm 6 ha từ đất rừng trồng sản xuất và đất bằng chưa sử dụng của xã Vĩnh Tú, Vĩnh Nam.

- Thị trấn Cửa Tùng: Dự kiến đầu tư xây dựng mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung thị trấn Cửa Tùng tại khu phố Hòa Lý với diện tích 4,0ha, chuyển sang từ đất bằng chưa sử dụng.

- Đối với thị trấn Bến Quan: Dự kiến quy hoạch mới 01 nghĩa trang nhân dân tập trung của thị trấn tại Khóm 7 với diện tích 3,0 ha, chuyển sang từ đất rừng trồng sản xuất.

- Xây mới nghĩa trang Vĩnh Linh quy mô 13,32 ha và lò hỏa táng, địa điểm xã Vĩnh Long.

- Các xã sử dụng nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

- Quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang cần được quy hoạch đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đ­ường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát n­ước mặt. Xung quanh nghĩa trang phải có hệ thống mương thoát n­ước mặt.

- Khoảng cách tối thiểu từ ranh giới nghĩa trang đến các công trình khác phải đảm bảo theo quy định.

**\* Đề xuất hình thức táng**

- Hiện nay, nhiều công nghệ mai táng mới đã được áp dụng nhằm giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường và cuộc sống người dân. Trong phạm vi quy hoạch này, kiến nghị áp dụng một số hình thức táng có tính khả thi như sau:

+ Công nghệ chôn cất sử dụng quách hoặc huyệt mộ bê tông: Là hình thức mai táng được sử dụng từ lâu vì nó phù hợp với thói quen và tập quán của người dân. Hình thức chôn cất một lần vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong việc mai táng của người dân Quảng Trị.

+ Công nghệ hỏa táng hiện đại: Công nghệ hỏa táng đang được áp dụng rộng rãi tại các nước tiên tiến. Ở Việt Nam, đã có rất nhiều tỉnh thành áp dụng công nghệ hỏa táng và tỷ lệ người dân sử dụng hình thức hỏa táng ngày càng tăng cao.

* + 1. Phương án phát triển một số lĩnh vực văn hóa - xã hội
       1. Giáo dục đào tạo

Dự báo nhu cầu, yêu cầu về mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục – đào tạo và khoa học – công nghệ đối với phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục, đào tạo và khoa học – công nghệ.

Tiếp tục duy trì mạng lưới trường lớp hiện có của huyện Vĩnh Linh bao gồm: 2 trường Trung học phổ thông, 2 trường THCS & THPT, 52 trường (mầm non (23), tiểu học (11), TH&THCS (6), THCS (8), PTDTBTTH (3), PTDTNT(1)), 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX), tăng quy mô số lượng học sinh tại mỗi trường, điểm trường.

Tiếp tục duy trì trường có các điểm trường để huy động số lượng học sinh, tạo cơ hội cho học sinh ở vùng sâu, vùng xa có cơ hội được đi học. Khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho ở trường Mầm non tư thục Bình Minh và các nhóm trẻ độc lập hoạt động nhằm tăng tỷ lệ huy động trẻ mầm non.

Cùng với việc tích cực huy động mọi nguồn lực khắc phục tình trạng xuống cấp, chưa thực sự đồng bộ về hệ thống cơ sở vật chất, ngành giáo dục đào tạo (GD-ĐT) huyện Vĩnh Linh kiến nghị các cấp, ngành liên quan ưu tiên đội ngũ, đầu tư đủ cơ sở vật chất để tăng tỷ lệ học 2 buổi/ngày nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của huyện, phấn đấu hàng năm duy trì xếp Top 3 đơn vị dẫn đầu về chất lượng giáo dục phát triển toàn diện so với toàn tỉnh.

* + - 1. Phương án phát triển Y tế và chăm sóc sức khoẻ cho người dân

Theo báo cáo kết quả hoạt động chăm sóc sức khỏe huyện Vĩnh Linh giai đoạn 2015 – 2020, phấn đấu đến năm 2025 toàn huyện đạt tỷ lệ > 12 bác sĩ/1vạn dân, 01 dược sĩ đại học/1 vạn dân, 100% cơ sở y tế có cán bộ y học cổ truyền và cán bộ phụ trách công tác dược.

Tiếp tục đào tạo bổ sung, nâng cao trình độ về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước cho cán bộ y tế tại các cơ sở y tế để phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.

Đầu tư xây dựng mới, duy tu, bảo dưỡng kịp thời các cơ sở phục vụ công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân như TTYT huyện, trạm y tế đủ các phòng chức năng, nâng cao số lượng giường bệnh đúng theo quy định của Bộ Y tế, phấn đấu đến 2025 đạt 50 giường bệnh /01 vạn dân.

Tại trung tâm Y tế (TTYT) huyện quyết tâm xây dựng TTYT đáp ứng chuẩn mẫu TTYT hạng II xây dựng mới lại các trạm y tế đã xuống cấp và không đúng theo quy định của Bộ tiêu chí mới của Bộ Y tế.

Đầu tư hỗ trợ nâng cấp trang thiết bị hiện đại phù hợp từ tuyến huyện đến xã, đưa các danh mục kỹ thuật, dịch vụ y tế đến gần dân hơn để giảm tải bệnh nhân cho tuyến trên.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, tăng danh mục kỹ thuật theo phân hạng, tăng chỉ số thu hút bệnh nhân đến khám và điều trị, khám chẩn đoán kịp thời, chuyển tuyến đúng và giảm đến mức tối đa tỷ lệ tử vong. Thực hiện tốt các hoạt động chỉ đạo tuyến đối với trạm y tế xã, thị trấn, đẩy mạnh công tác khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền (YHCT) và kết hợp y học hiện đại (YHHĐ), thực hiện tốt các nội dung giai đoạn chuyển tiếp của đề án y học cổ truyền trên địa bàn.

Thực hiện khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại 100% cơ sở y tế công lập và một số cơ sở hành nghề y tư nhân, cung cấp đầy đủ thuốc, các dịch vụ cơ bản cho chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Thực hiện khám bảo hiểm y tế có chất lượng, hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Khuyến khích phát triển mô hình y tế tư nhân, xã hội hóa trên lĩnh vực y tế.

* + - 1. Phương án phát triển văn hoá, thông tin, thể dục - thể thao.
         1. Quan điểm phát triển

Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hoạt động văn hóa, thể thao của huyện đảm bảo phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng và hưởng thụ văn hóa, thể thao của cộng đồng; góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc và hoàn thiện, phát triển cơ sở vật chất văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện.

Tổ chức, sắp xếp không gian văn hóa, thể thao tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của pháp luật, đảm bảo thống nhất, hài hòa, tôn trọng và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và văn hóa bản địa.

* + - * 1. Mục tiêu phát triển

\*. Về văn hóa, thể thao:

- Xây dựng văn hóa, thể thao huyện trở thành yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh phát triển văn hóa cơ sở và thể dục thể thao gắn với “Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và “ Cuộc vận động toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Giảm thiểu tối đa số vụ bạo lực gia đình, hướng đến phát triển gia đình bình đẳng, hạnh phúc, văn hóa và bền vững. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn huyện. Tăng cường xã hội hóa văn hóa, thể thao, đổi mới chất lượng, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

- Đến năm 2025 cơ bản hoàn thiện thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện. Đến năm 2030, hoàn thiện cơ sở hạ tầng văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng, công nhân và người lao động trên địa bàn huyện.

- Đến năm 2050, hệ thống thiết chế văn hóa văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện được hoàn thiện chất lượng, có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc.

* + - * 1. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao.

c.1) Hệ thống di sản văn hóa

Trước năm 2025, hoàn thành hồ sơ khoa học, pháp lý đối với 98 di tích lịch sử trên địa bàn do UBND tỉnh giao huyện quản lý theo quy định hiện hành. Đến năm 2025, nâng hạng di tích Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh là di sản văn hóa thế giới.

Tập trung đầu tư tu bổ, tôn tạo hệ thống di tích trên địa bàn huyện. Ưu tiên tu bổ các điểm di tích thuộc di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh, Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh. Xây dựng bia biển di tích trên địa bàn huyện, những di tích có tiềm năng gắn với khai thác du lịch.

Huy động nguồn lực đầu tư theo hình thức ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phương, thị trấn và xã hội hóa để tu bổ, tôn tạo di tích.

Tăng cường công tác tuyên truyền về bảo tồn, phát huy các giá trị di tích thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo viết, website, trên hệ thống phát thanh truyền hình, tờ rơi, tập gấp, tổ chức các hoạt động truyền thông, xúc tiến quảng bá…để nâng cao nhận thức về ý nghĩa, giá trị của di tích đối với nhân dân.

Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, chú trọng giữ gìn bản sắc văn hóa và tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số Bru - Vân Kiều gắn với phát triển du lịch cộng đồng bền vững và các di sản đang dần bị mai một. Phát huy, đổi mới và nâng cao chất lượng các lễ hội, nghệ thuật trình diễn, tiêu biểu Lễ hội thống nhất Non Sông Đất Nước, lễ hội cầu ngư làng Vịnh Mốc xã Kim Thạch, thôn Tùng Luật xã Vĩnh Giang; Hội đua thuyền thị trấn Cửa Tùng, thôn Tùng Luật xã Vĩnh Giang; Hội Bài Chòi tại Vĩnh Hòa, Trung Nam; hội chạy cù, múa trống xã Vĩnh Giang, Trung Nam, nói chuyện Trạng xã Vĩnh Tú …

c.2) Thiết chế văn hóa cơ sở

\*. Cấp huyện:

- Cải tạo, đầu tư nâng cấp trang thiết bị Trung tâm văn hóa Thông tin - thể dục thể thao huyện.

- Nâng cấp Nhà thiếu nhi huyện Vĩnh Linh phục vụ sinh hoạt văn hóa, vui chơi cho các em thiếu nhi.

- Xây mới Nhà văn hóa trung tâm huyện tại thị trấn Hồ Xá, phục vụ công nhân viên chức người lao động, cán bộ hưu trí, con em người lao động và các đối tượng khác trên địa bàn huyện.

\*. Cấp xã:

Duy trì sử dụng các Trung tâm văn hóa – thể thao cấp xã đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập).

Một số giải pháp sử dụng hợp lý đối với 04 Trung tâm văn hóa – thể thao dôi dư sau sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã:

-> Đối với các công trình có vị trí không thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân: Cho phép các địa phương đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định có liên quan để tạo nguồn xây dựng, cải tạo các công trình khác cho địa phương.

-> Đối với các công trình đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân thì được tận dụng vào các mục đích khác của xã như thư viện sách, nhà sinh hoạt cho người cao tuổi, đoàn thanh niên, khối đoàn thể công an xã, ban quản lý di tích, trưng bày các sản phẩm của địa phương,…

\*. Cấp cơ sở (thôn):

Duy trì sử dụng các Nhà văn hóa – thể thao thôn đã đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập).

Nâng cấp, cải tạo, mở rộng diện tích hoặc xây mới và đầu tư trang thiết bị đối với các Nhà văn hóa – khu thể thao thôn hiện chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trừ các công trình dôi dư sau sáp nhập) để được đạt chuẩn.

Giải pháp xử lý đối với 46 công trình nhà văn hóa – khu thể thao dư dôi sau khi sáp nhập thôn:

-> Đối với các công trình có vị trí không thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân: Cho phép các địa phương đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định có liên quan để tạo nguồn xây dựng mới, cải tạo Nhà văn hóa – khu thể thao thôn đảm bảo đạt chuẩn.

-> Đối với các công trình đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại và sinh hoạt của nhân dân thì được tận dụng phục vụ cho sinh hoạt của người cao tuổi, thanh thiếu niên, nhi đồng hoặc tổ chức thành phòng đọc sách báo của thôn.

\*. Thiết chế văn hóa thể thao khu công nghiệp: Đầu tư xây dựng mới khu thiết chế văn hóa, thể thao tại khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho đoàn viên và công nhân lao động và đáp ứng mục tiêu đến năm 2030 của Quyết định số 655/QĐ-TTg ngày 12/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”.

c.3) Thư viện huyện

+ Cải tạo công trình hiện hữu. Tập trung đầu tư phát triển thư viện điện tử, trang thông tin điện tử có khả năng cung cấp dịch vụ trực tuyến trên nhiều phương tiện truy cập (trừ các dịch vụ thuộc phạm vi bí mật nhà nước và dịch vụ đọc hạn chế). Ưu tiên số hóa tài liệu tài liệu cổ, quý hiếm và bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học. Đầu tư vốn tài liệu đáp ứng điều kiện thư viện cấp huyện theo Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ. Đến năm 2025, trung bình có ít nhất 10.000 bản sách với ít nhất 1.000 đầu sách; ít nhất 10 đầu báo, tạp chí (bao gồm báo điện tử) được xử lý theo quy tắc nghiệp vụ thư viện. Đến năm 2030, trung bình có ít nhất 15.000 bản sách với ít nhất 1.500 đầu sách; ít nhất 20 đầu báo, tạp chí.

+ Đầu tư phương tiện, thiết bị bảo đảm phục vụ hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ thư viện và bạn đọc.

+ Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong phát triển Thư viện. Thu hút các dự án thư viện tư nhân nhằm đa dạng hóa các loại hình thư viện và hấp dẫn người đọc: thư viện/phòng đọc/hiệu sách kết hợp với các dịch vụ thương mại, du lịch: cà phê, siêu thị.

c.4) Công viên, các cơ sở vui chơi giải trí

+ Xây dựng công viên Thống nhất Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, quy mô 30 ha.

+ Xây dựng công viên thị trấn Cửa Tùng, diện tích 0,93 ha (theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh đã được phê duyệt)

+ Khu vui chơi giải trí công cộng thôn Tùng Luật, xã Vĩnh Giang, diện tích 0,61 ha. (theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh đã được phê duyệt)

c.5) Rạp chiếu phim

Phát triển rạp chiếu phim tư nhân phục vụ nhu cầu giải trí của nhân dân. Thu hút các dự án chiếu phim tư nhân, có thể kết hợp trong các dự án trung tâm thương mại tại thị trấn Hồ Xá.

c.6) Công trình thể dục – thể thao

Cấp huyện: Duy trì hoạt động sân vận động huyện. Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà thi đấu và luyện tập thể dục thể thao. Xây dựng bể bơi diện tích 0,3 ha, phục vụ nhu cầu luyện tập và thi đấu.

Cấp xã, thôn: Đến năm 2030 đảm bảo 100% số xã/thị trấn, thôn có sân thể thao phổ thông; 60-70% số xã/thị trấn có bể bơi hoặc hồ bơi đơn giản.

* + - * 1. Danh mục các dự án Văn hóa, Thể thao của huyện

Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư về Văn hóa, Thể thao của huyện thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 5. 21 Danh mục các Dự án Văn hóa, Thể thao ưu tiên đầu tư đến năm 2030

| **Stt** | **Các dự án ưu tiên đầu tư** | **Giai đoạn đầu tư** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nâng hạng di tích Địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh là di sản văn hóa thế giới. | 2021-2025 | Ngân sách tỉnh |
| 2 | tu bổ các điểm di tích thuộc di tích quốc gia đặc biệt Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Địa đạo Vịnh Mốc và Hệ thống làng hầm Vĩnh Linh, Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh | 2021-2030 | Ngân sách trung ương, địa phương; xã hội hóa |
| 3 | Xây dựng bia biển đối với các di tích cấp tỉnh | 2021-2030 | Ngân sách tỉnh, huyện |
| 4 | Nâng cấp Nhà thiếu nhi huyện tại thị trấn Hồ Xá | 2021-2025 | Ngân sách huyện |
| 5 | Xây mới Nhà văn hóa lao động huyện tại thị trấn Hồ Xá | 2026-2030 | Ngân sách huyện |
| 6 | Cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị hiện đại tại thư viện huyện, phát triển mạng lưới thư viện điện tử | 2021-2025 | Ngân sách huyện |
| 7 | Xây dựng rạp chiếu phim tư nhân tại thị trấn Hồ Xá (có thể kết hợp với các trung tâm thương mại) | 2026-2030 | Xã hội hóa |
| 8 | Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp các nhà văn hóa xã - khu thể thao thôn đạt tiêu chuẩn | 2021-2030 | Ngân sách tỉnh, huyện, xã |
| 9 | Xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá | 2021-2030 | Ngân sách trung ương |
| 10 | Xây dựng công viên Thống nhất Đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải | 2021-2025 | Ngân sách tỉnh |
| 11 | Xây dựng công viên thị trấn Cửa Tùng; Khu vui chơi giải trí công cộng thôn Tùng Luật, xã Vĩnh Giang | 2021-2025 | Xã hội hóa |
| 12 | Nâng cấp Nhà thi đấu và tập luyện đa năng huyện tại thị trấn Hồ Xá | 2021-2025 | Ngân sách huyện |
| 13 | Xây dựng bể bơi cấp huyện | 2021-2025 | Ngân sách huyện |
| 14 | Hỗ trợ xây dựng sân thể thao cấp xã, cấp thôn đạt tiêu chuẩn | 2021-2030 | Ngân sách tỉnh, huyện, xã |
| 15 | Hỗ trợ xây dựng bể bơi các xã, phường, thị trấn | 2021-2030 | Ngân sách tỉnh, huyện, xã |

###### Nguồn: Đơn vị tư vấn

* + - 1. Phương án lao động – việc làm,
         1. Lao động – việc làm và đào tạo nghề

***\*. Quan điểm***

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với ứng dụng khoa học, công nghệ , tạo đột phá để tăng năng suất lao động, sức cạnh trạnh của nền kinh tế.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch mạng lưới cơ sở đào tạo nghề và các công trình hạ tầng xã hội như nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hoá, thể thao..., nhằm tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người lao động, nhất là lao động khu vực nông thôn.

- Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt, hiện đạim, chất lượng, hiệu quả, dễ tiếp cận và công bằng với nhiều phương thức và trình độ đào tạo.

- Đào tạo nghề nghiệp phải đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, có sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực giảm nghèo bền vững, giảm bớt chênh lệch mức sống giữa các nhóm dân cư.

***\*. Mục tiêu***

- Tăng tỷ lệ dân số trong độ tuổi tham gia lực lượng lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo; tăng tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp văn bằng, chứng chỉ đạt 45%.

- Tăng số việc làm mới cho lao động trên địa bàn huyện; Chuyển dịch cơ cấu lao động từ ngành nông – lâm - ngư sang các ngành du lịch, dịch vụ và công nghiệp - xây dựng. Hằng năm, tạo việc làm mới cho khoảng 1.800 – 2.000 lao động, trong đó, xuất khẩu lao động chiếm khoảng 17 – 20%.

***\*. Định hướng phát triển***

- Ưu tiên phát triển đào tạo nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh. Phát triển mạnh đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn; con, em gia đình chính sách để có nhiều cơ hội việc làm, chuyển đổi cơ cấu lao động phù hợp định hướng phát triển ngành công nghiệp, thương mại, du lịch và dịch vụ của tỉnh. Kết hợp hài hòa đào tạo ngắn hạn và đào tạo dài hạn để đảm bảo cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động.

- Củng cố, nâng cao năng lực và đa dạng hóa các hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên; tăng cường sự liên kết phối hợp hoạt động giữa giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên với trung tâm học tập cộng đồng, trường chuyên nghiệp, trường nghề; đẩy mạnh gắn đào tạo nghề với nhu cầu của thị trường lao động và phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia vào công tác đào tạo nghề, cầm tay chỉ việc; góp phần giải quyết lao động tại địa phương và nâng cao tay nghề, chất lượng lao động nói chung của toàn huyện.

- Liên kết với các doanh nghiệp, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và của toàn tỉnh để phổ biến kịp thời thông tin về thị trường lao động, đồng thời tìm hiểu, nắm bắt được nhu cầu của thị trường lao động; từ đó, xây dựng kế hoạch, chương trình đào tạo nghề phù hợp và đẩy mạnh công tác giới thiệu việc làm cho người lao động trên địa bàn huyện.

- Đưa các ứng dụng khoa học công nghệ mới vào chương trình giảng dạy, đào tạo nghề, giúp học viên tiếp cận với các công nghệ mới; Thúc đẩy xã hội hóa giáo dục nghề nghiệp, xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh hình thức vừa học, vừa làm của người lao động trong các doanh nghiệp.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các đối tượng lao động nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt các đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các khóa đào tạo; gắn liền với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công và chuyển giao khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nhằm tự tạo việc làm cho người lao động .

- Tiếp tục triển khai thực hiện các chính sách thu hút tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ nhằm tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho huyện, trong đó, tập trung vào ngành Quản lý kinh tế, khoa học – công nghệ, nông nghiệp và phát triển nông thôn và giáo dục – đào tạo.

* + - * 1. Giảm nghèo

- Thực hiện hiệu quả các Chương trình, Đề án về giảm nghèo giai đoạn 2021 – 2025 đang và sẽ được triển khai trên địa bàn huyện; Khai thác và sử dụng có hiệu quả các chương trình vay vốn tạo việc làm, thoát nghèo bền vững.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các xã miền núi, hỗ trợ người lao động thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, thoát nghèo bền vững và tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội. Đặc biệt, quan tâm đến công tác giảm nghèo ở các xã Vĩnh Ô, Vĩnh Khê, Vĩnh Hà.

- Nâng cao nhận thức người dân, trao quyền và huy động sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là sự tham gia của phụ nữ vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

- Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo bình quân toàn huyện ở dưới mức 2% theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 – 2020.

* + - * 1. Những vấn đề phúc lợi xã hội khác

***\*. Lĩnh vực người có công***

Thực hiện tốt chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

***\*. Công tác bảo trợ xã hội***

Tổ chức tốt các phong trào tương thân, tương ái; phát huy hiệu quả của các quỹ như Quỹ Đền ơn đáp nghĩa, Quỹ Vì người nghèo và vận động các nguồn tài trợ để cải thiện điều kiện nhà ở cho các gia đình có công với cách mạng, hộ nghèo và gia đình có hoàn cảnh khó khăn về nhà ở.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với các hộ nghèo, các hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và các đối tượng chính sách khác.

* + 1. Phương án đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự xã hội
       1. An ninh

Diện tích đất an ninh tại huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 là 6,67 ha chiếm 2,22% tổng diện tích an ninh toàn tỉnh, diện tích tăng 2,61 ha so với năm 2020.

Thực hiên có hiệu quả Nghị quyết 49 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách Tư pháp đến năm 2020. Nâng cao chất lượng điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Làm tốt công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân kịp thời, đúng quy trình, quy định, tránh kéo dài làm nảy sinh khiếu kiện vượt cấp, khiếu nại tập thể, trở thành điểm nóng. Quan tâm xây dựng lực lượng, củng cố tổ chức và tang cường đội ngũ cán bộ cho các ngành nội chính.

Tăng cường các hoạt đống giám sát, kiểm tra và xử lý kịp thời các vụ việc liên quan đến hoạt động tôn giáo, hoạt động liên quan đến người nước ngoài.

Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng lực lượng Công an nhân dân vững mạnh toàn diện. Tiếp tục phát huy hiệu quả các mô hình tự nguyện, tự quản về an ninh trật tự và đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới. Tập trung thực hiện các giải pháp đảm bảo an ninh trật tự trong mọi thời điểm, đẩy mạnh các biện pháp công tác nghiệp vụ, chủ động ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và các loại tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

* + - 1. Quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng tại huyện Vĩnh Linh đến năm 2030 là 214,34ha chiếm 12,45% tổng diện tích quốc phòng toàn tỉnh, tăng 87,14 ha so với năm 2020.

Phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, thực hiện thắng lợi chương trình hành động của Tỉnh ủy, kế hoạch của Thị ủy về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ chính trị và Nghị định 152/2007/NĐ-CP của Chính phủ về tiếp tục xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc TW thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới. trong đó, hoàn thành quy hoạch xây dựng thế trận khu vực phòng thủ; bố trí ngân sách phù hợp với khả năng của địa phương và phù hợp với quy định của Nghị định 152/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của chính phủ về khu vực phòng thủ, làm cơ sở để từng bước đầu tư xây dựng thế trận quân sự (căn cứ hậu phương, căn cứ chiến đấu và các công trình phòng thủ tại khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương của thị xã), tang cường tiềm lực quốc phòng khu vực phòng thủ vững chắc trong thời bình và thời chiến.

Kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ quốc phòng, an ninh, đặc biệt chú ý trong xây dựng các công trình giao thông, cơ sở công nghiệp, thương mại dịch vụ cùng gò đồi Hải Lệ gắn với việc xây dựng công trình phòng thủ.

Tập trung xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về mọi mặt, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chủ động xử lý tốt mọi tình huống. Thường xuyên duy trì và củng cố xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, cụm an toàn làm chủ gắn với cụm liên hoàn về an ninh trật tự, giữ vững quốc phòng, an ninh. Nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh cho các đối tượng theo quy định.

* 1. Danh mục Dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện có tầm quan trọng ở cấp tỉnh

Bảng 5. 22 Danh mục dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2030

| **STT** | **Loại đất/Dự án, công trình** | **Địa điểm (xã)** | **Tổng múc đầu tư** | **Phân Kỳ** | **Nguồn vốn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| **I** | **XD khu công nghiệp** |  |  |  |  |
| **I.1** | ***Phân bổ theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia (QĐ 326) (Các khu công nghiệp đã được quy hoạch)*** |  |  |  |  |
| 1 | Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá khu A+B | Xã Vĩnh Chấp | 150 | 2022-2025 |  |
| **II.2** | **Đề nghị điều chỉnh bổ xung vào giai đoạn 2026-2030 ( Khu công nghiệp quy hoạch mới )** |  |  |  |  |
| 1 | Khu công nghiệp phía Tây (Tổng 800 ha) |  | 350 | 2026-2030 |  |
| **III.** | **XD cụm công nghiệp (Giai đoạn 2021-2030, Các cụm công nghiệp đã được quy hoạch)** |  |  |  |  |
| 1 | Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh | Xã Vĩnh Hà, Xã Vĩnh Thủy | 45 | 2022-2025 |  |
| 2 | Cụm công nghiệp Cửa Tùng | Xã Vĩnh Giang | 14 | 2022-2025 |  |
| 3 | Cụm công nghiệp vùng Đông Vĩnh Linh | TT. Cửa Tùng | 23 | 2022-2025 |  |
| **IV.** | **XD thương mại, dịch vụ** |  |  |  |  |
| **IV.1** | ***XD các khu, điểm du lịch sinh thái*** |  |  |  |  |
| 1 | Khu du lịch sinh thái Royal Garden | Xã Vĩnh Thái | 50,00 | 2022-2025 | XHH |
| 2 | Khu du lịch nghỉ dưỡng EDENCHAM | Xã Vĩnh Thái | 80,00 | 2022-2025 | XHH |
| 3 | Bãi tắm Mũi Lò Vôi | Xã Kim Thạch | 10,00 | 2022-2025 | XHH |
| 4 | Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh (Vĩnh Hòa) | Xã Vĩnh Hòa | 150,00 | 2026-2030 | XHH |
| 5 | Khu du lịch sinh thái Rú Lịnh (Hiền Thành) | Xã Hiền Thành | 100,00 | 2026-2030 | XHH |
| 6 | Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2 | TT. Cửa Tùng | 51,5 | 2026-2030 | XHH |
| 7 | Hạ tầng bãi tắm Cửa Tùng huyện Vĩnh Linh | TT. Cửa Tùng | 9,45 | 2022-2025 | NSNN |
| 8 | Khu đô thị sinh thái biển AE Resort - Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng, xã Kim Thạch | 10,00 | 2022-2025 | XHH |
| 9 | Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng biển Mũi Trèo (110,91 ha) | Xã Kim Thạch | 300 | 2026-2030 | XHH |
| 10 | Khu du lịch ven hồ Bảo Đài (115 ha) | Xã Vĩnh Khê | 45 | 2026-2030 | XHH |
| 11 | Khu du lịch ven đập La Ngà (60 ha) | Xã Vĩnh Thủy | 30 | 2026-2030 | XHH |
| 12 | Trạm dừng chân DVDL Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 10 | 2022 - 2025 | XHH |
| 13 | Hồ sinh thái Bàu Đưng | TT Hồ Xá | 30,00 | 2022-2025 | XHH |
| 14 | Dự án nghiên cứu phát triển sản phẩm du lịch |  | 3 | 2022-2030 | NSNN |
| 15 | Dự án đào tạo nguồn nhân lực du lịch |  | 3 | 2022-2030 | NSNN |
| 16 | Dự án quảng bá, tuyên truyền du lịch huyện |  | 3 | 2022-2030 | NSNN |
| **IV.2** | ***XD các cơ sở thương mại dịch vụ khác*** |  |  |  |  |
| 1 | Khu Motel phục vụ khách du lịch | TT. Hồ Xá | 0,5 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | Khu dịch vụ thương mại Phía Bắc đường Lê Hồng Phong | TT. Hồ Xá | 22,7 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | XD thương mại dịch vụ (Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị) | TT. Hồ Xá | 4,7 | 2026-2030 | XHH |
| 4 | XD thương mại, dịch vụ Khu phố Vĩnh Tiến | TT. Hồ Xá | 3,7 | 2026-2030 | XHH |
| 5 | Siêu thị nội thất cao cấp Việt Á | TT. Hồ Xá | 0,5 | 2026-2030 | XHH |
| 6 | XD thương mại, dịch vụ khu phố 1 TT Hồ Xá | TT. Hồ Xá | 3,7 | 2026-2030 | XHH |
| 7 | Khu du lịch văn hóa thể thao và giải trí thị trấn Hồ Xá | TT. Hồ Xá | 21,6 | 2026-2030 | XHH |
| 8 | XD thương mại, dịch vụ TT Bến Quan | TT. Bến Quan | 17 | 2026-2030 | XHH |
| 9 | Cây xăng của Công ty TNHH TMTH xăng dầu Việt Trung | TT. Bến Quan | 1,9 | 2026-2030 | XHH |
| 10 | XD thương mại dịch vụ thôn Thái Lai | Xã Vĩnh Thái | 45 | 2026-2030 | XHH |
| 11 | XD thương mại dịch vụ thôn Thái Lai | Xã Vĩnh Thái | 8,8 | 2026-2030 | XHH |
| 12 | Dự án EcoSea Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 12,2 | 2026-2030 | XHH |
| 13 | XD thương mại dịch vụ Đông Luật, Tân Hòa | Xã Vĩnh Thái | 142 | 2026-2030 | XHH |
| 14 | XD thương mại, dịch vụ Phường Duyệt | Xã Vĩnh Tú | 7,1 | 2026-2030 | XHH |
| 15 | XD thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã Trung Nam | Xã Trung Nam | 4,2 | 2026-2030 | XHH |
| 16 | XD thương mại dịch vu (thôn An Đông) | Xã Kim Thạch | 147,9 | 2026-2030 | XHH |
| 17 | XD thương mại, dịch vụ tại thôn Sa Bắc | Xã Vĩnh Long | 2,5 | 2026-2030 | XHH |
| 18 | XD thương mại, dịch vụ dọc đường Hồ Chí Minh | Xã Vĩnh Khê | 21,4 | 2026-2030 | XHH |
| 19 | XD thương mại dịch vụ thôn Hiền Dũng | Xã Vĩnh Hòa | 61,7 | 2026-2030 | XHH |
| 20 | Quy hoạch XD thương mại dịch vụ thôn Hòa Bình | Xã Vĩnh Hòa | 134 | 2026-2030 | XHH |
| 21 | XD thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Hòa | 308 | 2026-2030 | XHH |
| 22 | XD thương mại, dịch vụ Tân An và Tân Trường | Xã Hiền Thành | 11,8 | 2026-2030 | XHH |
| 23 | Cây xăng dầu Đức Dũng | Xã Vĩnh Lâm | 15 | 2026-2030 | XHH |
| 24 | Cửa hàng xăng dầu công ty cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Thừa Thiên Huế | Xã Vĩnh Lâm | 6 | 2026-2030 | XHH |
| 25 | XD thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Vĩnh Lâm | Xã Vĩnh Lâm | 112,8 | 2026-2030 | XHH |
| 26 | XD thương mại dịch vụ khu phố Cát | TT. Cửa Tùng | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 27 | Khách sạn Quang Minh Vĩnh Linh | TT. Cửa Tùng | 1,8 | 2026-2030 | XHH |
| 28 | Khu khách sạn, nhà hàng dịch vụ ăn uống | TT. Cửa Tùng | 2,3 | 2026-2030 | XHH |
| 29 | Trạm dừng chân DVDL Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 10,7 | 2026-2030 | XHH |
| 30 | Phát triển thương mại dịch vụ, du lịch thôn 4, 5 | Xã Vĩnh Hà | 195,4 | 2026-2030 | XHH |
| 31 | Phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn xã | Xã Vĩnh Hà | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 32 | XD thương mại dịch vụ thôn rào trường | Xã Vĩnh Hà | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 33 | XD thương mại dịch vụ xã Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 3,9 | 2026-2030 | XHH |
| 34 | XD kinh doanh dịch vụ Tiên An | Xã Vĩnh Sơn | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 35 | XD kinh doanh dịch vụ Huỳnh Xá Hạ 1 | Xã Vĩnh Sơn | 1,6 | 2026-2030 | XHH |
| 36 | XD kinh doanh dịch vụ Huỳnh Xá Hạ 2 | Xã Vĩnh Sơn | 18,4 | 2026-2030 | XHH |
| 37 | XD kinh doanh dịch vụ Huỳnh Xá Thượng | Xã Vĩnh Sơn | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 38 | XD thương mại dịch vụ thôn Cổ Mỹ | Xã Vĩnh Giang | 23,2 | 2026-2030 | XHH |
| 39 | XD thương mại dịch vụ (giáp chợ cá Cửa Tùng) | Xã Vĩnh Giang | 53,6 | 2026-2030 | XHH |
| **V.** | **XD cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** |  |  |  |  |
| 1 | Cum tiểu thủ công nghiệp thị trấn Hồ Xá | TT. Hồ Xá | 11,7 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | XD sản xuất phi nông nghiệp | Xã Vĩnh Thái | 2,6 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | XD sản xuất phi nông nghiệp thôn Hiền Dũng | Xã Vĩnh Hòa | 55 | 2026-2030 | XHH |
| 4 | Mở rộng nhà máy chế biến mũ cao su Trần Dương | Xã Vĩnh Long | 19,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | Quy hoạch phân lô chi tiết khu XD sản xuất kinh doanh Tiên An | Xã Vĩnh Sơn | 37,4 | 2026-2030 | XHH |
| 6 | Nhà máy chế biến lâm sản Vĩnh Linh | Xã Vĩnh Sơn | 120 | 2026-2030 | XHH |
| 7 | chế biến gia vị và các loại nông sản xuất khẩu | Xã Vĩnh Hòa | 33,6 | 2026-2030 | XHH |
| 8 | XD sản xuất vật liệu xây dựng (trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thinh) | Xã Vĩnh Thủy | 30 | 2026-2030 | XHH |
| 9 | XD sản xuất vật liệu xây dựng (trạm trộn bê tông xi măng Cty Trường Thinh) | Xã Vĩnh Sơn | 116 | 2026-2030 | XHH |
| **VI.** | **XD sử dụng cho hoạt động khoáng sản** |  |  |  |  |
| 1 | Mỏ Titan Phường Duyệt Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú | 100 | 2026-2030 | XHH |
| **VII.** | **XD sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm** |  |  |  |  |
| 1 | Mỏ XD Vĩnh Chấp 3 | Xã Vĩnh Chấp | 65 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | Mỏ XD Vĩnh Chấp 4 | Xã Vĩnh Chấp | 133,6 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | Mỏ XD san lấp Km9+500 TL571 | Xã Vĩnh Long | 638 | 2026-2030 | XHH |
| 4 | Mở Km 1050 đường Hồ Chí Minh | Xã Vĩnh Khê | 78 | 2026-2030 | XHH |
| 5 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Thủy 1 | Xã Vĩnh Thủy | 156 | 2026-2030 | XHH |
| 6 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Thủy 2 | Xã Vĩnh Thủy | 152 | 2026-2030 | XHH |
| 7 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Hà 1 | Xã Vĩnh Hà | 280 | 2026-2030 | XHH |
| 8 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Hà 2 | Xã Vĩnh Hà | 24,4 | 2026-2030 | XHH |
| 9 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Hà 3 | Xã Vĩnh Hà | 60,6 | 2026-2030 | XHH |
| 10 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Hà 4 | Xã Vĩnh Hà | 335 | 2026-2030 | XHH |
| 11 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Sơn 1 | Xã Vĩnh Sơn | 175 | 2026-2030 | XHH |
| 12 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Sơn 2 | Xã Vĩnh Sơn | 240 | 2026-2030 | XHH |
| 13 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Sơn 3 | Xã Vĩnh Sơn | 37,6 | 2026-2030 | XHH |
| 14 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Sơn 5 | Xã Vĩnh Sơn | 268,4 | 2026-2030 | XHH |
| 15 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Sơn 6 | Xã Vĩnh Sơn | 91,4 | 2026-2030 | XHH |
| 16 | Mỏ XD san lấp Vĩnh Sơn 7 | Xã Vĩnh Sơn | 107,6 | 2026-2030 | XHH |
| 17 | XD sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm thôn Lê Xá | Xã Vĩnh Sơn | 154,6 | 2026-2030 | XHH |
| **VIII.** | **XD phát triển hạ tầng** |  |  |  |  |
| **VIII.1** | **XD giao thông** |  |  |  |  |
| **\*.** | **Quy hoạch theo phân bổ quốc gia (QĐ 326)** |  |  |  |  |
| ***1*** | ***XD giao thông*** |  |  |  |  |
| 1,1 | Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Vạn Ninh - Cam Lộ | Xã Vĩnh Khê, TT. Bến Quan, xã Vĩnh Sơn | 2500 | 2022-2025 | NSNN |
| ***2*** | ***Đường quốc lộ*** |  |  |  |  |
| 2,1 | Mở rộng QL 1A (Lộ giới 32,5 m) |  | 200 | 2022-2025 | NSNN |
| 2,2 | MR Quốc lộ 9 |  | 1350 | 2022-2025 | NSNN |
| 2,3 | MR Quốc lộ 9: đoạn Cảng Cửa Việt - QL1A | Gio Quang, Gio Mai, Gio Việt, TT Cửa Việt, huyệ Gio Linh; xã Thanh An, huyện Cam Lộ | 400 | 2022-2025 | NSNN |
| ***3*** | ***Đường tỉnh lộ*** |  |  |  |  |
| 3,1 | Đường tránh phía Tây quốc lộ 1A (L=72 km) Ư tiên 1 đoạn từ ĐT576 đến ĐT 579 dài 18km |  | 40 | 2022-2025 | NSNN |
| ***4*** | ***Đường ven biển*** |  |  |  |  |
| 4,1 | Đường ven biển thôn Mạch Nước đi cầu Cửa Việt (kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị) | Xã Kim Thạch, xã Vĩnh Thái, TT Cửa tùng | 100 | 2022-2025 | NSNN |
| ***5*** | ***Cảng sông, biển*** |  |  |  |  |
| 5,1 | Huyện Vĩnh Linh |  | 250 | 2022-2025 | NSNN |
| **\*** | **Đề nghị điều chỉnh vào GĐ 2026-2030** |  |  |  |  |
| **1** | ***Đường cao tốc*** |  |  |  |  |
| 1,1 | Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (lộ giới 69,5 m) Ưu tiên 2 |  | 4500 | 2026-2030 | NSNN |
| **2** | ***Đường quốc lộ*** |  |  |  |  |
| 2,1 | Đường tránh Tây QL1 (huyện Vĩnh Linh) |  | 500 | 2026-2030 | NSNN |
| 2,2 | Mở rộng QL9D |  | 1200 | 2026-2030 | NSNN |
| 2,3 | Mở rộng QL9F |  | 150 | 2026-2030 | NSNN |
| **3** | ***Đường tỉnh lộ*** |  |  |  |  |
| 3,1 | Mở rộng đường ĐT 571 (đường Hồ Chí Minh nhánh Đông nối đường Hồ Chí Minh nhánh Tây) | Xã Vĩnh Ô | 650 | 2026-2030 | NSNN |
| 3,2 | Mở rộng ĐT.573A |  | 90 | 2026-2030 | NSNN |
| 3,3 | Mở rộng ĐT.573B |  | 300 | 2026-2030 | NSNN |
| **4** | **Cảng sông, biển** |  |  |  |  |
| 4,1 | Huyện Vĩnh Linh |  | 1500 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.2** | **XD thủy lợi** |  | 13622 |  |  |
| **\*** | **Quy hoạch theo phân bổ quốc gia (QĐ 326)** |  |  |  |  |
| 1 | Đập dâng Bến Than, dự án cụm công trình Khe Mước - Bến Than, tỉnh Quảng Trị | Xã Vĩnh Hà, xã Vĩnh Sơn | 250 | 2022-2025 | NSNN |
| 2 | Kè bảo vệ bờ biển Vĩnh Thái đoạn qua các thôn Tân Mạch, Thái Lai, xã Vĩnh Thái (các khu vực sạt lở ăn sâu vào thân đê) | xã Vĩnh Thái | 30 | 2022-2025 | NSNN |
| 3 | Kè bờ tả sông Bến Hải đoạn thôn Huỳnh Thượng | xã Vĩnh Sơn | 30 | 2022-2025 | NSNN |
| 4 | Kè bờ biển đoạn qua xã Vĩnh Thái (các khu vực sạt lở còn lại trên tuyến) | xã Vĩnh Thái | 30 | 2022-2025 | NSNN |
| 5 | Sửa chữa khẩn cấp kè biển Vịnh Mốc, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2) | Xã Kim Thạch | 43 | 2022-2025 | NSNN |
| **\*** | **Đề nghị điều chỉnh vào GĐ 2026-2030** |  |  |  |  |
| 1 | Hồ Mè Tré |  | 112 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | Hồ Thủy Tú | Vĩnh Tú | 34,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | Hồ Thủy Trung | Trung Nam | 11,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Hồ Thủy Cần 1 | Kim Thạch | 13,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | Hồ Làng Cam | Vĩnh Ô | 4,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | Hồ Vĩnh Hà I | Vĩnh Hà | 20,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | Hồ Vĩnh Hà II | Vĩnh Hà | 12,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Hồ Mỹ Duyệt | Vĩnh Tú | 2,7 | 2026-2030 | NSNN |
| 9 | Hồ Phó Hùng | Vĩnh Tú | 4,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 10 | Hồ Phú Thị | Vĩnh Tú | 6 | 2026-2030 | NSNN |
| 11 | Hồ Mỹ Hội | Trung Nam | 11,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 12 | Hồ Thủy Cần 2 | Kim Thạch | 2,6 | 2026-2030 | NSNN |
| 13 | Hồ Thủy Cần 3 | Kim Thạch | 5,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 14 | Khắc phục sạt lỡ đê biển Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 7,1 | 2026-2030 | NSNN |
| 15 | Kè bờ tả sông Hồ Xá đoạn qua Khóm Nam Hải - chợ Huyện thị trấn Hồ Xá | thị trấn Hồ Xá | 0,5 | 2026-2030 | NSNN |
| 16 | Kè chống sói lở bờ sông Sa Lung | Xã Vĩnh Thủy | 0,7 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.3** | **Cấp thoát nước** |  |  |  |  |
|  | Nâng cấp nhà máy nước Bến Quan | TT Bến quan | 15 | 2021-2030 | NSNN |
|  | Nâng cấp nhà máy nước Vĩnh Long | Xã Vĩnh Long | 15 | 2021-2030 | NSNN |
|  | Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Hồ Xá | TT Hồ Xá | 7,5 | 2021-2030 | NSNN |
|  | Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Bến Quan | TT Bến quan | 3 | 2021-2030 | NSNN |
|  | Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt đô thị Cửa Tùng | TT Cửa Tùng | 5 | 2021-2030 | NSNN |
| **VIII.4** | **XD cơ sở văn hóa** |  |  |  | NSNN |
| 1 | Nhà Văn hóa Trung tâm huyện Vĩnh Linh | TT. Hồ Xá | 27 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | Trung tâm văn hóa thị trấn Bến Quan | TT. Bến Quan | 2 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | XD văn hóa khác |  | 10 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.5** | **XD cơ sở y tế** |  |  |  | NSNN |
| 1 | Mở rộng trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh cơ sở 1 thành bệnh viện đa khoa tỉnh | TT Hồ Xá | 2,65 | 2022-2030 | NSNN |
| 2 | Trạm y tế TT Bến Quan | TT. Bến Quan | 15,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | Trạm y tế xã Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 2,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Trạm y tế xã Trung Nam | Xã Trung Nam | 2,5 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | Trạm y tế xã Vĩnh Khê | Xã Vĩnh Khê | 2 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | Trạm y tế xã Vĩnh Long | Xã Vĩnh Long | 4,1 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | Trạm y tế xã Vĩnh Lâm | Xã Vĩnh Lâm | 1,5 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Trạm y tế xã Vĩnh Hà | Xã Vĩnh Hà | 1,7 | 2026-2030 | NSNN |
| 9 | Trạm y tế xã Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 2,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 10 | Mở rộng trạm y tế xã Vĩnh Ô | Xã Vĩnh Ô | 1,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 11 | Đất y tế khác |  |  |  |  |
| **VIII.6** | **XD cơ sở giáo dục-đào tạo** |  |  |  | NSNN |
| 1 | Mở rộng khuôn viên trường PTTH Bến Hải | Xã Vĩnh Lâm | 6 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | Mở rộng trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc | TT. Hồ Xá | 1,3 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | XD giáo dục và đào tạo | Xã Vĩnh Thái | 15 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Trường mầm non Vĩnh Chấp | Xã Vĩnh Chấp | 13,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | Mở rộng khuôn viên trường THCS Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 8,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | Mở rộng trường mầm non số 1 Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 1,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | Mở rộng trường mầm non Vĩnh xã Long ( điểm Sa Bắc) | Xã Vĩnh Long | 5,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Trường Mầm non Liêm Công Đông | Xã Hiền Thành | 4 | 2026-2030 | NSNN |
| 9 | Trường tiểu học Thủy Ba Tây | Xã Vĩnh Thủy | 28,5 | 2026-2030 | NSNN |
| 10 | Mở rộng khuôn viên trường Tiểu học số 2 Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 2,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 11 | Mở rộng khuôn viên trường mầm non Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 1,6 | 2026-2030 | NSNN |
| 12 | Mở rộng khuôn viên trường mầm non Vĩnh Hà | Xã Vĩnh Hà | 3 | 2026-2030 | NSNN |
| 13 | Trường mầm non Rào Trường | Xã Vĩnh Hà | 4 | 2026-2030 | NSNN |
| 14 | XD giáo dục và đào tạo | Xã Vĩnh Ô | 2,1 | 2026-2030 | NSNN |
| 15 | XD giáo dục các KĐT mới và XD giáo dục khác |  |  | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.7** | **XD cơ sở thể dục - thể thao** |  |  |  | NSNN |
| **\*.** | **Phân bổ theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia (QĐ 326)** |  |  |  | NSNN |
| 1 | XD thể dục thể thao | TT. Bến Quan | 24 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | Sân vận động trung tâm xã Vĩnh Chấp | Xã Vĩnh Chấp | 30,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | XD thể dục thể thao (khu phố Cát) | TT. Cửa Tùng | 23,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Sân thể thao xã Vĩnh Lâm | Xã Vĩnh Thủy | 10 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | Sân thể thao trung tâm UBND xã | Xã Vĩnh Hà | 12,8 | 2026-2030 | NSNN |
| **\*.** | **Đề nghị điều chỉnh bổ xung vào giai đoạn 2026-2030** |  |  |  | NSNN |
| 1 | Sân vận động các thôn trên địa bàn xã Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú | 24 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | XD thể dục thể thao | Xã Vĩnh Khê | 22,2 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | XD thể dục thể thao (khu phố An Du Đông 1) | TT. Cửa Tùng | 13,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Sân thể thao xã thôn Tiên Mỹ 2 | Xã Vĩnh Lâm | 8,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | XD thể dục thể thao (khu phố An Du Nam 2) | TT. Cửa Tùng | 10,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | Mở rộng XD thể dục thể thao thôn Huỳnh Hạ | Xã Vĩnh Sơn | 18 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | XD thể dục thể thao thôn Huỳnh Thượng | Xã Vĩnh Sơn | 9,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Sân vận động các thôn trên địa bàn xã | Xã Vĩnh Giang | 9,4 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.8** | **XD công trình năng lượng** |  |  |  | NSNN |
| **\*.** | **Phân bổ theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia (QĐ 326)** |  |  |  |  |
| 1 | Nhà Điều hành trạm điện Bến Quan | TT. Bến Quan | 1,4 | 2026-2030 |  |
| **\*.** | **Đề nghị điều chỉnh bổ xung vào giai đoạn 2026-2030** |  |  |  |  |
| 1 | Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú | 1000 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | NMĐMT nổi Bảo Đài (mặt hồ Bảo Đài), không thu hồi XD) |  | 3000 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | NMĐMT nổi La Ngà (mặt hồ La Ngà), không thu hồi XD |  | 2482,8 | 2026-2030 | XHH |
| **VIII.9** | **XD công trình bưu chính viễn thông** |  |  |  |  |
|  | Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp và trang bị thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; hoàn thiện hạ tầng chính quyền số và cung cấp dịch vụ công trực tuyến | TT Hồ Xá | 20 | 2021-2030 |  |
|  | Truyền thông, quảng bá hình ảnh của huyện trên các phương tiện đại chúng và môi trường mạng | TT Hồ Xá | 1 | 2021-2030 |  |
| 1 | Trạm BTS | Xã Vĩnh Thái | 18,6 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | Bưu điện văn hoá xã Vĩnh Hà | Xã Vĩnh Hà | 1,2 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | Bưu điện văn hoá xã Vĩnh Ô | Xã Vĩnh Ô | 0,8 | 2026-2030 | XHH |
| 4 | XD cho hạ tầng thông tin và truyền thông |  | 247,8 | 2026-2030 | XHH |
| **VIII.10** | **XD chợ** |  |  |  |  |
| 1 | XD chợ | Xã Vĩnh Khê | 14,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | XD chợ | Xã Hiền Thành | 23,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | Chợ Lâm Cao | Xã Vĩnh Lâm | 5 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Chợ Vĩnh Hà | Xã Vĩnh Hà | 2 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | XD chợ | Xã Vĩnh Ô | 4 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.11** | **XD có di tích, lịch sử - văn hóa** |  |  |  |  |
| **\*.** | **Phân bổ theo chỉ tiêu phân bổ quốc gia (QĐ 326)** |  |  |  |  |
| 1 | Di tích lịch sử địa đạo thôn Hòa Bình (Xóm 1) | Xã Vĩnh Hòa | 4 | 2022-2025 | NSNN |
| 2 | Di tích đôi bờ Hiền Lương | Xã Vĩnh Sơn, Yên Lệnh | 780 | 2022-2025 | NSNN |
| **\*.** | **Đề nghị điều chỉnh bổ xung vào giai đoạn 2026-2030** |  |  |  |  |
| 1 | XD di tích lịch sử Bến Rèn | Xã Vĩnh Sơn | 3 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | Trận địa 12 ly7 xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Hòa | 1,4 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | XD di tích bến đò Thượng Đông | Xã Vĩnh Sơn | 2 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | Giếng cổ Nam Phú, Thủy Trung | Xã Trung Nam | 20 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | XD di tích lịch sử thôn Huỳnh Thượng | Xã Vĩnh Sơn | 7,8 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | XD di tích Cồn Son | Xã Vĩnh Sơn | 6 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | Mở rộng Khu di tích Miếu Bà Chúa | Xã Vĩnh Long | 10 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.11** | **XD bãi thải, xử lý chất thải** |  |  |  |  |
| 1 | Điểm tập kết rác thôn Hòa Bình | Xã Vĩnh Hòa | 36 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | KXL CTR xã Vĩnh Chấp | Xã Vĩnh Chấp | 400 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | BCL CTR Khu du lịch Cửa Tùng - Địa đạo Vĩnh Mốc | TT. Cửa Tùng | 50 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | BCL CTR Cụm Tây Vĩnh Linh | Xã Vĩnh Hà, xã Vĩnh Thuỷ, TT. Bến Quan | 60 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | CSXL CTR Cụm xã Lâm - Sơn - Thủy |  | 40 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | Thành lập Khu bảo vệ cảnh quan Rú Lịnh |  | 1,5 | 2022-2030 | NSNN |
| 7 | Khảo sát, thành lập Khu bảo tồn biển Khu bảo tồn biển Vĩnh Thái - Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh | Xã Vĩnh Thái - Kim Thạch | 3 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Trạm quan trắc tự động nước sông |  | 5 | 2022-2025 | NSNN |
| 9 | Trạm quan trắc tự động không khí |  | 10 | 2026-2030 | NSNN |
| **VIII.12** | **XD làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng** |  |  |  |  |
| 1 | XD làm nghĩa trang, nghĩa địa TT Bến Quan | TT. Bến Quan | 5 | 2026-2030 | NSNN |
| 2 | XD làm nghĩa trang, nghĩa địa Huỳnh Công Đông, Nam Phú, Nam Hùng, Mỹ Hội | Xã Trung Nam | 100 | 2026-2030 | NSNN |
| 3 | XD làm nghĩa trang, nghĩa địa thôn Đức Xá | Xã Vĩnh Thủy | 25 | 2026-2030 | NSNN |
| 4 | XD làm nghĩa trang, nghĩa địa thôn Tân Thủy | Xã Vĩnh Thủy | 2 | 2026-2030 | NSNN |
| 5 | XD làm nghĩa trang, nghĩa địa Thủy Ba Tây | Xã Vĩnh Thủy | 20 | 2026-2030 | NSNN |
| 6 | XD làm nghĩa trang, nghĩa địa thôn Thủy Ba Hạ | Xã Vĩnh Thủy | 10 | 2026-2030 | NSNN |
| 7 | Nghĩa trang nhân dân TT. Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 100 | 2026-2030 | NSNN |
| 8 | Mở rộng XD làm nghĩa trang, nghĩa địa thôn Phan Hiển | Xã Vĩnh Sơn | 20 | 2026-2030 | NSNN |
| **IX.** | **XD ở tại nông thôn** |  |  | 2026-2030 |  |
| **\*.** | **Đề nghị điều chỉnh bổ xung vào giai đoạn 2026-2030** |  |  |  |  |
| 1 | Khu dân cư thôn Thái Lai | Xã Vĩnh Thái | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | Khu dân cư thôn Tân Mạch | Xã Vĩnh Thái | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | Khu dân cư thôn Thử Luật | Xã Vĩnh Thái | 200 | 2026-2030 | XHH |
| 4 | Khu dân cư thôn Thử Luật | Xã Vĩnh Thái | 1900 | 2026-2030 | XHH |
| 5 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 6 | Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Đông Luật, xã Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 140 | 2026-2030 | XHH |
| 7 | Khu dân cư thôn Tân Hòa | Xã Vĩnh Thái | 90 | 2026-2030 | XHH |
| 8 | Khu dân cư thôn Tân Hòa | Xã Vĩnh Thái | 25 | 2026-2030 | XHH |
| 9 | Khu tái định cư, phân lô đấu giá thôn Mạch Nước | Xã Vĩnh Thái | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 10 | Khu dân cư Tân Thuận | Xã Vĩnh Thái | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 11 | Khu dân cư (Tây 3) | Xã Vĩnh Tú | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 12 | Khu dân cư (thôn Hùynh Công Tây) | Xã Vĩnh Tú | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 13 | Khu dân cư (thôn Trường Kỳ) | Xã Vĩnh Tú | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 14 | Khu dân cư (thôn Phường Duyệt) | Xã Vĩnh Tú | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 15 | Đấu giá QSD XD thôn Tây 2 (giai đoạn 2) | Xã Vĩnh Tú | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 16 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 17 | Khu dân cư (thôn Thủy Tú) | Xã Vĩnh Tú | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 18 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Định | Xã Vĩnh Chấp | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 19 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Lai Bình, xã Vĩnh Chấp | Xã Vĩnh Chấp | 150 | 2026-2030 | XHH |
| 20 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Bình An | Xã Vĩnh Chấp | 190 | 2026-2030 | XHH |
| 21 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Chấp Bắc | Xã Vĩnh Chấp | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 22 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Chấp Nam | Xã Vĩnh Chấp | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 23 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Chấp | Xã Vĩnh Chấp | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 24 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Chấp Lễ | Xã Vĩnh Chấp | 15 | 2026-2030 | XHH |
| 25 | Khu dân cư (thôn Huỳnh Công Đông) | Xã Trung Nam | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 26 | Khu dân cư (thôn Mỹ Hội) | Xã Trung Nam | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 27 | Khu dân cư (thôn Nam Cường) | Xã Trung Nam | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 28 | Khu dân cư (thôn Nam Hùng) | Xã Trung Nam | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 29 | Khu dân cư (thôn Nam Phú) | Xã Trung Nam | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 30 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu XD xen kẽ xã Trung Nam | Xã Trung Nam | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 31 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng XD dịch vụ và vườn ươm xã Trung Nam | Xã Trung Nam | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 32 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Trung Nam | Xã Trung Nam | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 33 | Khu dân cư thôn Thủy Trung | Xã Trung Nam | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 34 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Vôi, thôn Sơn Thượng xã Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 35 | XD ở các khu dân cư trên địa bàn xã Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 36 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bàu, xã Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 37 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Sẻ, Thủy Bắc, Thủy Nam, xã Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 38 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đồi chè thôn Hương Bắc | Xã Kim Thạch | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 39 | Khu dân cư thôn Đông | Xã Kim Thạch | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 40 | Khu dân cư (thôn Vĩnh Mốc, Son Hạ) | Xã Kim Thạch | 15 | 2026-2030 | XHH |
| 41 | Khu dân cư (thôn Nỗng) | Xã Kim Thạch | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 42 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 43 | Khu dân cư thôn Quảng Xá | Xã Vĩnh Long | 35 | 2026-2030 | XHH |
| 44 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Long | Xã Vĩnh Long | 70 | 2026-2030 | XHH |
| 45 | Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Tân Lập (Cầu Điện củ) | Xã Vĩnh Long | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 46 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Thượng Hòa (Trà Triện) xã Vĩnh Long. | Xã Vĩnh Long | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 47 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu XD thôn Xóm Mội xã Vĩnh Long. | Xã Vĩnh Long | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 48 | Khu dân cư thôn Hòa Nam | Xã Vĩnh Long | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 49 | Khu dân cư (vùng phụ cận XD chung TT Hồ Xá) | Xã Vĩnh Long | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 50 | Khu dân cư thôn Sa Nam | Xã Vĩnh Long | 15 | 2026-2030 | XHH |
| 51 | Khu dân cư thôn Phúc Lâm | Xã Vĩnh Long | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 52 | Khu dân cư thôn Gia Lâm | Xã Vĩnh Long | 25 | 2026-2030 | XHH |
| 53 | Khu dân cư thôn Khe Cát | Xã Vĩnh Khê | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 54 | Khu dân cư thôn Mới | Xã Vĩnh Khê | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 55 | Khu dân cư Xung Phong | Xã Vĩnh Khê | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 56 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Hòa | 80 | 2026-2030 | XHH |
| 57 | XD ở tại nông thôn | Xã Vĩnh Hòa | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 58 | Xây dựng cơ sở hạ tầng các lô XD nhỏ lẽ tại thôn Hòa Bình, Hiền Dũng, Linh Đơn xã Vĩnh Hòa | Xã Vĩnh Hòa | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 59 | Khu dân cư đoạn đường tỉnh lộ 574 đi Cửa Tùng | Xã Vĩnh Hòa, xã Hiền Thành | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 60 | Khu dân cư thôn Đơn Duệ | Xã Vĩnh Hòa | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 61 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trường | Xã Hiền Thành | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 62 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cưthôn Hoà Bình | Xã Hiền Thành | 150 | 2026-2030 | XHH |
| 63 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Liêm Công Đông) | Xã Hiền Thành | 150 | 2026-2030 | XHH |
| 64 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Liêm Công Phường | Xã Hiền Thành | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 65 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phúc Đức | Xã Hiền Thành | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 66 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân An | Xã Hiền Thành | 45 | 2026-2030 | XHH |
| 67 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại Thượng | Xã Hiền Thành | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 68 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Thái Mỹ | Xã Hiền Thành | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 69 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Hiền Thành | Xã Hiền Thành | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 70 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Thái Mỹ + Tân Trạng | Xã Hiền Thành | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 71 | Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thuỷ | Xã Vĩnh Thủy | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 72 | Khu dân cư thôn Thủy Ba Hạ | Xã Vĩnh Thủy | 25 | 2026-2030 | XHH |
| 73 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Thủy | Xã Vĩnh Thủy | 30 | 2026-2030 | XHH |
| 74 | Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư thôn Thủy Ba Đông, xã Vĩnh Thủy, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1) | Xã Vĩnh Thủy | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 75 | Khu dân cư thôn Thủy Ba Tây | Xã Vĩnh Thủy | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 76 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Duy Viên, xã Vĩnh Lâm | Xã Vĩnh Lâm | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 77 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Đặng Xá | Xã Vĩnh Lâm | 25 | 2026-2030 | XHH |
| 78 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Lâm Cao | Xã Vĩnh Lâm | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 79 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Quảng Xá | Xã Vĩnh Lâm | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 80 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tiên Mỹ 2 | Xã Vĩnh Lâm | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 81 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tiên Mỹ 1 | Xã Vĩnh Lâm | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 82 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Lâm | Xã Vĩnh Lâm | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 83 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn | Xã Vĩnh Lâm | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 84 | Khu dân cư thôn Công Ba | Xã Vĩnh Hà | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 85 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Hà | Xã Vĩnh Hà | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 86 | Khu dân cư thôn Rào Trường | Xã Vĩnh Hà | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 87 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Huỳnh Thượng | Xã Vĩnh Sơn | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 88 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Huỳnh Xá Hạ | Xã Vĩnh Sơn | 45 | 2026-2030 | XHH |
| 89 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Lê Xá | Xã Vĩnh Sơn | 40 | 2026-2030 | XHH |
| 90 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nam Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 91 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tiên An | Xã Vĩnh Sơn | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 92 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 93 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Minh Phước | Xã Vĩnh Sơn | 90 | 2026-2030 | XHH |
| 94 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Phan Hiền | Xã Vĩnh Sơn | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 95 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang | Xã Vĩnh Giang | 80 | 2026-2030 | XHH |
| 96 | Khu dân cư thôn Tùng Luật | Xã Vĩnh Giang | 30 | 2026-2030 | XHH |
| 97 | Khu dân cư Tân Trại 2 | Xã Vĩnh Giang | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 98 | Khu dân cư Tân An, Di Loan | Xã Vĩnh Giang | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 99 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Cổ Mỹ, xã Vĩnh Giang | Xã Vĩnh Giang | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 100 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn xã Vĩnh Giang | Xã Vĩnh Giang | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 101 | Khu dân cư Tân Mỹ, Cổ Mỹ | Xã Vĩnh Giang | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 102 | Khu dân cư bản 1 | Xã Vĩnh Ô | 100 | 2026-2030 | XHH |
| **X.** | **XD ở tại đô thị** |  |  |  |  |
| 1 | Khu đô thị sinh thái biển AE resort - Cửa Tùng, Quảng Trị | Thị trấn Cửa Tùng | 140 | 2026-2030 | XHH |
| 2 | Khu thương mại dịch vụ và nghỉ dưỡng cao cấp nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2 | Thị trấn Cửa Tùng | 40 | 2026-2030 | XHH |
| 3 | Khu dân cư mới khóm 5 thị trấn Hồ Xá | Thị trấn Hồ Xá | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 4 | Khu đô thị Tây Nam quốc lộ 1 thị trấn Hồ Xá | Thị trấn Hồ Xá | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 5 | Khu đô thị du lịch ven biển (Phía Bắc thị trấn Cửa Tùng) | Thị trấn Cửa Tùng | 200 | 2026-2030 | XHH |
| 6 | Khu dân cư KP Phú Thị Đông | TT. Hồ Xá | 50 | 2026-2030 | XHH |
| 7 | Chuyển XD sinh hoạt cộng đồng cũ tại các khu phố sang XD ở tại đô thị | TT. Hồ Xá | 15 | 2026-2030 | XHH |
| 8 | Khu dân cư Khu phố 7, Khu phố 4 | TT. Hồ Xá | 170 | 2026-2030 | XHH |
| 9 | Khu dân cư Nam cầu Nam Bộ | TT. Hồ Xá | 70 | 2026-2030 | XHH |
| 10 | Khu đô thị Tây Nam Quốc lộ 1 đoạn qua thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh | TT. Hồ Xá | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 11 | Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5 thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị | TT. Hồ Xá | 200 | 2026-2030 | XHH |
| 12 | Khu dân cư Khu Phố 1 | TT. Hồ Xá | 30 | 2026-2030 | XHH |
| 13 | Khu dân cư Trạng Mè | TT. Hồ Xá | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 14 | Khu dân cư Khu Phố 9 | TT. Hồ Xá | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 15 | Khu dân cư Khu phố Hòa Phú | TT. Hồ Xá | 80 | 2026-2030 | XHH |
| 16 | KDC Khu phố Phú Thị Đông (Khóm 3 GĐ2), (Khu phố 6) - thuộc dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khu phố Phú Thị Đông (khóm 3 giai đoạn 2), khu dân cư khu phố 6 thị trấn Hồ Xá | TT. Hồ Xá | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 17 | Khu dân cư Khu phố Hữu Nghị | TT. Hồ Xá | 125 | 2026-2030 | XHH |
| 18 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn TT. Hồ Xá | TT. Hồ Xá | 24 | 2026-2030 | XHH |
| 19 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn TT. Bến Quan | TT. Bến Quan | 36,4 | 2026-2030 | XHH |
| 20 | Khu dân cư khóm 2 TT Bến Quan | TT. Bến Quan | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 21 | Khu dân cư khóm 4 TT Bến Quan | TT. Bến Quan | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 22 | Khu dân cư Khóm 1 (trạm y tế và nhà văn hóa cũ) | TT. Bến Quan | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 23 | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Khóm 5, thị trấn Bến Quan | TT. Bến Quan | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 24 | Khu dân cư phía Đông khu phố Hòa Lý Hải | TT. Cửa Tùng | 25 | 2026-2030 | XHH |
| 25 | Khu dân cư đô thị Khu phố An Du Nam 2 | TT. Cửa Tùng | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 26 | Khu dân cư đô thị Yên Ngãi | TT. Cửa Tùng | 20 | 2026-2030 | XHH |
| 27 | Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm phía Nam khu dân cư Hòa Lý Hải TT Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 28 | Khu dân cư đô thị Tây Bắc Bàn | TT. Cửa Tùng | 15 | 2026-2030 | XHH |
| 29 | Cơ sở Hạ tầng phục vụ đấu giá khu XD phía Tây Bắc khu dân cư Hoà Lý Hải (Bắc Hòa Lỹ cũ), thị trấn Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 75 | 2026-2030 | XHH |
| 30 | Khu dân cư khu phố An Đông 1 | TT. Cửa Tùng | 100 | 2026-2030 | XHH |
| 31 | Khu dân cư khu phố Cát | TT. Cửa Tùng | 90 | 2026-2030 | XHH |
| 32 | Khu dân cư dọc tuyến đường ven biển khu phố Cát | TT. Cửa Tùng | 60 | 2026-2030 | XHH |
| 33 | XD ở nhỏ lẽ trong khu dân cư trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 30 | 2026-2030 | XHH |
| 34 | Khu dân cư An Du Đông 2 | TT. Cửa Tùng | 10 | 2026-2030 | XHH |
| 35 | Khu dân cư khu phố An Du Đông 2 | TT. Cửa Tùng | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 36 | Khu dân cư khu phố An Du Nam 1 | TT. Cửa Tùng | 7 | 2026-2030 | XHH |
| 37 | Khu dân cư khu phố An Du Đông 1 | TT. Cửa Tùng | 5 | 2026-2030 | XHH |
| 38 | Chuyển mục đích XD nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư sang XD ở trên địa bàn TT. Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 25 | 2026-2030 | XHH |
| **XI.** | **XD trụ sở cơ quan** |  |  |  |  |
| 1 | Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Bến Quan | TT. Bến Quan | 10 |  | NSNN |
| 2 | Khu thiết chế xã Vĩnh Thái | Xã Vĩnh Thái | 25 |  | NSNN |
| 3 | Trụ sở hành chính xã Trung Nam mới | Xã Trung Nam | 15 |  | NSNN |
| 4 | Trụ sở hành chính xã và trạm y tế xã Kim Thạch | Xã Kim Thạch | 15 |  | NSNN |
| 5 | Mở rộng XD trụ sở UBND xã | Xã Vĩnh Long | 10 |  | NSNN |
| 6 | Trụ sở hành chính xã Vĩnh Hòa mới | Xã Vĩnh Hòa | 15 |  | NSNN |
| 7 | Trụ sở hành chính xã Hiền Thành | Xã Hiền Thành | 15 |  | NSNN |
| 8 | Mở rộng XD trụ sở UBND xã Vĩnh Lâm | Xã Vĩnh Lâm | 10 |  | NSNN |
| 9 | Trụ sở mới cơ quan Đảng đoàn thể xã | Xã Vĩnh Hà | 15 |  | NSNN |
| 10 | Mở rộng XD trụ sở UBND xã Vĩnh Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 10 |  | NSNN |
| **XII.** | **XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp** |  |  |  |  |
| 1 | Kho vật chứng thi hành án dân sự Vĩnh Linh | TT. Hồ Xá | 2 |  | NSNN |
| 2 | XD của tổ chức sự nghiệp | Xã Vĩnh Tú | 10 |  | NSNN |
| 3 | Xây dựng trạm quan trắc tự động | Xã Hiền Thành | 1 |  | NSNN |
| 4 | Kho thuốc thôn Đặng Xá | Xã Vĩnh Lâm | 2,5 |  | NSNN |
| **XIII.** | **Mở rộng, chuyển đổi cơ cấu XD nông nghiệp** |  |  |  |  |
| **\*** | **Trồng trọt** |  |  |  |  |
| 1 | XD trồng cây hằng năm khác | Xã Kim Thạch | 25 |  | XHH |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây hàng năm | Xã Vĩnh Long | 30 |  | XHH |
| 3 | XD trồng cây lâu năm | Xã Trung Nam | 25 |  | XHH |
| **\*** | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |
| 1 | Trang trại chăn nuôi (thôn Lai Bình) | Xã Vĩnh Chấp | 75 |  | XHH |
| 2 | Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao Vĩnh Tú | Xã Vĩnh Tú | 75 |  | XHH |
| 3 | Trang trại chăn nuôi tổng hợp | Xã Vĩnh Tú | 75 |  | XHH |
| 4 | Trang trại chăn nuôi (thôn Huỳnh Công Đông) | Xã Trung Nam | 75 |  | XHH |
| 5 | Trang trại chăn nuôi (thôn Thủy Trung) | Xã Trung Nam | 50 |  | XHH |
| 6 | Trang trại tổng hợp | Xã Kim Thạch | 100 |  | XHH |
| 7 | Xây dựng trang trại chăn nuôi xã Vĩnh Long | Xã Vĩnh Long | 50 |  | XHH |
| 8 | Trang trại chăn nuôi | Xã Vĩnh Khê | 100 |  | XHH |
| 9 | Trang trại chăn nuôi | Xã Vĩnh Hòa | 25 |  | XHH |
| 10 | XD khu chăn nuôi tập trung Thủy Ba Đông | Xã Vĩnh Thủy | 45 |  | XHH |
| 11 | Trang trại chăn nuôi thôn Rào Trường | Xã Vĩnh Hà | 150 |  | XHH |
| 12 | Trang trại chăn nuôi tổng hợp | Xã Vĩnh Hà | 100 |  | XHH |
| 13 | Trang trại chăn nuôi tổng hợp | Xã Vĩnh Hà | 75 |  | XHH |
| 14 | Trang trại chăn nuôi công nghệ cao SGR | Xã Vĩnh Sơn | 200 |  | XHH |
| 15 | Trang trại tổng hợp thôn Tân Mỹ và Cổ Mỹ | Xã Vĩnh Giang | 75 |  | XHH |
| **\*** | **Nông nghiệp khác** |  |  |  |  |
| 1 | Giao XD cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Vĩnh Ô | Xã Vĩnh Ô | 5 |  | XHH |
| 2 | XD nông nghiệp khác thôn Thái Lai | Xã Vĩnh Thái | 25 |  | XHH |
| 3 | XD nông nghiệp khác thôn Rooc | Xã Kim Thạch | 15 |  | XHH |
| 4 | XD XD nông nghiệp khác tại KP An Du Nam 1 | TT. Cửa Tùng | 35 |  | XHH |
| 5 | XD XD nông nghiệp khác tại KP Cát | TT. Cửa Tùng | 25 |  | XHH |
| 6 | XD nông nghiệp khác | TT. Cửa Tùng | 20 |  | XHH |
| 7 | XD nông nghiệp khác thôn Minh Phước | Xã Vĩnh Sơn | 25 |  | XHH |
| 8 | XD nông nghiệp khác thôn Huỳnh Thượng | Xã Vĩnh Sơn | 15 |  | XHH |
| **\*** | **Lâm nghiệp** |  |  |  |  |
| 1 | XD nghĩa địa chuyển sang rừng sản xuất | Xã Trung Nam | 75 |  | XHH |
| 2 | XD trồng rừng phòng hộ ngập mặn | Xã Vĩnh Giang | 25 |  | XHH |
| **\*** | **Thuỷ sản** |  |  |  |  |
| 1 | XD nuôi trồng thủy sản thôn Quảng Xá | Xã Vĩnh Lâm | 25 |  | XHH |
| 2 | XD nuôi trồng thủy sản | Xã Vĩnh Chấp | 25 |  | XHH |
| 3 | XD nuôi trồng thủy sản | Xã Vĩnh Tú | 50 |  | XHH |
| 4 | XD nuôi trồng thủy sản | Xã Vĩnh Khê | 75 |  | XHH |
| 5 | XD nuôi trồng thủy sản (toàn xã) | Xã Vĩnh Hà | 75 |  | XHH |
| 6 | XD nuôi trồng thủy sản thôn Phan Hiển | Xã Vĩnh Sơn | 75 |  | XHH |
| 7 | XD nuôi trồng thủy sản thôn thôn Huỳnh Xá Hạ | Xã Vĩnh Sơn | 15 |  | XHH |
| 8 | XD nuôi trồng thuỷ sản thôn Nam Sơn | Xã Vĩnh Sơn | 5 |  | XHH |
| 9 | Dự án nuôi tôm công nghệ cao | Xã Vĩnh Giang | 75 |  | XHH |
| 10 | XD nuôi trồng thủy sản thôn Tân Trại | Xã Vĩnh Giang | 75 |  | XHH |
| 11 | Nâng cấp, sữa chữa cảng cá Cửa Tùng | TT. Cửa Tùng | 50 | 2021-2025 | NSNN |
| 12 | Xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản | Toàn huyện | 24 | 2021-2030 | NSNN |
| 13 | Phục hồi, tái tạo hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản |  | 25,6 | 2021-2030 | NSNN |
| 14 | Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi thủy sản tập trung tỉnh Quảng Trị. | xã Vĩnh Sơn, Vĩnh Lâm, Hiền Thành | 6,4 | 2021-2030 | NSNN |
| 15 | Xây dựng vùng nuôi tôm tập trung, diện tích 150 ha | xã Vĩnh Thái | 150 | 2021-2025 | XHH |

*Nguồn: Đơn vị tư vấn*

* 1. . Phương án sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh
     1. Quan điểm sử dụng đất

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong giai đoạn này, việc sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực để thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng và của huyện đến năm 2030 và những năm tiếp theo, trên quan điểm sử dụng toàn bộ quỹ đất của huyện một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao, bền vững và đảm bảo môi trường.

- ưu tiên dành quỹ đất phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật và thiết chế y tế, văn hóa, thể dục, thể thao… một cách đồng bộ; quy hoạch các điểm di tích, danh lăng thắng cảnh, khu nghỉ dưỡng; phát triển các khu dân cư cũ theo hướng hạn chế mở rộng; tập trung quy hoạch chỉnh trang khép kín; tận dụng tối đa diện tích ao, hồ, sông suối, mặt nước hiện có nhằm tạo cảnh quan cây xanh, thể thao, dịch vụ nâng cao điều kiện sống, kết hợp phát triển kinh tế của nhân dân.

- Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên dành đất cho bố trí dân cư, đô thị; nâng cấp, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, văn hoá phúc lợi công cộng, dịch vụ, du lịch nghỉ dưỡng.

- Quy hoạch mở rộng, đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp và quản lý, khai thác có hiệu quả quỹ đất tại các khu, cụm công nghiệp; ưu tiên các ngành công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, công nghiệp chế biến,... áp dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm". Phối hợp xây dựng, quảng bá danh mục dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp; đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn.

- Quy hoạch khoanh vùng bảo vệ quỹ đất chuyên trồng lúa; sử dụng đất nông nghiệp cần ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo môi trường sinh thái và an toàn thực phẩm, nông nghiệp sinh thái kết hợp dịch vụ, du lịch, hoạt động trải nghiệm; xây dựng những trung tâm triển lãm, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của huyện, phát triển các chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

- Quản lý bảo vệ và phát triển rừng nâng cao hệ số che phủ; lồng ghép các dự án du lịch sinh thái, công viên, lâm viên sinh thái với nhiệm vụ bảo vệ rừng nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, góp phần sử dụng đất hiệu quả, bền vững.

* + 1. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng
       1. Khu vực chuyên canh sản xuất lúa tập trung

Với mục tiêu thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ưu tiên phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, bảo đảm an toàn thực phẩm; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và nhu cầu của nhân dân. Để đáp ứng được yêu cầu đó thì quỹ đất chuyên trồng lúa nước cần được khoanh định, bảo vệ nghiêm ngặt và sử dụng ổn định, lâu dài nhằm đảm bảo an ninh lương thực. Dự kiến bố trí tập trung ở xã Vĩnh Lâm, Vĩnh Long Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn,...; với tổng diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 trên địa bàn huyện đạt khoảng 4.236,2ha. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước khoảng 3.564,95ha.

* + - 1. Khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm

Phần lớn diện tích cây công nghiệp lâu năm của huyện trồng cao su, hồ tiêu, đây là loại cây trồng mũi nhọn mang lại nguồn kinh tế cao, tập trung ở vùng gò đồi, với tổng diện tích khoảng 9.172,89ha. Trong đó cây hồ tiêu được trồng ở các xã phía Đông của huyện, như : Hiền Thành, Kim Thạnh, Trung Nam, Vĩnh Hòa, TT Cửa Tùng,...; cây cao su: được trồng ở phía Tây của huyện, như : TT Bến Quan, Kim Thạnh, Vĩnh Thủy, Trung Nam…..;

* + - 1. Khu vực trồng cây ăn quả

Quy hoạch phát triển diện tích cây ăn quả tập trung ở những nơi có điều kiện phù hợp về đất đai, giao thông và gần thị trường tiêu thụ. Vùng chuyên canh cây ăn quả bố trí tạị khu vực có thổ nhưỡng đất đỏ bazal, gồm các xã vùng phía Tây và vùng phía Đông, gồm các xã Vĩnh Thủy, Vĩnh Sơn, Vĩnh Long, Trung Nam, Thị trấn Bến Quan, Vĩnh Hòa, Hiền Thành, Vĩnh Giang,… . Với tổng diện tích khoảng 500ha.

* + - 1. Khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất

Với quan điểm quản lý bảo vệ và phát triển rừng nâng cao hệ số che phủ; lồng ghép các dự án du lịch sinh thái, công viên, lâm viên sinh thái với nhiệm vụ bảo vệ rừng nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, góp phần sử dụng đất hiệu quả, bền vững. Để đáp ứng nhiệm vụ, quan điểm trên đến năm 2030 cần giữ vững diện tích phòng hộ khoảng 12.935,76ha; diện tích rừng đặc dụng khoảng 97,84ha trong đó có toàn bộ rừng văn hóa Rú Lịnh; diện tích rừng sản xuất khoảng 19.877,92ha;

* + - 1. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Tích cực kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; xây dựng các nhà máy chế biến nông sản nhằm ổn định đầu ra, mở rộng quy mô, diện tích sản xuất, tạo vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa trên địa bàn. Định hướng đến năm 2030 diện tích đất các cụm công nghiệp đạt khoang 54,0ha; khu công nghiệp đạt 414,77ha; Trong đó có bổ sung thêm một số cụm công nghiệp ở vị trí thuận lợi như : cụm công nghiệp phía Bắc xã Vĩnh Chấp, phía Tây ven đường Hồ Chí Minh và các điểm làng nghề có tiềm năng phát triển tại các xã.

+ Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá: Tổng diện tích toàn khu công nghiệp khoảng 339,36ha.

+ Cụm công nghiệp Vùng đông : Quy mô 15ha;

+ Cụm công nghiệp Cửa Tùng: Quy mô 9ha;

+ Cụm công nghiệp phía Tây huyện Vĩnh Linh: Quy mô 30ha;

* + - 1. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ, du lịch

Định hướng xây dựng các sản phẩm du lịch trên địa bàn huyện, ưu tiên cho các sản phẩm đặc trưng của địa phương như: tắm biển, du lịch cộng đồng, sinh thái, nghĩ dưỡng, dã ngoại... Chủ động phối hợp, kêu gọi các nhà đầu tư hoàn thành các dự án du lịch đã được cấp phép như: Khu du lịch Mũi Trèo – Rú Bàu tại xã Kim Thạch; Khu đô thị sinh thái biển AE Resort – Cửa Tùng; Khu du lịch Eden Charm tại Vĩnh Thái; đồ án Khu du lịch thương mại và nghỉ dưỡng cao cấp Nữ hoàng bãi dài Cửa Tùng 2,...

* + - 1. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Hiện tại tổng diện tích tự nhiên huyện là 61.998,59 ha. Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện, tổng hợp nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh lực trong giai đoạn 2021-2030, chỉ tiêu sử dụng đất kỳ quy hoạch đối với các ngành lĩnh vực trên địa bàn huyện đên năm 2030 được xác định cụ thể:

*\*. Đất nông nghiệp*

Tiếp tục phát triển đa dạng các loại cây trồng, lựa chọn giống mới năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt; đầu tư phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm; đẩy mạnh phong trào nuôi trồng, khai thác thuỷ sản; chuyển đổi diện tích trồng cây cao su sang trồng một số cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao, ổn định hơn, các vùng có lợi thế phát triển, …

Đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 51.541,48 ha, chiếm 83,13% diện tích tự nhiên, giảm 2.196,42 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Trong thời kỳ quy hoạch, diện tích trồng lúa giảm 465,21ha so với năm 2020, đồng thời bảo vệ nghiêm ngặt phần diện tích chuyên trồng lúa, tăng năng suất, chất lượng. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 4.236,2ha, chiếm 6,92% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Tập trung khai hoang, mở rộng diện tích; đầu tư chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đa dạng hoá cây trồng, xen canh nâng cao hệ số sử dụng đất nhằm tăng năng suất, sản lượng và giá trị trên một đơn vị diện tích. Đến năm 2030, đất trồng cây hằng năm là 3.851,41 ha, chiếm 7,47% diện tích đất nông nghiệp, giảm 238,76ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Đất đai, khí hậu các xã vùng phía Đông và Tây của huyện có điều kiện thổ nhưỡng thích hợp phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, hồ tiêu, cây ăn quả; về cơ bản không mở rộng thêm diện tích trồng, và định hướng chuyển đổi một số cây có hiệu quả thấp, sang các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn. Quy hoạch đến năm 2030, tổng diện tích đất trồng cây lâu năm là 9.172,89ha, chiếm 17,80% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.539,97ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện đã được xác định theo phương án điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng; đây là phần diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển; Đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ là 16.878,95ha, chiếm 17,80% diện tích đất nông nghiệp, giảm 215,65 ha so với năm 2020.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất giảm mạnh do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp để xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, các cơ sở hạ tầng,... Diện tích quy hoạch đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 19.877,92ha, chiếm 38,57% diện tích đất nông nghiệp, giảm 292,17 ha so với năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích quy hoạch đất NTTS đến năm 2030 là 1.033,70ha, chiếm 2,01% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 256,37ha so với năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: Tiếp tục phát triển các mô hình trang trại, gia trại nông nghiệp công nghệ cao, trang trại chăn nuôi tập trung, trang trại tổng hợp,... do đó cần tăng quỹ đất này để phục vụ phát triển kinh tế. Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác là 335,76 ha, chiếm 0,65% diện tích đất nông nghiệp, tăng 298,27ha so với năm 2020.

\*. Đất phi nông nghiệp

Để phát triển phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng ngoài diện tích đất nông nghiệp, cần phải dành một quỹ đất thích hợp cho tất cả các ngành, lĩnh vực. Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 9.397,35 ha, chiếm 15,16% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 2.351,52 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Trong kỳ quy hoạch cần bổ sung thêm quỹ đất để thực hiện nhiệm vụ đề ra. Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho mục đích quốc phòng là 210,31 ha, chiếm 2,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 82,98 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh: Để đảm bảo các mục tiêu giữ vững an ninh trật tự và hoàn thiện thiết chế trụ sở an ninh tại địa phương, xây dựng các cơ sở hạ tầng ngành an ninh huyện, ... do đó cần bổ sung thêm khoảng 2,61ha đất an ninh so với năm 2020. Đến năm 2030 diện tích sử dụng cho mục đích an ninh là 6,67 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu công nghiệp: Tích cực kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; xây dựng các nhà máy chế biến nông sản nhằm ổn định đầu ra, mở rộng quy mô, diện tích sản xuất, tạo vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa trên địa bàn. Diện tích KCN đến năm 2030 là 414,77 ha, chiếm 4,41% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 390,57ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp: Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng các CCN. Diện tích quy hoạch CCN đến năm 2030 là 54 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 52,04 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại - dịch vụ: Định hướng ngành du lịch huyện sẽ trở thành biểu tượng về du lịch, điểm đến nổi bật của tỉnh và của vùng Bắc Trung Bộ, kết nối, liên kết du lịch “Con đường Di sản miền Trung”, “Đường Hồ Chí Minh huyền thoại”. Diện tích đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 là 511,95 ha, chiếm 5,45% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 426,47ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ, kho bãi trong điều kiện các hộ gia đình, cá nhân khó khăn trong việc tiếp cận quỹ đất trong các Khu, Cụm công nghiệp. Vì vậy định hướng năm 2030 bố trí quỹ đất 129,4 ha để phát triển các làng nghề, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ và các cơ sở hạ tầng phục vụ khác, chiếm 0,7% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 36,71ha so với năm 2020.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : Định hướng đến năm 2030 diện tích dành cho sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 78,29 ha, chiếm 1,38% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 109,86 ha so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng: Bao gồm các loại đất để nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới công trình, dự án, như : giao thông, thủy lợi, công trình năng lượng, bưu chính viễn thông, các cơ sở (văn hóa, ý tế, giáo dục, thể dục - thể thao, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội, chợ), nghĩa trang, cơ sở tôn giáo.... Vì vậy, đến năm 2030 cần dành quỹ đất khá lớn để nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới một số hệ cơ sở thống hạ tầng và dự kiến đến năm 2030, diện tích đất dành cho phát triển hạ tầng khoảng 4.695,01 ha, chiếm 49,96% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 942,63 ha so với năm 2020.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 39,32 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 6,17 ha so với năm 2020.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho nhân dân trong vùng cũng như kích cầu du lịch và tăng nguồn thu ngân sách của huyện từ lĩnh vực du lịch, dịch vụ; cần phải bố trí quỹ đất xây dựng các điểm, khu nghỉ dưỡng, giải trí cho nhân dân trong huyện, cho du khách trong và ngoài tỉnh. Dự kiến đến năm 2030 diện tích đất dành cho khu vui chơi, giải trí công cộng là 4,69 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1,54 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Nhằm đáp ứng nhu cầu ở của nhân dân trên địa bàn, căn cứ vào mức độ tăng dân số tự nhiên vùng nông thôn; Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 1.008,78 ha, chiếm 10,73% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 524,32ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị: Là huyện ven biển, là địa bàn thuận lợi đầu tư kinh doanh thương mại, dịch vụ, phát triển du lịch; Do vậy việc tập trung dân số và hình thành các khu đô thị khá cao, như vậy nhu cầu quỹ đất cho các khu đô thị cũng ngày một tăng. Dự kiến diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 khoảng 244,92 ha, chiếm 2,61% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 81,02 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 25,09 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 7,73 ha so với năm 2020.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Cơ bản diện tích đất sông ngòi kênh rạch trên địa bàn huyện đã hình thành từ lâu và khá ổn định. Do đó về hạng mục này diện tích được giữ ở mức 1.218,06ha.

\*. Đất chưa sử dụng

Trong kỳ quy hoạch sẽ đầu tư đưa khoảng 155,10 ha đất chưa sử dụng vào trồng rừng, xây dựng trang trại và sử dụng cho các mục đích khác.

Diện tích đất chưa sử dụng sẽ là nguồn dự phòng cần thiết dành cho những chương trình, dự án bổ sung trong thời gian tới. Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 1.059,76 ha, chiếm 1,71% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 5. 23 Phương án sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Linh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chỉ tiêu** | **Năm 2020** | **Năm 2030** | **Tăng (+). giảm (-)** |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **61.998,59** | **61.998,59** | **0** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **53.737,90** | **51.541,48** | **-2.196,42** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 4.701,41 | 4.236,20 | -465,21 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *3.652,61* | *3.564,95* | *-87,66* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4.090,17 | 3.851,41 | -238,76 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 10.712,86 | 9.172,89 | -1.539,97 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 13.151,41 | 12.935,76 | -215,65 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 97,14 | 97,84 | 0,70 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 20.170,09 | 19.877,92 | -292,17 |
|  | *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *1.213,54* | *1.233,34* | *+ 19,80* |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 777,33 | 1.033,70 | + 256,37 |
| 1.8 | Đất làm muối |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 37,49 | 335,76 | + 298,27 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | 7.045,83 | **9.397,35** | +**2.351,52** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 127,23 | 210,21 | +82,98 |
| 2.2 | Đất an ninh | 4,06 | 6,67 | +2,61 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 24,20 | 414,77 | +390,57 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 1,96 | 54,00 | +52,04 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 85,48 | 511,95 | +426,47 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 19,54 | 129,40 | +109,86 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 204,13 | 227,32 | +23,19 |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 8,43 | 222,49 | +214,06 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng | 3.752,38 | 4.695,01 | +942,63 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *2.061,51* | *2.294,58* | +*233,07* |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *933,81* | *1.472,47* | +*538,66* |
| *2.9.3* | *Đất cơ sở văn hóa* | *3,94* | *7,84* | +*3,90* |
| *2.9.4* | *Đất cơ sở y tế* | *9,37* | *19,59* | +*10,22* |
| *2.9.5* | *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* | *101,87* | *124,99* | +*23,12* |
| *2.9.6* | *Đất cơ sở thể dục - thể thao* | *61,35* | *70,09* | +*8,74* |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *15,00* | *65,90* | +*50,90* |
| *2.9.8* | *Đất công trình bưu chính viễn thông* | *1,18* | *4,39* | +*3,21* |
| *2.9.9* | *Đất XD kho dự trữ Quốc gia* |  | *1,00* | +*1,00* |
| *2.9.10* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *12,83* | *35,03* | +*22,20* |
| *2.9.11* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *8,89* | *29,18* | +*20,29* |
| *2.9.12* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *0,00* | *0,00* | *0* |
| *2.9.13* | *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *536,49* | *561,35* | +*24,86* |
| *2.9.14* | *Đất cơ sở nghiên cứu khoa học* |  |  |  |
| *2.9.15* | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | 0,19 | *0,19* | 0 |
| *2.9.16* | *Đất chợ* | *5,95* | *8,41* | +*2,46* |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  |  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 33,15 | 39,32 | +6,17 |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 3,15 | 4,69 | +1,54 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 484,46 | 1.008,78 | +524,32 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 163,90 | 244,92 | +81,02 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 17,36 | 25,09 | +7,73 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,26 | 1,66 | +1,40 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng |  |  |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.240,61 | 1.218,06 | -22,55 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 875,00 | 382,48 | -492,52 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 0,53 | 0,53 | 0 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | 1.214,86 | **1.059,76** | **-155,10** |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG** |  |  |  |
| 1 | Đất khu công nghệ cao |  |  |  |
| 2 | Đất khu kinh tế |  |  |  |
| 3 | Đất đô thị | 1.047,25 | 1.047,25 | 0 |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | 14.365,47 | 13.409,09 | -956,38 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | 33.418,64 | 32.911,52 | -507,12 |
| 6 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | 97,14 | 97,84 | +0,70 |
| 7 | Khu phát triển công nghiệp | 26,16 | 468,77 | +442,61 |
| 8 | Khu đô thị (khu đô thị mới) |  | 260,17 | +260,17 |
| 9 | Khu thương mại - dịch vụ |  | 194,26 | +194,26 |
| 10 | Khu dân cư nông thôn | 5.236,93 | 5.636,93 | +400,00 |